

Số: /CB-SGTVTXD

Lào Cai, ngày tháng năm 2022

**CÔNG BỐ**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2022**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

Căn cứ Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT - BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT- BXD ngày 31/8/2021 ban hành Định mức xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 2994/UBND-QLĐT ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh Lào Cai V/v quản lý giá VLXD và thiết bị lắp đặt vào công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Văn bản số 1715/UBND-TH ngày 25/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai V/v thực hiện các nội dung phân cấp, đổi mới năm 2022.

Trên cơ sở khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai và một số tỉnh, thành phố; thông tin giá các loại vật tư, vật liệu có thay đổi tại thời điểm tháng 12 năm 2022 do các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp và ý kiến tham gia của sở Tài chính tại văn bản số 12/STC-QLG&TSC ngày 05/01/2023 vào dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lào Cai, sở Giao thông vận tải - Xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng Tháng 12 năm 2022 trong các phụ lục sau:

*(có phụ lục I, II, III, IV chi tiết kèm theo)*

1. Giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở giá do các nhà sản xuất cung cấp, thông tin thị trường giá cả vật tư tháng 12 năm 2022, giá khảo sát tại thị trường tại thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa, các huyện trong tỉnh và một số tỉnh, thành phố tại thời điểm công bố. Giá vật liệu xây dựng công bố là giá chưa bao gồm thuế VAT.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến để các chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

3. Đối với các loại vật tư, vật liệu xây dựng, cây xanh, thiết bị công trình không có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì thực hiện như sau.

a) Đối với vật liệu xây dựng: Giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục số IV Thông tư số 11/2021/TT- BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

b) Đối với cây xanh, thiết bị lắp đặt vào công trình.

- Trường hợp xác định giá thiết bị trong tổng mức đầu tư của dự án: Xác định theo hướng dẫn tại mục 2.3 Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD;

- Trường hợp xác định giá thiết bị trong dự toán xây dựng: Xác định theo hướng dẫn tại mục 2.1 Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

c) Chủ đầu tư được thuê doanh nghiệp thẩm định giá có đủ điều kiện, năng lực để thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

4. Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan khi sử dụng các thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng căn cứ vào địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư vật liệu, khối lượng vật liệu, tính chất công trình và các yêu cầu của thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình,... để lựa chọn chủng loại vật tư, vật liệu cho phù hợp yêu cầu thiết kế và đảm bảo giá phù hợp với thị trường để đảm bảo hiệu quả đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu xây dựng.

5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ - CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Pháp luật có liên quan.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ - CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, có giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu phải sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

7. Xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Chủ đầu tư xác định giá vật liệu đến chân công trình theo quy định tại mục 1.2.1.2 Phụ lục số IV về Phương pháp xác định giá xây dựng công trình ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021, trong đó:

Chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cấp đường vận chuyển, vị trí cụ thể của công trình, phù hợp với tiến độ thi công xây dựng và các Quyết định phân loại đường bộ: Quyết định số 640/QĐ - BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải, về việc phân loại đường bộ năm 2011; Quyết định số 5543/TCĐBVN - QLBTĐB ngày 05/7/2021 của Tổng cục đường bộ V/v công bố xếp loại đường để tính cước vận tải đường bộ do Trung ương quản lý năm 2021; Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc xếp loại đường bộ để xác định cước vận tải đường bộ năm 2017, tỉnh Lào Cai); Định mức vận chuyển bằng ô tô của Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng

8 năm 2021; Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 232/QĐ - SGTVTXD ngày 27/4/2022 của Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Lào Cai.

Trường hợp vị trí xây dựng công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo Định mức vận chuyển bộ của Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT - BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 ban hành Định mức Xây dựng; Đơn giá nhân công xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 943/QĐ - SGTVTXD ngày 09/11/2021. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được phòng Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật các huyện, phòng Quản lý Đô thị thị xã, thành phố xác nhận: Yêu cầu phải thông tin rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

8. Một số lưu ý khác khi áp dụng công bố này.

- Đối với các loại vật liệu gỗ mà trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố, không có đơn vị cung ứng, sản xuất thì chủ đầu tư căn cứ vào giá của các loại gỗ đã được công bố tại các địa bàn huyện, thị xã, thành phố, nơi gần nhất để lập dự toán theo quy định.

- Đối với xăng, dầu các loại: Chủ đầu tư căn cứ Quyết định điều chỉnh giá xăng dầu của Công ty xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) để cập nhật điều chỉnh tại thời điểm lập, thẩm định.

- Giá nhân công lắp dựng trần, vách thạch cao tại phụ lục kèm theo công bố này, thay thế cho đơn giá nhân công làm trần, vách bằng tấm thạch cao trong tập đơn giá đã công bố tại văn bản số 305/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 và định mức dự toán thi công trần, vách thạch cao ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021 ban hành Định mức xây dựng.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Giao thông vận tải - Xây dựng để tổng hợp giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây Dựng, Bộ GTVT;
- UBND tỉnh (B/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Các Sở, Ngành liên quan;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các phòng, ban sở GTVT - XD;
- Công TTĐT Sở GTVT - Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVL.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Bùi Văn Tuấn**

**PHỤ LỤC 1**

**GIÁ VLXD TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI THÁNG 12 NĂM 2022 (CHƯA CÓ THUẾ VAT)**

*Đơn vị tính: đồng*

| STT         | Loại vật liệu                                                                            | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật | Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT) |  |  |  |  |         |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------------------------------------------|--|--|--|--|---------|
| <b>I/</b>   | <b>NHÓM SẢN PHẨM ĐÁ, CÁT, SỎI CÁC LOẠI (Giá tại các huyện trên địa bàn tỉnh Lào Cai)</b> |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| <b>A/</b>   | <b>ĐÁ CÁC LOẠI</b>                                                                       |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| <b>I/</b>   | <b>Huyện Văn Bàn</b>                                                                     |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| <b>1/</b>   | <b>Công ty TNHH MTV Trung Anh (xã Võ Lao)</b>                                            |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| 1           | Đá 0,5                                                                                   | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 172,900 |
| 2           | Đá 1 x 2                                                                                 | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 186,364 |
| 3           | Đá 2 x 4                                                                                 | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 168,182 |
| 4           | Đá 4 x 6                                                                                 | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 159,091 |
| 5           | Đá hộc                                                                                   | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 136,364 |
| 6           | Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)                                               | m <sup>3</sup> | TCVN 8859: 2011      |                                                   |  |  |  |  | 154,545 |
| 7           | Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)                                                     | m <sup>3</sup> | TCVN 8859: 2011      |                                                   |  |  |  |  | 109,091 |
| 8           | Đá mặt                                                                                   | m <sup>3</sup> | TCVN 8859: 2011      |                                                   |  |  |  |  | 81,818  |
| 9           | Đá xô bờ (đá sau nổ mìn)                                                                 | m <sup>3</sup> |                      |                                                   |  |  |  |  | 72,727  |
| <b>II/</b>  | <b>Huyện Bảo Thắng</b>                                                                   |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| <b>1</b>    | <b>Công ty CP khai thác VLXD Miền Bắc (Thôn Toòng Già - TT Phong Hải)</b>                |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| 10          | Đá 0,5                                                                                   | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 168,181 |
| 11          | Đá 1 x 2                                                                                 | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 231,818 |
| 12          | Đá 2 x 4                                                                                 | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 186,363 |
| 13          | Đá 4 x 6                                                                                 | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 177,272 |
| 14          | Đá hộc                                                                                   | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 154,545 |
| 15          | Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)                                               | m <sup>3</sup> | TCVN 8859: 2011      |                                                   |  |  |  |  | 163,636 |
| 16          | Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)                                                     | m <sup>3</sup> | TCVN 8859: 2011      |                                                   |  |  |  |  | 122,727 |
| 17          | Đá mặt                                                                                   | m <sup>3</sup> | TCVN 8859: 2011      |                                                   |  |  |  |  | 100,000 |
| 18          | Đá xô bờ (đá sau nổ mìn)                                                                 | m <sup>3</sup> |                      |                                                   |  |  |  |  | 90,909  |
| <b>III/</b> | <b>Huyện Bắc Hà</b>                                                                      |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| <b>1/</b>   | <b>Công ty TNHH Anh Nguyên (xã Tà Chải)</b>                                              |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| 19          | Đá 0,5                                                                                   | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 172,727 |

| STT         | Loại vật liệu                                                       | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật | Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT) |  |  |  |  |           |
|-------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------------------------------------------|--|--|--|--|-----------|
| 20          | Đá 1 x 2                                                            | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 227,272   |
| 21          | Đá 2 x 4                                                            | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 218,181   |
| 22          | Đá 4 x 6                                                            | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 200,000   |
| 23          | Đá hộc                                                              | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 145,454   |
| <b>IV/</b>  | <b>Huyện Mường Khương</b>                                           |                |                      |                                                   |  |  |  |  |           |
| 1/          | <b>Công ty TNHH Quang Hưng<br/>(Mô đá Na Pù Sáo - TT M. Khương)</b> |                |                      |                                                   |  |  |  |  |           |
| 24          | Đá 0,5                                                              | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 163,636   |
| 25          | Đá 1 x 2                                                            | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 195,455   |
| 26          | Đá 2 x 4                                                            | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 177,273   |
| 27          | Đá 4 x 6                                                            | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 159,091   |
| 28          | Đá hộc                                                              | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 140,909   |
| 29          | Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)                          | m <sup>3</sup> | TCVN 8859: 2011      |                                                   |  |  |  |  | 163,636   |
| 30          | Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)                                | m <sup>3</sup> | TCVN 8859: 2011      |                                                   |  |  |  |  | 159,090.9 |
| 31          | Đá mặt                                                              | m <sup>3</sup> | TCVN 8859: 2011      |                                                   |  |  |  |  | 109,091   |
| <b>B/</b>   | <b>CÁT CÁC LOẠI</b>                                                 |                |                      |                                                   |  |  |  |  |           |
| <b>I/</b>   | <b>Huyện Bát Xát</b>                                                |                |                      |                                                   |  |  |  |  |           |
| 1/          | <b>Công ty TNHH Hậu Tươi<br/>(Xã: Quang Kim, Phìn Ngan)</b>         |                |                      |                                                   |  |  |  |  |           |
| 32          | Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)                                               | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 145,454   |
| 33          | Cát vàng đỏ bê tông (Mđ1 > 2)                                       | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 154,545   |
| <b>II/</b>  | <b>Huyện Bảo Thắng</b>                                              |                |                      |                                                   |  |  |  |  |           |
| 1/          | <b>Công ty TNHH MTV ĐTXD Minh Ngọc ( Xã Sơn Hải)</b>                |                |                      |                                                   |  |  |  |  |           |
| 34          | Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)                                               | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 122,727   |
| 35          | Cát đỏ bê tông (Mđ1 > 2)                                            | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 122,727   |
| 2/          | <b>Công ty TNHH Gia Hùng Thịnh<br/>(Xã Thái Niên, xã Gia Phú)</b>   |                |                      |                                                   |  |  |  |  |           |
| 36          | Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)                                               | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 177,273   |
| 37          | Cát đỏ bê tông (Mđ1 > 2)                                            | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 177,273   |
| <b>III/</b> | <b>Huyện Mường Khương</b>                                           |                |                      |                                                   |  |  |  |  |           |
| 1/          | <b>Công ty TNHH Anh Nguyên<br/>(xã Tả Gia Khâu)</b>                 |                |                      |                                                   |  |  |  |  |           |
| 38          | Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)                                               | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 180,000   |

| STT         | Loại vật liệu                                                   | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật | Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT) |  |  |  |  |         |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------------------------------------------|--|--|--|--|---------|
| 39          | Cát vàng, cát đổ bê tông (Mđ1 > 2)                              | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 180,000 |
| <b>IV/</b>  | <b>Huyện Văn Bàn</b>                                            |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| <b>1/</b>   | <b>Công ty TNHH TM &amp; XNK Đại Minh (xã Tân Thượng)</b>       |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| 40          | Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)                                           | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 118,182 |
| 41          | Cát đổ bê tông (Mđ1 > 2)                                        | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 118,182 |
| <b>2/</b>   | <b>Công ty TNHH MTV XD Khánh Linh (xã Hòa Mạc)</b>              |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| 42          | Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)                                           | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 181,818 |
| 43          | Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)                                   | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 181,818 |
| <b>IV/</b>  | <b>Thành phố Lào Cai</b>                                        |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| <b>1/</b>   | <b>Doanh nghiệp tư nhân Cường Tuấn (phường Xuân tăng)</b>       |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| 44          | Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)                                           | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 131,818 |
| 45          | Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)                                   | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 131,818 |
| <b>V/</b>   | <b>Huyện Sa Pa</b>                                              |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| <b>1/</b>   | <b>Công ty TNHH MTV XD An Phú (Xã Mường Bo)</b>                 |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| 46          | Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)                                           | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 130,000 |
| <b>VI/</b>  | <b>Huyện Bắc Hà</b>                                             |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| <b>1</b>    | <b>Công ty TNHH Anh Nguyên (Xã Bảo Nhai, Cốc Lầu)</b>           |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| 47          | Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)                                           | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 180,000 |
| 48          | Cát vàng, cát đổ bê tông (Mđ1 > 2)                              | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 180,000 |
| <b>VII/</b> | <b>Huyện Bảo Yên</b>                                            |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| <b>1/</b>   | <b>Cty CP khoáng sản Hà Nam 91-94 (Khu 8 - TT Phố ràng)</b>     |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| 49          | Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)                                   | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 130,000 |
| <b>C/</b>   | <b>SỎI CÁC LOẠI</b>                                             |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| <b>I/</b>   | <b>Huyện Bảo Yên</b>                                            |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| <b>1/</b>   | <b>Công ty CP khoáng sản Hà Nam 91-94 (Khu 8 - TT Phố ràng)</b> |                |                      |                                                   |  |  |  |  |         |
| 51          | Sỏi 1 x 2                                                       | m3             | TCVN 7570:2006       |                                                   |  |  |  |  | 165,000 |

| STT        | Loại vật liệu                                                         | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật                             | Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)                                                                    |  |  |  |  |         |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|---------|
| 52         | Sỏi 2 x 4                                                             | m3             | TCVN 7570:2006                                   |                                                                                                                      |  |  |  |  | 165,000 |
| <b>II/</b> | <b>Huyện Văn Bàn</b>                                                  |                |                                                  |                                                                                                                      |  |  |  |  |         |
| <b>1/</b>  | <b>Công ty TNHH TM &amp; XNK Đại Minh (Xã Tân Thượng)</b>             |                |                                                  |                                                                                                                      |  |  |  |  |         |
| 53         | Sỏi dùng cho bê tông Dmax 20mm & 40mm                                 |                |                                                  |                                                                                                                      |  |  |  |  | 118,182 |
| <b>2/</b>  | <b>Công ty TNHH MTV XD Khánh Linh (Xã Hòa Mạc)</b>                    |                |                                                  |                                                                                                                      |  |  |  |  |         |
| 54         | Sỏi 1 x 2                                                             | m3             | TCVN 7570:2006                                   |                                                                                                                      |  |  |  |  | 150,000 |
| 55         | Sỏi 2 x 4                                                             | m3             | TCVN 7570:2006                                   |                                                                                                                      |  |  |  |  | 150,000 |
| <b>II/</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY, GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT CÁC LOẠI</b>               |                |                                                  |                                                                                                                      |  |  |  |  |         |
|            | <b>Nhóm sản phẩm Gạch xây</b>                                         |                |                                                  |                                                                                                                      |  |  |  |  |         |
| <b>b</b>   | <b>Gạch Tuynel (Công ty CP SXVLXD gốm Tân An)</b>                     |                |                                                  | <b>Giá bán trên phương tiện bên mua (tại nhà máy gạch xã Tân An - Huyện Văn Bàn)</b>                                 |  |  |  |  |         |
| 56         | Gạch rỗng 60 -2T- M75 TCVN 1450 : 2009                                | 1000v          | Kích thước: 220x105x60mm; Mác 75; Gạch rỗng 2 lỗ | 1,136,000                                                                                                            |  |  |  |  |         |
| 57         | Gạch đặc 60 -M100-TCVN 1451 : 1998                                    | 1000v          | Kích thước: 220x105x60mm; Mác 100; Gạch đặc      | 1,318,000                                                                                                            |  |  |  |  |         |
|            | <b>Gạch bê tông (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)</b> |                |                                                  | <b>Giá bán tại TP Lào Cai - trên phương tiện bên mua (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)</b>           |  |  |  |  |         |
| 58         | Gạch đặc; Mác ≥75 theo TCVN 6477:2016                                 | 1000v          | 210 x 100 x 60mm                                 | 1,300,000                                                                                                            |  |  |  |  |         |
| 59         | Gạch bê tông trồng cỏ (gạch bê tông không nung); Mác 200 đá 0,5x1     | Viên           | 400x400x100mm                                    | 30,000                                                                                                               |  |  |  |  |         |
| 60         | Gạch Terazo ngoại thất ( gạch giả đá vuông)                           | 1000v          | 30 x 30 x 5cm                                    | 10,545,455                                                                                                           |  |  |  |  |         |
| 61         | Gạch Terazo ngoại thất ( gạch giả đá vuông)                           | 1000v          | 40 x 40 x 5 cm                                   | 22,400,000                                                                                                           |  |  |  |  |         |
| 62         | Gạch giả đá chữ nhật                                                  | 1000v          | 30 x 15 x 5cm                                    | 5,272,727                                                                                                            |  |  |  |  |         |
| 63         | Gạch Terazo                                                           | 1000v          | 40 x 40 x 3 cm                                   | 17,600,000                                                                                                           |  |  |  |  |         |
| 64         | Gạch Terazo ngoại thất                                                | 1000v          | 41 x 40 x 5 cm                                   | 24,000,000                                                                                                           |  |  |  |  |         |
|            | <b>Nhóm sản phẩm gạch ốp lát các loại</b>                             |                |                                                  |                                                                                                                      |  |  |  |  |         |
|            | <b>Gạch Prime (gạch ốp, lát)</b>                                      |                |                                                  | <b>Giá bán tại: Công Ty TNHH Hưng Tín số nhà 009 đại lộ Trần Hưng Đạo phường Bắc Cường TP Lào Cai - Tỉnh Lào cai</b> |  |  |  |  |         |
| 65         | 600x600 (mm)– KTS loại A                                              | m <sup>2</sup> | Mã số: 98.; 97..                                 | 219,836                                                                                                              |  |  |  |  |         |
| 66         | 600x600 (mm)– KTS loại Aa                                             | m <sup>2</sup> | Mã số: 98.; 97..                                 | 174,636                                                                                                              |  |  |  |  |         |
| 67         | 600x600 (mm) – KTS loại A                                             | m <sup>2</sup> | Mã số: 2661                                      | 184,909                                                                                                              |  |  |  |  |         |

| STT | Loại vật liệu                                        | ĐVT            | Tiêu chuẩn,<br>kỹ thuật                             | Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT) |
|-----|------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 68  | 500x500 (mm)– KTS, mài, loại A                       | m <sup>2</sup> | Các mã                                              | 107,864                                           |
| 69  | 500x500 (mm) – mài, thường loại A                    | m <sup>2</sup> | Các mã                                              | 97,591                                            |
| 70  | 500x500 (mm)– mài, thường loại A2                    | m <sup>2</sup> | Các mã                                              | 92,455                                            |
| 71  | 500x500 (mm)– không mài, loại A                      | m <sup>2</sup> | Các mã                                              | 92,455                                            |
| 72  | 500x500 (mm)– Porcelain (Granite Loại A)             | m <sup>2</sup> | Các mã                                              | 140,354                                           |
| 73  | 400x400 (mm)– Loại A                                 | viên           | Tất cả các mã                                       | 13,483                                            |
| 74  | Gốm 300x300 (mm) loại A                              | viên           | 7101                                                | 7,938                                             |
| 75  | Gốm 400x400(mm) loại A                               | viên           | 7102; 7105                                          | 16,180                                            |
| 76  | 250x400 (mm) – Loại A                                | m <sup>2</sup> | Tất cả các mã                                       | 80,898                                            |
| 77  | 250x250 (mm)– Loại A                                 | m <sup>2</sup> | Tất cả các mã                                       | 77,045                                            |
| 78  | 120x500 (mm)– KTS Loại A                             | viên           | Mã đầu 51                                           | 9,245                                             |
| 79  | 120x500 (mm)– Thường                                 | viên           | Mã đầu 6                                            | 8,191                                             |
| 80  | 120x600 (mm) – KTS Loại A                            | viên           | Các mã                                              | 16,409                                            |
| 81  | 120x400 (mm)- Loại A                                 | viên           | Các mã                                              | 6,136                                             |
| 82  | 300x450 (mm) KTS, loại A                             | viên           | Các mã                                              | 16,877                                            |
| 83  | 300x600 (mm) KTS, loại A, tạo rãnh                   | m <sup>2</sup> | Các mã                                              | 184,909                                           |
| 84  | 300x600 (mm) KTS, loại A, phẳng                      | m <sup>2</sup> | Các mã                                              | 174,636                                           |
| 85  | Viên 70x300 loại A                                   | viên           | Các mã                                              | 15,409                                            |
| 86  | 300x300 (mm) Ceramic                                 | m <sup>2</sup> | Các mã                                              | 92,455                                            |
| 87  | 300x300 (mm) KTS, loại A                             | m <sup>2</sup> | 8311; 8312                                          | 195,182                                           |
| 88  | 300x300 (mm) KTS, loại A                             | m <sup>2</sup> | Các mã còn lại                                      | 154,091                                           |
| 89  | 300x300 (mm) Sỏi, loại A                             | m <sup>2</sup> | Các mã còn lại                                      | 92,455                                            |
| 90  | Gạch thẻ 240x600(mm) (màu giả đá)<br>(68/m2)         | m <sup>2</sup> | 68/m2                                               | 154,545                                           |
| 91  | 800x800 (mm)                                         | m <sup>2</sup> | Các mã                                              | 276,190                                           |
| 92  | 600x1200 (mm)                                        | m <sup>2</sup> | Các mã                                              | 361,900                                           |
|     | <b>Gạch Thạch Bàn<br/>(gạch lát nền hoặc ốp lát)</b> |                |                                                     |                                                   |
| 93  | 300x600 (mm) Gạch ốp, men bóng                       | m <sup>2</sup> | THB/FHB 36-001.1,<br>0001.2,...5999.1,<br>5999.2    | 172,000                                           |
| 94  | 300x600 (mm) gạch ốp, viên điểm, men bóng            | m <sup>2</sup> |                                                     | 192,000                                           |
| 95  | 300 x600 (mm) gạch ốp, men bóng                      | m <sup>2</sup> | TDB/FDB 36-0001.1,<br>0001.2, ...,5999.1,<br>5999.2 | 163,000                                           |
| 96  | 300x600 (mm) gạch ốp, viên điểm, men bóng            | m <sup>2</sup> |                                                     | 183,000                                           |

| STT | Loại vật liệu                                                      | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật                                                                   | Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT) |                                      |
|-----|--------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 97  | 600x600 (mm) men mài bóng, mặt phẳng                               | m <sup>2</sup> | TBG/FGB 60-001.0, 002.0 ... 999.0                                                      | 295,000                                           |                                      |
| 98  | 600x600 (mm) men mài bóng, mặt phẳng                               | m <sup>2</sup> | TSG/FSB 60-001.0, 002.0 ... 999.0                                                      | 285,000                                           |                                      |
| 99  | 600x600 (mm) Porcelain (Granite) , men khô, mặt hiệu ứng           | m <sup>2</sup> | TGM/FGM 60-001.1, 002.1 ... 999.1                                                      | 305,000                                           |                                      |
| 100 | 600x600 (mm) Porcelain (Granite) , men khô, mặt hiệu ứng           | m <sup>2</sup> | TGM/FGM 60-001.2, 002.2 ... 999.2                                                      | 315,000                                           |                                      |
| 101 | 600x600 (mm) Porcelain (Granite) , men khô, mặt hiệu ứng kim cương | m <sup>2</sup> | TGM/FGM 60-001.3, 002.3 ... 999.3                                                      | 335,000                                           |                                      |
| 102 | 400x800 (mm) gạch ốp, men                                          | m <sup>2</sup> | THM/FHM 48-0001.1, 0001.2,...5999.1, 5999.2                                            | 228,000                                           |                                      |
| 103 | 400x800 (mm) gạch ốp, men khô, viên điểm                           | m <sup>2</sup> | THM/FHM 48-0001.3, 0002.3, ...5999.3                                                   | 248,000                                           |                                      |
| 104 | 400x800 (mm) bóng                                                  | m <sup>2</sup> | THB/FHB 48 0001.1, 0001.2,...5999.1, 5999.2                                            | 228,000                                           |                                      |
| 105 | 400x800 (mm) bóng, viên điểm                                       | m <sup>2</sup> | THM/FHM 48-0001.3, 0002.3, ...5999.3                                                   | 248,000                                           |                                      |
| 106 | 300x300 (mm) men                                                   | m <sup>2</sup> | THM/FHM30-0001.0, 0002.0, ...5999.0                                                    | 168,000                                           |                                      |
| 107 | 800x800 (mm) gạch lát, bóng, mặt phẳng                             | m <sup>2</sup> | TGB/FGB 80-00001.0, 0002.0,...9999.0                                                   | 375,000                                           |                                      |
| 108 | 800x800 (mm) gạch lát, men, mặt phẳng                              | m <sup>2</sup> | TGM/FGM 80-0001.0, 0002.0,...9999.0                                                    | 375,000                                           |                                      |
| 109 | 800x800 (mm) gạch lát, men, hiệu ứng                               | m <sup>2</sup> | TGM/FGM 80-0001.1, 00002.1,...9999.1                                                   | 385,000                                           |                                      |
| 110 | 800x800 (mm) gạch lát, men, hiệu ứng khác 3D                       | m <sup>2</sup> | TGM/FGM 80-0001.2, 0002.1,...9999.2                                                    | 395,000                                           |                                      |
| 111 | 800x800 (mm) gạch lát, men, hiệu ứng hạt kim cương                 | m <sup>2</sup> | TGM/FGM 60-0001.3, 0002.3,...9999.3                                                    | 415,000                                           |                                      |
|     | <b>Gạch Đồng Tâm<br/>(gạch ốp tường hoặc lát nền)</b>              |                |                                                                                        |                                                   |                                      |
| 112 | 300x300 (mm) Ceramic men mờ                                        | m <sup>2</sup> | Hoa đá T002; Ngọc Trai 001, Tam đảo 001; Hoa biển002LA                                 | <b>Loại A1</b>                                    | <b>Loại A2 (Hoa biển loại 002LA)</b> |
| 113 |                                                                    |                |                                                                                        | 178,000                                           | 142,000                              |
| 114 | 300x450 (mm) Ceramic men bóng, men mờ                              | m <sup>2</sup> | Cotton 001/2/3/4/5/6; Wood 001/2/3' Hoa đá 001; phale 001; Haivan001/2; M001; roca 001 | 183,999                                           | 147,000                              |
| 115 | 400x400 (mm) Porcelain (Granite) DASONTRA                          | m <sup>2</sup> | Loại AA 001,002                                                                        | <b>Loại AA 001; 002</b>                           | <b>Loại A 001; 002</b>               |
|     |                                                                    |                |                                                                                        | 187,000                                           | 150,000                              |
| 116 | 400x400 (mm) Porcelain (Granite)                                   | m <sup>2</sup> | Granite Hoàng Sa; Trường Sa                                                            | <b>Loại AA 001</b>                                | <b>Loại A 001</b>                    |
|     |                                                                    |                |                                                                                        | 240,000                                           | 192,000                              |

| STT | Loại vật liệu                                      | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật   | Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT) |                      |                |
|-----|----------------------------------------------------|----------------|------------------------|---------------------------------------------------|----------------------|----------------|
| 117 | 600x600 (mm) Porcelain (Granite) CLASSIC           | m <sup>2</sup> | Granite CLASSIC        | Loại AA 001->004, 008                             | Loại A 001->004, 009 |                |
|     |                                                    |                |                        | 206,000                                           | 165,000              |                |
| 118 | 600x600 (mm) Porcelain (Granite) MARMOL            | m <sup>2</sup> | Granite MARMOL         | Loại AA 004; 005                                  | Loại A 004; 005      |                |
|     |                                                    |                |                        | 340,000                                           | 272,000              |                |
| 119 | 600x600 (mm) Porcelain (Granite) MARMOL NANO       | m <sup>2</sup> | Granite MARMOL NANO    | Loại AA 004                                       | Loại A 004           |                |
|     |                                                    |                |                        | 340,000                                           | 272,000              |                |
| 120 | 600x600 (mm) Porcelain (Granite)NOVASTONE NANO     | m <sup>2</sup> | Granite NOVASTONE NANO | Loại AA 001 ->003                                 | Loại A 001 ->003     |                |
|     |                                                    |                |                        | 450,000                                           | 360,000              |                |
|     | <b>Gạch ốp lát VITTO</b>                           |                |                        | <b>Loại A1</b>                                    | <b>Loại A2</b>       | <b>Loại A3</b> |
| 121 | Ốp 300x600 (mm) (Xương trắng - KG1)                | m2             | Các mã                 | 117,700                                           | 106,700              | 93,500         |
| 122 | Ốp 300x600 (mm) (Xương trắng - KG2)                | m2             | Các mã                 | 126,500                                           | 115,500              | 93,500         |
| 123 | Ốp 300x600 (mm) (Xương trắng & đỏ - KG3)           | m2             | Các mã                 | 126,500                                           | 110,000              | 93,500         |
| 124 | Ốp 300x600 (mm) (Xương trắng - KG4)                | m2             | Các mã                 | 132,000                                           | 121,000              | 93,500         |
| 125 | Ốp 300x600 (mm) (Xương trắng - KG6)                | viên           | Các mã                 | 49,500                                            | 41,800               | 33,000         |
| 126 | Gạch lát 500x500(mm) (Ceramic - KTS - KG1)         | viên           | Các mã                 | 24,200                                            | 22,875               | 22,000         |
| 127 | Gạch lát 500x500 (mm) (Sân vườn - KTS - KG2)       | viên           | Các mã                 | 27,500                                            | 24,750               | 22,000         |
| 128 | Gạch lát 500x500 (mm) (Sân vườn - KTS - KG3)       | viên           | Các mã                 | 28,325                                            | 28,325               | 28,325         |
| 129 | Gạch lát 500x500 (mm) (Sân vườn - KTS - KG4)       | viên           | Các mã                 | 28,875                                            | 28,875               | 28,875         |
| 130 | Gạch lát 600x600 (mm) (Ceramic - KTS - KG1)        | m2             | Các mã                 | 121,000                                           | 110,000              |                |
| 131 | Gạch lát 600x600 (mm) (Ceramic - KTS - KG2)        | m2             | Các mã                 | 121,000                                           | 110,000              |                |
| 132 | Gạch lát 600x600 (mm) (Porcelain - KTS - KG1)      | m2             | Các mã                 | 151,800                                           | 143,000              | 126,500        |
| 133 | Gạch lát 600x600 (mm) (Porcelain - KTS - KG2)      | m2             | Các mã                 | 151,800                                           | 143,000              |                |
| 134 | Gạch lát 600x600 (mm) (Porcelain - KTS - KG3)      | m2             | Các mã                 | 181,500                                           | 154,000              |                |
| 135 | Gạch lát 600x600 (mm) (Porcelain - KTS - KG4)      | m2             | Các mã                 | 214,500                                           | 176,000              | 159,500        |
| 136 | Chống trơn 300x300 (mm) - KG1                      | viên           | Các mã                 | 13,500                                            | 9,500                | 9,000          |
| 137 | Gạch lát 800x800 (mm) KG1                          | m2             | Các mã                 | 225,500                                           | 187,000              | 154,000        |
| 138 | Gạch lát 800x800 (mm) KG2                          | m2             | Các mã                 | 250,800                                           | 195,800              | 154,000        |
|     | <b>Gạch Taicera (gạch lát sân nhà hoặc ốp lát)</b> |                |                        |                                                   |                      |                |
| 139 | 300x300 (mm) gạch lát Porcelain (Granite)          | m <sup>2</sup> | G38025,38028,38029,... |                                                   | 204,999              |                |

| STT | Loại vật liệu                                                                                            | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật                | Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)                                                                          |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 140 | 300x300 (mm) gạch lát Porcelain (Granite)                                                                | m <sup>2</sup> | G38521, 38522,38525...              |                                                                                                                            | 216,999 |
| 141 | 300x600 (mm) gạch ốp Porcelain (Granite)                                                                 | m <sup>2</sup> | G63911,63913,63915....              |                                                                                                                            | 291,000 |
| 142 |                                                                                                          | m <sup>2</sup> | G63932,63937,....                   |                                                                                                                            | 291,001 |
| 143 |                                                                                                          | m <sup>2</sup> | G63025,63028,63029...               |                                                                                                                            | 291,002 |
| 144 | 300x600 (mm) gạch ốp Porcelain (Granite)                                                                 | m <sup>2</sup> | G63521,63522,63525...               |                                                                                                                            | 309,000 |
| 145 | 600x600 (mm) Porcelain (Granite)                                                                         | m <sup>2</sup> | P67312N,67328N,67329N<br>...        |                                                                                                                            | 320,980 |
| 146 |                                                                                                          | m <sup>2</sup> | P67028,67029N...                    |                                                                                                                            | 302,999 |
| 147 | Gạch trồng cỏ 5 lỗ                                                                                       | viên           | kích thước<br>300 x 300 x 80        |                                                                                                                            | 15,454  |
| 148 | Gạch trồng cỏ 5 lỗ                                                                                       | viên           | kích thước<br>400 x 400 x 10        |                                                                                                                            | 27,272  |
|     | <b>Gạch Tasa (gạch ốp lát)</b>                                                                           |                |                                     | <b>Giá bán tại Công ty CPĐT TM &amp; XNK Thanh Long Thái Hà:<br/>Lô 18 Khu CN Bắc Duyên Hải TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai.</b> |         |
| 149 | Gạch sản nước 30x30cm men mát KTS (11 viên = 0.99m <sup>2</sup> )                                        | m <sup>2</sup> | TCNV ISO<br>9001:2008/ISO 9001:2008 |                                                                                                                            | 154,845 |
| 150 | Gạch sản nước 30x30cm men sugar KTS (11 viên = 0.99m <sup>2</sup> )                                      | m <sup>2</sup> | TCNV ISO<br>9001:2008/ISO 9001:2008 |                                                                                                                            | 172,095 |
| 150 | Gạch ốp men bóng 30x45cm KTS (7 viên = 0.945m <sup>2</sup> )                                             | m <sup>2</sup> | TCNV ISO<br>9001:2008/ISO 9001:2008 |                                                                                                                            | 97,345  |
| 151 | Gạch ốp 30x60cm men bóng KTS Phẳng (8 viên = 1.44m <sup>2</sup> )                                        | m <sup>2</sup> | TCNV ISO<br>9001:2008/ISO 9001:2008 |                                                                                                                            | 154,845 |
| 152 | Gạch ốp lát 50x50cm men bóng KTS (4 viên = 1m <sup>2</sup> )                                             | m <sup>2</sup> | TCNV ISO<br>9001:2008/ISO 9001:2008 |                                                                                                                            | 97,345  |
| 153 | Gạch ốp lát 50x50cm sân vườn men sugar KTS (4 viên = 1m <sup>2</sup> )                                   | m <sup>2</sup> | TCNV ISO<br>9001:2008/ISO 9001:2008 |                                                                                                                            | 137,595 |
| 154 | Gạch ốp lát 50x50cm Sân Vườn men sugar-KTS khuôn định hình (4 viên = 1m <sup>2</sup> )                   | m <sup>2</sup> | TCNV ISO<br>9001:2008/ISO 9001:2008 |                                                                                                                            | 149,095 |
| 155 | Gạch ốp lát 50x50 cotto trắng men                                                                        | m <sup>2</sup> | TCNV ISO<br>9001:2008/ISO 9001:2008 |                                                                                                                            | 103,095 |
| 156 | Gạch ốp lát 50x50 cotto không trắng men                                                                  | m <sup>2</sup> | TCNV ISO<br>9001:2008/ISO 9001:2008 |                                                                                                                            | 97,345  |
| 157 | Gạch ốp lát 60x60cm Ceramic men bóng KTS (KG1) (4 viên = 1,44m <sup>2</sup> )                            | m <sup>2</sup> | TCNV ISO<br>9001:2008/ISO 9001:2008 |                                                                                                                            | 125,975 |
| 158 | Gạch ốp lát 60x60cm Ceramic men mát KTS (KG2) (4 viên = 1,44 m <sup>2</sup> )                            | m <sup>2</sup> | TCNV ISO<br>9001:2008/ISO 9001:2008 |                                                                                                                            | 135,175 |
| 159 | Gạch ốp lát 60x60cm Porcelain men bóng mài nano- KTS (KG1) (4 viên = 1,44 m <sup>2</sup> )               | m <sup>2</sup> | TCNV ISO<br>9001:2008/ISO 9001:2008 |                                                                                                                            | 183,475 |
| 160 | Gạch ốp lát 80x80cm Porcelain men mát mài nano màu sáng - KTS khung giá 1 (3 viên = 1,92m <sup>2</sup> ) | m <sup>2</sup> | TCNV ISO<br>9001:2008/ISO 9001:2008 |                                                                                                                            | 309,750 |

| STT | Loại vật liệu                                                                              | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật             | Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)                                                                      |  |  |  |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|---------|
| 161 | Gạch ốp lát 80x80cm Porcelain men bóng mài nano màu tối - KTS khung giá 2 (3viên = 1,92m2) | m2             | TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008 |                                                                                                                        |  |  |  | 309,750 |
| 162 | Gạch ốp lát 80x80cm Porcelain caving - KTS khung giá 3 (3viên = 1,92 m2)                   | m2             | TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008 |                                                                                                                        |  |  |  | 344,250 |
|     | <b>Đá Granit ốp lát tự nhiên các loại (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)</b>                 |                |                                  | <b>Giá bán tại: Kho đá Huy Huệ số nhà 572 đường Trần Phú (đường Hoàng Liên kéo dài) phường Bắc Cường - TP Lào Cai.</b> |  |  |  |         |
| 163 | Đá Granit tự nhiên màu trắng mắt rồng                                                      | m <sup>2</sup> | khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm       |                                                                                                                        |  |  |  | 600,000 |
| 164 | Đá Granit tự nhiên màu hồng Gia Lai                                                        | m <sup>2</sup> | khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm       |                                                                                                                        |  |  |  | 550,000 |
| 165 | Đá Granit tự nhiên màu đen Phú Yên                                                         | m <sup>2</sup> | khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm       |                                                                                                                        |  |  |  | 700,000 |
| 166 | Đá Granit tự nhiên màu đen Campuchia                                                       | m <sup>2</sup> | khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm       |                                                                                                                        |  |  |  | 750,000 |
| 167 | Đá Granit tự nhiên màu đen mờ                                                              | m <sup>2</sup> | khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm       |                                                                                                                        |  |  |  | 700,000 |
| 168 | Đá Granit tự nhiên màu đỏ ruby đậm B.Định                                                  | m <sup>2</sup> | khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm       |                                                                                                                        |  |  |  | 750,000 |
| 169 | Đá Granit tự nhiên màu đỏ mặt đậm                                                          | m <sup>2</sup> | khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm       |                                                                                                                        |  |  |  | 690,000 |
| 170 | Đá Granit tự nhiên màu phấn hồng sa mạc                                                    | m <sup>2</sup> | khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm       |                                                                                                                        |  |  |  | 750,000 |
| 171 | Đá Granit tự nhiên màu tím (Tân dân) Khánh Hòa                                             | m <sup>2</sup> | khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm       |                                                                                                                        |  |  |  | 450,000 |
| 172 | Đá Granit tự nhiên màu trắng Bình Định                                                     | m <sup>2</sup> | khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm       |                                                                                                                        |  |  |  | 350,000 |
| 173 | Đá Granit tự nhiên màu xanh Thanh hóa                                                      | m <sup>2</sup> | khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm       |                                                                                                                        |  |  |  | 700,000 |
| 174 | Đá Granit tự nhiên màu vàng Bình Định                                                      | m <sup>2</sup> | khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm       |                                                                                                                        |  |  |  | 650,000 |
| 175 | Đá Granit tự nhiên màu trắng vân gỗ                                                        | m <sup>2</sup> | khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm       |                                                                                                                        |  |  |  | 600,000 |
| 176 | Đá Granit tự nhiên màu tím hoa cà Bình định                                                | m <sup>2</sup> | khô ≤ 600mm, dày 16 - 20mm       |                                                                                                                        |  |  |  | 450,000 |
|     | <b>Đá ốp lát xây dựng (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)</b>                                 |                |                                  | <b>Giá bán tại: Kho đá Huy Huệ số nhà 572 đường Trần Phú (đường Hoàng Liên kéo dài) phường Bắc Cường - TP Lào Cai.</b> |  |  |  |         |
| 177 | Đá xanh, ghi, xanh đen, băm mặt Thanh hóa                                                  | m <sup>2</sup> | KT(400x400x35)mm                 |                                                                                                                        |  |  |  | 355,000 |
| 178 | Đá xanh đen, xanh, ghi, băm mặt Thanh hóa                                                  | m <sup>2</sup> | KT(300x300x30)mm                 |                                                                                                                        |  |  |  | 340,000 |
| 179 | Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa                                                  | m <sup>2</sup> | KT(300x300x50)mm                 |                                                                                                                        |  |  |  | 390,000 |
| 180 | Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa                                                  | m <sup>2</sup> | KT(400x400x50)mm                 |                                                                                                                        |  |  |  | 425,000 |
| 181 | Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa                                                  | m <sup>2</sup> | KT(400x400x40)mm                 |                                                                                                                        |  |  |  | 380,000 |
| 182 | Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa                                                  | m <sup>2</sup> | KT(300x600x30)mm                 |                                                                                                                        |  |  |  | 350,000 |

| STT         | Loại vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật          | Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)                  |  |  |           |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--|--|-----------|
| 183         | Đá xanh đen băm mặt Thanh hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | KT(300x600x50)mm              |                                                                    |  |  | 430,000   |
| 184         | Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa                                                                                                                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | KT(300x150x20)mm              |                                                                    |  |  | 375,000   |
| 185         | Đá tự nhiên Thanh hóa màu ghi sáng, xanh, ghi                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | KT (0,7x0,5)m dày 5 cm        |                                                                    |  |  | 430,000   |
| 186         | Đá ghi sáng, xanh, ghi, băm mặt Thanh hóa                                                                                                                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | KT 300x600x 50mm              |                                                                    |  |  | 360,000   |
| 187         | Đá bó via hè xanh ghi - Thanh hóa                                                                                                                                                                                                                                                                            | md             | KT 200x200x 1000mm            |                                                                    |  |  | 375,000   |
| 188         | Đá bó via hè xanh ghi - Thanh hóa                                                                                                                                                                                                                                                                            | md             | KT 180x220x 1000mm            |                                                                    |  |  | 475,000   |
| 189         | Đá bó via hè ghi sáng - Thanh hóa                                                                                                                                                                                                                                                                            | md             | KT 200x300x 1000mm            |                                                                    |  |  | 390,000   |
| 190         | Đá bó via Thanh hóa màu ghi xanh xê khối ghi sáng, bề mặt vát tròn góc, chịu lực, chống rêu mốc                                                                                                                                                                                                              | md             | KT(120x200x 1000 đến 1500) mm |                                                                    |  |  | 375,000   |
| <b>III/</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM XI MĂNG CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |                               |                                                                    |  |  |           |
| 191         | Xi măng vicem Bút Sơn                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tấn            | TCVN, PCB30                   | Giá bán tại thành phố Lào Cai<br>(Công ty TNHH ĐTXD Tân Bình Minh) |  |  | 1,441,000 |
| 192         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tấn            | TCVN, PCB40                   |                                                                    |  |  | 1,461,000 |
| 193         | XM Yên Bình                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tấn            | TCVN, PCB30                   |                                                                    |  |  | 1,213,000 |
| 194         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tấn            | TCVN, PCB40                   |                                                                    |  |  | 1,306,000 |
| 195         | XM Hải Phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tấn            | TCVN, PCB 30                  |                                                                    |  |  | 1,535,000 |
| 196         | Xi măng Tân Quang                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tấn            | TCVN, PCB30                   |                                                                    |  |  | 1,260,000 |
| 197         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tấn            | TCVN, PCB40                   |                                                                    |  |  | 1,384,000 |
| 198         | Xi măng Yên Bái                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tấn            | TCVN, PCB30 bao               |                                                                    |  |  | 1,167,000 |
| 199         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tấn            | TCVN, PCB40 bao               |                                                                    |  |  | 1,260,000 |
| 200         | Xi măng cây trúc (SX tại Yên Bái)                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tấn            | TCVN, PCB32.5N                |                                                                    |  |  | 1,268,518 |
| 201         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tấn            | TCVN, PCB42.5N                |                                                                    |  |  | 1,368,518 |
| <b>IV</b>   | <b>NHÓM SẢN PHẨM GỖ, CỬA GỖ CÁC LOẠI:</b> Giá cửa gỗ (tính trên 1m2 cửa) đã bao gồm cả sơn (hoặc sơn dầu bóng), nhân công lắp dựng hoàn chỉnh và bản lề, chưa bao gồm: khóa, cremon, móc gió, chốt dọc, chốt ngang; Giá khuôn cửa đã tính cả sơn, nhân công lắp dựng hoàn chỉnh khuôn và nẹp bao xung quanh. |                |                               |                                                                    |  |  |           |

| STT | Loại vật liệu                     | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật | Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)                |            |                                                    |                       |            |                 |
|-----|-----------------------------------|----------------|----------------------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------|
|     | Gỗ các loại                       |                |                      | Giá tại thành phố Lào Cai                                        | TT Bắc Hà  | TT Phò Ràng - Bảo Yên                              | TT Phò Lu - Bảo Thắng | TT Bát Xát | TT Mường Khương |
| 202 | Gỗ ly tô (nhóm 5, 6)              | m <sup>3</sup> |                      | 3,950,000                                                        | 5,500,000  |                                                    | 4,000,000             | 4,000,000  |                 |
| 203 | Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)   | m <sup>3</sup> |                      | 3,850,000                                                        | 5,000,000  |                                                    | 4,000,000             | 3,950,000  | 4,700,000       |
| 204 | Gỗ cốp pha nhóm 7, 8              | m <sup>3</sup> |                      | 2,200,000                                                        | 2,600,000  | 2,700,000                                          | 2,200,000             | 2,500,000  | 2,500,000       |
| 205 | Gỗ hộp nhóm 4                     | m <sup>3</sup> |                      | 5,500,000                                                        | 6,000,000  |                                                    | 6,000,000             | 5,500,000  | 5,322,185       |
| 206 | Gỗ hộp nhóm 5,6                   | m <sup>3</sup> |                      | 3,500,000                                                        | 4,200,000  |                                                    | 3,500,000             | 3,500,000  | 3,845,000       |
|     | Gỗ các loại                       |                |                      | TT SaPa                                                          | TT SiMaCai | Văn Bản                                            |                       |            |                 |
|     |                                   |                |                      |                                                                  |            | Cụm CN Khánh Yên Thương (HTX TTCN & DV Mường Thát) | Thị tứ Võ Lao         |            |                 |
| 207 | Gỗ ly tô (nhóm 5, 6)              | m <sup>3</sup> |                      | 5,500,000                                                        | 5,700,000  | 5,909,091                                          | 5,909,091             |            |                 |
| 208 | Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)   | m <sup>3</sup> |                      | 5,000,000                                                        | 5,250,000  | 5,909,091                                          | 5,909,091             |            |                 |
| 209 | Gỗ cốp pha nhóm 7, 8              | m <sup>3</sup> |                      |                                                                  | 3,000,000  | 2,272,727                                          | 2,272,727             |            |                 |
| 210 | Gỗ hộp nhóm 4                     | m <sup>3</sup> |                      | 6,000,000                                                        |            |                                                    | 6,000,000             |            |                 |
| 211 | Gỗ hộp nhóm 5,6                   | m <sup>3</sup> |                      | 5,000,000                                                        | 4,200,000  |                                                    | 5,000,000             |            |                 |
|     | Cửa gỗ                            |                |                      |                                                                  |            |                                                    |                       |            |                 |
|     | Cửa gỗ nhóm 3                     |                |                      | Thành phố Lào Cai (theo VB 1126/STC-QLG ngày 29/5/2020 của Sở TC | TT Sa Pa   | TT Phò Lu - Bảo Thắng                              | TT Bát Xát            |            |                 |
| 212 | Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp      | m <sup>2</sup> |                      | 1,550,000                                                        | 1,700,000  | 1,550,000                                          | 1,550,000             |            |                 |
| 213 | Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly   | m <sup>2</sup> |                      | 1,500,000                                                        | 1,600,000  | 1,500,000                                          | 1,500,000             |            |                 |
| 214 | Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly | m <sup>2</sup> |                      | 1,500,000                                                        | 1,500,000  | 1,500,000                                          | 1,500,000             |            |                 |
| 215 | Khung cửa đi, cửa sổ kép          | md             | (250*60mm)           | 500,000                                                          | 500,000    | 500,000                                            | 500,000               |            |                 |
| 216 | Khung cửa đi, cửa sổ đơn          | md             | (130*60mm)           | 255,000                                                          | 270,000    | 255,000                                            | 255,000               |            |                 |
|     | Cửa gỗ đôi                        |                |                      | Giá tại TP Lào Cai                                               |            | TT SaPa                                            | TT Phò Lu - Bảo Thắng | Bát Xát    |                 |
| 217 | Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp      | m <sup>2</sup> |                      | 2,000,000                                                        |            | 2,000,000                                          | 2,000,000             | 2,000,000  |                 |
| 218 | Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly   | m <sup>2</sup> |                      | 1,800,000                                                        |            | 1,800,000                                          | 1,800,000             | 1,800,000  |                 |

| STT | Loại vật liệu                     | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật | Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT) |                   |                              |                   |                        |  |
|-----|-----------------------------------|----------------|----------------------|---------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|------------------------|--|
| 219 | Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly | m <sup>2</sup> |                      | 1,700,000                                         |                   | 1,700,000                    | 1,700,000         | 1,700,000              |  |
| 220 | Khung cửa đi, cửa sổ kép          | md             | (250*60mm)           | 580,000                                           |                   | 580,000                      | 580,000           | 580,000                |  |
| 221 | Khung cửa đi, cửa sổ đơn          | md             | (130*60mm)           | 300,000                                           |                   | 300,000                      | 300,000           | 300,000                |  |
|     | <b>Cửa gỗ nhóm 4</b>              |                |                      | <b>Giá tại TP Lào Cai</b>                         | <b>TT Bắc Hà</b>  | <b>TT Phố Lu - Bảo Thắng</b> | <b>TT Bát Xát</b> | <b>TT Mường Khương</b> |  |
| 222 | Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp      | m <sup>2</sup> |                      | 760,000                                           | 850,000           | 800,000                      | 760,000           | 750,000                |  |
| 223 | Cửa đi pano + kính trắng 5ly      | m <sup>2</sup> |                      | 730,000                                           | 800,000           | 730,000                      | 730,000           | 700,000                |  |
| 224 | Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5ly  | m <sup>2</sup> |                      | 700,000                                           | 800,000           | 700,000                      | 700,000           | 750,000                |  |
| 225 | Khung cửa đi, cửa sổ kép          | md             | 250*60mm             | 350,000                                           | 350,000           | 350,000                      | 350,000           | 350,000                |  |
| 226 | Khung cửa đi, cửa sổ đơn          | md             | 130*60mm             | 180,000                                           | 179,000           | 180,000                      | 180,000           | 170,000                |  |
| 227 | Nẹp khuôn                         | đ/md           |                      | 19,000                                            | 16,500            | 19,000                       | 19,000            | 15,000                 |  |
|     | <b>Cửa gỗ nhóm 4</b>              |                |                      | <b>TT SaPa</b>                                    | <b>TT Simacai</b> |                              |                   |                        |  |
| 228 | Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp      | m <sup>2</sup> |                      | 850,000                                           | 950,000           |                              |                   |                        |  |
| 229 | Cửa đi pano + kính trắng 5ly      | m <sup>2</sup> |                      | 800,000                                           | 900,000           |                              |                   |                        |  |
| 230 | Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5ly  | m <sup>2</sup> |                      | 800,000                                           | 900,000           |                              |                   |                        |  |
| 231 | Khung cửa đi, cửa sổ kép          | md             |                      | 350,000                                           | 400,000           |                              |                   |                        |  |
| 232 | Khung cửa đi, cửa sổ đơn          | md             |                      | 179,000                                           | 230,000           |                              |                   |                        |  |
| 233 | Nẹp khuôn                         | md             |                      |                                                   | 20,000            |                              |                   |                        |  |

1  
PHỤ LỤC II

**I NHÓM SẢN PHẨM SẮT, THÉP TRÒN, THÉP HÌNH, NHÔM CÁC LOẠI**

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                        | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)                              |                                                                |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1   | Thép các loại TCVN 1651-2:2008 của Công ty gang thép Thái Nguyên                              |     | Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)        | (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua) |                                                                |
| 2   | Thép dây và thép cây                                                                          |     |                                                      | Áp dụng từ ngày 19/12/2022 đến khi có thông báo điều chỉnh giá             |                                                                |
| 3   | Thép tròn D6-T; D8-T                                                                          | Kg  | CT3, CB240-T(cuộn)                                   | 15.200                                                                     |                                                                |
| 4   | Thép D8 vằn                                                                                   | Kg  | SD295A, CB300-V(cuộn)                                | 15.200                                                                     |                                                                |
| 5   | Thép D9 vằn                                                                                   | Kg  | SD295A, CB300-V(L=11,7m)                             | 15.550                                                                     |                                                                |
| 6   | Thép vằn D10                                                                                  | Kg  | CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)                           | 15.250                                                                     |                                                                |
| 7   | Thép thanh vằn D10                                                                            | Kg  | CT5, SD295A, Gr40, CB300-V(L=11,7m)                  | 15.450                                                                     |                                                                |
| 8   | Thép thanh vằn D12                                                                            | Kg  | CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)                        | 15.300                                                                     |                                                                |
| 9   | Thép thanh vằn D14÷ D40                                                                       | Kg  | CT5, SD295A, Gr40, CB300-V(L=11,7m)                  | 15.250                                                                     |                                                                |
| 10  | Thép CB 400; CB500 (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua) |     |                                                      | Áp dụng từ ngày 19/12/2022 đến khi có thông báo điều chỉnh giá             |                                                                |
| 11  | Thép thanh vằn CB 400-V; CB500-V                                                              | Kg  | L=11,7m                                              | 15.450                                                                     |                                                                |
| 12  | Thép thanh vằn CB 400-V; CB500-V                                                              | Kg  | L=11,7m                                              | 15.300                                                                     |                                                                |
| 13  | Thép thanh vằn CB 400-V; CB500-V                                                              | Kg  | L=11,7m                                              | 15.250                                                                     |                                                                |
| 14  | Thép hình (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện)                  |     |                                                      | Áp dụng từ ngày 02/11/2022 đến khi có thông báo điều chỉnh giá             |                                                                |
| 15  | Thép góc L40                                                                                  | Kg  | SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)                 | 17.250                                                                     |                                                                |
| 16  | Thép góc L50                                                                                  | Kg  | SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)                 | 17.050                                                                     |                                                                |
| 17  | Thép góc L60                                                                                  | Kg  | SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)                 | 17.050                                                                     |                                                                |
| 18  | Thép góc L63÷L65                                                                              | Kg  | SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)                 | 17.000                                                                     |                                                                |
| 19  | Thép góc L70÷L80                                                                              | Kg  | SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)                 | 17.050                                                                     |                                                                |
| 20  | Thép góc L90                                                                                  | Kg  | SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)                 | 17.450                                                                     |                                                                |
| 21  | Thép góc L100                                                                                 | Kg  | SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)                 | 17.450                                                                     |                                                                |
| 22  | Thép góc L120÷L130                                                                            | Kg  | SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)                 | 18.300                                                                     |                                                                |
| 23  | Thép góc L150                                                                                 | Kg  | SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)                              | 19.100                                                                     |                                                                |
| 24  | Thép góc L80÷L90                                                                              | Kg  | SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)                              | 18.350                                                                     |                                                                |
| 25  | Thép góc L100                                                                                 | Kg  | SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)                              | 18.650                                                                     |                                                                |
| 26  | Thép góc L120÷L130                                                                            | Kg  | SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)                              | 18.650                                                                     |                                                                |
| 27  | Thép góc L150                                                                                 | Kg  | SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)                              | 19.800                                                                     |                                                                |
| 28  | Thép C8÷C10                                                                                   | Kg  | SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)                 | 16.900                                                                     |                                                                |
| 29  | Thép C12                                                                                      | Kg  | SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)                 | 17.000                                                                     |                                                                |
| 30  | Thép C14                                                                                      | Kg  | SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)                 | 17.550                                                                     |                                                                |
| 31  | Thép C15                                                                                      | Kg  | SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)                 | 17.550                                                                     |                                                                |
| 32  | Thép C16                                                                                      | Kg  | SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)                 | 17.550                                                                     |                                                                |
| 33  | Thép C18                                                                                      | Kg  | SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)                 | 18.100                                                                     |                                                                |
| 34  | Thép I10                                                                                      | Kg  | SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)                 | 17.500                                                                     |                                                                |
| 35  | Thép I12                                                                                      | Kg  | SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)                 | 17.450                                                                     |                                                                |
| 36  | Thép I15                                                                                      | Kg  | SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)                 | 18.000                                                                     |                                                                |
| 37  | <b>Thép ngắn dài (L40-L75) các loại</b>                                                       |     |                                                      |                                                                            |                                                                |
| 38  | Độ dài 9m ≤ L <12m                                                                            | Kg  | 9m ≤ L <12m                                          | 16.050                                                                     |                                                                |
| 39  | Độ dài 6m ≤ L <9m                                                                             | Kg  | 6m ≤ L <9m                                           | 15.710                                                                     |                                                                |
| 40  | Độ dài 4m ≤ L <6m                                                                             | Kg  | 4m ≤ L <6m                                           | 15.360                                                                     |                                                                |
| 41  | Độ dài 2m ≤ L <4m                                                                             | Kg  | 2m ≤ L <4m                                           | 15.020                                                                     |                                                                |
| 42  | <b>Thép ngắn dài (L80-L150,C,I) các loại</b>                                                  |     |                                                      |                                                                            |                                                                |
| 43  | Độ dài 9m ≤ L <12m                                                                            | Kg  | 9m ≤ L <12m                                          | 16.430                                                                     |                                                                |
| 44  | Độ dài 6m ≤ L <9m                                                                             | Kg  | 6m ≤ L <9m                                           | 16.070                                                                     |                                                                |
| 45  | Độ dài 4m ≤ L <6m                                                                             | Kg  | 4m ≤ L <6m                                           | 15.760                                                                     |                                                                |
| 46  | Độ dài 2m ≤ L <4m                                                                             | Kg  | 2m ≤ L <4m                                           | 15.450                                                                     |                                                                |
| 45  |                                                                                               |     |                                                      | Tại nhà máy (KCN Bình xuyên - Vĩnh phúc)                                   |                                                                |
| 46  | Thép các loại của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Thép cây, thép cuộn chủng loại VGS) |     |                                                      | Áp dụng từ ngày 01/12/2022 đến 06/12/2022                                  | Áp dụng từ ngày 07/12/2022 đến khi có thông báo điều chỉnh giá |
| 47  | Thép cuộn D6; D8                                                                              | Kg  | CT3, CB240-T(cuộn)                                   | 14.650                                                                     | 14.950                                                         |
| 48  | Thép thanh vằn D10                                                                            | Kg  | SD295, CB 300, CII, Gr40                             | 14.950                                                                     | 15.250                                                         |
| 49  | Thép thanh vằn D12                                                                            | Kg  |                                                      | 14.850                                                                     | 15.150                                                         |
| 50  | Thép thanh vằn D14 - D32                                                                      | Kg  |                                                      | 14.800                                                                     | 15.100                                                         |
| 51  | Thép thanh vằn D10                                                                            | Kg  |                                                      | 14.950                                                                     | 15.250                                                         |
| 52  | Thép thanh vằn D12                                                                            | Kg  | SD 390, CB 400, CB 500 CIII Gr60                     | 14.850                                                                     | 15.150                                                         |
| 53  | Thép thanh vằn D14 - D32                                                                      | Kg  |                                                      | 14.800                                                                     | 15.100                                                         |
| 54  | Thép thanh vằn D36 - D40                                                                      | Kg  |                                                      | 15.100                                                                     | 15.400                                                         |

|    |                                                                |    |                                                                                              |                                                                                                  |                       |
|----|----------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 55 | <b>Thép các loại của công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi sơn</b> |    |                                                                                              | Tại nhà máy (Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa) | Tại thành phố Lào Cai |
| 56 |                                                                |    |                                                                                              | Áp dụng từ ngày 05/10/2022 đến khi có thông báo điều chỉnh giá                                   |                       |
| 57 | <b>Thép cuộn (VAS)</b>                                         |    |                                                                                              |                                                                                                  |                       |
| 58 | Thép cuộn 6mm                                                  | Kg | CB240T                                                                                       | 15.650                                                                                           | 16.170                |
| 59 | Thép cuộn 8mm                                                  | Kg | CB240T                                                                                       | 15.650                                                                                           | 16.170                |
| 60 | Thép cuộn 8mm                                                  | Kg | CB300V                                                                                       | 15.750                                                                                           | 16.270                |
| 61 | <b>Thép thanh vằn (VAS)</b>                                    |    |                                                                                              |                                                                                                  |                       |
| 62 | Thép thanh vằn 10mm                                            | Kg | Gr40                                                                                         | 15.850                                                                                           | 16.370                |
| 63 | Thép thanh vằn 12mm                                            | Kg | CB300V                                                                                       | 15.700                                                                                           | 16.220                |
| 64 | Thép thanh vằn 14mm-20mm                                       | Kg | CB300V/Gr40                                                                                  | 15.650                                                                                           | 16.170                |
| 65 | Thép thanh vằn 10mm                                            | Kg | CB400/CB500                                                                                  | 15.950                                                                                           | 16.470                |
| 66 | Thép thanh vằn 12mm                                            | Kg | CB400/CB501                                                                                  | 15.850                                                                                           | 16.370                |
| 67 | Thép thanh vằn 14mm-32mm                                       | Kg | CB400/CB502                                                                                  | 15.800                                                                                           | 16.320                |
| 68 | <b>Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH - ONE</b>                |    | <b>(Sản xuất tại công ty Cổ phần tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi)</b>                        | <b>Giá bán tại thành phố Lào Cai</b>                                                             |                       |
| 69 | Nhôm thô (Nhôm không Anod)                                     | Kg | Nhôm thô (Nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng T5                                             | 93.500                                                                                           |                       |
| 70 | Nhôm Anod thường (Nhôm không Anod)                             | Kg | Nhôm Anod thường (Nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron     | 109.100                                                                                          |                       |
| 71 | Nhôm Anod Shalumi (màu trắng)                                  | Kg | Nhôm Anod Shalumi (màu trắng) Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18 micron        | 117.500                                                                                          |                       |
| 72 | Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen)                          | Kg | Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen) Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18micron | 121.500                                                                                          |                       |
| 73 | Nhôm AED vàng                                                  | Kg | Nhôm AED vàng (Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron)                        | 117.500                                                                                          |                       |
| 74 | Nhôm tĩnh điện F90                                             | Kg | Nhôm tĩnh điện F90 (Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron)                 | 107.300                                                                                          |                       |
| 75 | Nhôm vân gỗ                                                    | Kg | Nhôm vân gỗ (Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron)                        | 123.200                                                                                          |                       |

**II BỒN NƯỚC**

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                    | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại thành phố Lào Cai (Chưa có thuế VAT) |                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------|
|     | <b>BỒN INOX CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH (Đã bao gồm phụ kiện van xả+giá đỡ hoàn chỉnh)</b> |             |                                                    | <b>Bồn đứng</b>                              | <b>Bồn ngang</b> |
| 76  | Bồn 500 lít                                                                                               | Cái         | 500 lít                                            | 2.535.455                                    | 2.671.818        |
| 77  | Bồn 700 lít                                                                                               | Cái         | 700 lít                                            | 3.135.455                                    | 3.271.818        |
| 78  | Bồn 1000 lít                                                                                              | Cái         | 1000 lít                                           | 4.199.091                                    | 4.380.909        |
| 79  | Bồn 1200 lít                                                                                              | Cái         | 1200 lít                                           | 5.026.364                                    | 5.244.545        |
| 80  | Bồn 1300 lít                                                                                              | Cái         | 1300 lít                                           | 5.326.364                                    | 5.562.727        |
| 81  | Bồn 1500 lít                                                                                              | Cái         | 1500 lít (F1140)                                   | 6.435.455                                    | 6.662.727        |
| 82  | Bồn 1500 lít                                                                                              | Cái         | 1500 lít (F980)                                    | 6.526.364                                    | 6.799.090        |
| 83  | Bồn 2000lít                                                                                               | Cái         | 4000(F1340)                                        | 8.899.091                                    | 9.262.727        |
| 84  | Bồn 2000 lít                                                                                              | Cái         | 2000(F1140)                                        | 8.399.091                                    | 8.717.272        |
| 85  | Bồn 2500 lít                                                                                              | Cái         | 2500(F1400)                                        | 10.408.182                                   | 10.862.727       |
| 86  | Bồn 2500lít                                                                                               | Cái         | 2500(F1140)                                        | 10.271.818                                   | 10.726.363       |
| 87  | Bồn 3000 lít                                                                                              | Cái         | 3000(F1340)                                        | 12.444.545                                   | 12.953.636       |
| 88  | Bồn 3000 lít                                                                                              | Cái         | 3000(F1140)                                        | 12.053.636                                   | 12.562.727       |
| 89  | Bồn 3500 lít                                                                                              | Cái         | 3500(F1340)                                        | 14.108.182                                   | 14.653.636       |
| 90  | Bồn 4000 lít                                                                                              | Cái         | 4000(F1340)                                        | 15.890.000                                   | 16.526.363       |
| 91  | Bồn 4500 lít                                                                                              | Cái         | 4500(F1340)                                        | 17.853.636                                   | 18.580.909       |
| 92  | Bồn 5000lít                                                                                               | Cái         | 5000(F1400)                                        | 19.999.091                                   | 20.817.272       |
| 93  | Bồn 6000 lít                                                                                              | Cái         | 6000 (F1400)                                       | 23.926.364                                   | 24.744.545       |
| 94  | Bồn inox 10.000 lít                                                                                       | Cái         | Bồn inox 10.000 lít                                | 43.636.364                                   | 50.909.090       |
| 95  | Bồn inox 12.000 lít                                                                                       | Cái         | Bồn inox 12.000 lít                                |                                              | 61.090.909       |
| 96  | Bồn inox 15.000 lít                                                                                       | Cái         | Bồn inox 15.000 lít                                |                                              | 78.181.818       |
| 97  | Bồn inox 20.000 lít                                                                                       | Cái         | Bồn inox 20.000 lít                                |                                              | 105.454.545      |
| 98  | Bồn inox 25.000 lít                                                                                       | Cái         | Bồn inox 25.000 lít                                |                                              | 131.818.181      |
| 99  | Bồn inox 30.000 lít                                                                                       | Cái         | Bồn inox 30.000 lít                                |                                              | 158.181.818      |
| 100 | Bồn inox 35.000 lít                                                                                       | Cái         | Bồn inox 35.000 lít                                |                                              | 184.545.454      |
| 101 | Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3                                                                         | m3          | Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3                  | 6.818.181                                    | 8.636.363        |
| 102 | <b>BỒN NHỰA TÂN Á THỂ HỆ MỚI (Đã bao gồm phụ kiện van xả + giá đỡ)</b>                                    |             |                                                    | <b>Bồn đứng</b>                              | <b>Bồn ngang</b> |
| 103 | Bồn nhựa 300 lít                                                                                          | Cái         | TA 300 EX                                          | 1.212.037                                    | 1.397.222        |
| 104 | Bồn nhựa 400 lít                                                                                          | Cái         | TA 400 EX                                          | 1.536.111                                    | 1.721.296        |
| 105 | Bồn nhựa 500 lít                                                                                          | Cái         | TA 500 EX                                          | 1.823.148                                    | 1.897.222        |
| 106 | Bồn nhựa 700 lít                                                                                          | Cái         | TA 700 EX                                          | 2.360.185                                    | 2.637.963        |
| 107 | Bồn nhựa 1000 lít                                                                                         | Cái         | TA 1000 EX                                         | 3.082.407                                    | 3.637.963        |
| 108 | Bồn nhựa 1500 lít                                                                                         | Cái         | TA 1500 EX                                         | 4.675.000                                    | 5.693.519        |
| 109 | Bồn nhựa 2000 lít                                                                                         | Cái         | TA 2000 EX                                         | 6.073.148                                    | 7.369.444        |
| 110 | Bồn nhựa 3000 lít                                                                                         | Cái         | TA 3000 EX                                         | 8.647.222                                    |                  |
| 111 | Bồn nhựa 4000 lít                                                                                         | Cái         | TA 4000 EX                                         | 11.313.889                                   |                  |
| 112 | Bồn nhựa 5000 lít                                                                                         | Cái         | TA 5000 EX                                         | 15.045.370                                   |                  |
| 113 | Bồn nhựa 10 000 lít                                                                                       | Cái         | TA 10 000 EX                                       | 31.017.593                                   |                  |
| 114 | <b>BỒN NHỰA PLASMAN</b>                                                                                   |             |                                                    | <b>Bồn đứng</b>                              | <b>Bồn ngang</b> |
| 115 | Bồn nhựa 500 lít                                                                                          | Cái         | PL 500 lít                                         | 1.925.000                                    | 2.128.704        |
| 116 | Bồn nhựa 1000 lít                                                                                         | Cái         | PL 1000 lít                                        | 3.443.519                                    | 3.795.370        |
| 117 | Bồn nhựa 1500 lít                                                                                         | Cái         | PL 1500 lít                                        | 4.980.556                                    |                  |
| 118 | Bồn nhựa 2000 lít                                                                                         | Cái         | PL 2000 lít                                        | 6.480.556                                    |                  |
| 119 | <b>BỒN NHỰA TỰ HOẠI</b>                                                                                   |             |                                                    |                                              |                  |
| 120 | Bồn nhựa 1000 lít                                                                                         | Cái         | ĐT 1000 SE                                         | 4.350.921                                    | 5.276.852        |
| 121 | Bồn nhựa 1500 lít                                                                                         | Cái         | ĐT 1500 SE                                         | 6.110.185                                    |                  |
| 122 | Bồn nhựa 1700 lít                                                                                         | Cái         | ĐT 1700 SE                                         |                                              | 7.036.111        |
| 123 | Bồn nhựa 2000 lít                                                                                         | Cái         | ĐT 2000 SE                                         | 8.610.185                                    |                  |

|     |                                                                        |     |                                                           |                   |                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|
| 124 | Bồn nhựa 2200 lít                                                      | Cái | ĐT 2200 SE                                                |                   | 9.536.111                        |
| 125 | <b>BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI ARTE</b><br>(Đã bao gồm phụ kiện giá treo)     |     |                                                           | <b>Bình ngang</b> | <b>Bình vuông</b>                |
| 126 | Bình nước nóng 15 Lít                                                  | Cái | Bình nước nóng 15 lít                                     | 3.295.370         | 3.063.889                        |
| 127 | Bình nước nóng 20 Lít                                                  | Cái | Bình nước nóng 20 lít                                     | 3.387.963         | 3.156.481                        |
| 128 | Bình nước nóng 30 Lít                                                  | Cái | Bình nước nóng 30 lít                                     | 3.526.852         | 3.295.370                        |
| 129 | <b>SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI</b><br>(đã bao gồm phụ kiện giá treo) |     |                                                           | <b>Bình ngang</b> | <b>Bình vuông</b>                |
| 130 | Bình nước nóng 15Lít                                                   | Cái | Bình nước nóng 15 lít                                     | 2.878.704         | 2.647.222                        |
| 131 | Bình nước nóng 20 Lít                                                  | Cái | Bình nước nóng 20 lít                                     | 2.971.296         | 2.739.815                        |
| 132 | Bình nước nóng 30 Lít                                                  | Cái | Bình nước nóng 30 lít                                     | 3.110.185         | 2.878.704                        |
| 133 | <b>MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI</b>                                      |     |                                                           |                   |                                  |
| 134 | Máy nước nóng năng lượng mặt trời 160 lít                              | Bộ  | TA8 160                                                   | 8.008.333         |                                  |
| 135 | Máy nước nóng năng lượng mặt trời 180 lít                              | Bộ  | TA8 180                                                   | 8.332.407         |                                  |
| 136 | Máy nước nóng năng lượng mặt trời 200 lít                              | Bộ  | TA8 200                                                   | 9.258.333         |                                  |
| 137 | Máy nước nóng năng lượng mặt trời 230 lít                              | Bộ  | TA8 230                                                   | 10.739.815        |                                  |
| 138 | Máy nước nóng năng lượng mặt trời 260 lít                              | Bộ  | TA8 260                                                   | 11.573.148        |                                  |
| 139 | <b>Bồn nước Toàn Mỹ</b><br>(Đã bao gồm thân bồn và chân bồn)           |     | <b>Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen chi nhánh Lào Cai</b> |                   | <b>Giá tại thành phố Lào Cai</b> |
| 140 | <b>BỒN NƯỚC INOX</b>                                                   |     |                                                           | <b>Bồn đứng</b>   | <b>Bồn ngang</b>                 |
| 141 | Bộ bồn nước INOX đứng 500 lít                                          | Bộ  | Bộ bồn nước INOX đứng 500 lít                             | 2.140.000         | 2.240.000                        |
| 142 | Bộ bồn nước INOX đứng 700 lít                                          | Bộ  | Bộ bồn nước INOX đứng 700 lít                             | 2.780.000         | 2.924.545                        |
| 143 | Bộ bồn nước INOX đứng 1000 lít                                         | Bộ  | Bộ bồn nước INOX đứng 1000 lít                            | 3.120.000         | 3.296.364                        |
| 144 | Bộ bồn nước INOX đứng 1500 lít                                         | Bộ  | Bộ bồn nước INOX đứng 1500 lít                            | 4.740.000         | 4.964.545                        |
| 145 | Bộ bồn nước nhựa 500 lít                                               | Bộ  | Bộ bồn nước nhựa 500 lít                                  | 1.204.545         | 1.352.727                        |
| 146 | Bộ bồn nước nhựa 700 lít                                               | Bộ  | Bộ bồn nước nhựa 700 lít                                  | 1.530.000         | 1.752.727                        |
| 147 | Bộ bồn nước nhựa 1000 lít                                              | Bộ  | Bộ bồn nước nhựa 1000 lít                                 | 1.963.636         | 2.408.182                        |
| 148 | Bộ bồn nước nhựa 1200 lít                                              | Bộ  | Bộ bồn nước nhựa 1200 lít                                 |                   | 2.586.364                        |
| 149 | Bộ bồn nước nhựa 1500 lít                                              | Bộ  | Bộ bồn nước nhựa 1500L                                    | 2.982.727         |                                  |
| 150 | Bộ bồn nước nhựa 2000 lít                                              | Bộ  | Bộ bồn nước nhựa 2000 lít                                 | 3.582.727         |                                  |

**III NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH**

| STT | Loại vật liệu xây dựng                         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá theo khu vực/thành phố<br>(Chưa có thuế VAT) |
|-----|------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1   | 2                                              | 3           | 4                                                  | 5                                                |
| 151 | <b>THIẾT BỊ VỆ SINH SỨ LONG HẦU</b>            |             | <b>(Công ty TNHH Thương mại Hưng Tín )</b>         | <b>Tại Thành phố Lào Cai</b>                     |
| 152 | Bệt Vinaloha liền khối 07                      | Bộ          | Bệt Vinaloha liền khối 07                          | 2.135.922                                        |
| 153 | Bệt Vinaloha liền khối 08                      | Bộ          | Bệt Vinaloha liền khối 08                          | 2.330.097                                        |
| 154 | Bệt Vinaloha liền khối 09                      | Bộ          | Bệt Vinaloha liền khối 09                          | 2.621.359                                        |
| 155 | Bệt Vinaloha hai khối 15                       | Bộ          | Bệt Vinaloha hai khối 15                           | 1.500.000                                        |
| 156 | Bệt Vinaloha hai khối V504                     | Bộ          | Bệt Vinaloha hai khối V504                         | 1.650.000                                        |
| 157 | Chậu bàn đá Vinaloha B03                       | Bộ          | Chậu bàn đá Vinaloha B03                           | 582.524                                          |
| 158 | Chậu bàn đá Vinaloha vuông                     | Bộ          | Chậu bàn đá Vinaloha vuông                         | 485.436                                          |
| 159 | Chậu treo tường CL04                           | Bộ          | Chậu treo tường CL04                               | 300.000                                          |
| 160 | Chậu treo tường CL03                           | Bộ          | Chậu treo tường CL03                               | 339.860                                          |
| 161 | Chậu treo tường CT01                           | Bộ          | Chậu treo tường CT01                               | 350.000                                          |
| 162 | Chân chậu ngắn 03                              | Bộ          | Chân chậu ngắn 03                                  | 350.000                                          |
| 163 | Bệt trẻ em                                     | Bộ          | Bệt trẻ em                                         | 1.019.417                                        |
| 164 | Tiểu nam T01                                   | Bộ          | Tiểu nam T01                                       | 339.805                                          |
| 165 | Tiểu nam T02                                   | Bộ          | Tiểu nam T02                                       | 485.436                                          |
| 166 | <b>THIẾT BỊ VỆ SINH VIGLACERA</b>              |             |                                                    |                                                  |
| 167 | Bệt liền khối Sanfi S301                       | Bộ          | Bệt liền khối Sanfi S301                           | 3.986.700                                        |
| 168 | Bệt liền khối Sanfi S302                       | Bộ          | Bệt liền khối Sanfi S302                           | 4.384.400                                        |
| 169 | Bệt liền khối Sanfi S303                       | Bộ          | Bệt liền khối Sanfi S303                           | 3.239.800                                        |
| 170 | Bệt liền khối Sanfi S304                       | Bộ          | Bệt liền khối Sanfi S304                           | 4.297.100                                        |
| 171 | Bệt liền khối Sanfi S306                       | Bộ          | Bệt liền khối Sanfi S306                           | 5.402.900                                        |
| 172 | Bệt liền khối Sanfi S307                       | Bộ          | Bệt liền khối Sanfi S307                           | 3.656.900                                        |
| 173 | Bệt 2 khối Sanfi S201 nắp thường               | Bộ          | Bệt 2 khối Sanfi S201 nắp thường                   | 1.910.900                                        |
| 174 | Bệt 2 khối Sanfi S201 nắp êm                   | Bộ          | Bệt 2 khối Sanfi S201 nắp êm                       | 2.134.000                                        |
| 175 | Chậu rửa Sanfi S501                            | Bộ          | Chậu rửa Sanfi S501                                | 824.500                                          |
| 176 | Chậu rửa Sanfi S502                            | Bộ          | Chậu rửa Sanfi S502                                | 1.105.800                                        |
| 177 | Chậu rửa Sanfi S503                            | Bộ          | Chậu rửa Sanfi S503                                | 1.241.600                                        |
| 178 | Chậu rửa Sanfi S504                            | Bộ          | Chậu rửa Sanfi S504                                | 999.100                                          |
| 179 | Chậu rửa Sanfi S505                            | Bộ          | Chậu rửa Sanfi S505                                | 1.445.300                                        |
| 180 | Chậu rửa Sanfi S506                            | Bộ          | Chậu rửa Sanfi S506                                | 465.600                                          |
| 181 | Chậu rửa + Chân Sanfi S507                     | Bộ          | Chậu rửa + Chân Sanfi S507                         | 1.076.700                                        |
| 182 | Chậu Sanfi S507                                | Bộ          | Chậu Sanfi S507                                    | 776.000                                          |
| 183 | Chân chậu Sanfi S507                           | Bộ          | Chân chậu Sanfi S507                               | 475.300                                          |
| 184 | Chân chậu Sanfi S602                           | Bộ          | Chân chậu Sanfi S602                               | 465.600                                          |
| 185 | Tiểu nam Sanfi S701                            | Bộ          | Tiểu nam Sanfi S701                                | 514.100                                          |
| 186 | Tiểu nam Sanfi S703                            | Bộ          | Tiểu nam Sanfi S703                                | 1.183.400                                        |
| 187 | <b>THIẾT BỊ VỆ SINH INAX</b>                   |             |                                                    |                                                  |
| 188 | Bồn cầu 2 khối C-117VA                         | cái         | C-117VA/BW1                                        | 2.160.000                                        |
| 189 | Bồn cầu 2 khối C-306VAN                        | cái         | C-306VA/BW1                                        | 2.770.000                                        |
| 190 | Bồn cầu 2 khối C-504VAN                        | cái         | C-504VAN-2/BW1                                     | 3.270.000                                        |
| 191 | Bồn cầu 2 khối AC-700 VAN                      | cái         | AC-700 VAN/BW1                                     | 4.380.000                                        |
| 192 | Bồn cầu 1 khối AC 959VAN                       | cái         | AC 959VAN/BW1                                      | 6.890.000                                        |
| 193 | Vòi xịt rửa cao cấp mạ Cr-Ni Lõi van bằng đồng | Cái         | CFV-102M                                           | 470.000                                          |
| 194 | Vòi xịt rửa cao cấp Lõi van bằng đồng          | Cái         | CFV-102A                                           | 370.000                                          |
| 195 | Chậu rửa lavabo treo tường L-282VEC            | cái         | L-282VEC//BW1                                      | 560.000                                          |
| 196 | Chậu rửa lavabo treo tường L-284V              | cái         | L-284VEC/BW1                                       | 680.000                                          |
| 197 | Chậu rửa lavabo treo tường L-285V              | cái         | L-285VEC/BW1                                       | 740.000                                          |
| 198 | Ống thải chữ P                                 | Cái         | A-675PV                                            | 620.000                                          |
| 199 | Ống thải bầu                                   | Cái         | A-676PV                                            | 930.000                                          |

|     |                                       |     |                |            |
|-----|---------------------------------------|-----|----------------|------------|
| 200 | Ổng xả chậu có chặn nước              | Cái | A-016V         | 450.000    |
| 201 | Van vận khóa                          | Cái | A-703-6        | 230.000    |
| 202 | Van vận khóa chữ T                    | Cái | A-703-7        | 230.000    |
| 203 | Bồn tiểu nam treo tường U-116V        | cái | U-116V/BW1     | 840.000    |
| 204 | Bồn tiểu nam treo tường U-117V        | cái | U-117V/BW1     | 1.600.000  |
| 205 | Bồn tiểu nam treo tường U-411V        | cái | U-411V/BW1     | 4.610.000  |
| 206 | Van xả tiểu UF-4VS                    | cái | UF-4VS         | 2.770.000  |
| 207 | Van xả bồn tiểu OKUV-120              | cái | OKUV-120S (A)  | 6.440.000  |
| 208 | Van xả tiểu nam                       | Cái | UF-7V          | 1.380.000  |
| 209 | Van xả tiểu nam                       | Cái | UF-8V          | 1.380.000  |
| 210 | Gioăng nổi tường ( tiểu nam )         | Cái | UF-13AW (VU)   | 590.000    |
| 211 | Gioăng nổi tường ( tiểu nam )         | Cái | UF104BWP ( VU) | 630.000    |
| 212 | Cút nối giữa ống cấp nước và bồn tiểu | Cái | UF-105         | 450.000    |
| 213 | Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-1003S-1C        | cái | BFV-1003S-1C   | 3.650.000  |
| 214 | Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-1003S-2C        | cái | BFV-1003S-2C   | 3.310.000  |
| 215 | Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-1003S           | cái | BFV-1003S      | 3.210.000  |
| 216 | Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-1203S-4C        | cái | BFV-1203S-4C   | 2.563.000  |
| 217 | Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-2003S           | cái | BFV-2003S      | 3.180.000  |
| 218 | Sen vòi LFV-1001S                     | cái | LFV-1001S      | 2.840.000  |
| 219 | Sen vòi LFV-1002S                     | cái | LFV-1002S      | 2.590.000  |
| 220 | Sen vòi LFV-3001S                     | cái | LFV-3001S      | 3.440.000  |
| 221 | Sen vòi LFV-3002S                     | cái | LFV-3002S      | 3.200.000  |
| 222 | Gương tráng bạc ( KT: 450*600*5 mm)   | Cái | KF-4560VA      | 750.000    |
| 223 | Gương tráng bạc ( KT: 500*700*5 mm)   | Cái | KF-5070VAC     | 880.000    |
| 224 | Gương tráng bạc ( KT: 510*760*5 mm)   | Cái | KF-5075VA      | 880.000    |
| 225 | Gương tráng bạc ( KT: 510*760*5 mm)   | Cái | KF-6075VAR     | 1.320.000  |
| 226 | Gương tráng bạc ( KT: 610*910*5 mm)   | Cái | KF-6090VA      | 1.480.000  |
| 227 | Kệ treo tường bằng sứ                 | Cái | H-482V/BW1     | 330.000    |
| 228 | Giá, Kệ, Móc                          | Cái | KF-412V        | 660.000    |
| 229 | Kệ gương bằng sứ                      | Cái | H-444V/BW1     | 150.000    |
| 230 | Thanh treo khăn đơn                   | Cái | H-445V/BW1     | 230.000    |
| 231 | Giá, Kệ, Móc                          | Cái | H-485V/BW1     | 280.000    |
| 232 | Móc giấy vệ sinh Inax                 | Cái | KF-416V        | 750.000    |
| 233 | Máy sấy tay Inax                      | Cái | KS-370         | 6.250.000  |
| 234 | Hộp giấy vệ sinh bằng sứ              | Cái | CF-22H/BW1     | 100.000    |
| 235 | Hộp giấy vệ sinh bằng sứ              | Cái | H-486V/BW1     | 520.000    |
| 236 | Hộp giấy vệ sinh bằng sứ              | cái | H-485V/BW1     | 280.000    |
| 237 | <b>THIẾT BỊ VỆ SINH TOTO</b>          |     |                |            |
| 238 | Bồn cầu MS884T2                       | Bộ  | Bệt MS884T2    | 11.352.000 |
| 239 | Bồn cầu MS889T2                       | Bộ  | Bệt MS889T2    | 12.914.000 |
| 240 | Bồn cầu MS914T2                       | Bộ  | Bệt MS914T2    | 13.563.000 |
| 241 | Bồn cầu CS945DNT2                     | Bộ  | CS945DNT2      | 7.898.000  |
| 242 | Bồn cầu CS769DT2                      | Bộ  | CS769DT2       | 8.404.000  |
| 243 | Bồn cầu CS818DT2                      | Bộ  | CS818DT2       | 7.898.000  |
| 244 | Bồn cầu CS320DRT2                     | Bộ  | CS320DRT2      | 4.862.000  |
| 245 | Bồn cầu CS325DRT3                     | Bộ  | CS325DRT3      | 4.323.000  |
| 246 | Chậu rửa lavabo LHT300CR              | Bộ  | LHT300CR       | 1.551.000  |
| 247 | Chậu rửa lavabo LHT236S               | Cái | LHT236S        | 2.134.000  |
| 248 | Chậu đặt dương vành L762              | Cái | L762           | 1.540.000  |
| 249 | Chậu đặt bàn LT523R                   | Cái | LT523R         | 2.442.000  |
| 250 | Chậu đặt bàn LT367CR                  | Cái | LT367CR        | 3.036.000  |
| 251 | Vòi gạt gù nóng lạnh TLS02301V        | Cái | TLS02301V      | 3.003.000  |
| 252 | Vòi gạt gù nóng lạnh GA TLG04301V     | Cái | TLG04301V      | 3.696.000  |
| 253 | Máy sấy tay tốc độ cao TYC322M        | Cái | TYC322M        | 8.500.000  |
| 254 | Máy sấy tay tốc độ cao TYC322W        | Cái | TYC322W        | 7.413.000  |

|     |                                       |     |                     |           |
|-----|---------------------------------------|-----|---------------------|-----------|
| 255 | Bộ sen tắm nóng lạnh TBS04302V/DGH10  | Bộ  | TBS04302V/DGH104ZR  | 3.399.000 |
| 256 | Bộ sen tắm nóng lạnh TBG04302V/ DGH10 | Bộ  | TBG04302V/ DGH104ZR | 4.906.000 |
| 257 | Vòi xịt nước TVCF201                  | Cái | TVCF201             | 850.000   |
| 258 | Vòi xịt nước THX20NBPIV               | Cái | THX20NBPIV          | 651.000   |
| 259 | <b>THIẾT BỊ VỆ SINH CAESAR</b>        |     |                     |           |
| 260 | Bồn cầu CS1230                        | Bộ  | CS1230              | 1.529.523 |
| 261 | Bồn cầu C1230                         | Bộ  | C1230               | 859.047   |
| 262 | Bồn cầu C1250                         | Bộ  | C1250               | 942.857   |
| 263 | Bồn cầu CT1250                        | Bộ  | CT1250              | 2.503.809 |
| 264 | Bồn cầu C1280                         | Bộ  | C1280               | 1.236.190 |
| 265 | Bồn cầu CS1280                        | Bộ  | CS1280              | 1.906.666 |
| 266 | Bồn cầu CT1325                        | Bộ  | CT1325              | 1.875.238 |
| 267 | Bồn cầu CTS1325                       | Bộ  | CTS1325             | 2.063.809 |
| 268 | Bồn cầu CD1325                        | Bộ  | CD1325              | 2.074.285 |
| 269 | Bồn cầu CDS1325                       | Bộ  | CDS1325             | 2.262.857 |
| 270 | Bồn cầu CT1338                        | Bộ  | CT1338              | 2.032.380 |
| 271 | Bồn cầu CTS1338                       | Bộ  | CTS1338             | 2.220.952 |
| 272 | Bồn cầu 2 khối CD1338                 | Bộ  | CD1338              | 2.231.428 |
| 273 | Bồn cầu 2 khối CDS1338                | Bộ  | CDS1338             | 2.420.000 |
| 274 | Bồn cầu 2 khối CD1320                 | Bộ  | CD1320              | 2.702.857 |
| 275 | Bồn cầu 2 khối CD1340                 | Bộ  | CD1340              | 3.184.761 |
| 276 | Chậu Rửa Lavabo L2014                 | Cái | L2014               | 366.667   |
| 277 | Chậu Rửa Lavabo L2140                 | Cái | L2140               | 4.190.478 |
| 278 | Chậu Rửa Lavabo L2150                 | Cái | L2150               | 555.238   |
| 279 | Chậu Rửa Lavabo L2152                 | Cái | L2152               | 544.761   |
| 280 | Chậu Rửa Lavabo L2220                 | Cái | L2220               | 618.095   |
| 281 | Chậu Rửa Lavabo LF2270                | Cái | LF2270              | 2.147.619 |
| 282 | Chậu Rửa Lavabo L2365                 | Cái | L2365               | 995.238   |
| 283 | Chậu Rửa Lavabo LF5016                | Cái | LF5016              | 1.498.095 |
| 284 | Chậu Rửa Lavabo LF5017                | Cái | LF5017              | 2.357.143 |
| 285 | Chậu Rửa Lavabo L5018                 | Cái | L5018               | 775.238   |
| 286 | Chậu Rửa Lavabo L5113                 | Cái | L5113               | 827.619   |
| 287 | Chậu Rửa Lavabo L5115                 | Cái | L5115               | 743.810   |
| 288 | Chậu Rửa Lavabo LF5118                | Cái | LF5118              | 1.780.952 |
| 289 | Chậu Rửa Lavabo L5125                 | Cái | L5125               | 1.058.095 |
| 290 | Chậu Rửa Lavabo LF5127                | Cái | LF5127              | 1.822.857 |
| 291 | Chậu Rửa Lavabo LF5128                | Cái | LF5128              | 2.021.905 |
| 292 | Chậu Rửa Lavabo LF5130                | Cái | LF5130              | 2.440.952 |
| 293 | Chậu Rửa Lavabo L5215                 | Cái | L5215               | 1.152.381 |
| 294 | Chậu Rửa Lavabo L5221                 | Cái | L5221               | 1.414.286 |
| 295 | Chậu Rửa Lavabo L5222                 | Cái | L5222               | 1.131.429 |
| 296 | Chậu Rửa Lavabo LF5232                | Cái | LF5232              | 1.204.762 |
| 297 | Chậu Rửa Lavabo LF5236                | Cái | LF5236              | 2.461.905 |
| 298 | Chậu Rửa Lavabo LF5238                | Cái | LF5238              | 1.141.905 |
| 299 | Chậu Rửa Lavabo LF5239S               | Cái | LF5239S             | 1.833.333 |
| 300 | Chậu Rửa Lavabo LF5240                | Cái | LF5240              | 2.042.857 |
| 301 | Chậu Rửa Lavabo LF5252                | Cái | LF5252              | 1.917.143 |
| 302 | Chậu Rửa Lavabo LF5254                | Cái | LF5254              | 2.074.286 |
| 303 | Chậu Rửa Lavabo LF5256                | Cái | LF5256              | 1.718.095 |
| 304 | Chậu Rửa Lavabo LF5258                | Cái | LF5258              | 1.917.143 |
| 305 | Chậu Rửa Lavabo LF5260                | Cái | LF5260              | 2.084.762 |
| 306 | Chậu Rửa Lavabo L5261                 | Cái | L5261               | 1.204.762 |
| 307 | Chậu Rửa Lavabo LF5253                | Cái | LF5253              | 2.074.286 |
| 308 | Chậu Rửa Lavabo LF5255                | Cái | LF5255              | 1.613.333 |

|     |                             |     |         |           |
|-----|-----------------------------|-----|---------|-----------|
| 309 | Chậu Rửa Lavabo LF5257      | Cái | LF5257  | 1.340.952 |
| 310 | Chậu Rửa Lavabo LF5259      | Cái | LF5259  | 2.074.286 |
| 311 | Vòi sen nóng lạnh S383CP    | Cái | S383CP  | 995.238   |
| 312 | Vòi sen nóng lạnh S360CP    | Cái | S360CP  | 1.089.524 |
| 313 | Vòi sen nóng lạnh S123C     | Cái | S123C   | 1.141.905 |
| 314 | Vòi sen nóng lạnh S383C     | Cái | S383C   | 1.100.000 |
| 315 | Vòi sen nóng lạnh S360C     | Cái | S360C   | 1.204.762 |
| 316 | Vòi sen nóng lạnh S493C     | Cái | S493C   | 1.267.619 |
| 317 | Vòi sen nóng lạnh S350C     | Cái | S350C   | 1.372.381 |
| 318 | Vòi sen nóng lạnh S403C     | Cái | S403C   | 1.498.095 |
| 319 | Vòi sen nóng lạnh S563C     | Cái | S563C   | 1.424.762 |
| 320 | Vòi sen nóng lạnh S353C     | Cái | S353C   | 1.550.476 |
| 321 | Vòi sen nóng lạnh S233C     | Cái | S233C   | 1.550.476 |
| 322 | Vòi sen nóng lạnh S143C     | Cái | S143C   | 1.644.762 |
| 323 | Vòi sen nóng lạnh S573C     | Cái | S573C   | 1.665.714 |
| 324 | Vòi sen nóng lạnh S433C     | Cái | S433C   | 1.676.190 |
| 325 | Vòi sen nóng lạnh S733C     | Cái | S733C   | 1.760.000 |
| 326 | Vòi sen nóng lạnh S173C     | Cái | S173C   | 1.896.190 |
| 327 | Vòi sen nóng lạnh S743C     | Cái | S743C   | 1.980.000 |
| 328 | Vòi sen nóng lạnh S433CW    | Cái | S433CW  | 1.770.476 |
| 329 | Vòi sen nóng lạnh S330C     | Cái | S330C   | 2.084.762 |
| 330 | Vòi sen nóng lạnh S813C     | Cái | S813C   | 2.189.524 |
| 331 | Vòi sen nóng lạnh S543C     | Cái | S543C   | 2.482.857 |
| 332 | Vòi sen nóng lạnh S823C     | Cái | S823C   | 2.619.048 |
| 333 | Vòi sen nóng lạnh S593C     | Cái | S593C   | 2.734.286 |
| 334 | Vòi sen nóng lạnh S773C     | Cái | S773C   | 2.922.857 |
| 335 | Vòi sen nóng lạnh S553C     | Cái | S553C   | 3.153.333 |
| 336 | Vòi sen nóng lạnh S843C     | Cái | S843C   | 3.425.714 |
| 337 | Vòi sen nóng lạnh S463C     | Cái | S463C   | 3.457.143 |
| 338 | Vòi sen nóng lạnh S643C     | Cái | S643C   | 3.551.429 |
| 339 | Vòi sen nóng lạnh S423C     | Cái | S423C   | 3.802.857 |
| 340 | Vòi lavabo nóng lạnh B571CU | Cái | B571CU  | 1.801.905 |
| 341 | Vòi lavabo nóng lạnh B541CU | Cái | B541CU  | 2.482.857 |
| 342 | Vòi lavabo nóng lạnh B228CU | Cái | B228CU  | 2.378.095 |
| 343 | Vòi lavabo nóng lạnh B225CU | Cái | B225CU  | 2.545.714 |
| 344 | Vòi lavabo nóng lạnh B551CU | Cái | B551CU  | 2.713.333 |
| 345 | Vòi lavabo nóng lạnh B642CU | Cái | B642CU  | 3.174.286 |
| 346 | Vòi lavabo nóng lạnh B751CU | Cái | B751CU  | 3.289.524 |
| 347 | Vòi lavabo nóng lạnh B421CU | Cái | B421CU  | 3.362.857 |
| 348 | Vòi chậu lavabo BT260CP     | Cái | BT260CP | 764.762   |
| 349 | Vòi chậu lavabo BT490CP     | Cái | BT490CP | 848.571   |
| 350 | Vòi chậu lavabo BT150CP     | Cái | BT150CP | 911.429   |
| 351 | Vòi chậu lavabo BT400CP     | Cái | BT400CP | 1.047.619 |
| 352 | Vòi chậu lavabo BT430CP     | Cái | BT430CP | 1.100.000 |
| 353 | Vòi chậu lavabo BT570CU     | Cái | BT570CU | 1.204.762 |
| 354 | Vòi chậu lavabo BT370CU     | Cái | BT370CU | 1.361.905 |
| 355 | Vòi chậu lavabo BT310CU     | Cái | BT310CU | 1.466.667 |
| 356 | Vòi chậu lavabo BT170CU     | Cái | BT170CU | 1.393.333 |
| 357 | Vòi chậu lavabo BT305CU     | Cái | BT305CU | 1.581.905 |
| 358 | Vòi chậu lavabo BT230CU     | Cái | BT230CU | 1.749.524 |
| 359 | Vòi chậu lavabo BT229CU     | Cái | BT229CU | 1.885.714 |
| 360 | Vòi chậu lavabo BT224CU     | Cái | BT224CU | 1.990.476 |
| 361 | Vòi chậu lavabo BT640CU     | Cái | BT640CU | 2.723.810 |
| 362 | Vòi chậu lavabo BT420CU     | Cái | BT420CU | 2.765.714 |

|     |                           |     |           |           |
|-----|---------------------------|-----|-----------|-----------|
| 363 | Vòi chậu lavabo BT571CU   | Cái | BT571CU   | 1.665.714 |
| 364 | Vòi chậu lavabo BT228CU   | Cái | BT228CU   | 2.231.429 |
| 365 | Vòi chậu lavabo BT225CU   | Cái | BT225CU   | 2.399.048 |
| 366 | Vòi chậu lavabo BT642CU   | Cái | BT642CU   | 3.027.619 |
| 367 | Vòi chậu lavabo BT751CU   | Cái | BT751CU   | 3.142.857 |
| 368 | Vòi chậu lavabo BT421CU   | Cái | BT421CU   | 3.216.190 |
| 369 | Vòi chậu lavabo BT061CU   | Cái | BT061CU   | 1.204.762 |
| 370 | Vòi chậu lavabo BT041CU   | Cái | BT041CU   | 1.246.667 |
| 371 | Vòi chậu lavabo BT109CP   | Cái | BT109CP   | 680.952   |
| 372 | Vòi chậu lavabo B120CP/CU | Cái | B120CP/CU | 806.667   |
| 373 | Vòi chậu lavabo B380CP/CU | Cái | B380CP/CU | 838.095   |
| 374 | Vòi chậu lavabo B260CP/CU | Cái | B260CP/CU | 911.429   |
| 375 | Vòi chậu lavabo B122CP/CU | Cái | B122CP/CU | 953.333   |
| 376 | Vòi chậu lavabo B490CP/CU | Cái | B490CP/CU | 995.238   |
| 377 | Vòi chậu lavabo B150CP/CU | Cái | B150CP/CU | 1.047.619 |
| 378 | Vòi chậu lavabo B382CP/CU | Cái | B382CP/CU | 1.079.048 |
| 379 | Vòi chậu lavabo B560CP/CU | Cái | B560CP/CU | 1.079.048 |
| 380 | Vòi chậu lavabo B262CP/CU | Cái | B262CP/CU | 1.162.857 |
| 381 | Vòi chậu lavabo B400CP/CU | Cái | B400CP/CU | 1.194.286 |
| 382 | Vòi chậu lavabo B492CP/CU | Cái | B492CP/CU | 1.215.238 |
| 383 | Vòi chậu lavabo B350CU    | Cái | B350CU    | 1.183.810 |
| 384 | Vòi chậu lavabo B152CP/CU | Cái | B152CP/CU | 1.215.238 |
| 385 | Vòi chậu lavabo B430CP/CU | Cái | B430CP/CU | 1.246.667 |
| 386 | Vòi chậu lavabo B402CP/CU | Cái | B402CP/CU | 1.382.857 |
| 387 | Vòi chậu lavabo B570CP/CU | Cái | B570CP/CU | 1.351.429 |
| 388 | Vòi chậu lavabo B562CP/CU | Cái | B562CP/CU | 1.299.048 |
| 389 | Vòi chậu lavabo B730CU    | Cái | B730CU    | 1.456.190 |
| 390 | Vòi chậu lavabo B432CP/CU | Cái | B432CP/CU | 1.403.810 |
| 391 | Vòi chậu lavabo B430CWU   | Cái | B430CWU   | 1.508.571 |
| 392 | Vòi chậu lavabo B370CU    | Cái | B370CU    | 1.508.571 |
| 393 | Vòi chậu lavabo B136CU    | Cái | B136CU    | 1.540.000 |
| 394 | Vòi chậu lavabo B310CU    | Cái | B310CU    | 1.613.333 |
| 395 | Vòi chậu lavabo B740CU    | Cái | B740CU    | 1.644.762 |
| 396 | Vòi chậu lavabo B170CU    | Cái | B170CU    | 1.540.000 |
| 397 | Vòi chậu lavabo B810CU    | Cái | B810CU    | 1.770.476 |
| 398 | Vòi chậu lavabo B305CU    | Cái | B305CU    | 1.739.048 |
| 399 | Vòi chậu lavabo B540CU    | Cái | B540CU    | 1.875.238 |
| 400 | Vòi chậu lavabo B590CU    | Cái | B590CU    | 1.896.190 |
| 401 | Vòi chậu lavabo B308C     | Cái | B308C     | 1.927.619 |
| 402 | Vòi chậu lavabo B230CU    | Cái | B230CU    | 1.896.190 |
| 403 | Vòi chậu lavabo B820CU    | Cái | B820CU    | 2.053.333 |
| 404 | Vòi chậu lavabo B900CU    | Cái | B900CU    | 2.095.238 |
| 405 | Vòi chậu lavabo B229CU    | Cái | B229CU    | 2.032.381 |
| 406 | Vòi chậu lavabo B770CU    | Cái | B770CU    | 2.189.524 |
| 407 | Vòi chậu lavabo B224CU    | Cái | B224CU    | 2.137.143 |
| 408 | Vòi chậu lavabo B550CU    | Cái | B550CU    | 2.294.286 |
| 409 | Vòi chậu lavabo B183C     | Cái | B183C     | 2.315.238 |
| 410 | Vòi chậu lavabo B840CU    | Cái | B840CU    | 2.514.286 |
| 411 | Vòi chậu lavabo B460CU    | Cái | B460CU    | 2.860.000 |
| 412 | Vòi chậu lavabo B640CU    | Cái | B640CU    | 2.870.476 |
| 413 | Vòi chậu lavabo B420CU    | Cái | B420CU    | 2.922.857 |
| 414 | Vòi chậu lavabo B680CT    | Cái | B680CT    | 5.761.905 |

**V NHÓM SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, VỮA XI MẮNG KHÔ, VẬT LIỆU CHỐNG THẨM**

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                          | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                                                      | Giá theo khu vực/thành phố<br>(Chưa có thuế VAT)                                                         |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                               | 3   | 4                                                                                                       | 5                                                                                                        |
| 415 | <b>Cột điện Bê tông của Công ty cổ phần Kho ngoại Đại An</b>    |     |                                                                                                         | <b>Giá bán tại Kho trên phương tiện bên mua tại KCN Đông phố mới , Phường Lào Cai, Thành Phố Lào Cai</b> |
| 416 | <b>Cột bê tông ly tâm liền (Không bích)</b>                     |     |                                                                                                         |                                                                                                          |
| 417 | Cột bê tông ly tâm liền                                         | Cột | Cột BTQM-PCI: 8.5-3.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 303mm; Lực đầu cột 3,0(kN); Trọng lượng 875 (Kg)           | 3.045.000                                                                                                |
| 418 | Cột bê tông ly tâm liền                                         | Cột | Cột BTQM-PCI: 8.5-4.3 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 303mm; Lực đầu cột 4.3(kN); Trọng lượng 875 (Kg)           | 3.412.500                                                                                                |
| 419 | Cột bê tông ly tâm liền                                         | Cột | Cột BTQM-PCI: 8.5-5.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 303mm; Lực đầu cột 5.0(kN); Trọng lượng 875 (Kg)           | 3.675.000                                                                                                |
| 420 | Cột bê tông ly tâm liền                                         | Cột | Cột BTQM-PCI: 10-3.5 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 323mm; Lực đầu cột 3.5(kN); Trọng lượng 1100 (Kg)           | 3.685.500                                                                                                |
| 421 | Cột bê tông ly tâm liền                                         | Cột | Cột BTQM-PCI: 10-4.3 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 323mm; Lực đầu cột 4.3(kN); Trọng lượng 1100 (Kg)           | 3.990.000                                                                                                |
| 422 | Cột bê tông ly tâm liền                                         | Cột | Cột BTQM-PCI: 10-5.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 323mm; Lực đầu cột 5.0 (kN); Trọng lượng 1100 (Kg)          | 4.515.000                                                                                                |
| 423 | Cột bê tông ly tâm liền                                         | Cột | Cột BTQM-PCI: 12-5.4 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 5.4 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)          | 6.048.000                                                                                                |
| 424 | Cột bê tông ly tâm liền                                         | Cột | Cột BTQM-PCI: 12-7.2 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 7.2 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)          | 7.182.000                                                                                                |
| 425 | Cột bê tông ly tâm liền                                         | Cột | Cột BTQM-PCI: 12-9.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 9.2 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)          | 8.242.500                                                                                                |
| 426 | Cột bê tông ly tâm liền                                         | Cột | Cột BTQM-PCI: 12-10.0(ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 10.0 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)         | 8.904.000                                                                                                |
| 427 | <b>Cột bê tông ly tâm nổi bích</b>                              |     |                                                                                                         |                                                                                                          |
| 428 | Cột bê tông ly tâm nổi bích                                     | Cột | Cột BTQM - PC.I : 14-8.5 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 8.5(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)    | 13.702.500                                                                                               |
| 429 | Cột bê tông ly tâm nổi bích                                     | Cột | Cột BTQM - PC.I : 14-9.2 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)    | 14.658.000                                                                                               |
| 430 | Cột bê tông ly tâm nổi bích                                     | Cột | Cột BTQM - PC.I : 14-11.0 (ĐK ngon 190mm,ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)   | 15.991.500                                                                                               |
| 431 | Cột bê tông ly tâm nổi bích                                     | Cột | Cột BTQM - PC.I : 14-13.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 13.0(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)  | 17.388.000                                                                                               |
| 432 | Cột bê tông ly tâm nổi bích                                     | Cột | Cột BTQM - PC.I : 16-9.2 (ĐK ngon 190mm,ĐK gốc 403 mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 2.345,54(Kg)    | 17.104.500                                                                                               |
| 433 | Cột bê tông ly tâm nổi bích                                     | Cột | Cột BTQM - PC.I : 16-11.0 (ĐK ngon 190mm,ĐK gốc 403 mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 2.345,54(Kg)  | 19.299.000                                                                                               |
| 434 | Cột bê tông ly tâm nổi bích                                     | Cột | Cột BTQM - PC.I : 16-13.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 403 mm; Lực đầu cột 13.0(kN); Trọng lượng 2.345,54(Kg) | 20.863.500                                                                                               |
| 435 | Cột bê tông ly tâm nổi bích                                     | Cột | Cột BTQM - PC.I : 18-9.2 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 430 mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)    | 20.065.500                                                                                               |
| 436 | Cột bê tông ly tâm nổi bích                                     | Cột | Cột BTQM - PC.I : 18-11.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 430 mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)  | 22.575.000                                                                                               |
| 437 | Cột bê tông ly tâm nổi bích                                     | Cột | Cột BTQM - PC.I : 18-12.0 (ĐK ngon 190mm,ĐK gốc 430 mm; Lực đầu cột 12.0(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)   | 23.782.500                                                                                               |
| 438 | Cột bê tông ly tâm nổi bích                                     | Cột | Cột BTQM - PC.I : 18-13.0 (ĐK ngon 190mm,ĐK gốc 430 mm; Lực đầu cột 12.0(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)   | 24.465.000                                                                                               |
| 439 | Cột bê tông ly tâm nổi bích                                     | Cột | Cột BTQM - PC.I : 20-9.2 (ĐK ngon 190mm,ĐK gốc 456 mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)     | 20.643.000                                                                                               |
| 440 | Cột bê tông ly tâm nổi bích                                     | Cột | Cột BTQM - PC.I : 20-11.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 456 mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)  | 23.257.500                                                                                               |
| 441 | Cột bê tông ly tâm nổi bích                                     | Cột | Cột BTQM - PC.I : 20-13.0 (ĐK ngon 190mm,ĐK gốc 456 mm; Lực đầu cột 13.0(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)   | 25.704.000                                                                                               |
| 442 | Cột bê tông ly tâm nổi bích                                     | Cột | Cột BTQM - PC.I : 20-14.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 456 mm; Lực đầu cột 14.0(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)  | 29.967.000                                                                                               |
| 443 | <b>Cột điện ly tâm ngon 140mm (sản phẩm thay thế cột chữ H)</b> |     |                                                                                                         |                                                                                                          |
| 444 | Cột điện ly tâm ngon 140mm                                      | Cột | Cột điện BTQM H6.5 A (ĐK ngon 140mm, ĐK gốc 310mm; Lực đầu cột 2.3(kN); Trọng lượng 432(Kg)             | 2.425.500                                                                                                |
| 445 | Cột điện ly tâm ngon 140mm                                      | Cột | Cột điện BTQM H 6.5B(ĐK ngon 140mm, ĐK gốc 310mm; Lực đầu cột 3.6(kN); Trọng lượng 432(Kg)              | 2.551.500                                                                                                |
| 446 | Cột điện ly tâm ngon 140mm                                      | Cột | Cột điện BTQM H6.5 C (ĐK ngon 140mm, ĐK gốc 310mm; Lực đầu cột 4.6(kN); Trọng lượng 432(Kg)             | 2.894.500                                                                                                |
| 447 | Cột điện ly tâm ngon 140mm                                      | Cột | Cột điện BTQM H7.5 A (ĐK ngon 140mm, ĐK gốc 340mm; Lực đầu cột 2.3(kN); Trọng lượng 576(Kg)             | 2.662.500                                                                                                |
| 448 | Cột điện ly tâm ngon 140mm                                      | Cột | Cột điện BTQM H7.5B (ĐK ngon 140mm, ĐK gốc 340mm; Lực đầu cột 3.6(kN); Trọng lượng 576(Kg)              | 2.824.500                                                                                                |
| 449 | Cột điện ly tâm ngon 140mm                                      | Cột | Cột điện BTQM H7.5C (ĐK ngon 140mm, ĐK gốc 340mm; Lực đầu cột 4.6(kN); Trọng lượng 576(Kg)              | 3.100.274                                                                                                |
| 450 | Cột điện ly tâm ngon 140mm                                      | Cột | Cột điện BTQM H8.5A (ĐK ngon 140mm, ĐK gốc 340mm; Lực đầu cột 2.3(kN); Trọng lượng 576(Kg)              | 2.772.000                                                                                                |

|     |                                                          |                |                                                                                            |                                                                                                                                                                  |
|-----|----------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 451 | Cột điện ly tâm ngọn 140mm                               | Cột            | Cột điện BTQM H8.5B(ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 370mm; Lực đầu cột 3.6(kN); Trọng lượng 672(Kg)  | 3.150.000                                                                                                                                                        |
| 452 | Cột điện ly tâm ngọn 140mm                               | Cột            | Cột điện BTQM H8.5C (ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 370mm; Lực đầu cột 4.6(kN); Trọng lượng 672(Kg) | 3.517.500                                                                                                                                                        |
| 453 | <b>Bê tông thương phẩm</b>                               |                | <b>(Công ty Cổ phần Kho ngoại quan Đại An)</b>                                             | KCN Đông Phố Mới, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai Giá tại kho bên bán trên phương tiện bên mua (chưa bao gồm ca bơm)                                           |
| 454 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 100 đá 1x2                                                                             | 660.000                                                                                                                                                          |
| 455 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 100 đá 2x4                                                                             | 660.000                                                                                                                                                          |
| 456 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 100 sỏi                                                                                | 630.000                                                                                                                                                          |
| 457 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 100 vữa                                                                                | 790.000                                                                                                                                                          |
| 458 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 150 đá 1x2                                                                             | 730.000                                                                                                                                                          |
| 459 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 150 đá 2x4                                                                             | 700.000                                                                                                                                                          |
| 460 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 150 sỏi                                                                                | 650.000                                                                                                                                                          |
| 461 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 180 sỏi                                                                                | 700.000                                                                                                                                                          |
| 462 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 200 đá 1x2                                                                             | 800.000                                                                                                                                                          |
| 463 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 200 đá 2x4                                                                             | 800.000                                                                                                                                                          |
| 464 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 200 sỏi                                                                                | 700.000                                                                                                                                                          |
| 465 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 200r7 đá 1x2                                                                           | 870.000                                                                                                                                                          |
| 466 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 200r7 đá 2x4                                                                           | 820.000                                                                                                                                                          |
| 467 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 250 đá 1x2                                                                             | 850.000                                                                                                                                                          |
| 468 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 250 đá 2x4                                                                             | 820.000                                                                                                                                                          |
| 469 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 250 sỏi                                                                                | 830.000                                                                                                                                                          |
| 470 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 250r7 đá 1x2                                                                           | 920.000                                                                                                                                                          |
| 471 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 250r7 đá 2x4                                                                           | 860.000                                                                                                                                                          |
| 472 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 300 đá 1x2                                                                             | 970.000                                                                                                                                                          |
| 473 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 300 đá 2x4                                                                             | 970.000                                                                                                                                                          |
| 474 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 300r7 đá 1x2                                                                           | 1.020.000                                                                                                                                                        |
| 475 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 300r7 đá 2x4                                                                           | 840.000                                                                                                                                                          |
| 476 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 350 đá 1x2                                                                             | 1.000.000                                                                                                                                                        |
| 477 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 350 đá 2x4                                                                             | 980.000                                                                                                                                                          |
| 478 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 350r7 đá 1x2                                                                           | 1.090.000                                                                                                                                                        |
| 479 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 400                                                                                    | 1.100.000                                                                                                                                                        |
| 480 | Bê tông thương phẩm                                      | m <sup>3</sup> | Mác 450                                                                                    | 1.160.000                                                                                                                                                        |
| 481 | <b>Bê tông thương phẩm Hồng Lộc</b>                      |                | <b>Công ty TNHH Hồng Lộc</b>                                                               | Tại thành phố Lào Cai (Giá trên chưa bao gồm ca bơm xe bơm bê tông chuyên dụng, đã được vận chuyển bằng xe bơm chuyên dụng trong bán kính 15km từ trạm Hồng Lộc) |
| 482 | Bê tông thương phẩm mác 100#                             | m <sup>3</sup> | Mác 100 R28                                                                                | 672.700                                                                                                                                                          |
| 483 | Bê tông thương phẩm mác 150#                             | m <sup>3</sup> | Mác 150 R28                                                                                | 727.300                                                                                                                                                          |
| 484 | Bê tông thương phẩm mác 300#                             | m <sup>3</sup> | Mác 300 R28                                                                                | 890.900                                                                                                                                                          |
| 485 | Bê tông thương phẩm mác 350#                             | m <sup>3</sup> | Mác 350 R28                                                                                | 945.400                                                                                                                                                          |
|     | Bê tông thương phẩm mác 400#                             | m <sup>3</sup> | Mác 400 R28                                                                                | 1.081.800                                                                                                                                                        |
| 486 | <b>Bê tông thương phẩm Quốc Hưng</b>                     |                | <b>Công ty TNHH ĐTXD Quốc Hưng</b>                                                         |                                                                                                                                                                  |
| 487 | Bê tông thương phẩm mác 100#                             | m <sup>3</sup> | (Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2.), độ sụt 14 ±2)                            | 797.868                                                                                                                                                          |
| 488 | Bê tông thương phẩm mác 150#                             | m <sup>3</sup> | (Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2.), độ sụt 14 ±2)                            | 852.078                                                                                                                                                          |
| 489 | Bê tông thương phẩm mác 200#                             | m <sup>3</sup> | (Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2.), độ sụt 14 ±2)                            | 917.059                                                                                                                                                          |
| 490 | Bê tông thương phẩm mác 250#                             | m <sup>3</sup> | (Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2.), độ sụt 14 ±2)                            | 972.598                                                                                                                                                          |
| 491 | Bê tông thương phẩm mác 300#                             | m <sup>3</sup> | (Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2.), độ sụt 14 ±2)                            | 1.030.770                                                                                                                                                        |
| 492 | Bê tông thương phẩm mác 350#                             | m <sup>3</sup> | (Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2.), độ sụt 14 ±2)                            | 1.112.555                                                                                                                                                        |
| 493 | Bê tông thương phẩm mác 400#                             | m <sup>3</sup> | (Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2.), độ sụt 14 ±2)                            | 1.213.723                                                                                                                                                        |
| 494 | <b>Vữa xi măng khô trộn sẵn không co</b>                 |                | <b>Công ty TNHH GPS Việt Nam</b>                                                           | Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai                                                                                                                                |
| 495 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 30 - GPS GROUT M30 | kg             | 25kg/bao                                                                                   | 6.500                                                                                                                                                            |
| 496 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 35 - GPS GROUT M35 | kg             | 25kg/bao                                                                                   | 6.800                                                                                                                                                            |
| 497 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 40 - GPS GROUT M40 | kg             | 25kg/bao                                                                                   | 7.200                                                                                                                                                            |
| 498 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 45 - GPS GROUT M45 | kg             | 25kg/bao                                                                                   | 7.500                                                                                                                                                            |
| 499 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 50 - GPS GROUT M50 | kg             | 25kg/bao                                                                                   | 8.200                                                                                                                                                            |
| 500 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 60 - GPS GROUT M60 | kg             | 25kg/bao                                                                                   | 8.800                                                                                                                                                            |
| 501 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 70 - GPS GROUT M70 | kg             | 25kg/bao                                                                                   | 10.000                                                                                                                                                           |
| 502 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 80 - GPS GROUT M80 | kg             | 25kg/bao                                                                                   | 11.500                                                                                                                                                           |

|     |                                                                |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |           |
|-----|----------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 503 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 90 - GPS GROUT M90       | kg | 25kg/bao<br>(Vữa rót chuyên dụng cho các tháp điện gió)                                                                                                                                                                                                                                       | 20.000    |
| 504 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 100 - GPS GROUT M100     | kg | 25kg/bao<br>(Vữa rót chuyên dụng cho các tháp điện gió)                                                                                                                                                                                                                                       | 24.500    |
| 505 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 110- GPS GROUT M110      | kg | 25kg/bao<br>(Vữa rót chuyên dụng cho các tháp điện gió)                                                                                                                                                                                                                                       | 26.000    |
| 506 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 120 - GPS GROUT M120     | kg | 25kg/bao<br>(Vữa rót chuyên dụng cho các tháp điện gió)                                                                                                                                                                                                                                       | 29.000    |
| 507 | <b>Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme</b>                |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |           |
| 508 | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme GPS Coat 12           | Bộ | 25kg/Bộ<br>( TP.A dạng dung dịch :5kg, TP.B dạng bột: 20 Kg)<br>Là hợp chất chống thấm gốc xi măng polymer cải tiến 2 thành phần dùng để chống thấm cho các hạng mục như tầng hầm, tường chắn, bể nước, khu vệ sinh, hầm thang máy, mái, sân thượng, ban công...                              | 725.000   |
| 509 | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme GPS Top Coat          | Bộ | 30kg/ Bộ<br>( TP.A dạng dung dịch :10kg, TP.B dạng bột: 20 Kg)<br>Là hợp chất chống thấm gốc xi măng polymer cải tiến 2 thành phần cao cấp có độ đàn hồi cao. Dùng để chống thấm cho các hạng mục như tầng hầm, tường chắn, bể nước, khu vệ sinh, hầm thang máy, mái, sân thượng, ban công... | 1.140.000 |
| 510 | <b>Vật liệu chống thấm - băng chặn nước PVC</b>                |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |           |
| 511 | Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop V150  | md | 20md/cuộn                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 79.000    |
| 512 | Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop O150  | md | 20md/cuộn                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 85.000    |
| 513 | Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop V200  | md | 20md/cuộn                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 115.000   |
| 514 | Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop O200  | md | 20md/cuộn                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 131.000   |
| 515 | Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop BO200 | md | 20md/cuộn                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 132.000   |
| 516 | Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop V250  | md | 20md/cuộn                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 143.000   |
| 517 | Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop O250  | md | 20md/cuộn                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 157.000   |
| 518 | Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop BO250 | md | 20md/cuộn                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 158.000   |
| 519 | Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop V300  | md | 20md/cuộn                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 166.000   |
| 520 | Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop O300  | md | 20md/cuộn                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 176.000   |
| 521 | Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop V320  | md | 20md/cuộn                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 205.000   |
| 522 | Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC – GPS Waterstop O320  | md | 20md/cuộn                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 196.000   |

## VI CÁP, GỐI CẦU, RỌ ĐÁ

| TT  | Tên sản phẩm                                    | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ<br>(Công ty CP vật tư thiết bị công trình Minh Đức) |                                      | Giá theo khu vực/thành phố<br>(Chưa có thuế VAT) |
|-----|-------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                 |     | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách                                                                          | Nhà sản xuất/xuất xứ                 | Tại thành phố Lào Cai                            |
| 523 | Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm   | Tấn | Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.                    | Nhập khẩu Thái Lan                   | 34.300.000                                       |
| 524 | Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm  | Tấn | Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.                   | Nhập khẩu Thái Lan                   | 34.100.000                                       |
| 525 | Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm   | Tấn | Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.                    | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 30.500.000                                       |
| 526 | Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm  | Tấn | Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.                   | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 30.100.000                                       |
| 527 | Neo công tác 5-4                                | Bộ  | Neo công tác 5-4 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007                                                        | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 640.000                                          |
| 528 | Neo công tác 5-7                                | Bộ  | Neo công tác 5-7 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007                                                        | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 1.119.000                                        |
| 529 | Neo công tác 5-9                                | Bộ  | Neo công tác 5-9 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007                                                        | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 1.439.000                                        |
| 530 | Neo công tác 5-12                               | Bộ  | Neo công tác 5-12 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007                                                       | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 1.919.000                                        |
| 531 | Neo công tác 5-15                               | Bộ  | Neo công tác 5-15 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007                                                       | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 2.399.000                                        |
| 532 | Neo công tác 6-3                                | Bộ  | Neo công tác 6-3 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007                                                        | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 497.000                                          |
| 533 | Neo công tác 6-4                                | Bộ  | Neo công tác 6-4 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007                                                        | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 663.000                                          |
| 534 | Neo công tác 6-7                                | Bộ  | Neo công tác 6-7 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007                                                        | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 1.160.000                                        |
| 535 | Neo công tác 6-9                                | Bộ  | Neo công tác 6-9 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007                                                        | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 1.492.000                                        |
| 536 | Neo công tác 6-12                               | Bộ  | Neo công tác 6-12 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007                                                       | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 1.989.000                                        |
| 537 | Neo công tác 6-15                               | Bộ  | Neo công tác 6-15 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007                                                       | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 2.486.000                                        |
| 538 | Neo công tác 6-19                               | Bộ  | Neo công tác 6-19 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007                                                       | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 3.223.000                                        |
| 539 | Neo công tác 6-22                               | Bộ  | Neo công tác 6-22 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007                                                       | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 3.732.000                                        |
| 540 | Gối cao su kích thước 150x200x35mm              | Cái | Gối cao su kích thước 150x200x35mm theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06                                      | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 788.000                                          |
| 541 | Gối cao su kích thước 150x200x37mm              | Cái | Gối cao su kích thước 150x200x37mm (có tấm PTFE) theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06                        | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 998.000                                          |
| 542 | Gối cao su kích thước 350x500x78mm              | Cái | Gối cao su kích thước 350x500x78mm theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06                                      | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 10.238.000                                       |
| 543 | Gối cao su kích thước 350x500x81mm              | Cái | Gối cao su kích thước 350x500x81mm (có tấm PTFE) theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06                        | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 12.758.000                                       |
| 544 | Gối chịu cố định tải trọng 1200kN               | Cái | Gối chịu cố định tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337                              | Nhập khẩu Đức<br>(nhà máy tại Ấn Độ) | 25.500.000                                       |
| 545 | Gối chịu di động đa hướng tải trọng 1200kN      | Cái | Gối chịu di động đa hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337                     | Nhập khẩu Đức<br>(nhà máy tại Ấn Độ) | 27.700.000                                       |
| 546 | Gối chịu di động đơn hướng tải trọng 1200kN     | Cái | Gối chịu di động đơn hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337                    | Nhập khẩu Đức<br>(nhà máy tại Ấn Độ) | 29.900.000                                       |
| 547 | Gối chòm cầu cố định tải trọng 1200kN           | Cái | Gối chòm cầu cố định tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337                          | Nhập khẩu Đức<br>(nhà máy tại Ấn Độ) | 26.775.000                                       |
| 548 | Gối chòm cầu di động đa hướng tải trọng 1200kN  | Cái | Gối chòm cầu di động đa hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337                 | Nhập khẩu Đức<br>(nhà máy tại Ấn Độ) | 29.085.000                                       |
| 549 | Gối chòm cầu di động đơn hướng tải trọng 1200kN | Cái | Gối chòm cầu di động đơn hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337                | Nhập khẩu Đức<br>(nhà máy tại Ấn Độ) | 31.395.000                                       |
| 550 | Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 50 mm      | Mét | Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 50 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD                                 | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 15.700.000                                       |
| 551 | Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 80 mm      | Mét | Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 80 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD                                 | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 18.900.000                                       |
| 552 | Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 100 mm     | Mét | Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 100 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD                                | Nhập khẩu Trung Quốc                 | 22.300.000                                       |
| 553 | Ống gen mạ kẽm D50/55 dày 0.3mm                 | Mét | Ống gen mạ kẽm D50/55 dày 0.3mm                                                                        | Việt Nam                             | 32.500                                           |
| 554 | Ống nối ống gen mạ kẽm D50/55 dày 0.3mm         | Mét | Ống nối ống gen mạ kẽm D50/55 dày 0.3mm                                                                | Việt Nam                             | 33.500                                           |
| 555 | Ống gen mạ kẽm D55/60 dày 0.3mm                 | Mét | Ống gen mạ kẽm D55/60 dày 0.3mm                                                                        | Việt Nam                             | 35.000                                           |
| 556 | Ống nối ống gen mạ kẽm D50/60 dày 0.3mm         | Mét | Ống nối ống gen mạ kẽm D50/60 dày 0.3mm                                                                | Việt Nam                             | 36.500                                           |
| 557 | Ống gen mạ kẽm D65/70 dày 0.3mm                 | Mét | Ống gen mạ kẽm D65/70 dày 0.3mm                                                                        | Việt Nam                             | 38.000                                           |
| 558 | Ống nối ống gen mạ kẽm D65/70 dày 0.3mm         | Mét | Ống nối ống gen mạ kẽm D65/70 dày 0.3mm                                                                | Việt Nam                             | 39.500                                           |
| 559 | Ống gen mạ kẽm D70/75 dày 0.3mm                 | Mét | Ống gen mạ kẽm D70/75 dày 0.3mm                                                                        | Việt Nam                             | 41.000                                           |
| 560 | Ống nối ống gen mạ kẽm D70/75 dày 0.3mm         | Mét | Ống nối ống gen mạ kẽm D70/75 dày 0.3mm                                                                | Việt Nam                             | 42.500                                           |
| 561 | Ống gen mạ kẽm D75/80 dày 0.3mm                 | Mét | Ống gen mạ kẽm D75/80 dày 0.3mm                                                                        | Việt Nam                             | 44.000                                           |
| 562 | Ống nối ống gen mạ kẽm D75/80 dày 0.3mm         | Mét | Ống nối ống gen mạ kẽm D75/80 dày 0.3mm                                                                | Việt Nam                             | 45.500                                           |
| 563 | Ống gen mạ kẽm D80/85 dày 0.3mm                 | Mét | Ống gen mạ kẽm D80/85 dày 0.3mm                                                                        | Việt Nam                             | 47.000                                           |
| 564 | Ống nối ống gen mạ kẽm D80/85 dày 0.3mm         | Mét | Ống nối ống gen mạ kẽm D80/85 dày 0.3mm                                                                | Việt Nam                             | 48.500                                           |

|     |                                                                 |     |                                                                                                                                           |                                    |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|
| 565 | Ống gen mạ kẽm D85/90 dày 0.3mm                                 | Mét | Ống gen mạ kẽm D85/90 dày 0.3mm                                                                                                           | Việt Nam                           | 50.000  |
| 566 | Ống nối ống gen mạ kẽm D85/90 dày 0.3mm                         | Mét | Ống nối ống gen mạ kẽm D85/90 dày 0.3mm                                                                                                   | Việt Nam                           | 51.500  |
| 567 | Ống gen mạ kẽm D90/95 dày 0.3mm                                 | Mét | Ống gen mạ kẽm D90/95 dày 0.3mm                                                                                                           | Việt Nam                           | 53.000  |
| 568 | Ống nối ống gen mạ kẽm D90/95 dày 0.3mm                         | Mét | Ống nối ống gen mạ kẽm D90/95 dày 0.3mm                                                                                                   | Việt Nam                           | 54.500  |
| 569 | Ống gen mạ kẽm D95/100 dày 0.3mm                                | Mét | Ống gen mạ kẽm D95/100 dày 0.3mm                                                                                                          | Việt Nam                           | 56.000  |
| 570 | Ống nối ống gen mạ kẽm D95/100 dày 0.3mm                        | Mét | Ống nối ống gen mạ kẽm D95/100 dày 0.3mm                                                                                                  | Việt Nam                           | 57.500  |
| 571 | Ống gen mạ kẽm D100/105 dày 0.3mm                               | Mét | Ống gen mạ kẽm D100/105 dày 0.3mm                                                                                                         | Việt Nam                           | 59.000  |
| 572 | Ống nối ống gen mạ kẽm D100/105 dày 0.3mm                       | Mét | Ống nối ống gen mạ kẽm D100/105 dày 0.3mm                                                                                                 | Việt Nam                           | 60.500  |
| 573 | Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cấp dự ứng lực 12.7mm              | Mét | Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cấp dự ứng lực 12.7mm, cấp theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.                                             | Nhập khẩu Hàn Quốc                 | 350.000 |
| 574 | Bộ bát và nêm neo công tác 13-4                                 | Bộ  | Bộ bát và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tao 12,7mm)                                                                           | Nhập khẩu Hàn Quốc                 | 500.000 |
| 575 | Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cấp dự ứng lực 12.7mm              | Mét | Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cấp dự ứng lực 12.7mm, cấp theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.                                             | Cấp: Trung Quốc, phụ kiện Việt Nam | 295.000 |
| 576 | Bộ bát và nêm neo công tác 13-4                                 | Bộ  | Bộ bát và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tao 12,7mm)                                                                           | Nhập khẩu Trung Quốc               | 550.000 |
| 577 | <b>RỌ ĐÁ</b>                                                    |     | <b>Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách</b>                                                                                                      | <b>Công ty CP đường bộ Lào Cai</b> |         |
| 578 | Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x1) m; khung dây 3,4/4,4 mm   | Rọ  | Kích thước rọ: 2mx1mx1m<br>Khung viền: dây 3,4/4,4 mm<br>dây đan 2,7/3,7mm, khung viền 3,4/4,4mm, trọng lượng ~ 15kg/ 1 cái +0.3kg.       | Việt Nam                           | 435.000 |
| 579 | Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x0,5) m; Khung dây 3,4/4,4 mm | Rọ  | Kích thước rọ: 2mx1mx0,5m<br>Khung viền: dây 3,4/4,4 mm<br>dây đan 2,7/3,7mm, khung viền 3,4/4,4mm, trọng lượng ~ 10,5 skg/ 1 cái +0.3kg. | Việt Nam                           | 310.000 |
| 580 | Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x1) m; Khung D6 mm            | Rọ  | Kích thước rọ: 2mx1mx1m<br>Khung viền: D6 mm<br>dây đan 2,7/3,7mm, khung D6mm, trọng lượng ~ 20,5kg/ 1 cái +- 0.3kg.                      | Việt Nam                           | 595.000 |
| 581 | Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x0,5) m, khung D6mm           | Rọ  | Kích thước rọ: 2mx1mx0,5m<br>Khung viền: D6 mm<br>dây đan 2,7/3,7mm, khung D6mm, trọng lượng ~ 16kg/ 1 cái +- 0.3kg.                      | Việt Nam                           | 465.000 |
| 582 | Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x1) m, khung D8mm             | Rọ  | Kích thước rọ: 2mx1mx1m<br>Khung viền: D8 mm<br>dây đan 2,7/3,7mm, khung D8mm, trọng lượng ~ 24,5kg/ 1 cái +- 0.3kg.                      | Việt Nam                           | 710.000 |
| 583 | Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x0,5) m, khung D8mm           | Rọ  | Kích thước rọ: 2mx1mx0,5m<br>Khung viền: D8 mm<br>dây đan 2,7/3,7mm, khung D8mm, trọng lượng ~ 20kg/ 1 cái +- 0.3kg.                      | Việt Nam                           | 580.000 |
| 584 | Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x1) m, khung D10mm            | Rọ  | Kích thước rọ: 2mx1mx1m<br>Khung viền: D10 mm<br>dây đan 2,7/3,7mm, khung D10mm, trọng lượng ~ 30,5kg/ 1 cái +- 0.3kg.                    | Việt Nam                           | 884.000 |
| 585 | Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x0,5)m, khung D10mm           | Rọ  | Kích thước rọ: 2mx1mx0,5m<br>Khung viền: D10 mm<br>dây đan 2,7/3,7mm, khung D10mm, trọng lượng ~ 25kg/ 1 cái +- 0.3kg.                    | Việt Nam                           | 725.000 |
| 586 | Rọ đá mạ kẽm KT (2x1x1)m, khung 3,4mm                           | Rọ  | Kích thước rọ: 2mx1mx1m<br>Khung viền: D4 mm<br>dây đan 2,7mm,                                                                            | Việt Nam                           | 330.000 |

**VII      ỚNG NHỰA TIỀN PHONG UPVC VÀ PHỤ TÙNG UPVC DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC**

| TT  | Tên loại vật liệu xây dựng                   | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |              |                | Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT) |
|-----|----------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|--------------|----------------|-----------------------------------------------|
|     | SẢN PHẨM ỚNG NHỰA UPVC (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.5) |     |                                                   |              |                |                                               |
|     | (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)                    |     | Class                                             | Áp suất (PN) | Chiều dày (MM) | Tại thành phố Lào Cai                         |
| 587 | ỚNG UPVC                                     |     |                                                   |              |                |                                               |
| 588 | 21 NTC                                       | m   |                                                   |              | 1,00           | 6.300                                         |
| 589 | 21                                           | m   | 0                                                 | 10,0         | 1,20           | 7.700                                         |
| 590 | 21                                           | m   | 1                                                 | 12,5         | 1,50           | 8.400                                         |
| 591 | 21                                           | m   | 2                                                 | 16,0         | 1,60           | 10.100                                        |
| 592 | 21                                           | m   | 3                                                 | 25,0         | 2,40           | 11.800                                        |
| 593 | 27 NTC                                       | m   |                                                   |              | 1,00           | 7.800                                         |
| 594 | 27                                           | m   | 0                                                 | 10,0         | 1,30           | 9.800                                         |
| 595 | 27                                           | m   | 1                                                 | 12,5         | 1,60           | 11.500                                        |
| 596 | 27                                           | m   | 2                                                 | 16,0         | 2,00           | 12.800                                        |
| 597 | 27                                           | m   | 3                                                 | 25,0         | 3,00           | 18.100                                        |
| 598 | 34 NTC                                       | m   |                                                   |              | 1,00           | 10.100                                        |
| 599 | 34                                           | m   | 0                                                 | 8,0          | 1,30           | 11.800                                        |
| 600 | 34                                           | m   | 1                                                 | 10,0         | 1,70           | 14.500                                        |
| 601 | 34                                           | m   | 2                                                 | 12,5         | 2,00           | 17.700                                        |
| 602 | 34                                           | m   | 3                                                 | 16,0         | 2,60           | 20.100                                        |
| 603 | 34                                           | m   | 4                                                 | 25,0         | 3,80           | 29.800                                        |
| 604 | 42 NTC                                       | m   |                                                   |              | 1,20           | 15.100                                        |
| 605 | 42                                           | m   | 0                                                 | 6,0          | 1,50           | 16.900                                        |
| 606 | 42                                           | m   | 1                                                 | 8,0          | 1,70           | 19.900                                        |
| 607 | 42                                           | m   | 2                                                 | 10,0         | 2,00           | 22.600                                        |
| 608 | 42                                           | m   | 3                                                 | 12,5         | 2,50           | 26.600                                        |
| 609 | 42                                           | m   | 4                                                 | 16,0         | 3,20           | 32.900                                        |
| 610 | 42                                           | m   | 5                                                 | 25,0         | 4,70           | 44.300                                        |
| 611 | 48 NTC                                       | m   |                                                   |              | 1,40           | 17.700                                        |
| 612 | 48                                           | m   | 0                                                 | 6,0          | 1,60           | 20.700                                        |
| 613 | 48                                           | m   | 1                                                 | 8,0          | 1,90           | 23.700                                        |
| 614 | 48                                           | m   | 2                                                 | 10,0         | 2,30           | 27.300                                        |
| 615 | 48                                           | m   | 3                                                 | 12,5         | 2,90           | 33.000                                        |
| 616 | 48                                           | m   | 4                                                 | 16,0         | 3,60           | 41.400                                        |
| 617 | 48                                           | m   | 5                                                 | 25,0         | 5,40           | 59.400                                        |
| 618 | 60 NTC                                       | m   |                                                   |              | 1,40           | 23.000                                        |
| 619 | 60                                           | m   | 0                                                 | 5,0          | 1,50           | 27.500                                        |
| 620 | 60                                           | m   | 1                                                 | 6,0          | 1,80           | 33.500                                        |
| 621 | 60                                           | m   | 2                                                 | 8,0          | 2,30           | 39.000                                        |
| 622 | 60                                           | m   | 3                                                 | 10,0         | 2,90           | 47.200                                        |
| 623 | 60                                           | m   | 4                                                 | 12,5         | 3,60           | 59.200                                        |
| 624 | 60                                           | m   | 5                                                 | 16,0         | 4,50           | 71.100                                        |
| 625 | 60                                           | m   | 6                                                 | 25,0         | 6,70           | 104.400                                       |
| 626 | 63                                           | m   |                                                   | 5,0          | 1,60           | 27.100                                        |
| 627 | 63                                           | m   |                                                   | 6,0          | 1,90           | 31.900                                        |
| 628 | 63                                           | m   |                                                   | 8,0          | 2,50           | 39.700                                        |
| 629 | 63                                           | m   |                                                   | 10,0         | 3,00           | 49.800                                        |
| 630 | 63                                           | m   |                                                   | 12,5         | 3,80           | 61.800                                        |
| 631 | 63                                           | m   |                                                   | 16,0         | 4,70           | 75.500                                        |
| 632 | 75 NTC                                       | m   |                                                   |              | 1,50           | 32.200                                        |
| 633 | 75                                           | m   | 0                                                 | 5,0          | 1,90           | 37.600                                        |
| 634 | 75                                           | m   | 1                                                 | 6,0          | 2,20           | 42.600                                        |
| 635 | 75                                           | m   | 2                                                 | 8,0          | 2,90           | 55.500                                        |

|     |         |   |   |      |       |         |
|-----|---------|---|---|------|-------|---------|
| 636 | 75      | m | 3 | 10,0 | 3,60  | 68.800  |
| 637 | 75      | m | 4 | 12,5 | 4,50  | 86.500  |
| 638 | 75      | m | 5 | 16,0 | 5,60  | 104.400 |
| 639 | 75      | m | 6 | 25,0 | 8,40  | 150.900 |
| 640 | 90 NTC  | m |   |      | 1,50  | 39.300  |
| 641 | 90      | m | 0 | 4,0  | 1,80  | 44.900  |
| 642 | 90      | m | 1 | 5,0  | 2,20  | 52.600  |
| 643 | 90      | m | 2 | 6,0  | 2,70  | 60.800  |
| 644 | 90      | m | 3 | 8,0  | 3,50  | 79.700  |
| 645 | 90      | m | 4 | 10,0 | 4,30  | 99.000  |
| 646 | 90      | m | 5 | 12,5 | 5,40  | 123.000 |
| 647 | 90      | m | 6 | 16,0 | 6,70  | 148.600 |
| 648 | 90      | m | 7 | 25,0 | 10,10 | 214.500 |
| 649 | 110 NTC | m |   |      | 1,90  | 59.400  |
| 650 | 110     | m | 0 | 4,0  | 2,20  | 67.200  |
| 651 | 110     | m | 1 | 5,0  | 2,70  | 78.300  |
| 652 | 110     | m | 2 | 6,0  | 3,20  | 89.100  |
| 653 | 110     | m | 3 | 8,0  | 4,20  | 124.800 |
| 654 | 110     | m | 4 | 10,0 | 5,30  | 149.400 |
| 655 | 110     | m | 7 | 25,0 | 12,30 | 318.000 |
| 656 | 125 NTC | m |   |      | 2,00  | 65.600  |
| 657 | 125     | m |   | 4,0  | 2,50  | 82.700  |
| 658 | 125     | m | 1 | 5,0  | 3,10  | 96.800  |
| 659 | 125     | m | 2 | 6,0  | 3,70  | 114.700 |
| 660 | 125     | m | 3 | 8,0  | 4,80  | 145.500 |
| 661 | 125     | m | 4 | 10,0 | 6,00  | 183.300 |
| 662 | 125     | m | 5 | 12,5 | 7,40  | 224.700 |
| 663 | 125     | m | 6 | 16,0 | 9,20  | 275.600 |
| 664 | 125     | m | 7 | 25,0 | 14,00 | 393.700 |
| 665 | 140 NTC | m |   |      | 2,20  | 80.800  |
| 666 | 140     | m |   | 4,0  | 2,80  | 102.800 |
| 667 | 140     | m | 1 | 5,0  | 3,50  | 121.000 |
| 668 | 140     | m | 2 | 6,0  | 4,10  | 142.600 |
| 669 | 140     | m | 3 | 8,0  | 5,40  | 190.800 |
| 670 | 140     | m | 4 | 10,0 | 6,70  | 233.500 |
| 671 | 140     | m | 5 | 12,5 | 8,30  | 287.200 |
| 672 | 140     | m | 6 | 16,0 | 10,30 | 352.500 |
| 673 | 140     | m | 7 | 25,0 | 15,70 | 498.200 |
| 674 | 160 NTC | m |   |      | 2,50  | 104.900 |
| 675 | 160     | m |   | 4,0  | 3,20  | 137.300 |
| 676 | 160     | m | 1 | 5,0  | 4,00  | 160.000 |
| 677 | 160     | m | 2 | 6,0  | 4,70  | 184.700 |
| 678 | 160     | m | 3 | 8,0  | 6,20  | 238.900 |
| 679 | 160     | m | 4 | 10,0 | 7,70  | 303.100 |
| 680 | 160     | m | 5 | 12,5 | 9,50  | 372.100 |
| 681 | 160     | m | 6 | 16,0 | 11,80 | 457.600 |
| 682 | 160     | m | 7 | 25,0 | 17,90 | 648.500 |
| 683 | 180 NTC | m |   |      | 2,80  | 131.800 |
| 684 | 180     | m |   | 4,0  | 3,60  | 169.000 |
| 685 | 180     | m | 1 | 5,0  | 4,40  | 196.100 |
| 686 | 180     | m | 2 | 6,0  | 5,30  | 233.400 |
| 687 | 180     | m | 3 | 8,0  | 6,90  | 298.100 |
| 688 | 180     | m | 4 | 10,0 | 8,60  | 381.500 |
| 689 | 180     | m | 5 | 12,5 | 10,70 | 472.600 |
| 690 | 180     | m | 6 | 16,0 | 13,30 | 579.800 |
| 691 | 200 NTC | m |   |      | 3,20  | 196.700 |
| 692 | 200     | m |   | 4,0  | 3,90  | 206.200 |
| 693 | 200     | m | 1 | 5,0  | 4,90  | 249.200 |

|     |                             |   |   |      |       |           |
|-----|-----------------------------|---|---|------|-------|-----------|
| 694 | 200                         | m | 2 | 6,0  | 5,90  | 289.800   |
| 695 | 200                         | m | 3 | 8,0  | 7,70  | 369.800   |
| 696 | 200                         | m | 4 | 10,0 | 9,60  | 473.900   |
| 697 | 200                         | m | 5 | 12,5 | 11,90 | 584.100   |
| 698 | 200                         | m | 6 | 16,0 | 14,70 | 713.400   |
| 699 | 225 NTC                     | m |   |      | 3,50  | 204.300   |
| 700 | 225                         | m |   | 4,0  | 4,40  | 252.800   |
| 701 | 225                         | m | 1 | 5,0  | 5,50  | 303.800   |
| 702 | 225                         | m | 2 | 6,0  | 6,60  | 360.100   |
| 703 | 225                         | m | 3 | 8,0  | 8,60  | 467.700   |
| 704 | 225                         | m | 4 | 10,0 | 10,80 | 599.800   |
| 705 | 225                         | m | 5 | 12,5 | 13,40 | 741.400   |
| 706 | 225                         | m | 6 | 16,0 | 16,60 | 886.800   |
| 707 | 250 NTC                     | m |   |      | 3,90  | 264.800   |
| 708 | 250                         | m |   | 4,0  | 4,90  | 331.400   |
| 709 | 250                         | m | 1 | 5,0  | 6,20  | 399.600   |
| 710 | 250                         | m | 2 | 6,0  | 7,30  | 466.300   |
| 711 | 250                         | m | 3 | 8,0  | 9,60  | 602.700   |
| 712 | 250                         | m | 4 | 10,0 | 11,90 | 761.900   |
| 713 | 250                         | m | 5 | 12,5 | 14,80 | 943.600   |
| 714 | 250                         | m | 6 | 16,0 | 18,40 | 1.151.000 |
| 715 | 280                         | m |   | 4,0  | 5,50  | 397.400   |
| 716 | 280                         | m | 1 | 5,0  | 6,90  | 475.200   |
| 717 | 280                         | m | 2 | 6,0  | 8,20  | 559.800   |
| 718 | 280                         | m | 3 | 8,0  | 10,70 | 719.200   |
| 719 | 280                         | m | 4 | 10,0 | 13,40 | 986.400   |
| 720 | 280                         | m | 5 | 12,5 | 16,60 | 1.132.300 |
| 721 | 280                         | m | 6 | 16,0 | 20,60 | 1.380.500 |
| 722 | 315                         | m |   | 4,0  | 6,20  | 502.300   |
| 723 | 315                         | m | 1 | 5,0  | 7,70  | 596.300   |
| 724 | 315                         | m | 2 | 6,0  | 9,20  | 715.400   |
| 725 | 315                         | m | 3 | 8,0  | 12,10 | 898.900   |
| 726 | 315                         | m | 4 | 10,0 | 15,00 | 1.244.500 |
| 727 | 315                         | m | 5 | 12,5 | 18,70 | 1.434.000 |
| 728 | 315                         | m | 6 | 16,0 | 23,20 | 1.745.400 |
| 729 | 355                         | m |   | 4,0  | 7,00  | 634.500   |
| 730 | 355                         | m | 1 | 5,0  | 8,70  | 779.100   |
| 731 | 355                         | m | 2 | 6,0  | 10,40 | 926.900   |
| 732 | 355                         | m | 3 | 8,0  | 13,60 | 1.202.800 |
| 733 | 355                         | m | 4 | 10,0 | 16,90 | 1.479.000 |
| 734 | 355                         | m | 5 | 12,5 | 21,10 | 1.825.200 |
| 735 | 355                         | m | 6 | 16,0 | 26,10 | 2.223.500 |
| 736 | 400                         | m |   | 4,0  | 7,80  | 796.300   |
| 737 | 400                         | m | 1 | 5,0  | 9,80  | 990.100   |
| 738 | 400                         | m | 2 | 6,0  | 11,70 | 1.177.400 |
| 739 | 400                         | m | 3 | 8,0  | 15,30 | 1.524.400 |
| 740 | 400                         | m | 4 | 10,0 | 19,10 | 1.883.100 |
| 741 | 400                         | m | 5 | 12,5 | 23,70 | 2.308.800 |
| 742 | 400                         | m |   | 16,0 | 30,00 | 2.905.800 |
| 743 | 450                         | m |   | 4,0  | 8,80  | 1.010.500 |
| 744 | 450                         | m | 1 | 5,0  | 11,00 | 1.251.400 |
| 745 | 450                         | m | 2 | 6,0  | 13,20 | 1.493.100 |
| 746 | 450                         | m | 3 | 8,0  | 17,20 | 1.928.000 |
| 747 | 450                         | m | 4 | 10,0 | 21,50 | 2.388.400 |
| 748 | 500                         | m | 0 | 4,0  | 9,80  | 1.325.300 |
| 749 | 500                         | m | 1 | 5,0  | 12,30 | 1.580.300 |
| 750 | <b>Ông đặc biệt dán keo</b> |   |   |      |       |           |
| 751 | 58x3.2                      | m |   |      | 3,20  | 51.500    |

|     |                                       |   |  |        |                |           |
|-----|---------------------------------------|---|--|--------|----------------|-----------|
| 752 | 58x4.0                                | m |  |        | 4,00           | 64.500    |
| 753 | 60x4.0                                | m |  |        | 4,00           | 65.600    |
| 754 | 60x5.0                                | m |  |        | 5,00           | 76.900    |
| 755 | 60x5.3                                | m |  |        | 5,30           | 80.400    |
| 756 | 70x5.0                                | m |  |        | 5,00           | 87.100    |
| 757 | 75x5.0                                | m |  |        | 5,00           | 95.600    |
| 758 | 90x4.4                                | m |  |        | 4,40           | 99.000    |
| 759 | 90x5.0                                | m |  |        | 5,00           | 114.700   |
| 760 | 90x6.0                                | m |  |        | 6,00           | 127.300   |
| 761 | 90x7.0                                | m |  |        | 7,00           | 153.700   |
| 762 | 110x5.0                               | m |  |        | 5,00           | 138.400   |
| 763 | 110x5.5                               | m |  |        | 5,50           | 149.400   |
| 764 | 110x6.0                               | m |  |        | 6,00           | 172.400   |
| 765 | 110x7.0                               | m |  |        | 7,00           | 189.300   |
| 766 | 114x3.2                               | m |  |        | 3,20           | 98.700    |
| 767 | 114x4.9                               | m |  |        | 4,90           | 152.500   |
| 768 | 114x6.0                               | m |  |        | 6,00           | 175.400   |
| 769 | 140x3.0                               | m |  |        | 3,00           | 114.700   |
| 770 | 140x7.5                               | m |  |        | 7,50           | 259.500   |
| 771 | 140x15                                | m |  |        | 15,00          | 515.300   |
| 772 | 165x5.1                               | m |  |        | 5,10           | 209.700   |
| 773 | 168x3.0                               | m |  |        | 3,00           | 144.000   |
| 774 | 168x3.5                               | m |  |        | 3,50           | 162.900   |
| 775 | 216x5.3                               | m |  |        | 5,30           | 316.700   |
| 776 | 216x6.5                               | m |  |        | 6,50           | 368.300   |
| 777 | 216x8.0                               | m |  |        | 8,00           | 474.300   |
| 778 | 222x10.0                              | m |  |        | 10,00          | 739.500   |
| 779 | 250x7.7                               | m |  |        | 7,70           | 516.800   |
| 780 | <b>Ống lọc uPVC</b>                   |   |  |        |                |           |
| 781 | 48 C0                                 | m |  |        |                | 36.600    |
| 782 | 48 C1                                 | m |  |        |                | 45.400    |
| 783 | 48 D                                  | m |  |        |                | 54.600    |
| 784 | 90x2,7                                | m |  |        |                | 100.400   |
| 785 | 90x6                                  | m |  |        |                | 186.200   |
| 786 | 140 C3                                | m |  |        |                | 232.000   |
| 787 | <b>ỐNG uPVC (hệ số an toàn c=2.0)</b> |   |  |        |                |           |
| 788 | DN500                                 | m |  | PN6.0  | Độ dày 12.30mm | 1.580.300 |
| 789 | DN500                                 | m |  | PN8.0  | Độ dày 15.30mm | 1.828.600 |
| 790 | DN500                                 | m |  | PN10.0 | Độ dày 19.10mm | 2.364.200 |
| 791 | DN500                                 | m |  | PN12.5 | Độ dày 23.90mm | 2.802.200 |
| 792 | DN500                                 | m |  | PN16.0 | Độ dày 29.70mm | 3.586.800 |
| 793 | DN560                                 | m |  | PN6.0  | Độ dày 13.70mm | 1.918.500 |
| 794 | DN560                                 | m |  | PN8.0  | Độ dày 17.20mm | 2.302.300 |
| 795 | DN560                                 | m |  | PN10.0 | Độ dày 21.40mm | 2.947.300 |
| 796 | DN560                                 | m |  | PN12.5 | Độ dày 26.70mm | 3.517.400 |
| 797 | DN630                                 | m |  | PN6.0  | Độ dày 15.40mm | 2.427.500 |
| 798 | DN630                                 | m |  | PN8.0  | Độ dày 19.30mm | 2.909.900 |
| 799 | DN630                                 | m |  | PN10.0 | Độ dày 24.10mm | 3.733.300 |
| 800 | DN630                                 | m |  | PN12.5 | Độ dày 30.00mm | 4.434.000 |
| 801 | DN710                                 | m |  | PN6.0  | Độ dày 17.40mm | 3.831.700 |
| 802 | DN710                                 | m |  | PN8.0  | Độ dày 21.80mm | 4.757.800 |
| 803 | DN710                                 | m |  | PN10.0 | Độ dày 27.20mm | 5.888.900 |
| 804 | DN800                                 | m |  | PN6.0  | Độ dày 19.60mm | 4.847.200 |
| 805 | DN800                                 | m |  | PN8.0  | Độ dày 24.50mm | 6.251.100 |
| 806 | DN800                                 | m |  | PN10.0 | Độ dày 30.60mm | 7.392.100 |
| 807 | <b>ỐNG uPVC THEO TC ISO 3633</b>      |   |  |        |                |           |
| 808 | DN 34                                 | m |  |        | 3.0            | 24.000    |
| 809 | DN 42                                 | m |  |        | 3.0            | 30.500    |

|     |                 |   |  |        |               |         |
|-----|-----------------|---|--|--------|---------------|---------|
| 810 | DN 48           | m |  |        | 3.0           | 35.400  |
| 811 | DN 60           | m |  |        | 3.0           | 44.500  |
| 812 | DN 75           | m |  |        | 3.0           | 56.800  |
| 813 | DN 90           | m |  |        | 3.0           | 68.300  |
| 814 | DN110           | m |  |        | 3.2           | 90.300  |
| 815 | DN 125          | m |  |        | 3.2           | 103.200 |
| 816 | DN 140          | m |  |        | 3.2           | 115.300 |
| 817 | DN 160          | m |  |        | 3.2           | 132.700 |
| 818 | DN 180          | m |  |        | 3.6           | 166.000 |
| 819 | DN 200          | m |  |        | 3.9           | 198.900 |
| 820 | DN 250          | m |  |        | 4.9           | 310.800 |
| 821 | DN315           | m |  |        | 6.2           | 495.500 |
| 822 | <b>ỐNG MPVC</b> |   |  |        |               |         |
| 823 | DN110           | m |  | PN6.0  | Độ dày 2.30mm | 98.000  |
| 824 | DN110           | m |  | PN8.0  | Độ dày 2.50mm | 137.300 |
| 825 | DN110           | m |  | PN9.0  | Độ dày 2.80mm | 151.000 |
| 826 | DN110           | m |  | PN10.0 | Độ dày 3.10mm | 164.400 |
| 827 | DN110           | m |  | PN12.0 | Độ dày 3.70mm | 192.900 |
| 828 | DN110           | m |  | PN12.5 | Độ dày 3.90mm | 202.900 |
| 829 | DN110           | m |  | PN15.0 | Độ dày 4.60mm | 233.200 |
| 830 | DN110           | m |  | PN16.0 | Độ dày 4.90mm | 245.900 |
| 831 | DN110           | m |  | PN18.0 | Độ dày 5.40mm | 269.700 |
| 832 | DN125           | m |  | PN6.0  | Độ dày 2.60mm | 126.200 |
| 833 | DN125           | m |  | PN8.0  | Độ dày 2.90mm | 160.100 |
| 834 | DN125           | m |  | PN9.0  | Độ dày 3.20mm | 180.400 |
| 835 | DN125           | m |  | PN10.0 | Độ dày 3.50mm | 201.600 |
| 836 | DN125           | m |  | PN12.0 | Độ dày 4.20mm | 237.400 |
| 837 | DN125           | m |  | PN12.5 | Độ dày 4.40mm | 247.100 |
| 838 | DN125           | m |  | PN15.0 | Độ dày 5.20mm | 288.000 |
| 839 | DN125           | m |  | PN16.0 | Độ dày 5.50mm | 303.200 |
| 840 | DN125           | m |  | PN18.0 | Độ dày 6.20mm | 338.500 |
| 841 | DN140           | m |  | PN6.0  | Độ dày 3.00mm | 156.800 |
| 842 | DN140           | m |  | PN8.0  | Độ dày 3.20mm | 209.700 |
| 843 | DN140           | m |  | PN9.0  | Độ dày 3.60mm | 233.300 |
| 844 | DN140           | m |  | PN10.0 | Độ dày 4.00mm | 257.000 |
| 845 | DN140           | m |  | PN12.0 | Độ dày 4.70mm | 301.200 |
| 846 | DN140           | m |  | PN12.5 | Độ dày 4.90mm | 315.800 |
| 847 | DN140           | m |  | PN15.0 | Độ dày 5.80mm | 367.300 |
| 848 | DN140           | m |  | PN16.0 | Độ dày 6.20mm | 387.800 |
| 849 | DN140           | m |  | PN18.0 | Độ dày 6.90mm | 429.900 |
| 850 | DN160           | m |  | PN6.0  | Độ dày 3.40mm | 203.200 |
| 851 | DN160           | m |  | PN8.0  | Độ dày 3.60mm | 262.800 |
| 852 | DN160           | m |  | PN9.0  | Độ dày 4.10mm | 300.800 |
| 853 | DN160           | m |  | PN10.0 | Độ dày 4.50mm | 333.400 |
| 854 | DN160           | m |  | PN12.0 | Độ dày 5.40mm | 395.000 |
| 855 | DN160           | m |  | PN12.5 | Độ dày 5.60mm | 409.300 |
| 856 | DN160           | m |  | PN15.0 | Độ dày 6.60mm | 473.200 |
| 857 | DN160           | m |  | PN16.0 | Độ dày 7.10mm | 503.300 |
| 858 | DN160           | m |  | PN18.0 | Độ dày 7.90mm | 558.200 |
| 859 | DN180           | m |  | PN6.0  | Độ dày 3.90mm | 256.700 |
| 860 | DN180           | m |  | PN8.0  | Độ dày 4.10mm | 327.900 |
| 861 | DN180           | m |  | PN9.0  | Độ dày 4.60mm | 372.500 |
| 862 | DN180           | m |  | PN10.0 | Độ dày 5.10mm | 419.700 |
| 863 | DN180           | m |  | PN12.0 | Độ dày 6.00mm | 492.200 |
| 864 | DN180           | m |  | PN12.5 | Độ dày 6.30mm | 519.700 |
| 865 | DN180           | m |  | PN15.0 | Độ dày 7.50mm | 608.600 |
| 866 | DN180           | m |  | PN16.0 | Độ dày 7.90mm | 637.800 |
| 867 | DN180           | m |  | PN18.0 | Độ dày 8.90mm | 713.100 |

|     |       |   |  |        |                 |           |
|-----|-------|---|--|--------|-----------------|-----------|
| 868 | DN200 | m |  | PN6.0  | Độ dày 430mm    | 318.700   |
| 869 | DN200 | m |  | PN8.0  | Độ dày 4.50mm   | 406.900   |
| 870 | DN200 | m |  | PN9.0  | Độ dày 5.10mm   | 467.200   |
| 871 | DN200 | m |  | PN10.0 | Độ dày 5.60mm   | 521.300   |
| 872 | DN200 | m |  | PN12.0 | Độ dày 6.70mm   | 616.500   |
| 873 | DN200 | m |  | PN12.5 | Độ dày 7.00mm   | 642.400   |
| 874 | DN200 | m |  | PN15.0 | Độ dày 8.30mm   | 748.100   |
| 875 | DN200 | m |  | PN16.0 | Độ dày 8.80mm   | 784.800   |
| 876 | DN200 | m |  | PN18.0 | Độ dày 9.90mm   | 880.400   |
| 877 | DN225 | m |  | PN6.0  | Độ dày 4.80mm   | 396.200   |
| 878 | DN225 | m |  | PN8.0  | Độ dày . 5.10mm | 514.400   |
| 879 | DN225 | m |  | PN9.0  | Độ dày 5.70mm   | 586.100   |
| 880 | DN225 | m |  | PN10.0 | Độ dày 6.30mm   | 659.900   |
| 881 | DN225 | m |  | PN12.0 | Độ dày 7.50mm   | 781.700   |
| 882 | DN225 | m |  | PN12.5 | Độ dày 7.80mm   | 815.600   |
| 883 | DN225 | m |  | PN15.0 | Độ dày 9.30mm   | 940.800   |
| 884 | DN225 | m |  | PN16.0 | Độ dày 9.90mm   | 975.600   |
| 885 | DN225 | m |  | PN18.0 | Độ dày 11.10mm  | 1.107.800 |
| 886 | DN250 | m |  | PN6.0  | Độ dày 5.40mm   | 512.800   |
| 887 | DN250 | m |  | PN8.0  | Độ dày 5.70mm   | 662.800   |
| 888 | DN250 | m |  | PN9.0  | Độ dày 6.30mm   | 744.100   |
| 889 | DN250 | m |  | PN10.0 | Độ dày 7.00mm   | 838.200   |
| 890 | DN250 | m |  | PN12.0 | Độ dày 8.40mm   | 998.700   |
| 891 | DN250 | m |  | PN12.5 | Độ dày 8.70mm   | 1.037.900 |
| 892 | DN250 | m |  | PN15.0 | Độ dày 10.40mm  | 1.213.600 |
| 893 | DN250 | m |  | PN16.0 | Độ dày 11.00mm  | 1.266.200 |
| 894 | DN250 | m |  | PN18.0 | Độ dày 12.30mm  | 1.418.400 |
| 895 | DN280 | m |  | PN6.0  | Độ dày 6.00mm   | 615.700   |
| 896 | DN280 | m |  | PN8.0  | Độ dày 6.30mm   | 791.300   |
| 897 | DN280 | m |  | PN9.0  | Độ dày 7.10mm   | 933.500   |
| 898 | DN280 | m |  | PN10.0 | Độ dày 7.90mm   | 1.085.100 |
| 899 | DN280 | m |  | PN12.0 | Độ dày 9.40mm   | 1.243.400 |
| 900 | DN280 | m |  | PN12.5 | Độ dày 9.70mm   | 1.245.500 |
| 901 | DN280 | m |  | PN15.0 | Độ dày 11.60mm  | 1.455.000 |
| 902 | DN280 | m |  | PN16.0 | Độ dày 12.30mm  | 1.518.400 |
| 903 | DN280 | m |  | PN18.0 | Độ dày 13.80mm  | 1.710.500 |
| 904 | DN315 | m |  | PN6.0  | Độ dày 6.70mm   | 787.100   |
| 905 | DN315 | m |  | PN8.0  | Độ dày 7.10mm   | 988.800   |
| 906 | DN315 | m |  | PN9.0  | Độ dày 7.90mm   | 1.165.400 |
| 907 | DN315 | m |  | PN10.0 | Độ dày 8.80mm   | 1.369.100 |
| 908 | DN315 | m |  | PN12.0 | Độ dày 10.50mm  | 1.569.800 |
| 909 | DN315 | m |  | PN12.5 | Độ dày 10.90mm  | 1.577.400 |
| 910 | DN315 | m |  | PN15.0 | Độ dày 13.00mm  | 1.832.200 |
| 911 | DN315 | m |  | PN16.0 | Độ dày 13.90mm  | 1.920.200 |
| 912 | DN315 | m |  | PN18.0 | Độ dày 15.50mm  | 2.159.200 |
| 913 | DN355 | m |  | PN6.0  | Độ dày 7.60mm   | 1.019.600 |
| 914 | DN355 | m |  | PN8.0  | Độ dày 8.00mm   | 1.323.000 |
| 915 | DN355 | m |  | PN9.0  | Độ dày 9.00mm   | 1.482.900 |
| 916 | DN355 | m |  | PN10.0 | Độ dày 9.90mm   | 1.627.000 |
| 917 | DN355 | m |  | PN12.0 | Độ dày 11.80mm  | 1.925.700 |
| 918 | DN355 | m |  | PN12.5 | Độ dày 12.30mm  | 2.007.600 |
| 919 | DN355 | m |  | PN15.0 | Độ dày 14.70mm  | 2.374.300 |
| 920 | DN400 | m |  | PN6.0  | Độ dày 8.60mm   | 1.295.100 |
| 921 | DN400 | m |  | PN8.0  | Độ dày 9.00mm   | 1.676.800 |
| 922 | DN400 | m |  | PN9.0  | Độ dày 10.10mm  | 1.874.400 |
| 923 | DN400 | m |  | PN10.0 | Độ dày 11.20mm  | 2.071.600 |
| 924 | DN400 | m |  | PN12.0 | Độ dày 13.30mm  | 2.436.900 |
| 925 | DN400 | m |  | PN12.5 | Độ dày 13.90mm  | 2.539.500 |

|     |                                                        |            |  |                         |                |                                              |
|-----|--------------------------------------------------------|------------|--|-------------------------|----------------|----------------------------------------------|
| 926 | DN400                                                  | m          |  | PN15.0                  | Độ dày 16.50mm | 2.986.500                                    |
| 927 | DN450                                                  | m          |  | PN6.0                   | Độ dày 9.60mm  | 1.642.400                                    |
| 928 | DN450                                                  | m          |  | PN8.0                   | Độ dày 10.10mm | 2.120.700                                    |
| 929 | DN450                                                  | m          |  | PN9.0                   | Độ dày 11.40mm | 2.384.300                                    |
| 930 | DN450                                                  | m          |  | PN10.0                  | Độ dày 12.60mm | 2.627.200                                    |
| 931 | DN450                                                  | m          |  | PN12.0                  | Độ dày 15.00mm | 3.100.000                                    |
| 932 | DN450                                                  | m          |  | PN12.5                  | Độ dày 15.60mm | 3.217.800                                    |
| 933 | <b>SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC THEO TC ISO 1452</b> |            |  |                         |                |                                              |
| 934 | <b>TÊN SẢN PHẨM<br/>(DN - ĐK DANH NGHĨA -<br/>MM)</b>  | <b>ĐVT</b> |  | <b>ÁP SUẤT<br/>(PN)</b> |                | <b>Đơn giá<br/>Tại thành phố Lào<br/>Cai</b> |
| 936 | <b>Đầu nối thẳng phun</b>                              |            |  |                         |                |                                              |
| 937 | 21                                                     | cái        |  | 10,0                    |                | 1.200                                        |
| 938 | 21                                                     | cái        |  | 16,0                    |                | 2.000                                        |
| 939 | 27                                                     | cái        |  | 10,0                    |                | 1.600                                        |
| 940 | 27                                                     | cái        |  | 16,0                    |                | 2.700                                        |
| 941 | 34                                                     | cái        |  | 10,0                    |                | 1.800                                        |
| 942 | 34                                                     | cái        |  | 16,0                    |                | 4.800                                        |
| 943 | 42                                                     | cái        |  | 10,0                    |                | 3.100                                        |
| 944 | 42                                                     | cái        |  | 16,0                    |                | 8.800                                        |
| 945 | 48                                                     | cái        |  | 10,0                    |                | 4.000                                        |
| 946 | 48                                                     | cái        |  | 16,0                    |                | 9.700                                        |
| 947 | 60                                                     | cái        |  | 8,0                     |                | 6.900                                        |
| 948 | 60                                                     | cái        |  | 16,0                    |                | 15.200                                       |
| 949 | 75                                                     | cái        |  | 8,0                     |                | 9.400                                        |
| 950 | 75                                                     | cái        |  | 10,0                    |                | 9.700                                        |
| 951 | 90                                                     | cái        |  | 6,0                     |                | 12.800                                       |
| 952 | 90                                                     | cái        |  | 10,0                    |                | 30.500                                       |
| 953 | 90                                                     | cái        |  | 16,0                    |                | 33.700                                       |
| 954 | 110                                                    | cái        |  | 6,0                     |                | 16.200                                       |
| 955 | 110                                                    | cái        |  | 10,0                    |                | 45.100                                       |
| 956 | 110                                                    | cái        |  | 16,0                    |                | 49.700                                       |
| 957 | 125                                                    | cái        |  | 6,0                     |                | 36.400                                       |
| 958 | 125                                                    | cái        |  | 10,0                    |                | 64.700                                       |
| 959 | 125                                                    | cái        |  | 16,0                    |                | 78.900                                       |
| 960 | 140                                                    | cái        |  | 6,0                     |                | 52.300                                       |
| 961 | 140                                                    | cái        |  | 10,0                    |                | 74.800                                       |
| 962 | 140                                                    | cái        |  | 16,0                    |                | 103.400                                      |
| 963 | 160                                                    | cái        |  | 6,0                     |                | 74.500                                       |
| 964 | 160                                                    | cái        |  | 10,0                    |                | 11.800                                       |
| 965 | 200                                                    | cái        |  | 6,0                     |                | 164.700                                      |
| 966 | 200                                                    | cái        |  | 10,0                    |                | 197.700                                      |
| 967 | 225                                                    | cái        |  | 6,0                     |                | 199.600                                      |
| 968 | <b>Đầu nối ren trong</b>                               |            |  |                         |                |                                              |
| 969 | 21x1/2                                                 | cái        |  | 10,0                    |                | 1.200                                        |
| 970 | 27x3/4                                                 | cái        |  | 10,0                    |                | 1.500                                        |
| 971 | 34x1                                                   | cái        |  | 10,0                    |                | 2.700                                        |
| 972 | 42x1.1/4                                               | cái        |  | 10,0                    |                | 3.800                                        |
| 973 | 48x1.1/2                                               | cái        |  | 10,0                    |                | 5.400                                        |
| 974 | 60x2                                                   | cái        |  | 6,0                     |                | 7.600                                        |
| 975 | 60x2                                                   | cái        |  | 10,0                    |                | 8.500                                        |
| 976 | 75x2.1/2                                               | cái        |  | 10,0                    |                | 15.400                                       |
| 977 | 90x3"                                                  | cái        |  | 6,0                     |                | 24.500                                       |
| 978 | 110x4"                                                 | cái        |  | 6,0                     |                | 56.500                                       |
| 979 | <b>Đầu nối ren trong đồng</b>                          |            |  |                         |                |                                              |
| 980 | 21x1/2                                                 | cái        |  | 16,0                    |                | 10.700                                       |
| 981 | 27x3/4                                                 | cái        |  | 16,0                    |                | 14.800                                       |
| 982 | 60x2                                                   | cái        |  | 16,0                    |                | 65.600                                       |
| 983 | <b>Đầu nối ren ngoài</b>                               |            |  |                         |                |                                              |

|      |                           |     |  |      |  |        |
|------|---------------------------|-----|--|------|--|--------|
| 984  | 21x1/2                    | cái |  | 10,0 |  | 1.200  |
| 985  | 27x3/4                    | cái |  | 10,0 |  | 1.500  |
| 986  | 34x1                      | cái |  | 10,0 |  | 2.700  |
| 987  | 42x1.1/4                  | cái |  | 10,0 |  | 3.800  |
| 988  | 48x1.1/2                  | cái |  | 10,0 |  | 5.400  |
| 989  | 60x2                      | cái |  | 10,0 |  | 8.600  |
| 990  | 75x2.1/2                  | cái |  | 8,0  |  | 9.700  |
| 991  | 90x3                      | cái |  | 10,0 |  | 21.900 |
| 992  | 110x4"                    | cái |  | 6,0  |  | 55.400 |
| 993  | <b>Đầu nối chuyển bậc</b> |     |  |      |  |        |
| 994  | 27-21                     | cái |  | 10,0 |  | 1.200  |
| 995  | 34-21                     | cái |  | 10,0 |  | 1.700  |
| 996  | 34-27                     | cái |  | 10,0 |  | 2.200  |
| 997  | 42-21                     | cái |  | 10,0 |  | 2.600  |
| 998  | 42-27                     | cái |  | 10,0 |  | 2.700  |
| 999  | 42-34                     | cái |  | 10,0 |  | 2.900  |
| 1000 | 48-21                     | cái |  | 10,0 |  | 3.500  |
| 1001 | 48-27                     | cái |  | 10,0 |  | 3.700  |
| 1002 | 48-34                     | cái |  | 10,0 |  | 3.800  |
| 1003 | 48-42                     | cái |  | 10,0 |  | 3.900  |
| 1004 | 60-21                     | cái |  | 8,0  |  | 4.800  |
| 1005 | 60-27                     | cái |  | 8,0  |  | 5.800  |
| 1006 | 60-34                     | cái |  | 8,0  |  | 5.800  |
| 1007 | 60-34                     | cái |  | 10,0 |  | 7.500  |
| 1008 | 60-42                     | cái |  | 8,0  |  | 5.800  |
| 1009 | 60-42                     | cái |  | 10,0 |  | 6.700  |
| 1010 | 60-48                     | cái |  | 8,0  |  | 6.200  |
| 1011 | 60-48                     | cái |  | 10,0 |  | 7.900  |
| 1012 | 75-27                     | cái |  | 8,0  |  | 8.800  |
| 1013 | 75-34                     | cái |  | 8,0  |  | 9.200  |
| 1014 | 75-34                     | cái |  | 10,0 |  | 11.300 |
| 1015 | 75-42                     | cái |  | 8,0  |  | 9.200  |
| 1016 | 75-48                     | cái |  | 8,0  |  | 9.200  |
| 1017 | 75-48                     | cái |  | 10,0 |  | 14.200 |
| 1018 | 75-60                     | cái |  | 8,0  |  | 9.700  |
| 1019 | 75-60                     | cái |  | 10,0 |  | 14.300 |
| 1020 | 90-34                     | cái |  | 6,0  |  | 11.600 |
| 1021 | 90-34                     | cái |  | 10,0 |  | 20.300 |
| 1022 | 90-42                     | cái |  | 6,0  |  | 12.700 |
| 1023 | 90-42                     | cái |  | 10,0 |  | 17.600 |
| 1024 | 90-48                     | cái |  | 6,0  |  | 12.700 |
| 1025 | 90-48                     | cái |  | 10,0 |  | 19.800 |
| 1026 | 90-60                     | cái |  | 6,0  |  | 13.100 |
| 1027 | 90-60                     | cái |  | 10,0 |  | 19.800 |
| 1028 | 90-75                     | cái |  | 6,0  |  | 14.300 |
| 1029 | 90-75                     | cái |  | 10,0 |  | 23.900 |
| 1030 | 110-34                    | cái |  | 6,0  |  | 20.100 |
| 1031 | 110-42                    | cái |  | 6,0  |  | 19.300 |
| 1032 | 110-48                    | cái |  | 6,0  |  | 19.300 |
| 1033 | 110-48                    | cái |  | 10,0 |  | 29.100 |
| 1034 | 110-60                    | cái |  | 6,0  |  | 20.100 |
| 1035 | 110-60                    | cái |  | 10,0 |  | 30.900 |
| 1036 | 110-75                    | cái |  | 6,0  |  | 20.400 |
| 1037 | 110-75                    | cái |  | 10,0 |  | 32.000 |
| 1038 | 110-90                    | cái |  | 6,0  |  | 20.900 |
| 1039 | 110-90                    | cái |  | 10,0 |  | 34.600 |
| 1040 | 125-75                    | cái |  | 6,0  |  | 29.300 |
| 1041 | 125-90                    | cái |  | 6,0  |  | 30.900 |

|      |                       |     |  |      |  |         |
|------|-----------------------|-----|--|------|--|---------|
| 1042 | 125-110               | cái |  | 6,0  |  | 37.400  |
| 1043 | 125-110               | cái |  | 10,0 |  | 61.800  |
| 1044 | 140-90                | cái |  | 6,0  |  | 43.500  |
| 1045 | 140-110               | cái |  | 6,0  |  | 46.000  |
| 1046 | 140-110               | cái |  | 10,0 |  | 101.100 |
| 1047 | 140-125               | cái |  | 6,0  |  | 54.400  |
| 1048 | 140-125               | cái |  | 10,0 |  | 88.200  |
| 1049 | 160-90                | cái |  | 6,0  |  | 58.500  |
| 1050 | 160-90                | cái |  | 10,0 |  | 93.000  |
| 1051 | 160-110               | cái |  | 6,0  |  | 60.700  |
| 1052 | 160-110               | cái |  | 10,0 |  | 121.500 |
| 1053 | 160-125               | cái |  | 6,0  |  | 62.000  |
| 1054 | 160-125               | cái |  | 10,0 |  | 127.900 |
| 1055 | 160-140               | cái |  | 6,0  |  | 64.700  |
| 1056 | 160-140               | cái |  | 10,0 |  | 151.500 |
| 1057 | 200-110               | cái |  | 6,0  |  | 135.400 |
| 1058 | 200-110               | cái |  | 10,0 |  | 174.600 |
| 1059 | 200-125               | cái |  | 6,0  |  | 136.400 |
| 1060 | 200-140               | cái |  | 6,0  |  | 141.200 |
| 1061 | 200-160               | cái |  | 6,0  |  | 148.700 |
| 1062 | 200-160               | cái |  | 10,0 |  | 186.900 |
| 1063 | 225-110               | cái |  | 6,0  |  | 158.700 |
| 1064 | 225-160               | cái |  | 6,0  |  | 201.500 |
| 1065 | 225-160               | cái |  | 10,0 |  | 266.500 |
| 1066 | 250-200               | cái |  | 6,0  |  | 243.000 |
| 1067 | 315-160               | cái |  | 6,0  |  | 509.500 |
| 1068 | 315-200               | cái |  | 6,0  |  | 529.800 |
| 1069 | <b>Bạc chuyển bậc</b> |     |  |      |  |         |
| 1070 | 42-21                 | cái |  | 10,0 |  | 3.600   |
| 1071 | 42-27                 | cái |  | 10,0 |  | 3.600   |
| 1072 | 42-34                 | cái |  | 10,0 |  | 2.800   |
| 1073 | 48-21                 | cái |  | 10,0 |  | 5.100   |
| 1074 | 48-27                 | cái |  | 10,0 |  | 5.100   |
| 1075 | 48-34                 | cái |  | 10,0 |  | 6.300   |
| 1076 | 48-42                 | cái |  | 10,0 |  | 6.300   |
| 1077 | 60-21                 | cái |  | 10,0 |  | 8.700   |
| 1078 | 60-27                 | cái |  | 10,0 |  | 8.700   |
| 1079 | 60-34                 | cái |  | 10,0 |  | 9.500   |
| 1080 | 60-42                 | cái |  | 10,0 |  | 9.700   |
| 1081 | 60-48                 | cái |  | 10,0 |  | 7.900   |
| 1082 | 75-34                 | cái |  | 10,0 |  | 8.900   |
| 1083 | 75-42                 | cái |  | 10,0 |  | 8.900   |
| 1084 | 75-48                 | cái |  | 10,0 |  | 8.900   |
| 1085 | 75-60                 | cái |  | 10,0 |  | 8.900   |
| 1086 | 90-34                 | cái |  | 10,0 |  | 13.600  |
| 1087 | 90-42                 | cái |  | 10,0 |  | 13.600  |
| 1088 | 90-48                 | cái |  | 10,0 |  | 14.400  |
| 1089 | 90-60                 | cái |  | 10,0 |  | 15.500  |
| 1090 | 90-75                 | cái |  | 10,0 |  | 13.800  |
| 1091 | 110-42                | cái |  | 10,0 |  | 24.300  |
| 1092 | 110-48                | cái |  | 10,0 |  | 27.100  |
| 1093 | 110-60                | cái |  | 10,0 |  | 28.200  |
| 1094 | 110-75                | cái |  | 10,0 |  | 30.100  |
| 1095 | 110-90                | cái |  | 10,0 |  | 31.800  |
| 1096 | 125-75                | cái |  | 10,0 |  | 43.400  |
| 1097 | 125-90                | cái |  | 10,0 |  | 43.400  |
| 1098 | 125-110               | cái |  | 10,0 |  | 43.400  |
| 1099 | 140-75                | cái |  | 10,0 |  | 37.600  |

|      |                      |     |  |      |  |         |
|------|----------------------|-----|--|------|--|---------|
| 1100 | 140-90               | cái |  | 10,0 |  | 49.800  |
| 1101 | 140-110              | cái |  | 10,0 |  | 49.800  |
| 1102 | 140-125              | cái |  | 10,0 |  | 49.800  |
| 1103 | 160-90               | cái |  | 10,0 |  | 74.600  |
| 1104 | 160-110              | cái |  | 10,0 |  | 82.000  |
| 1105 | 160-125              | cái |  | 10,0 |  | 82.000  |
| 1106 | 160-140              | cái |  | 10,0 |  | 82.000  |
| 1107 | 180-125              | cái |  | 10,0 |  | 97.000  |
| 1108 | 180-140              | cái |  | 6,0  |  | 100.200 |
| 1109 | 180-160              | cái |  | 6,0  |  | 100.200 |
| 1110 | 200-110              | cái |  | 10,0 |  | 145.600 |
| 1111 | 200-160              | cái |  | 6,0  |  | 117.200 |
| 1112 | 200-180              | cái |  | 10,0 |  | 99.000  |
| 1113 | 225-180              | cái |  | 6,0  |  | 172.100 |
| 1114 | 225-200              | cái |  | 10,0 |  | 159.900 |
| 1115 | 250-160              | cái |  | 6,0  |  | 225.900 |
| 1116 | 250-180              | cái |  | 6,0  |  | 228.100 |
| 1117 | 250-200              | cái |  | 6,0  |  | 241.000 |
| 1118 | 280-200              | cái |  | 6,0  |  | 309.100 |
| 1119 | 280-225              | cái |  | 6,0  |  | 319.800 |
| 1120 | 280-250              | cái |  | 6,0  |  | 330.500 |
| 1121 | 315-160              | cái |  | 6,0  |  | 437.100 |
| 1122 | 315-280              | cái |  | 6,0  |  | 426.400 |
| 1123 | 315-200              | cái |  | 6,0  |  | 431.800 |
| 1124 | 315-250              | cái |  | 6,0  |  | 478.600 |
| 1125 | <b>Nối góc 45 độ</b> |     |  |      |  |         |
| 1126 | 21                   | cái |  | 10,0 |  | 1.300   |
| 1127 | 27                   | cái |  | 10,0 |  | 1.700   |
| 1128 | 34                   | cái |  | 10,0 |  | 2.600   |
| 1129 | 34                   | cái |  | 16,0 |  | 5.400   |
| 1130 | 42                   | cái |  | 10,0 |  | 3.900   |
| 1131 | 42                   | cái |  | 16,0 |  | 9.400   |
| 1132 | 48                   | cái |  | 10,0 |  | 6.200   |
| 1133 | 48                   | cái |  | 16,0 |  | 13.100  |
| 1134 | 60                   | cái |  | 6,0  |  | 9.700   |
| 1135 | 60                   | cái |  | 8,0  |  | 10.100  |
| 1136 | 60                   | cái |  | 10,0 |  | 14.200  |
| 1137 | 60                   | cái |  | 16,0 |  | 18.700  |
| 1138 | 75                   | cái |  | 6,0  |  | 16.600  |
| 1139 | 75                   | cái |  | 8,0  |  | 17.500  |
| 1140 | 75                   | cái |  | 10,0 |  | 23.200  |
| 1141 | 75                   | cái |  | 12,5 |  | 26.900  |
| 1142 | 90                   | cái |  | 6,0  |  | 22.900  |
| 1143 | 90                   | cái |  | 10,0 |  | 31.800  |
| 1144 | 90                   | cái |  | 12,5 |  | 34.100  |
| 1145 | 110                  | cái |  | 6,0  |  | 35.000  |
| 1146 | 110                  | cái |  | 10,0 |  | 59.800  |
| 1147 | 110                  | cái |  | 12,5 |  | 64.000  |
| 1148 | 125                  | cái |  | 6,0  |  | 61.800  |
| 1149 | 125                  | cái |  | 12,5 |  | 83.200  |
| 1150 | 140                  | cái |  | 6,0  |  | 67.400  |
| 1151 | 140                  | cái |  | 8,0  |  | 76.800  |
| 1152 | 140                  | cái |  | 10,0 |  | 95.900  |
| 1153 | 140                  | cái |  | 12,5 |  | 102.400 |
| 1154 | 160                  | cái |  | 6,0  |  | 102.000 |
| 1155 | 160                  | cái |  | 8,0  |  | 117.200 |
| 1156 | 160                  | cái |  | 12,5 |  | 153.400 |
| 1157 | 180                  | cái |  | 6,0  |  | 181.300 |

|      |                               |     |  |      |  |           |
|------|-------------------------------|-----|--|------|--|-----------|
| 1158 | 200                           | cái |  | 6,0  |  | 195.500   |
| 1159 | 200                           | cái |  | 10,0 |  | 282.500   |
| 1160 | 200                           | cái |  | 12,5 |  | 392.300   |
| 1161 | 225                           | cái |  | 6,0  |  | 277.100   |
| 1162 | 225                           | cái |  | 10,0 |  | 437.100   |
| 1163 | 250                           | cái |  | 6,0  |  | 453.200   |
| 1164 | 250                           | cái |  | 10,0 |  | 626.800   |
| 1165 | 280                           | cái |  | 6,0  |  | 628.900   |
| 1166 | 315                           | cái |  | 6,0  |  | 920.900   |
| 1167 | <b>Nối góc 90 độ</b>          |     |  |      |  |           |
| 1168 | 21                            | cái |  | 10,0 |  | 1.300     |
| 1169 | 21                            | cái |  | 16,0 |  | 2.900     |
| 1170 | 27                            | cái |  | 10,0 |  | 2.100     |
| 1171 | 27                            | cái |  | 16,0 |  | 3.600     |
| 1172 | 34                            | cái |  | 10,0 |  | 3.100     |
| 1173 | 34                            | cái |  | 16,0 |  | 6.900     |
| 1174 | 42                            | cái |  | 10,0 |  | 5.100     |
| 1175 | 42                            | cái |  | 16,0 |  | 10.800    |
| 1176 | 48                            | cái |  | 10,0 |  | 8.000     |
| 1177 | 48                            | cái |  | 16,0 |  | 14.700    |
| 1178 | 60                            | cái |  | 6,0  |  | 11.400    |
| 1179 | 60                            | cái |  | 8,0  |  | 11.800    |
| 1180 | 60                            | cái |  | 10,0 |  | 16.300    |
| 1181 | 60                            | cái |  | 16,0 |  | 23.700    |
| 1182 | 75                            | cái |  | 6,0  |  | 20.100    |
| 1183 | 75                            | cái |  | 8,0  |  | 21.200    |
| 1184 | 75                            | cái |  | 10,0 |  | 38.200    |
| 1185 | 90                            | cái |  | 6,0  |  | 27.800    |
| 1186 | 90                            | cái |  | 10,0 |  | 44.700    |
| 1187 | 110                           | cái |  | 6,0  |  | 44.500    |
| 1188 | 110                           | cái |  | 10,0 |  | 69.300    |
| 1189 | 125                           | cái |  | 6,0  |  | 78.000    |
| 1190 | 125                           | cái |  | 8,0  |  | 82.200    |
| 1191 | 140                           | cái |  | 6,0  |  | 113.100   |
| 1192 | 140                           | cái |  | 12,5 |  | 234.500   |
| 1193 | 160                           | cái |  | 6,0  |  | 136.400   |
| 1194 | 160                           | cái |  | 10,0 |  | 274.000   |
| 1195 | 180                           | cái |  | 6,0  |  | 229.200   |
| 1196 | 200                           | cái |  | 6,0  |  | 279.400   |
| 1197 | 200                           | cái |  | 10,0 |  | 375.200   |
| 1198 | 225                           | cái |  | 6,0  |  | 383.100   |
| 1199 | 225                           | cái |  | 10,0 |  | 586.300   |
| 1200 | 250                           | cái |  | 6,0  |  | 639.500   |
| 1201 | 280                           | cái |  | 6,0  |  | 852.800   |
| 1202 | 315                           | cái |  | 6,0  |  | 1.460.300 |
| 1203 | <b>Nối góc ren trong</b>      |     |  |      |  |           |
| 1204 | 21x1/2                        | cái |  | 10,0 |  | 2.200     |
| 1205 | 27x3/4                        | cái |  | 10,0 |  | 2.900     |
| 1206 | <b>Nối góc ren ngoài</b>      |     |  |      |  |           |
| 1207 | 21x1/2                        | cái |  | 10,0 |  | 2.000     |
| 1208 | 27x3/4                        | cái |  | 10,0 |  | 3.100     |
| 1209 | <b>Nối góc ren trong đồng</b> |     |  |      |  |           |
| 1210 | 21x1/2                        | cái |  | 16,0 |  | 11.400    |
| 1211 | 27x1/2                        | cái |  | 16,0 |  | 15.400    |
| 1212 | 27x3/4                        | cái |  | 16,0 |  | 18.300    |
| 1213 | 34x1                          | cái |  | 16,0 |  | 26.500    |
| 1214 | <b>Nối góc 90 độ ba nhánh</b> |     |  |      |  |           |
| 1215 | 21                            | cái |  | 10,0 |  | 4.000     |

|      |                                 |     |  |      |  |           |
|------|---------------------------------|-----|--|------|--|-----------|
| 1216 | 27                              | cái |  | 10,0 |  | 6.000     |
| 1217 | <b>Ba chạc 90 độ</b>            |     |  |      |  |           |
| 1218 | 21                              | cái |  | 10,0 |  | 2.100     |
| 1219 | 21                              | cái |  | 16,0 |  | 3.800     |
| 1220 | 27                              | cái |  | 10,0 |  | 3.500     |
| 1221 | 27                              | cái |  | 16,0 |  | 4.800     |
| 1222 | 34                              | cái |  | 10,0 |  | 4.700     |
| 1223 | 34                              | cái |  | 16,0 |  | 8.500     |
| 1224 | 42                              | cái |  | 10,0 |  | 6.700     |
| 1225 | 42                              | cái |  | 16,0 |  | 14.200    |
| 1226 | 48                              | cái |  | 10,0 |  | 10.000    |
| 1227 | 48                              | cái |  | 16,0 |  | 20.100    |
| 1228 | 60                              | cái |  | 6,0  |  | 15.100    |
| 1229 | 60                              | cái |  | 8,0  |  | 15.800    |
| 1230 | 60                              | cái |  | 16,0 |  | 31.300    |
| 1231 | 75                              | cái |  | 6,0  |  | 25.500    |
| 1232 | 75                              | cái |  | 8,0  |  | 26.900    |
| 1233 | 75                              | cái |  | 10,0 |  | 40.500    |
| 1234 | 90                              | cái |  | 6,0  |  | 37.100    |
| 1235 | 90                              | cái |  | 10,0 |  | 64.000    |
| 1236 | 110                             | cái |  | 6,0  |  | 62.900    |
| 1237 | 110                             | cái |  | 10,0 |  | 87.400    |
| 1238 | 125                             | cái |  | 6,0  |  | 103.900   |
| 1239 | 125                             | cái |  | 10,0 |  | 131.100   |
| 1240 | 140                             | cái |  | 6,0  |  | 168.400   |
| 1241 | 140                             | cái |  | 10,0 |  | 195.000   |
| 1242 | 160                             | cái |  | 6,0  |  | 179.100   |
| 1243 | 160                             | cái |  | 10,0 |  | 288.100   |
| 1244 | 180                             | cái |  | 6,0  |  | 293.200   |
| 1245 | 200                             | cái |  | 6,0  |  | 421.100   |
| 1246 | 200                             | cái |  | 8,0  |  | 478.800   |
| 1247 | 200                             | cái |  | 10,0 |  | 657.700   |
| 1248 | 225                             | cái |  | 6,0  |  | 463.700   |
| 1249 | 225                             | cái |  | 10,0 |  | 806.900   |
| 1250 | 250                             | cái |  | 6,0  |  | 802.600   |
| 1251 | 280                             | cái |  | 6,0  |  | 1.065.900 |
| 1252 | 315                             | cái |  | 6,0  |  | 1.598.900 |
| 1253 | <b>Ba chạc ren trong đồng</b>   |     |  |      |  |           |
| 1254 | 21x1/2                          | cái |  | 16,0 |  | 13.700    |
| 1255 | 27x1/2                          | cái |  | 16,0 |  | 19.300    |
| 1256 | 27x3/4                          | cái |  | 16,0 |  | 19.300    |
| 1257 | <b>Ba chạc 90 độ chuyển bậc</b> |     |  |      |  |           |
| 1258 | 27-21                           | cái |  | 10,0 |  | 2.700     |
| 1259 | 34-21                           | cái |  | 10,0 |  | 3.500     |
| 1260 | 34-27                           | cái |  | 10,0 |  | 3.800     |
| 1261 | 42-21                           | cái |  | 10,0 |  | 4.600     |
| 1262 | 42-27                           | cái |  | 10,0 |  | 5.100     |
| 1263 | 42-34                           | cái |  | 10,0 |  | 6.200     |
| 1264 | 48-21                           | cái |  | 10,0 |  | 7.500     |
| 1265 | 48-27                           | cái |  | 10,0 |  | 7.600     |
| 1266 | 48-34                           | cái |  | 10,0 |  | 8.000     |
| 1267 | 48-42                           | cái |  | 10,0 |  | 10.300    |
| 1268 | 60-21                           | cái |  | 8,0  |  | 9.300     |
| 1269 | 60-27                           | cái |  | 8,0  |  | 10.500    |
| 1270 | 60-34                           | cái |  | 8,0  |  | 11.500    |
| 1271 | 60-42                           | cái |  | 8,0  |  | 12.700    |
| 1272 | 60-42                           | cái |  | 10,0 |  | 15.200    |
| 1273 | 60-48                           | cái |  | 8,0  |  | 13.300    |

|      |                     |     |  |      |  |           |
|------|---------------------|-----|--|------|--|-----------|
| 1274 | 75-27               | cái |  | 8,0  |  | 16.800    |
| 1275 | 75-34               | cái |  | 8,0  |  | 17.500    |
| 1276 | 75-42               | cái |  | 8,0  |  | 18.700    |
| 1277 | 75-48               | cái |  | 8,0  |  | 21.200    |
| 1278 | 75-60               | cái |  | 8,0  |  | 23.700    |
| 1279 | 90-34               | cái |  | 6,0  |  | 28.900    |
| 1280 | 90-34               | cái |  | 10,0 |  | 37.200    |
| 1281 | 90-42               | cái |  | 6,0  |  | 235.800   |
| 1282 | 90-42               | cái |  | 10,0 |  | 38.200    |
| 1283 | 90-48               | cái |  | 6,0  |  | 28.600    |
| 1284 | 90-48               | cái |  | 10,0 |  | 38.200    |
| 1285 | 90-60               | cái |  | 6,0  |  | 34.800    |
| 1286 | 90-60               | cái |  | 10,0 |  | 42.500    |
| 1287 | 90-75               | cái |  | 6,0  |  | 36.400    |
| 1288 | 90-75               | cái |  | 10,0 |  | 51.500    |
| 1289 | 110-34              | cái |  | 6,0  |  | 36.000    |
| 1290 | 110-42              | cái |  | 6,0  |  | 36.400    |
| 1291 | 110-48              | cái |  | 6,0  |  | 38.200    |
| 1292 | 110-48              | cái |  | 10,0 |  | 58.500    |
| 1293 | 110-60              | cái |  | 6,0  |  | 42.300    |
| 1294 | 110-60              | cái |  | 10,0 |  | 69.000    |
| 1295 | 110-75              | cái |  | 6,0  |  | 44.700    |
| 1296 | 110-90              | cái |  | 6,0  |  | 53.500    |
| 1297 | 125-110             | cái |  | 6,0  |  | 77.200    |
| 1298 | 140-90              | cái |  | 6,0  |  | 105.000   |
| 1299 | 140-110             | cái |  | 6,0  |  | 115.100   |
| 1300 | 160-90              | cái |  | 6,0  |  | 144.000   |
| 1301 | 160-110             | cái |  | 6,0  |  | 156.800   |
| 1302 | 160-140             | cái |  | 6,0  |  | 183.300   |
| 1303 | 200-110             | cái |  | 6,0  |  | 287.900   |
| 1304 | 200-160             | cái |  | 6,0  |  | 356.000   |
| 1305 | 250-200             | cái |  | 6,0  |  | 625.800   |
| 1306 | <b>Đầu nối bích</b> |     |  |      |  |           |
| 1307 | 60                  | cái |  | 10,0 |  | 80.600    |
| 1308 | 75                  | cái |  | 10,0 |  | 112.700   |
| 1309 | 90                  | cái |  | 10,0 |  | 112.400   |
| 1310 | 110                 | cái |  | 10,0 |  | 151.500   |
| 1311 | 125                 | cái |  | 10,0 |  | 208.500   |
| 1312 | 140                 | cái |  | 10,0 |  | 257.800   |
| 1313 | 160                 | cái |  | 10,0 |  | 361.300   |
| 1314 | 200                 | cái |  | 10,0 |  | 631.500   |
| 1315 | 225                 | cái |  | 10,0 |  | 650.800   |
| 1316 | 250                 | cái |  | 10,0 |  | 884.200   |
| 1317 | 315                 | cái |  | 10,0 |  | 1.242.800 |
| 1318 | <b>Đầu bịt</b>      |     |  |      |  |           |
| 1319 | 21                  | cái |  | 10,0 |  | 950       |
| 1320 | 21                  | cái |  | 16,0 |  | 950       |
| 1321 | 27                  | cái |  | 10,0 |  | 1.200     |
| 1322 | 27                  | cái |  | 16,0 |  | 1.500     |
| 1323 | 34                  | cái |  | 10,0 |  | 1.800     |
| 1324 | 34                  | cái |  | 16,0 |  | 2.700     |
| 1325 | 42                  | cái |  | 10,0 |  | 2.100     |
| 1326 | 42                  | cái |  | 16,0 |  | 4.300     |
| 1327 | 48                  | cái |  | 6,0  |  | 3.100     |
| 1328 | 48                  | cái |  | 10,0 |  | 3.100     |
| 1329 | 60                  | cái |  | 10,0 |  | 9.700     |
| 1330 | 75                  | cái |  | 8,0  |  | 9.800     |
| 1331 | 75                  | cái |  | 10,0 |  | 12.800    |

|      |                                                                    |     |  |        |  |           |
|------|--------------------------------------------------------------------|-----|--|--------|--|-----------|
| 1332 | 90                                                                 | cái |  | 6,0    |  | 10.600    |
| 1333 | 90                                                                 | cái |  | 10,0   |  | 21.400    |
| 1334 | 110                                                                | cái |  | 6,0    |  | 22.100    |
| 1335 | 110                                                                | cái |  | 10,0   |  | 32.000    |
| 1336 | 125                                                                | cái |  | 6,0    |  | 26.800    |
| 1337 | 140                                                                | cái |  | 6,0    |  | 27.700    |
| 1338 | 140                                                                | cái |  | 10,0   |  | 59.900    |
| 1339 | 160                                                                | cái |  | 6,0    |  | 55.100    |
| 1340 | 160                                                                | cái |  | 10,0   |  | 104.700   |
| 1341 | 200                                                                | cái |  | 6,0    |  | 126.800   |
| 1342 | <b>Đầu bịt ren trong</b>                                           |     |  |        |  |           |
| 1343 | 21                                                                 | cái |  | 10,0   |  | 1.300     |
| 1344 | 27                                                                 | cái |  | 10,0   |  | 1.800     |
| 1345 | 34                                                                 | cái |  | 10,0   |  | 3.200     |
| 1346 | 42                                                                 | cái |  | 10,0   |  | 4.800     |
| 1347 | 48                                                                 | cái |  | 10,0   |  | 5.700     |
| 1348 | 60                                                                 | cái |  | 10,0   |  | 6.000     |
| 1349 | 90                                                                 | cái |  | 10,0   |  | 24.500    |
| 1350 | 110                                                                | cái |  | 10,0   |  | 34.100    |
| 1351 | <b>Van cầu</b>                                                     |     |  |        |  |           |
| 1352 | 21                                                                 | cái |  | 10,0   |  | 20.900    |
| 1353 | 27                                                                 | cái |  | 10,0   |  | 29.800    |
| 1354 | 34                                                                 | cái |  | 10,0   |  | 42.700    |
| 1355 | <b>Van zăcco</b>                                                   |     |  |        |  |           |
| 1356 | 21                                                                 | cái |  | 10,0   |  | 73.500    |
| 1357 | 27                                                                 | cái |  | 10,0   |  | 105.600   |
| 1358 | 34                                                                 | cái |  | 10,0   |  | 142.400   |
| 1359 | <b>Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC</b>                            |     |  |        |  |           |
| 1360 | 63                                                                 | cái |  |        |  | 13.100    |
| 1361 | 75                                                                 | cái |  |        |  | 16.600    |
| 1362 | 90                                                                 | cái |  |        |  | 20.100    |
| 1363 | 110                                                                | cái |  |        |  | 25.200    |
| 1364 | 125                                                                | cái |  |        |  | 30.600    |
| 1365 | 140                                                                | cái |  |        |  | 34.600    |
| 1366 | 160                                                                | cái |  |        |  | 48.500    |
| 1367 | 180                                                                | cái |  |        |  | 59.600    |
| 1368 | 200                                                                | cái |  |        |  | 60.200    |
| 1369 | 225                                                                | cái |  |        |  | 80.400    |
| 1370 | 250                                                                | cái |  |        |  | 96.000    |
| 1371 | 280                                                                | cái |  |        |  | 136.200   |
| 1372 | 315                                                                | cái |  |        |  | 184.000   |
| 1373 | 355                                                                | cái |  |        |  | 236.700   |
| 1374 | 400                                                                | cái |  |        |  | 336.700   |
| 1375 | 450                                                                | cái |  |        |  | 431.600   |
| 1376 | 500                                                                | cái |  |        |  | 538.200   |
| 1377 | 560                                                                | cái |  |        |  | 736.500   |
| 1378 | 630                                                                | cái |  |        |  | 901.300   |
| 1379 | 710                                                                | cái |  |        |  | 1.253.600 |
| 1380 | 800                                                                | cái |  |        |  | 1.534.300 |
| 1381 | <b>BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC-DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC</b> |     |  |        |  |           |
| 1382 | <b>Nối góc 45 độ - thoát</b>                                       |     |  |        |  |           |
| 1383 | 110                                                                | cái |  | 10 bar |  | 35.000    |
| 1384 | 125                                                                | cái |  | 10 bar |  | 61.800    |
| 1385 | 125                                                                | cái |  | 16 bar |  | 83.200    |
| 1386 | 140                                                                | cái |  | 10 bar |  | 67.400    |
| 1387 | 140                                                                | cái |  | 16 bar |  | 102.400   |
| 1388 | 160                                                                | cái |  | 10 bar |  | 102.000   |
| 1389 | 160                                                                | cái |  | 16 bar |  | 153.400   |

|      |                                         |     |  |        |  |           |
|------|-----------------------------------------|-----|--|--------|--|-----------|
| 1390 | 180                                     | cái |  | 10 bar |  | 181.300   |
| 1391 | 200                                     | cái |  | 10 bar |  | 195.500   |
| 1392 | 200                                     | cái |  | 16 bar |  | 282.500   |
| 1393 | 225                                     | cái |  | 10 bar |  | 277.100   |
| 1394 | 225                                     | cái |  | 16 bar |  | 437.100   |
| 1395 | 250                                     | cái |  | 10 bar |  | 453.200   |
| 1396 | 250                                     | cái |  | 16 bar |  | 626.800   |
| 1397 | 280                                     | cái |  | 10 bar |  | 628.900   |
| 1398 | 315                                     | cái |  | 10 bar |  | 920.900   |
| 1399 | <b>Nối góc 90 độ - thoát</b>            |     |  |        |  |           |
| 1400 | 125                                     | cái |  | 10 bar |  | 82.200    |
| 1401 | 140                                     | cái |  | 10 bar |  | 113.100   |
| 1402 | 140                                     | cái |  | 16 bar |  | 234.500   |
| 1403 | 160                                     | cái |  | 10 bar |  | 136.400   |
| 1404 | 160                                     | cái |  | 16 bar |  | 274.000   |
| 1405 | 180                                     | cái |  | 10 bar |  | 229.200   |
| 1406 | 200                                     | cái |  | 10 bar |  | 279.400   |
| 1407 | 200                                     | cái |  | 16 bar |  | 375.200   |
| 1408 | 225                                     | cái |  | 10 bar |  | 383.100   |
| 1409 | 225                                     | cái |  | 16 bar |  | 586.300   |
| 1410 | 250                                     | cái |  | 10 bar |  | 639.500   |
| 1411 | 280                                     | cái |  | 10 bar |  | 852.800   |
| 1412 | 315                                     | cái |  | 10 bar |  | 1.460.300 |
| 1413 | <b>Ba chạc 90 độ - thoát</b>            |     |  |        |  |           |
| 1414 | 110                                     | cái |  | 10 bar |  | 62.900    |
| 1415 | 125                                     | cái |  | 10 bar |  | 103.900   |
| 1416 | 125                                     | cái |  | 16 bar |  | 131.100   |
| 1417 | 140                                     | cái |  | 10 bar |  | 168.400   |
| 1418 | 140                                     | cái |  | 16 bar |  | 195.000   |
| 1419 | 160                                     | cái |  | 10 bar |  | 179.100   |
| 1420 | 160                                     | cái |  | 16 bar |  | 288.100   |
| 1421 | 180                                     | cái |  | 10 bar |  | 293.200   |
| 1422 | 200                                     | cái |  | 10 bar |  | 421.100   |
| 1423 | 200                                     | cái |  | 16 bar |  | 657.700   |
| 1424 | 225                                     | cái |  | 10 bar |  | 463.700   |
| 1425 | 225                                     | cái |  | 16 bar |  | 806.900   |
| 1426 | 250                                     | cái |  | 10 bar |  | 802.600   |
| 1427 | 280                                     | cái |  | 10 bar |  | 1.065.900 |
| 1428 | 315                                     | cái |  | 10 bar |  | 1.598.900 |
| 1429 | <b>Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát</b> |     |  |        |  |           |
| 1430 | 140-90                                  | cái |  | 10 bar |  | 10.500    |
| 1431 | 140-110                                 | cái |  | 10 bar |  | 115.100   |
| 1432 | 160-90                                  | cái |  | 10 bar |  | 144.000   |
| 1433 | 160-110                                 | cái |  | 10 bar |  | 156.800   |
| 1434 | 160-140                                 | cái |  | 10 bar |  | 183.300   |
| 1435 | 200-110                                 | cái |  | 10 bar |  | 287.900   |
| 1436 | 200-160                                 | cái |  | 10 bar |  | 356.000   |
| 1437 | 250-200                                 | cái |  | 10 bar |  | 625.800   |
| 1438 | <b>Ba chạc 45 độ - thoát</b>            |     |  |        |  |           |
| 1439 | 27                                      | cái |  | 16 bar |  | 5.400     |
| 1440 | 34                                      | cái |  | 16 bar |  | 5.600     |
| 1441 | 42                                      | cái |  | 16 bar |  | 7.500     |
| 1442 | 48                                      | cái |  | 16 bar |  | 14.500    |
| 1443 | 60                                      | cái |  | 10 bar |  | 19.500    |
| 1444 | 60                                      | cái |  | 16 bar |  | 25.800    |
| 1445 | 75                                      | cái |  | 10 bar |  | 37.500    |
| 1446 | 75                                      | cái |  | 16 bar |  | 47.000    |
| 1447 | 90                                      | cái |  | 10 bar |  | 45.900    |

|      |                                         |     |  |        |  |           |
|------|-----------------------------------------|-----|--|--------|--|-----------|
| 1448 | 90                                      | cái |  | 16 bar |  | 68.200    |
| 1449 | 110                                     | cái |  | 10 bar |  | 69.300    |
| 1450 | 110                                     | cái |  | 16 bar |  | 104.400   |
| 1451 | 125                                     | cái |  | 10 bar |  | 136.400   |
| 1452 | 125                                     | cái |  | 16 bar |  | 213.200   |
| 1453 | 140                                     | cái |  | 10 bar |  | 221.700   |
| 1454 | 140                                     | cái |  | 16 bar |  | 335.900   |
| 1455 | 160                                     | cái |  | 10 bar |  | 314.500   |
| 1456 | 160                                     | cái |  | 16 bar |  | 473.200   |
| 1457 | 180                                     | cái |  | 10 bar |  | 468.900   |
| 1458 | 200                                     | cái |  | 10 bar |  | 650.200   |
| 1459 | 200                                     | cái |  | 16 bar |  | 895.300   |
| 1460 | 225                                     | cái |  | 10 bar |  | 667.300   |
| 1461 | 225                                     | cái |  | 16 bar |  | 1.044.600 |
| 1462 | 250                                     | cái |  | 10 bar |  | 1.197.000 |
| 1463 | 250                                     | cái |  | 16 bar |  | 1.913.400 |
| 1464 | 280                                     | cái |  | 16 bar |  | 2.168.000 |
| 1465 | 315                                     | cái |  | 10 bar |  | 2.345.000 |
| 1466 | <b>Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát</b> |     |  |        |  |           |
| 1467 | 60-42                                   | cái |  | 10 bar |  | 11.500    |
| 1468 | 60-48                                   | cái |  | 10 bar |  | 12.900    |
| 1469 | 75-60                                   | cái |  | 10 bar |  | 27.500    |
| 1470 | 90-42                                   | cái |  | 10 bar |  | 27.900    |
| 1471 | 90-48                                   | cái |  | 10 bar |  | 28.400    |
| 1472 | 90-60                                   | cái |  | 10 bar |  | 35.800    |
| 1473 | 90-75                                   | cái |  | 10 bar |  | 44.700    |
| 1474 | 110-42                                  | cái |  | 10 bar |  | 42.600    |
| 1475 | 110-48                                  | cái |  | 10 bar |  | 43.500    |
| 1476 | 110-60                                  | cái |  | 10 bar |  | 48.800    |
| 1477 | 110-75                                  | cái |  | 10 bar |  | 61.800    |
| 1478 | 110-90                                  | cái |  | 10 bar |  | 65.600    |
| 1479 | 125-75                                  | cái |  | 10 bar |  | 88.400    |
| 1480 | 125-75                                  | cái |  | 16 bar |  | 138.600   |
| 1481 | 125-90                                  | cái |  | 10 bar |  | 96.200    |
| 1482 | 125-110                                 | cái |  | 10 bar |  | 111.300   |
| 1483 | 125-110                                 | cái |  | 16 bar |  | 181.300   |
| 1484 | 140-60                                  | cái |  | 10 bar |  | 89.500    |
| 1485 | 140-75                                  | cái |  | 10 bar |  | 102.400   |
| 1486 | 140-90                                  | cái |  | 10 bar |  | 140.700   |
| 1487 | 140-90                                  | cái |  | 16 bar |  | 209.000   |
| 1488 | 140-110                                 | cái |  | 10 bar |  | 149.100   |
| 1489 | 140-110                                 | cái |  | 16 bar |  | 237.700   |
| 1490 | 160-90                                  | cái |  | 10 bar |  | 156.200   |
| 1491 | 160-110                                 | cái |  | 10 bar |  | 272.800   |
| 1492 | 160-110                                 | cái |  | 16 bar |  | 312.300   |
| 1493 | 180-110                                 | cái |  | 10 bar |  | 234.500   |
| 1494 | 200-90                                  | cái |  | 10 bar |  | 343.100   |
| 1495 | 200-110                                 | cái |  | 10 bar |  | 381.500   |
| 1496 | 200-125                                 | cái |  | 10 bar |  | 416.700   |
| 1497 | 200-140                                 | cái |  | 10 bar |  | 441.300   |
| 1498 | 200-160                                 | cái |  | 10 bar |  | 463.700   |
| 1499 | 225-160                                 | cái |  | 10 bar |  | 554.300   |
| 1500 | 225-160                                 | cái |  | 16 bar |  | 767.400   |
| 1501 | 250-125                                 | cái |  | 10 bar |  | 603.300   |
| 1502 | 250-160                                 | cái |  | 10 bar |  | 712.100   |
| 1503 | 250-200                                 | cái |  | 10 bar |  | 821.800   |
| 1504 | 280-160                                 | cái |  | 10 bar |  | 873.900   |
| 1505 | 280-200                                 | cái |  | 10 bar |  | 999.800   |

|      |                                      |     |  |        |  |           |
|------|--------------------------------------|-----|--|--------|--|-----------|
| 1506 | 315-160                              | cái |  | 10 bar |  | 1.078.600 |
| 1507 | 315-200                              | cái |  | 10 bar |  | 1.232.200 |
| 1508 | 315-225                              | cái |  | 10 bar |  | 1.332.400 |
| 1509 | 315-250                              | cái |  | 10 bar |  | 1.482.700 |
| 1510 | <b>Ba chạc cong 88 độ</b>            |     |  |        |  |           |
| 1511 | 60                                   | cái |  | 10 bar |  | 16.800    |
| 1512 | 90                                   | cái |  | 10 bar |  | 43.000    |
| 1513 | 90                                   | cái |  | 16 bar |  | 70.500    |
| 1514 | 110                                  | cái |  | 10 bar |  | 71.700    |
| 1515 | 110                                  | cái |  | 16 bar |  | 139.300   |
| 1516 | 160                                  | cái |  | 10 bar |  | 213.200   |
| 1517 | 200                                  | cái |  | 10 bar |  | 464.800   |
| 1518 | <b>Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc</b> |     |  |        |  |           |
| 1519 | 60-48                                | cái |  | 10 bar |  | 17.700    |
| 1520 | 90-42                                | cái |  | 10 bar |  | 32.000    |
| 1521 | 90-48                                | cái |  | 10 bar |  | 34.100    |
| 1522 | 90-60                                | cái |  | 10 bar |  | 39.400    |
| 1523 | 90-75                                | cái |  | 10 bar |  | 40.700    |
| 1524 | 110-42                               | cái |  | 10 bar |  | 42.600    |
| 1525 | 110-48                               | cái |  | 10 bar |  | 44.400    |
| 1526 | 110-60                               | cái |  | 10 bar |  | 53.200    |
| 1527 | 110-75                               | cái |  | 10 bar |  | 55.700    |
| 1528 | 110-90                               | cái |  | 10 bar |  | 58.100    |
| 1529 | 140-42                               | cái |  | 10 bar |  | 71.000    |
| 1530 | 140-48                               | cái |  | 10 bar |  | 75.500    |
| 1531 | 140-60                               | cái |  | 10 bar |  | 76.400    |
| 1532 | 140-90                               | cái |  | 10 bar |  | 88.700    |
| 1533 | 140-110                              | cái |  | 10 bar |  | 106.400   |
| 1534 | 160-60                               | cái |  | 10 bar |  | 115.300   |
| 1535 | 160-75                               | cái |  | 10 bar |  | 126.800   |
| 1536 | 160-90                               | cái |  | 10 bar |  | 141.800   |
| 1537 | 160-110                              | cái |  | 10 bar |  | 150.800   |
| 1538 | 200-90                               | cái |  | 10 bar |  | 287.900   |
| 1539 | 200-110                              | cái |  | 10 bar |  | 314.500   |
| 1540 | 200-125                              | cái |  | 10 bar |  | 332.100   |
| 1541 | 250-110                              | cái |  | 10 bar |  | 497.800   |
| 1542 | 250-160                              | cái |  | 10 bar |  | 601.700   |
| 1543 | 250-200                              | cái |  | 10 bar |  | 676.300   |
| 1544 | <b>Tứ chạc cong 88 độ</b>            |     |  |        |  |           |
| 1545 | 90                                   | cái |  | 10 bar |  | 55.300    |
| 1546 | 110                                  | cái |  | 10 bar |  | 95.900    |
| 1547 | <b>Tứ chạc xiên 45 độ</b>            |     |  |        |  |           |
| 1548 | 110                                  | cái |  | 10 bar |  | 120.400   |
| 1549 | 140                                  | cái |  | 10 bar |  | 277.100   |
| 1550 | <b>Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc</b> |     |  |        |  |           |
| 1551 | 140-110                              | cái |  | 10 bar |  | 181.300   |
| 1552 | <b>Đầu bịt thoát</b>                 |     |  |        |  |           |
| 1553 | 60                                   | cái |  | 6 bar  |  | 5.700     |
| 1554 | 75                                   | cái |  | 6 bar  |  | 7.900     |
| 1555 | 110                                  | cái |  | 6 bar  |  | 11.800    |
| 1556 | 140                                  | cái |  | 6 bar  |  | 23.100    |
| 1557 | 225                                  | cái |  | 6 bar  |  | 127.900   |
| 1558 | 250                                  | cái |  | 6 bar  |  | 126.600   |
| 1559 | 280                                  | cái |  | 6 bar  |  | 197.200   |
| 1560 | <b>Đầu bịt ren ngoài</b>             |     |  |        |  |           |
| 1561 | 21-1/2"                              | cái |  | 10 bar |  | 670       |
| 1562 | 27-3/4"                              | cái |  | 10 bar |  | 950       |
| 1563 | 34-1"                                | cái |  | 10 bar |  | 1.700     |

|      |                                                  |     |  |        |  |           |
|------|--------------------------------------------------|-----|--|--------|--|-----------|
| 1564 | 42-1.1/4"                                        | cái |  | 10 bar |  | 2.300     |
| 1565 | 48-1.1/2"                                        | cái |  | 10 bar |  | 3.000     |
| 1566 | 60-2"                                            | cái |  | 10 bar |  | 4.900     |
| 1567 | 90-3"                                            | cái |  | 10 bar |  | 11.800    |
| 1568 | 110-4"                                           | cái |  | 10 bar |  | 22.100    |
| 1569 | <b>Đầu nối thông sàn</b>                         |     |  |        |  |           |
| 1570 | 48                                               | cái |  | 10 bar |  | 11.500    |
| 1571 | 60                                               | cái |  | 10 bar |  | 13.300    |
| 1572 | 75                                               | cái |  | 10 bar |  | 18.500    |
| 1573 | 90                                               | cái |  | 10 bar |  | 22.100    |
| 1574 | 110                                              | cái |  | 10 bar |  | 27.100    |
| 1575 | <b>Phễu thu nước</b>                             |     |  |        |  |           |
| 1576 | 75                                               | cái |  |        |  | 20.800    |
| 1577 | 110                                              | cái |  |        |  | 34.100    |
| 1578 | <b>Phễu chắn rác</b>                             |     |  |        |  |           |
| 1579 | 48                                               | cái |  |        |  | 15.600    |
| 1580 | 60                                               | cái |  |        |  | 32.800    |
| 1581 | 90                                               | cái |  |        |  | 39.300    |
| 1582 | <b>Bịt xả thông tắc</b>                          |     |  |        |  |           |
| 1583 | 60                                               | cái |  | 5 bar  |  | 10.600    |
| 1584 | 60 kiểu E                                        | cái |  | 5 bar  |  | 11.400    |
| 1585 | 75                                               | cái |  | 5 bar  |  | 15.400    |
| 1586 | 90                                               | cái |  | 5 bar  |  | 22.400    |
| 1587 | 90 kiểu E                                        | cái |  | 5 bar  |  | 23.200    |
| 1588 | 110                                              | cái |  | 5 bar  |  | 29.800    |
| 1589 | 110 kiểu E                                       | cái |  | 5 bar  |  | 34.300    |
| 1590 | 125                                              | cái |  | 5 bar  |  | 42.700    |
| 1591 | 140                                              | cái |  | 5 bar  |  | 56.500    |
| 1592 | 140 kiểu E                                       | cái |  | 5 bar  |  | 59.900    |
| 1593 | 160                                              | cái |  | 5 bar  |  | 75.700    |
| 1594 | 160 kiểu E                                       | cái |  | 5 bar  |  | 94.800    |
| 1595 | 180                                              | cái |  | 5 bar  |  | 118.300   |
| 1596 | 200                                              | cái |  | 5 bar  |  | 265.800   |
| 1597 | 225                                              | cái |  | 5 bar  |  | 663.400   |
| 1598 | 225 kiểu nắp ren                                 | cái |  | 5 bar  |  | 317.900   |
| 1599 | 250                                              | cái |  | 5 bar  |  | 875.000   |
| 1600 | 250 kiểu nắp ren                                 | cái |  | 5 bar  |  | 378.800   |
| 1601 | 280                                              | cái |  | 5 bar  |  | 964.800   |
| 1602 | 315                                              | cái |  | 5 bar  |  | 1.024.800 |
| 1603 | Nắp bể phốt                                      | cái |  |        |  | 36.500    |
| 1604 | Chụp lọc nước số 1 (Không đế)                    | bộ  |  |        |  | 20.800    |
| 1605 | Thân chụp lọc nước số 1                          | bộ  |  |        |  | 20.800    |
| 1606 | Chụp lọc nước số 1                               | bộ  |  |        |  | 27.600    |
| 1607 | <b>Nối thẳng TC ISO 3633</b>                     |     |  |        |  |           |
| 1608 | DN90                                             | Cái |  |        |  | 23.700    |
| 1609 | DN110                                            | Cái |  |        |  | 28.900    |
| 1610 | DN125                                            | Cái |  |        |  | 42.000    |
| 1611 | DN140                                            | Cái |  |        |  | 53.100    |
| 1612 | DN160                                            | Cái |  |        |  | 67.000    |
| 1613 | <b>Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO 3633</b> |     |  |        |  |           |
| 1614 | DN60-34                                          | Cái |  |        |  | 7.800     |
| 1615 | DN60-42                                          | Cái |  |        |  | 7.900     |
| 1616 | DN60-48                                          | Cái |  |        |  | 8.400     |
| 1617 | DN90-48                                          | Cái |  |        |  | 19.400    |
| 1618 | DN90-60                                          | Cái |  |        |  | 19.500    |
| 1619 | DN110-48                                         | Cái |  |        |  | 28.800    |
| 1620 | DN110-60                                         | Cái |  |        |  | 26.900    |
| 1621 | <b>Nối góc 45 độ TC ISO 3633</b>                 |     |  |        |  |           |

|      |                                             |     |  |  |  |         |
|------|---------------------------------------------|-----|--|--|--|---------|
| 1622 | DN42                                        | Cái |  |  |  | 7.000   |
| 1623 | DN48                                        | Cái |  |  |  | 8.600   |
| 1624 | DN60                                        | Cái |  |  |  | 15.400  |
| 1625 | DN75                                        | Cái |  |  |  | 26.600  |
| 1626 | DN90                                        | Cái |  |  |  | 40.900  |
| 1627 | DN110                                       | Cái |  |  |  | 54.100  |
| 1628 | DN125                                       | Cái |  |  |  | 69.700  |
| 1629 | DN140                                       | Cái |  |  |  | 85.600  |
| 1630 | DN160                                       | Cái |  |  |  | 108.700 |
| 1631 | <b>Nối góc 88 độ TC ISO 3633</b>            |     |  |  |  |         |
| 1632 | DN90                                        | Cái |  |  |  | 46.500  |
| 1633 | DN110                                       | Cái |  |  |  | 63.500  |
| 1634 | DN125                                       | Cái |  |  |  | 90.300  |
| 1635 | DN140                                       | Cái |  |  |  | 116.700 |
| 1636 | DN160                                       | Cái |  |  |  | 153.200 |
| 1637 | <b>Nối góc cong 88 độ TC ISO 3633</b>       |     |  |  |  |         |
| 1638 | DN42                                        | Cái |  |  |  | 7.900   |
| 1639 | DN48                                        | Cái |  |  |  | 10.100  |
| 1640 | DN60                                        | Cái |  |  |  | 19.100  |
| 1641 | DN75                                        | Cái |  |  |  | 33.300  |
| 1642 | DN90                                        | Cái |  |  |  | 46.600  |
| 1643 | DN110                                       | Cái |  |  |  | 67.900  |
| 1644 | DN160                                       | Cái |  |  |  | 155.700 |
| 1645 | <b>Đầu bịt ngoài TC ISO 3633</b>            |     |  |  |  |         |
| 1646 | DN90                                        | Cái |  |  |  | 18.100  |
| 1647 | DN110                                       | Cái |  |  |  | 25.800  |
| 1648 | DN125                                       | Cái |  |  |  | 33.500  |
| 1649 | DN140                                       | Cái |  |  |  | 44.600  |
| 1650 | DN160                                       | Cái |  |  |  | 57.800  |
| 1651 | <b>Ba chạc 45 độ TC ISO 3633</b>            |     |  |  |  |         |
| 1652 | DN90                                        | Cái |  |  |  | 77.800  |
| 1653 | DN110                                       | Cái |  |  |  | 112.100 |
| 1654 | DN125                                       | Cái |  |  |  | 149.900 |
| 1655 | DN140                                       | Cái |  |  |  | 205.500 |
| 1656 | DN160                                       | Cái |  |  |  | 263.200 |
| 1657 | <b>Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633</b> |     |  |  |  |         |
| 1658 | DN110-60                                    | Cái |  |  |  | 70.700  |
| 1659 | DN110-75                                    | Cái |  |  |  | 82.200  |
| 1660 | DN110-90                                    | Cái |  |  |  | 97.000  |
| 1661 | DN125-60                                    | Cái |  |  |  | 85.500  |
| 1662 | DN125-75                                    | Cái |  |  |  | 99.800  |
| 1663 | DN125-90                                    | Cái |  |  |  | 110.400 |
| 1664 | DN125-110                                   | Cái |  |  |  | 129.300 |
| 1665 | DN140-60                                    | Cái |  |  |  | 114.300 |
| 1666 | DN140-75                                    | Cái |  |  |  | 117.400 |
| 1667 | DN140-90                                    | Cái |  |  |  | 134.000 |
| 1668 | DN140-110                                   | Cái |  |  |  | 153.700 |
| 1669 | DN160-90                                    | Cái |  |  |  | 160.200 |
| 1670 | DN160-110                                   | Cái |  |  |  | 180.500 |
| 1671 | <b>Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633</b>       |     |  |  |  |         |
| 1672 | DN75                                        | Cái |  |  |  | 49.200  |
| 1673 | DN90                                        | Cái |  |  |  | 65.300  |
| 1674 | DN110                                       | Cái |  |  |  | 92.900  |
| 1675 | DN125                                       | Cái |  |  |  | 124.500 |
| 1676 | DN140                                       | Cái |  |  |  | 172.000 |
| 1677 | DN160                                       | Cái |  |  |  | 212.100 |
| 1678 | <b>Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc</b>        |     |  |  |  |         |
| 1679 | DN110-60                                    | Cái |  |  |  | 66.500  |

|      |                                             |     |  |  |  |         |
|------|---------------------------------------------|-----|--|--|--|---------|
| 1680 | DN110-75                                    | Cái |  |  |  | 72.700  |
| 1681 | DN110-90                                    | Cái |  |  |  | 84.500  |
| 1682 | DN125-60                                    | Cái |  |  |  | 84.200  |
| 1683 | DN125-75                                    | Cái |  |  |  | 90.500  |
| 1684 | DN125-90                                    | Cái |  |  |  | 106.600 |
| 1685 | DN125-110                                   | Cái |  |  |  | 105.600 |
| 1686 | DN140-60                                    | Cái |  |  |  | 103.100 |
| 1687 | DN140-75                                    | Cái |  |  |  | 113.100 |
| 1688 | DN140-90                                    | Cái |  |  |  | 118.500 |
| 1689 | DN140-110                                   | Cái |  |  |  | 128.800 |
| 1690 | DN160-90                                    | Cái |  |  |  | 15.800  |
| 1691 | DN160-110                                   | Cái |  |  |  | 159.200 |
| 1692 | <b>Tứ chạc 45 độ TC ISO 3633</b>            |     |  |  |  |         |
| 1693 | DN90                                        | Cái |  |  |  | 93.000  |
| 1694 | DN110                                       | Cái |  |  |  | 145.600 |
| 1695 | DN125                                       | Cái |  |  |  | 185.700 |
| 1696 | DN140                                       | Cái |  |  |  | 22.290  |
| 1697 | DN160                                       | Cái |  |  |  | 312.300 |
| 1698 | <b>Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633</b> |     |  |  |  |         |
| 1699 | DN125-90                                    | Cái |  |  |  | 128.400 |
| 1700 | DN125-110                                   | Cái |  |  |  | 158.000 |
| 1701 | DN140-90                                    | Cái |  |  |  | 149.900 |
| 1702 | DN140-110                                   | Cái |  |  |  | 175.700 |
| 1703 | DN160-90                                    | Cái |  |  |  | 179.100 |
| 1704 | DN160-110                                   | Cái |  |  |  | 219.200 |
| 1705 | <b>Tứ chạc cong 88 độ TC ISO 3633</b>       |     |  |  |  |         |
| 1706 | DN90                                        | Cái |  |  |  | 77.100  |
| 1707 | DN110                                       | Cái |  |  |  | 113.400 |
| 1708 | DN125                                       | Cái |  |  |  | 153.200 |
| 1709 | DN140                                       | Cái |  |  |  | 197.200 |
| 1710 | DN160                                       | Cái |  |  |  | 262.400 |
| 1711 | <b>Tứ chạc 88 độ Chuyển bậc TC ISO 3633</b> |     |  |  |  |         |
| 1712 | DN125-90                                    | Cái |  |  |  | 120.900 |
| 1713 | DN125-110                                   | Cái |  |  |  | 134.100 |
| 1714 | DN140-90                                    | Cái |  |  |  | 139.600 |
| 1715 | DN140-110                                   | Cái |  |  |  | 147.100 |
| 1716 | DN160-90                                    | Cái |  |  |  | 167.900 |
| 1717 | DN160-110                                   | Cái |  |  |  | 182.300 |
| 1718 | <b>Tứ chạc thu 88 độ TC ISO 3633</b>        |     |  |  |  |         |
| 1719 | DN90-60 (4 nhánh)                           | Cái |  |  |  | 65.600  |
| 1720 | DN110-60 (4 nhánh)                          | Cái |  |  |  | 67.900  |
| 1721 | <b>Nối thẳng thăm TC ISO 3633</b>           |     |  |  |  |         |
| 1722 | DN90                                        | Cái |  |  |  | 67.200  |
| 1723 | DN110                                       | Cái |  |  |  | 85.100  |
| 1724 | DN140                                       | Cái |  |  |  | 164.800 |
| 1725 | DN160                                       | Cái |  |  |  | 203.400 |
| 1726 | <b>Siphong TC ISO 3633</b>                  |     |  |  |  |         |
| 1727 | DN42                                        | Cái |  |  |  | 26.200  |
| 1728 | DN48                                        | Cái |  |  |  | 35.800  |
| 1729 | DN60                                        | Cái |  |  |  | 58.100  |
| 1730 | DN75                                        | Cái |  |  |  | 101.400 |
| 1731 | DN90                                        | Cái |  |  |  | 128.900 |
| 1732 | DN110                                       | Cái |  |  |  | 143.100 |
| 1733 | <b>Siphong U - TC ISO 3633</b>              |     |  |  |  |         |
| 1734 | DN60                                        | Cái |  |  |  | 49.800  |
| 1735 | DN90                                        | Cái |  |  |  | 126.800 |
| 1736 | DN110                                       | Cái |  |  |  | 187.700 |
| 1737 | <b>Bịt xả TC ISO 3633</b>                   |     |  |  |  |         |

|      |                                          |      |  |  |  |           |
|------|------------------------------------------|------|--|--|--|-----------|
| 1738 | DN90                                     | Cái  |  |  |  | 24.800    |
| 1739 | DN110                                    | Cái  |  |  |  | 34.000    |
| 1740 | DN125                                    | Cái  |  |  |  | 50.400    |
| 1741 | DN140                                    | Cái  |  |  |  | 56.900    |
| 1742 | DN160                                    | Cái  |  |  |  | 68.200    |
| 1743 | <b>Nối góc thăm ISO 3633</b>             |      |  |  |  |           |
| 1744 | DN90                                     | Cái  |  |  |  | 51.000    |
| 1745 | DN110                                    | Cái  |  |  |  | 70.500    |
| 1746 | Keo dán ống uPVC                         |      |  |  |  |           |
| 1747 | Keo dán ống uPVC : 15 GR                 | Tuýp |  |  |  | 3.200     |
| 1748 | Keo dán ống uPVC : 30 GR                 | Tuýp |  |  |  | 4.800     |
| 1749 | Keo dán ống uPVC : 50 GR                 | Tuýp |  |  |  | 7.700     |
| 1750 | Keo dán ống uPVC : 200 GR                | Hộp  |  |  |  | 35.200    |
| 1751 | Keo dán ống uPVC : 500 GR                | Hộp  |  |  |  | 69.100    |
| 1752 | Keo dán ống uPVC : 1000 GR               | Kg   |  |  |  | 138.400   |
| 1753 | <b>Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC</b>  |      |  |  |  |           |
| 1754 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN63  | cái  |  |  |  | 13.100    |
| 1755 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN75  | cái  |  |  |  | 16.600    |
| 1756 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN90  | cái  |  |  |  | 20.100    |
| 1757 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN110 | cái  |  |  |  | 25.200    |
| 1758 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN125 | cái  |  |  |  | 30.600    |
| 1759 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN140 | cái  |  |  |  | 34.600    |
| 1760 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN160 | cái  |  |  |  | 48.500    |
| 1761 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN180 | cái  |  |  |  | 59.600    |
| 1762 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN200 | cái  |  |  |  | 60.200    |
| 1763 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN225 | cái  |  |  |  | 80.400    |
| 1764 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN250 | cái  |  |  |  | 96.000    |
| 1765 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN280 | cái  |  |  |  | 136.200   |
| 1766 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN315 | cái  |  |  |  | 184.000   |
| 1767 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN355 | cái  |  |  |  | 236.700   |
| 1768 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN400 | cái  |  |  |  | 336.700   |
| 1769 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN450 | cái  |  |  |  | 431.600   |
| 1770 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN500 | cái  |  |  |  | 538.200   |
| 1771 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN560 | cái  |  |  |  | 736.500   |
| 1772 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN630 | cái  |  |  |  | 901.300   |
| 1773 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN710 | cái  |  |  |  | 1.253.600 |
| 1774 | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN800 | cái  |  |  |  | 1.534.300 |

## VIII SẢN PHẨM ỐNG NHỰA TIỀN PHONG HDPE

| STT   | Loại vật liệu xây dựng                        | DVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                |                 | Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT) |
|-------|-----------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------------------------------------|
| 1.775 | <b>ỐNG HDPE (PE100)</b>                       |     | <b>ĐK</b>                                          | <b>Áp xuất</b> | <b>Độ dày</b>   | <b>Tại thành phố Lào Cai</b>                  |
| 1.776 | Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16       | m   | DN20                                               | PN16           | Độ dày: 2 mm    | 7.727                                         |
| 1.777 | Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20     | m   | DN20                                               | PN20           | Độ dày: 2.3 mm  | 9.091                                         |
| 1.778 | Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5     | m   | DN25                                               | PN12.5         | Độ dày: 2 mm    | 9.818                                         |
| 1.779 | Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16     | m   | DN25                                               | PN16           | Độ dày: 2.3 mm  | 11.727                                        |
| 1.780 | Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20       | m   | DN25                                               | PN20           | Độ dày: 3 mm    | 13.727                                        |
| 1.781 | Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10       | m   | DN32                                               | PN10           | Độ dày: 2 mm    | 13.182                                        |
| 1.782 | Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5   | m   | DN32                                               | PN12.5         | Độ dày: 2.4 mm  | 16.091                                        |
| 1.783 | Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16       | m   | DN32                                               | PN16           | Độ dày: 3 mm    | 18.818                                        |
| 1.784 | Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20     | m   | DN32                                               | PN20           | Độ dày: 3.6 mm  | 22.636                                        |
| 1.785 | Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8        | m   | DN40                                               | PN8            | Độ dày: 2 mm    | 16.636                                        |
| 1.786 | Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10     | m   | DN40                                               | PN10           | Độ dày: 2.4 mm  | 20.091                                        |
| 1.787 | Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5     | m   | DN40                                               | PN12.5         | Độ dày: 3 mm    | 24.273                                        |
| 1.788 | Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16     | m   | DN40                                               | PN16           | Độ dày: 3.7 mm  | 29.182                                        |
| 1.789 | Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20     | m   | DN40                                               | PN20           | Độ dày: 4.5 mm  | 34.636                                        |
| 1.790 | Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8      | m   | DN50                                               | PN8            | Độ dày: 2.4 mm  | 25.818                                        |
| 1.791 | Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10       | m   | DN50                                               | PN10           | Độ dày: 3 mm    | 30.818                                        |
| 1.792 | Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5   | m   | DN50                                               | PN12.5         | Độ dày: 3.7 mm  | 37.091                                        |
| 1.793 | Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16     | m   | DN50                                               | PN16           | Độ dày: 4.6 mm  | 45.273                                        |
| 1.794 | Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20     | m   | DN50                                               | PN20           | Độ dày: 5.6 mm  | 53.545                                        |
| 1.795 | Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8        | m   | DN63                                               | PN8            | Độ dày: 3 mm    | 40.091                                        |
| 1.796 | Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10     | m   | DN63                                               | PN10           | Độ dày: 3.8 mm  | 49.273                                        |
| 1.797 | Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5   | m   | DN63                                               | PN12.5         | Độ dày: 4.7 mm  | 59.727                                        |
| 1.798 | Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16     | m   | DN63                                               | PN16           | Độ dày: 5.8 mm  | 71.182                                        |
| 1.799 | Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20     | m   | DN63                                               | PN20           | Độ dày: 7.1 mm  | 85.273                                        |
| 1.800 | Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8      | m   | DN75                                               | PN8            | Độ dày: 3.6 mm  | 57.000                                        |
| 1.801 | Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10     | m   | DN75                                               | PN10           | Độ dày: 4.5 mm  | 70.273                                        |
| 1.802 | Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5   | m   | DN75                                               | PN12.5         | Độ dày: 5.6 mm  | 84.727                                        |
| 1.803 | Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16     | m   | DN75                                               | PN16           | Độ dày: 6.8 mm  | 101.091                                       |
| 1.804 | Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20     | m   | DN75                                               | PN20           | Độ dày: 8.4 mm  | 120.727                                       |
| 1.805 | Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8      | m   | DN90                                               | PN8            | Độ dày: 4.3 mm  | 90.000                                        |
| 1.806 | Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10     | m   | DN90                                               | PN10           | Độ dày: 5.4 mm  | 99.727                                        |
| 1.807 | Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5   | m   | DN90                                               | PN12.5         | Độ dày: 6.7 mm  | 120.545                                       |
| 1.808 | Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16     | m   | DN90                                               | PN16           | Độ dày: 8.2 mm  | 144.727                                       |
| 1.809 | Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20    | m   | DN90                                               | PN20           | Độ dày: 10.1 mm | 173.273                                       |
| 1.810 | Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6     | m   | DN110                                              | PN6            | Độ dày: 4.2 mm  | 97.273                                        |
| 1.811 | Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8     | m   | DN110                                              | PN8            | Độ dày: 5.3 mm  | 120.818                                       |
| 1.812 | Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10    | m   | DN110                                              | PN10           | Độ dày: 6.6 mm  | 151.091                                       |
| 1.813 | Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5  | m   | DN110                                              | PN12.5         | Độ dày: 8.1 mm  | 180.545                                       |
| 1.814 | Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16     | m   | DN110                                              | PN16           | Độ dày: 10 mm   | 218.000                                       |
| 1.815 | Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20   | m   | DN110                                              | PN20           | Độ dày: 12.3 mm | 262.364                                       |
| 1.816 | Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6     | m   | DN125                                              | PN6            | Độ dày: 4.8 mm  | 125.818                                       |
| 1.817 | Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8       | m   | DN125                                              | PN8            | Độ dày: 6 mm    | 156.000                                       |
| 1.818 | Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10    | m   | DN125                                              | PN10           | Độ dày: 7.4 mm  | 190.727                                       |
| 1.819 | Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5  | m   | DN125                                              | PN12.5         | Độ dày: 9.2 mm  | 232.455                                       |
| 1.820 | Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16   | m   | DN125                                              | PN16           | Độ dày: 11.4 mm | 282.000                                       |
| 1.821 | Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20     | m   | DN125                                              | PN20           | Độ dày: 14 mm   | 336.273                                       |
| 1.822 | Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6     | m   | DN140                                              | PN6            | Độ dày: 5.4 mm  | 157.909                                       |
| 1.823 | Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8     | m   | DN140                                              | PN8            | Độ dày: 6.7 mm  | 194.273                                       |
| 1.824 | Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10    | m   | DN140                                              | PN10           | Độ dày: 8.3 mm  | 238.091                                       |
| 1.825 | Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5 | m   | DN140                                              | PN12.5         | Độ dày: 10.3 mm | 288.364                                       |
| 1.826 | Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16   | m   | DN140                                              | PN16           | Độ dày: 12.7 mm | 349.636                                       |
| 1.827 | Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20   | m   | DN140                                              | PN20           | Độ dày: 15.7 mm | 420.545                                       |
| 1.828 | Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6     | m   | DN160                                              | PN6            | Độ dày: 6.2 mm  | 206.909                                       |
| 1.829 | Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8     | m   | DN160                                              | PN8            | Độ dày: 7.7 mm  | 255.091                                       |
| 1.830 | Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10    | m   | DN160                                              | PN10           | Độ dày: 9.5 mm  | 312.909                                       |
| 1.831 | Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5 | m   | DN160                                              | PN12.5         | Độ dày: 11.8 mm | 376.273                                       |

|       |                                               |   |       |        |                 |           |
|-------|-----------------------------------------------|---|-------|--------|-----------------|-----------|
| 1.832 | Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16   | m | DN160 | PN16   | Độ dày: 14.6 mm | 462.364   |
| 1.833 | Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20   | m | DN160 | PN20   | Độ dày: 17.9 mm | 551.636   |
| 1.834 | Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6     | m | DN180 | PN6    | Độ dày: 6.9 mm  | 258.545   |
| 1.835 | Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8     | m | DN180 | PN8    | Độ dày: 8.6 mm  | 321.182   |
| 1.836 | Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10   | m | DN180 | PN10   | Độ dày: 10.7 mm | 393.909   |
| 1.837 | Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5 | m | DN180 | PN12.5 | Độ dày: 13.3 mm | 479.727   |
| 1.838 | Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16   | m | DN180 | PN16   | Độ dày: 16.4 mm | 581.636   |
| 1.839 | Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20   | m | DN180 | PN20   | Độ dày: 20.1 mm | 697.455   |
| 1.840 | Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6     | m | DN200 | PN6    | Độ dày: 7.7 mm  | 321.091   |
| 1.841 | Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8     | m | DN200 | PN8    | Độ dày: 9.6 mm  | 400.091   |
| 1.842 | Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10   | m | DN200 | PN10   | Độ dày: 11.9 mm | 493.636   |
| 1.843 | Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5 | m | DN200 | PN12.5 | Độ dày: 14.7 mm | 587.818   |
| 1.844 | Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16   | m | DN200 | PN16   | Độ dày: 18.2 mm | 727.727   |
| 1.845 | Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8    | m | DN225 | PN8    | Độ dày: 10.8 mm | 503.818   |
| 1.846 | Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10   | m | DN225 | PN10   | Độ dày: 13.4 mm | 606.727   |
| 1.847 | Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5 | m | DN225 | PN12.5 | Độ dày: 16.6 mm | 743.091   |
| 1.848 | Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16   | m | DN225 | PN16   | Độ dày: 20.5 mm | 889.727   |
| 1.849 | Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20   | m | DN225 | PN20   | Độ dày: 25.2 mm | 1.073.182 |
| 1.850 | Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6     | m | DN250 | PN6    | Độ dày: 9.6 mm  | 499.000   |
| 1.851 | Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8    | m | DN250 | PN8    | Độ dày: 11.9 mm | 614.818   |
| 1.852 | Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10   | m | DN250 | PN10   | Độ dày: 14.8 mm | 751.727   |
| 1.853 | Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5 | m | DN250 | PN12.5 | Độ dày: 18.4 mm | 923.909   |
| 1.854 | Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16   | m | DN250 | PN16   | Độ dày: 22.7 mm | 1.106.909 |
| 1.855 | Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20   | m | DN250 | PN20   | Độ dày: 27.9 mm | 1.324.364 |
| 1.856 | Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6    | m | DN280 | PN6    | Độ dày: 10.7 mm | 618.818   |
| 1.857 | Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8    | m | DN280 | PN8    | Độ dày: 13.4 mm | 784.273   |
| 1.858 | Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10   | m | DN280 | PN10   | Độ dày: 16.6 mm | 936.636   |
| 1.859 | Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5 | m | DN280 | PN12.5 | Độ dày: 20.6 mm | 1.158.364 |
| 1.860 | Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16   | m | DN280 | PN16   | Độ dày: 25.4 mm | 1.387.273 |
| 1.861 | Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20   | m | DN280 | PN20   | Độ dày: 31.3 mm | 1.658.818 |
| 1.862 | Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6    | m | DN315 | PN6    | Độ dày: 12.1 mm | 789.091   |
| 1.863 | Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8      | m | DN315 | PN8    | Độ dày: 15 mm   | 982.455   |
| 1.864 | Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10   | m | DN315 | PN10   | Độ dày: 18.7 mm | 1.192.727 |
| 1.865 | Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5 | m | DN315 | PN12.5 | Độ dày: 23.2 mm | 1.448.818 |
| 1.866 | Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16   | m | DN315 | PN16   | Độ dày: 28.6 mm | 1.756.000 |
| 1.867 | Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20   | m | DN315 | PN20   | Độ dày: 35.2 mm | 2.113.182 |
| 1.868 | Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6    | m | DN355 | PN6    | Độ dày: 13.6 mm | 1.002.273 |
| 1.869 | Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8    | m | DN355 | PN8    | Độ dày: 16.9 mm | 1.235.455 |
| 1.870 | Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10   | m | DN355 | PN10   | Độ dày: 21.1 mm | 1.515.727 |
| 1.871 | Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5 | m | DN355 | PN12.5 | Độ dày: 26.1 mm | 1.837.545 |
| 1.872 | Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16   | m | DN355 | PN16   | Độ dày: 32.2 mm | 2.229.273 |
| 1.873 | Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20   | m | DN355 | PN20   | Độ dày: 39.7 mm | 2.680.727 |
| 1.874 | Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6    | m | DN400 | PN6    | Độ dày: 15.3 mm | 1.264.455 |
| 1.875 | Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8    | m | DN400 | PN8    | Độ dày: 19.1 mm | 1.584.364 |
| 1.876 | Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10   | m | DN400 | PN10   | Độ dày: 23.7 mm | 1.926.000 |
| 1.877 | Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5 | m | DN400 | PN12.5 | Độ dày: 29.4 mm | 2.326.364 |
| 1.878 | Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16   | m | DN400 | PN16   | Độ dày: 36.3 mm | 2.841.000 |
| 1.879 | Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20   | m | DN400 | PN20   | Độ dày: 44.7 mm | 3.414.182 |
| 1.880 | Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6    | m | DN450 | PN6    | Độ dày: 17.2 mm | 1.615.909 |
| 1.881 | Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8    | m | DN450 | PN8    | Độ dày: 21.5 mm | 1.988.727 |
| 1.882 | Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10   | m | DN450 | PN10   | Độ dày: 26.7 mm | 2.433.727 |
| 1.883 | Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5 | m | DN450 | PN12.5 | Độ dày: 33.1 mm | 2.941.364 |
| 1.884 | Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16   | m | DN450 | PN16   | Độ dày: 40.9 mm | 3.595.909 |
| 1.885 | Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20   | m | DN450 | PN20   | Độ dày: 50.3 mm | 4.316.091 |
| 1.886 | Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6    | m | DN500 | PN6    | Độ dày: 19.1 mm | 1.967.909 |
| 1.887 | Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8    | m | DN500 | PN8    | Độ dày: 23.9 mm | 2.467.091 |
| 1.888 | Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10   | m | DN500 | PN10   | Độ dày: 29.7 mm | 3.026.455 |
| 1.889 | Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5 | m | DN500 | PN12.5 | Độ dày: 36.8 mm | 3.660.545 |
| 1.890 | Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16   | m | DN500 | PN16   | Độ dày: 45.4 mm | 4.457.545 |
| 1.891 | Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20   | m | DN500 | PN20   | Độ dày: 55.8 mm | 5.338.545 |
| 1.892 | Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6    | m | DN560 | PN6    | Độ dày: 21.4 mm | 2.702.727 |
| 1.893 | Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8    | m | DN560 | PN8    | Độ dày: 26.7 mm | 3.332.727 |
| 1.894 | Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10   | m | DN560 | PN10   | Độ dày: 33.2 mm | 4.091.818 |

|       |                                                |   |        |        |                 |            |
|-------|------------------------------------------------|---|--------|--------|-----------------|------------|
| 1.895 | Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5  | m | DN560  | PN12.5 | Độ dày: 41.2 mm | 4.994.545  |
| 1.896 | Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16    | m | DN560  | PN16   | Độ dày: 50.8 mm | 6.032.727  |
| 1.897 | Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PN 6    | m | DN630  | PN 6   | Độ dày: 24.1 mm | 3.424.545  |
| 1.898 | Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8       | m | DN630  | PN8    | Độ dày: 30 mm   | 4.210.909  |
| 1.899 | Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10    | m | DN630  | PN10   | Độ dày: 37.4 mm | 5.182.727  |
| 1.900 | Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5  | m | DN630  | PN12.5 | Độ dày: 46.3 mm | 6.312.727  |
| 1.901 | Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16    | m | DN630  | PN16   | Độ dày: 57.2 mm | 7.167.273  |
| 1.902 | Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6     | m | DN710  | PN6    | Độ dày: 27.2 mm | 4.360.000  |
| 1.903 | Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8     | m | DN710  | PN8    | Độ dày: 33.9 mm | 5.369.091  |
| 1.904 | Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10    | m | DN710  | PN10   | Độ dày: 42.1 mm | 6.586.364  |
| 1.905 | Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5  | m | DN710  | PN12.5 | Độ dày: 52.2 mm | 8.031.818  |
| 1.906 | Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16    | m | DN710  | PN16   | Độ dày: 64.5 mm | 9.723.636  |
| 1.907 | Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6     | m | DN800  | PN6    | Độ dày: 30.6 mm | 5.521.818  |
| 1.908 | Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8     | m | DN800  | PN8    | Độ dày: 38.1 mm | 6.805.455  |
| 1.909 | Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10    | m | DN800  | PN10   | Độ dày: 47.4 mm | 8.351.818  |
| 1.910 | Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5  | m | DN800  | PN12.5 | Độ dày: 58.8 mm | 8.578.182  |
| 1.911 | Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6     | m | DN900  | PN6    | Độ dày: 34.4 mm | 6.983.636  |
| 1.912 | Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8     | m | DN900  | PN8    | Độ dày: 42.9 mm | 8.610.909  |
| 1.913 | Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10    | m | DN900  | PN10   | Độ dày: 53.3 mm | 10.564.545 |
| 1.914 | Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5  | m | DN900  | PN12.5 | Độ dày: 66.2 mm | 12.907.273 |
| 1.915 | Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6    | m | DN1000 | PN6    | Độ dày: 38.2 mm | 8.617.273  |
| 1.916 | Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8    | m | DN1000 | PN8    | Độ dày: 47.7 mm | 10.639.091 |
| 1.917 | Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10   | m | DN1000 | PN10   | Độ dày: 59.3 mm | 13.056.364 |
| 1.918 | Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5 | m | DN1000 | PN12.5 | Độ dày: 72.5 mm | 15.720.909 |
| 1.919 | <b>Ống PE 100 đặc biệt</b>                     |   |        |        |                 |            |
| 1.920 | Ống HDPE (PE100): DN170 _Độ dày 8.1mm_PN8      | m | DN170  | PN8    | Độ dày: 8.1 mm  | 291.000    |
| 1.921 | Ống HDPE (PE100): DN222 _Độ dày 10.6mm_PN8     | m | DN222  | PN8    | Độ dày: 10.6 mm | 485.727    |
| 1.922 | Ống HDPE (PE100): DN222 _Độ dày 12.5mm_PN10    | m | DN222  | PN10   | Độ dày: 12.5 mm | 609.818    |
| 1.923 | Ống HDPE (PE100): DN274 _Độ dày 13.1mm_PN8     | m | DN274  | PN8    | Độ dày: 13.1 mm | 748.455    |
| 1.924 | Ống HDPE (PE100): DN274 _Độ dày 16.1mm_PN10    | m | DN274  | PN10   | Độ dày: 16.1 mm | 898.727    |
| 1.925 | Ống HDPE (PE100): DN326 _Độ dày 12.5mm_PN6     | m | DN326  | PN6    | Độ dày: 12.5 mm | 850.818    |
| 1.926 | Ống HDPE (PE100): DN326 _Độ dày 15.7mm_PN8     | m | DN326  | PN8    | Độ dày: 15.7 mm | 1.049.727  |
| 1.927 | Ống HDPE (PE100): DN326 _Độ dày 19.2mm_PN10    | m | DN326  | PN10   | Độ dày: 19.2 mm | 1.276.000  |
| 1.928 | Ống HDPE (PE100): DN429 _Độ dày 16.3mm_PN6     | m | DN429  | PN6    | Độ dày: 16.3 mm | 1.464.727  |
| 1.929 | <b>ỐNG NHỰA HDPE - PE80</b>                    |   |        |        |                 |            |
| 1.930 | Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5       | m | DN20   | PN12.5 | Độ dày 2mm      | 7.545      |
| 1.931 | Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2.3mm_PN16       | m | DN20   | PN16   | Độ dày 2.3mm    | 9.091      |
| 1.932 | Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10         | m | DN25   | PN10   | Độ dày 2mm      | 9.818      |
| 1.933 | Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5     | m | DN25   | PN12.5 | Độ dày 2.3mm    | 11.455     |
| 1.934 | Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16         | m | DN25   | PN16   | Độ dày 3mm      | 13.727     |
| 1.935 | Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8          | m | DN32   | PN8    | Độ dày 2mm      | 13.455     |
| 1.936 | Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10       | m | DN32   | PN10   | Độ dày 2.4mm    | 15.727     |
| 1.937 | Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5       | m | DN32   | PN12 5 | Độ dày 3mm      | 18.909     |
| 1.938 | Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16       | m | DN32   | PN16   | Độ dày 3.6mm    | 22.636     |
| 1.939 | Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6          | m | DN40   | PN6    | Độ dày 2mm      | 16.636     |
| 1.940 | Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8        | m | DN40   | PN8    | Độ dày 2.4mm    | 20.091     |
| 1.941 | Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10         | m | DN40   | PN10   | Độ dày 3mm      | 24.273     |
| 1.942 | Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5     | m | DN40   | PN12.5 | Độ dày 3.7mm    | 29.182     |
| 1.943 | Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16       | m | DN40   | PN16   | Độ dày 4.5mm    | 34.636     |
| 1.944 | Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6        | m | DN50   | PN6    | Độ dày 2.4mm    | 25.818     |
| 1.945 | Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8          | m | DN50   | PN8    | Độ dày 3mm      | 31.273     |
| 1.946 | Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10       | m | DN50   | PN10   | Độ dày 3.7mm    | 37.364     |
| 1.947 | Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5     | m | DN50   | PN12.5 | Độ dày 4.6mm    | 45.182     |
| 1.948 | Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16       | m | DN50   | PN16   | Độ dày 5.6mm    | 53.545     |
| 1.949 | Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6          | m | DN63   | PN6    | Độ dày 3mm      | 39.909     |
| 1.950 | Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8        | m | DN63   | PN8    | Độ dày 3.8mm    | 49.727     |
| 1.951 | Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10       | m | DN63   | PN10   | Độ dày 4.7mm    | 59.636     |
| 1.952 | Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5     | m | DN63   | PN12.5 | Độ dày 5.8mm    | 71.818     |
| 1.953 | Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16      | m | DN63   | PN16   | Độ dày 7 10mm   | 85.273     |
| 1.954 | Ống HDPE (PE80) :DN _Độ dày 3mm_PN20           | m |        | PN20   | Độ dày 3mm      | 101.364    |
| 1.955 | Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6        | m | DN75   | PN6    | Độ dày 3.6mm    | 56.727     |
| 1.956 | Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8        | m | DN75   | PN8    | Độ dày 4.5mm    | 70.364     |
| 1.957 | Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10       | m | DN75   | PN10   | Độ dày 5.6mm    | 85.273     |

|       |                                              |   |       |        |                |           |
|-------|----------------------------------------------|---|-------|--------|----------------|-----------|
| 1.958 | Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5   | m | DN75  | PN12.5 | Độ dày 6.8mm   | 100.455   |
| 1.959 | Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16     | m | DN75  | PN16   | Độ dày 8.4mm   | 120.818   |
| 1.960 | Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6      | m | DN90  | PN6    | Độ dày 4.3mm   | 91.273    |
| 1.961 | Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8      | m | DN90  | PN8    | Độ dày 5.4mm   | 101.909   |
| 1.962 | Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10     | m | DN90  | PN10   | Độ dày 6.7mm   | 120.818   |
| 1.963 | Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5   | m | DN90  | PN12.5 | Độ dày 8.2mm   | 144.545   |
| 1.964 | Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160   | m | DN90  | PN160  | Độ dày 10.1mm  | 173.455   |
| 1.965 | Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6     | m | DN110 | PN6    | Độ dày 5.3mm   | 120.364   |
| 1.966 | Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8     | m | DN110 | PN8    | Độ dày 6.6mm   | 148.182   |
| 1.967 | Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10    | m | DN110 | PN10   | Độ dày 8.1mm   | 182.545   |
| 1.968 | Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125    | m | DN110 | PN125  | Độ dày 10mm    | 216.273   |
| 1.969 | Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16   | m | DN110 | PN16   | Độ dày 12.3mm  | 262.545   |
| 1.970 | Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm_PN6    | m | DN125 | PN6    | Độ dày 6 00mm  | 155.091   |
| 1.971 | Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8     | m | DN125 | PN8    | Độ dày 7.4mm   | 189.364   |
| 1.972 | Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10    | m | DN125 | PN10   | Độ dày 9.2mm   | 232.909   |
| 1.973 | Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5 | m | DN125 | PN12.5 | Độ dày 11.4mm  | 281.455   |
| 1.974 | Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16     | m | DN125 | PN16   | Độ dày 14mm    | 336.545   |
| 1.975 | Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6     | m | DN140 | PN6    | Độ dày 6.7mm   | 192.727   |
| 1.976 | Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8     | m | DN140 | PN8    | Độ dày 8.3mm   | 237.455   |
| 1.977 | Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10   | m | DN140 | PN10   | Độ dày 10.3mm  | 290.364   |
| 1.978 | Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5 | m | DN140 | PN12.5 | Độ dày 12.7mm  | 347.182   |
| 1.979 | Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16   | m | DN140 | PN16   | Độ dày 15.7mm  | 420.545   |
| 1.980 | Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6     | m | DN160 | PN6    | Độ dày 7.7mm   | 253.273   |
| 1.981 | Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8     | m | DN160 | PN8    | Độ dày 9.5mm   | 309.727   |
| 1.982 | Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10   | m | DN160 | PN10   | Độ dày 11.8mm  | 380.909   |
| 1.983 | Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5 | m | DN160 | PN12.5 | Độ dày 14.6mm  | 456.364   |
| 1.984 | Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16   | m | DN160 | PN16   | Độ dày 17.9mm  | 551.818   |
| 1.985 | Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6     | m | DN180 | PN6    | Độ dày 8.6mm   | 318.545   |
| 1.986 | Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80   | m | DN180 | PN80   | Độ dày 10.7mm  | 392.818   |
| 1.987 | Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10   | m | DN180 | PN10   | Độ dày 13.3mm  | 481.636   |
| 1.988 | Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5 | m | DN180 | PN12.5 | Độ dày 16.4mm  | 578.818   |
| 1.989 | Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16   | m | DN180 | PN16   | Độ dày 20.1mm  | 697.455   |
| 1.990 | Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6     | m | DN200 | PN6    | Độ dày 9.6mm   | 395.818   |
| 1.991 | Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8    | m | DN200 | PN8    | Độ dày 11.9mm  | 488.091   |
| 1.992 | Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10   | m | DN200 | PN10   | Độ dày 14.7mm  | 599.455   |
| 1.993 | Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5 | m | DN200 | PN12.5 | Độ dày 18.2mm  | 714.091   |
| 1.994 | Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16   | m | DN200 | PN16   | Độ dày 22.4mm  | 867.545   |
| 1.995 | Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6    | m | DN225 | PN6    | Độ dày 10.8mm  | 499.091   |
| 1.996 | Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8    | m | DN225 | PN8    | Độ dày 13.4mm  | 616.273   |
| 1.997 | Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10  | m | DN225 | PN10   | Độ dày 16 60mm | 740.455   |
| 1.998 | Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5 | m | DN225 | PN12.5 | Độ dày 20.5mm  | 893.182   |
| 1.999 | Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16   | m | DN225 | PN16   | Độ dày 25.2mm  | 1.073.182 |
| 2.000 | Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6    | m | DN250 | PN6    | Độ dày 11.9mm  | 610.636   |
| 2.001 | Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8    | m | DN250 | PN8    | Độ dày 14.8mm  | 757.364   |
| 2.002 | Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10   | m | DN250 | PN10   | Độ dày 18.4mm  | 915.636   |
| 2.003 | Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5 | m | DN250 | PN12.5 | Độ dày 22.7mm  | 1.116.909 |
| 2.004 | Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16   | m | DN250 | PN16   | Độ dày 27.9mm  | 1.325.636 |
| 2.005 | Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6    | m | DN280 | PN6    | Độ dày 13.4mm  | 768.455   |
| 2.006 | Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8    | m | DN280 | PN8    | Độ dày 16.6mm  | 950.818   |
| 2.007 | Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10   | m | DN280 | PN10   | Độ dày 20.6mm  | 1.148.545 |
| 2.008 | Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5 | m | DN280 | PN12.5 | Độ dày 25.4mm  | 1.399.727 |
| 2.009 | Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16   | m | DN280 | PN16   | Độ dày 31.3mm  | 1.660.727 |
| 2.010 | Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6      | m | DN315 | PN6    | Độ dày 15mm    | 965.909   |
| 2.011 | Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8    | m | DN315 | PN8    | Độ dày 18.7mm  | 1.203.545 |
| 2.012 | Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10   | m | DN315 | PN10   | Độ dày 23.2mm  | 1.453.091 |
| 2.013 | Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5 | m | DN315 | PN12.5 | Độ dày 28.6mm  | 1.749.545 |
| 2.014 | Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0 | m | DN315 | PN16 0 | Độ dày 35.2mm  | 2.112.727 |
| 2.015 | Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6    | m | DN355 | PN6    | Độ dày 16.9mm  | 1.235.636 |
| 2.016 | Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8    | m | DN355 | PN8    | Độ dày 21.1mm  | 1.516.909 |
| 2.017 | Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10   | m | DN355 | PN10   | Độ dày 26.1mm  | 1.844.818 |
| 2.018 | Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5 | m | DN355 | PN12.5 | Độ dày 32.2mm  | 2.220.000 |
| 2.019 | Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16   | m | DN355 | PN16   | Độ dày 39.7mm  | 2.681.909 |
| 2.020 | Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6    | m | DN400 | PN6    | Độ dày 19.1mm  | 1.556.909 |

|       |                                                |     |         |        |                |            |
|-------|------------------------------------------------|-----|---------|--------|----------------|------------|
| 2.021 | Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm _PN8     | m   | DN400   | PN8    | Độ dày 23.7mm  | 1.937.091  |
| 2.022 | Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm _PN10    | m   | DN400   | PN10   | Độ dày 29.4mm  | 2.345.545  |
| 2.023 | Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm _PN12.5 | m   | DN400   | PN12.5 | Độ dày 36 30mm | 2.817.455  |
| 2.024 | Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm _PN16    | m   | DN400   | PN16   | Độ dày 44.7mm  | 3.412.000  |
| 2.025 | Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm _PN6     | m   | DN450   | PN6    | Độ dày 21.5mm  | 1.987.273  |
| 2.026 | Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm _PN8     | m   | DN450   | PN8    | Độ dày 26.7mm  | 2.436.000  |
| 2.027 | Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm _PN10    | m   | DN450   | PN10   | Độ dày 33.1mm  | 2.970.000  |
| 2.028 | Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm _PN12.5  | m   | DN450   | PN12.5 | Độ dày 40.9mm  | 3.560.909  |
| 2.029 | Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm _PN16    | m   | DN450   | PN16   | Độ dày 50.3mm  | 4.310.909  |
| 2.030 | Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm _PN6     | m   | DN500   | PN6    | Độ dày 23.9mm  | 2.430.818  |
| 2.031 | Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm _PN8     | m   | DN500   | PN8    | Độ dày 29.7mm  | 3.027.091  |
| 2.032 | Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm _PN10    | m   | DN500   | PN10   | Độ dày 36.8mm  | 3.683.091  |
| 2.033 | Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm _PN12.5  | m   | DN500   | PN12.5 | Độ dày 45.4mm  | 4.429.818  |
| 2.034 | Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm _PN16    | m   | DN500   | PN16   | Độ dày 55.8mm  | 5.342.091  |
| 2.035 | Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm _PN6     | m   | DN560   | PN6    | Độ dày 26.7mm  | 3.332.727  |
| 2.036 | Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm _PN8     | m   | DN560   | PN8    | Độ dày 33.2mm  | 4.091.818  |
| 2.037 | Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm _PN10    | m   | DN560   | PN10   | Độ dày 41.2mm  | 4.994.545  |
| 2.038 | Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm _PN12.5  | m   | DN560   | PN12.5 | Độ dày 50.8mm  | 6.032.727  |
| 2.039 | Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm _PN6       | m   | DN630   | PN6    | Độ dày 30mm    | 4.210.909  |
| 2.040 | Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm _PN8     | m   | DN630   | PN8    | Độ dày 37.4mm  | 5.182.727  |
| 2.041 | Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm _PN10    | m   | DN630   | PN10   | Độ dày 46.3mm  | 6.312.727  |
| 2.042 | Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm _PN12.5  | m   | DN630   | PN12.5 | Độ dày 57.2mm  | 7.167.273  |
| 2.043 | Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm _PN6     | m   | DN710   | PN6    | Độ dày 33 9mm  | 5.369.091  |
| 2.044 | Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm _PN8     | m   | DN710   | PN8    | Độ dày 42.1mm  | 6.586.364  |
| 2.045 | Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm _PN10    | m   | DN710   | PN10   | Độ dày 52.2mm  | 8.031.818  |
| 2.046 | Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm _PN12.5  | m   | DN710   | PN12.5 | Độ dày 64.5mm  | 9.723.636  |
| 2.047 | Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm _PN6     | m   | DN800   | PN6    | Độ dày 38.1mm  | 6.805.455  |
| 2.048 | Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm _PN8     | m   | DN800   | PN8    | Độ dày 47.4mm  | 8.351.818  |
| 2.049 | Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm _PN10    | m   | DN800   | PN10   | Độ dày 58.8mm  | 8.578.182  |
| 2.050 | Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm _PNo VỐ  | m   | DN900   | PN6    | Độ dày 42.9mm  | 8.610.909  |
| 2.051 | Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm _PN8     | m   | DN900   | PN8    | Độ dày 53.3mm  | 10.564.545 |
| 2.052 | Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm _PN10    | m   | DN900   | PN10   | Độ dày 66.2mm  | 12.907.273 |
| 2.053 | Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm _PNov b | m   | DN1000  | PN6    | Độ dày 47.7mm  | 10.639.091 |
| 2.054 | Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm _PN8    | m   | DN1000  | PN8    | Độ dày 59.3mm  | 13.056.364 |
| 2.055 | <b>Ống PE 80 đặc biệt</b>                      |     |         |        |                |            |
| 2.056 | Ống HDPE (PE80) :DN114 _Độ dày 7mm _PN         | m   | DN114   | PN     | Độ dày 7mm     | 168.182    |
| 2.057 | Ống HDPE (PE80) :DN118 _Độ dày mm _PNo oố      | m   | DN118   | PN6    | Độ dày mm      | 181.273    |
| 2.058 | Ống HDPE (PE80) :DN118 _Độ dày 8.7mm _PN10     | m   | DN118   | PN10   | Độ dày 8.7mm   | 205.364    |
| 2.059 | Ống HDPE (PE80) :DN170 _Độ dày 10mm _PN7       | m   | DN170   | PN7    | Độ dày 10mm    | 360.273    |
| 2.060 | Ống HDPE (PE80) :DN170 _Độ dày 12.5mm _PN10    | m   | DN170   | PN10   | Độ dày 12.5mm  | 430.091    |
| 2.061 | Ống HDPE (PE80) :DN222 _Độ dày 13.4mm _PN8     | m   | DN222   | PN8    | Độ dày 13.4mm  | 605.818    |
| 2.062 | Ống HDPE (PE80) :DN222 _Độ dày 16.3mm _PN10    | m   | DN222   | PN10   | Độ dày 16.3mm  | 731.455    |
| 2.063 | Ống HDPE (PE80) :DN274 _Độ dày 16.6mm _PN      | m   | DN274   | PN     | Độ dày 16.6mm  | 924.636    |
| 2.064 | Ống HDPE (PE80) :DN274 _Độ dày 20.2mm _PN10    | m   | DN274   | PN10   | Độ dày 20.2mm  | 1.137.455  |
| 2.065 | <b>SẢN PHẨM PHỤ TÙNG HDPE - ÉP PHUN</b>        |     |         |        |                |            |
| 2.066 | Đầu nối thẳng PE : DN20 _PN16                  | Cái | DN20    | PN16   |                | 17.000     |
| 2.067 | Đầu nối thẳng PE : DN25 _PN16                  | Cái | DN25    | PN16   |                | 25.545     |
| 2.068 | Đầu nối thẳng PE : DN32 _PN16                  | Cái | DN32    | PN16   |                | 33.091     |
| 2.069 | Đầu nối thẳng PE : DN40 _PN16                  | Cái | DN40    | PN16   |                | 49.182     |
| 2.070 | Đầu nối thẳng PE : DN50 _PN16                  | Cái | DN50    | PN16   |                | 63.982     |
| 2.071 | Đầu nối thẳng PE : DN63 _PN16                  | Cái | DN63    | PN16   |                | 84.273     |
| 2.072 | Đầu nối thẳng PE : DN75 _PN10                  | Cái | DN75    | PN10   |                | 134.727    |
| 2.073 | Đầu nối thẳng PE : DN90 _PN10                  | Cái | DN90    | PN10   |                | 235.364    |
| 2.074 | <b>Đầu nối thẳng chuyển bậc PE</b>             |     |         |        |                |            |
| 2.075 | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16     | Cái | DN25-20 | PN16   |                | 25.364     |
| 2.076 | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16     | Cái | DN32-20 | PN16   |                | 35.091     |
| 2.077 | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16     | Cái | DN32-25 | PN16   |                | 35.727     |
| 2.078 | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16     | Cái | DN40-20 | PN16   |                | 36.727     |
| 2.079 | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16     | Cái | DN40-25 | PN16   |                | 38.364     |
| 2.080 | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16     | Cái | DN40-32 | PN16   |                | 43.636     |
| 2.081 | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16     | Cái | DN50-25 | PN16   |                | 44.909     |
| 2.082 | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16     | Cái | DN50-32 | PN16   |                | 46.091     |
| 2.083 | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16     | Cái | DN50-40 | PN16   |                | 57.818     |

|       |                                            |     |             |          |  |         |
|-------|--------------------------------------------|-----|-------------|----------|--|---------|
| 2.084 | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-20 _PN16 | Cái | DN63-20     | PN16     |  | 61.091  |
| 2.085 | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16 | Cái | DN63-25     | PN16     |  | 72.364  |
| 2.086 | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16 | Cái | DN63-40     | PN16     |  | 79.909  |
| 2.087 | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16 | Cái | DN63-50     | PN16     |  | 80.909  |
| 2.088 | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10 | Cái | DN75-50     | PN10     |  | 130.909 |
| 2.089 | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10 | Cái | DN75-63     | PN10     |  | 152.727 |
| 2.090 | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10 | Cái | DN90-63     | PN10     |  | 174.909 |
| 2.091 | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10 | Cái | DN90-75     | PN10     |  | 235.636 |
| 2.092 | <b>Đầu nối bằng bích PE</b>                |     |             |          |  |         |
| 2.093 | Đầu nối bằng bích PE :DN40 _PN10           | Cái | DN40        | PN10     |  | 14.000  |
| 2.094 | Đầu nối bằng bích PE :DN50 _PN10           | Cái | DN50        | PN10     |  | 20.091  |
| 2.095 | Đầu nối bằng bích PE :DN63 _PN10; 16       | Cái | DN63        | PN10; 16 |  | 44.727  |
| 2.096 | Đầu nối bằng bích PE :DN75 _PN10; 16       | Cái | DN75        | PN10; 16 |  | 70.909  |
| 2.097 | Đầu nối bằng bích PE :DN90 _PN10,16        | Cái | DN90        | PN10,16  |  | 106.364 |
| 2.098 | Đầu nối bằng bích PE :DN11 _PN10,16        | Cái | DN11        | PN10,16  |  | 141.545 |
| 2.099 | Đầu nối bằng bích PE :DN125 _PN10,16       | Cái | DN125       | PN10,16  |  | 172.727 |
| 2.100 | Đầu nối bằng bích PE :DN140 _PN10,16       | Cái | DN140       | PN10,16  |  | 220.909 |
| 2.101 | Đầu nối bằng bích PE :DN160 _PN10,16       | Cái | DN160       | PN10,16  |  | 263.636 |
| 2.102 | Đầu nối bằng bích PE :DN180 _PN10,16       | Cái | DN180       | PN10,16  |  | 440.818 |
| 2.103 | Đầu nối bằng bích PE :DN200 _PN10; 16      | Cái | DN200       | PN10; 16 |  | 472.727 |
| 2.104 | <b>Nối góc 90 độ PE</b>                    |     |             |          |  |         |
| 2.105 | Nối góc 90 độ PE :DN20 _PN16               | Cái | DN20        | PN16     |  | 21.091  |
| 2.106 | Nối góc 90 độ PE :DN25 _PN16               | Cái | DN25        | PN16     |  | 24.182  |
| 2.107 | Nối góc 90 độ PE :DN32 _PN16               | Cái | DN32        | PN16     |  | 33.091  |
| 2.108 | Nối góc 90 độ PE :DN40 _PN16               | Cái | DN40        | PN16     |  | 52.636  |
| 2.109 | Nối góc 90 độ PE :DN50 _PN16               | Cái | DN50        | PN16     |  | 68.182  |
| 2.110 | Nối góc 90 độ PE :DN63 _PN16               | Cái | DN63        | PN16     |  | 114.364 |
| 2.111 | Nối góc 90 độ PE :DN75 _PN10 0             | Cái | DN75        | PN10     |  | 158.091 |
| 2.112 | Nối góc 90 độ PE :DN90 _PN10               | Cái | DN90        | PN10     |  | 268.909 |
| 2.113 | <b>Nối góc 45 độ PE</b>                    |     |             |          |  |         |
| 2.114 | Nối góc 45 độ PE :DN63 _PN16               | Cái | DN63        | PN16     |  | 107.455 |
| 2.115 | <b>Nối góc ren ngoài PE</b>                |     |             |          |  |         |
| 2.116 | Nối góc ren ngoài PE :DN20-1/2” _PN16      | Cái | DN20-1/2”   | PN16     |  | 12.545  |
| 2.117 | Nối góc ren ngoài PE :DN20-3/4” _PN16      | Cái | DN20-3/4”   | PN16     |  | 12.545  |
| 2.118 | Nối góc ren ngoài PE :DN25-1/2” _PN16      | Cái | DN25-1/2”   | PN16     |  | 14.818  |
| 2.119 | Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4” _PN16      | Cái | DN25-3/4”   | PN16     |  | 14.182  |
| 2.120 | Nối góc ren ngoài PE :DN32-1” _PN16        | Cái | DN32-1”     | PN16     |  | 23.364  |
| 2.121 | Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4” _PN16    | Cái | DN40x1.1/4” | PN16     |  | 41.273  |
| 2.122 | Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2” _PN16    | Cái | DN50x1 1/2” | PN16     |  | 59.273  |
| 2.123 | Nối góc ren ngoài PE :DN63x2” _PN16 0      | Cái | DN63x2”     | PN16 0   |  | 91.727  |
| 2.124 | <b>Ba chạc 90 độ PE</b>                    |     |             |          |  |         |
| 2.125 | Ba chạc 90 độ PE :DN20 _PN16               | Cái | DN20        | PN16     |  | 21.455  |
| 2.126 | Ba chạc 90 độ PE :DN25 _PN16               | Cái | DN25        | PN16     |  | 30.727  |
| 2.127 | Ba chạc 90 độ PE :DN32 _PN16               | Cái | DN32        | PN16     |  | 35.636  |
| 2.128 | Ba chạc 90 độ PE :DN40 _PN160              | Cái | DN40        | PN160    |  | 69.545  |
| 2.129 | Ba chạc 90 độ PE :DN50 _PN16               | Cái | DN50        | PN16     |  | 111.455 |
| 2.130 | Ba chạc 90 độ PE :DN63 _PN16               | Cái | DN63        | PN16     |  | 133.636 |
| 2.131 | Ba chạc 90 độ PE :DN75 _PN10               | Cái | DN75        | PN10     |  | 211.818 |
| 2.132 | Ba chạc 90 độ PE :DN90 _PN10               | Cái | DN90        | PN10     |  | 395.364 |
| 2.133 | <b>Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE</b>         |     |             |          |  |         |
| 2.134 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16 | Cái | DN25-20     | PN16     |  | 39.091  |
| 2.135 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16 | Cái | DN32-20     | PN16     |  | 53.091  |
| 2.136 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16 | Cái | DN32-25     | PN16     |  | 53.727  |
| 2.137 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16 | Cái | DN40-20     | PN16     |  | 63.636  |
| 2.138 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16 | Cái | DN40-25     | PN16     |  | 69.909  |
| 2.139 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16 | Cái | DN40-32     | PN16     |  | 65.273  |
| 2.140 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16 | Cái | DN50-25     | PN16     |  | 77.455  |
| 2.141 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16 | Cái | DN50-32     | PN16     |  | 98.727  |
| 2.142 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16 | Cái | DN50-40     | PN16 0   |  | 95.636  |
| 2.143 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16 | Cái | DN63-25     | PN16     |  | 110.091 |
| 2.144 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32 _PN16 | Cái | DN63-32     | PN16     |  | 111.727 |
| 2.145 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16 | Cái | DN63-40     | PN16     |  | 116.818 |
| 2.146 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16 | Cái | DN63-50     | PN16     |  | 118.273 |

|       |                                            |     |             |        |  |         |
|-------|--------------------------------------------|-----|-------------|--------|--|---------|
| 2.147 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10 | Cái | DN75-50     | PN10   |  | 233.455 |
| 2.148 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10 | Cái | DN75-63     | PN10   |  | 211.636 |
| 2.149 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10 | Cái | DN90-63     | PN10   |  | 377.000 |
| 2.150 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10 | Cái | DN90-75     | PN10   |  | 405.364 |
| 2.151 | <b>Đầu bịt PE</b>                          |     |             |        |  |         |
| 2.152 | Đầu bịt PE :DN20 _PN16                     | Cái | DN20        | PN16   |  | 8.636   |
| 2.153 | Đầu bịt PE :DN25 _PN16                     | Cái | DN25        | PN16   |  | 10.000  |
| 2.154 | Đầu bịt PE :DN32 _PN16                     | Cái | DN32        | PN16   |  | 17.000  |
| 2.155 | Đầu bịt PE :DN40 _PN16                     | Cái | DN40        | PN16   |  | 29.727  |
| 2.156 | Đầu bịt PE :DN50 _PN16                     | Cái | DN50        | PN16   |  | 42.636  |
| 2.157 | Đầu bịt PE :DN63 _PN16                     | Cái | DN63        | PN16   |  | 63.909  |
| 2.158 | Đầu bịt PE :DN75 _PN10                     | Cái | DN75        | PN10   |  | 96.636  |
| 2.159 | Đầu bịt PE :DN90 _PN10                     | Cái | DN90        | PN10   |  | 153.364 |
| 2.160 | <b>Khấu nối ren ngoài PE</b>               |     |             |        |  |         |
| 2.161 | Khấu nối ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16     | Cái | DN20-1/2"   | PN16   |  | 12.000  |
| 2.162 | Khấu nối ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16     | Cái | DN20-3/4"   | PN16   |  | 12.000  |
| 2.163 | Khấu nối ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16     | Cái | DN25-1/2"   | PN16   |  | 13.909  |
| 2.164 | Khấu nối ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16     | Cái | DN25-3/4"   | PN16   |  | 13.909  |
| 2.165 | Khấu nối ren ngoài PE :DNrH 1 IT) _PN16    | Cái | DNrH 1 IT)  | PN16   |  | 13.909  |
| 2.166 | Khấu nối ren ngoài PE :DN32-3/4" _PN16     | Cái | DN32-3/4"   | PN16   |  | 16.727  |
| 2.167 | Khấu nối ren ngoài PE :DN32 1" _PN16       | Cái | DN32 1"     | PN16   |  | 16.909  |
| 2.168 | Khấu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4" _PN16   | Cái | DN32-1.1/4" | PN16   |  | 17.273  |
| 2.169 | Khấu nối ren ngoài PE :DN40-1" _PN16       | Cái | DN40-1"     | PN16   |  | 29.636  |
| 2.170 | Khấu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4" _PN16   | Cái | DN40-1.1/4" | PN16   |  | 29.636  |
| 2.171 | Khấu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2" _PN16   | Cái | DN40-1.1/2" | PN16   |  | 28.455  |
| 2.172 | Khấu nối ren ngoài PE :DN40-2" _PN16       | Cái | DN40-2"     | PN16   |  | 32.182  |
| 2.173 | Khấu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4" _PN16   | Cái | DN50-1.1/4" | PN16   |  | 51.818  |
| 2.174 | Khấu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2" _PN160  | Cái | DN50-1.1/2" | PN160  |  | 34.909  |
| 2.175 | Khấu nối ren ngoài PE :DN50-2" _PN16       | Cái | DN50-2"     | PN16   |  | 52.636  |
| 2.176 | Khấu nối ren ngoài PE :DN63-1.1/2" _PN16   | Cái | DN63-1.1/2" | PN16   |  | 60.636  |
| 2.177 | Khấu nối ren ngoài PE :DN63-2" _PN16       | Cái | DN63-2"     | PN16   |  | 61.364  |
| 2.178 | Khấu nối ren ngoài PE :DN63-2.1/2" _PN16   | Cái | DN63-2.1/2" | PN16   |  | 60.364  |
| 2.179 | Khấu nối ren ngoài PE :DN75-2" _PN10       | Cái | DN75-2"     | PN10   |  | 97.273  |
| 2.180 | Khấu nối ren ngoài PE :DN75-2.1/2" _PN10   | Cái | DN75-2.1/2" | PN10   |  | 92.182  |
| 2.181 | Khấu nối ren ngoài PE :DN90-2" _PN10       | Cái | DN90-2"     | PN10   |  | 135.545 |
| 2.182 | Khấu nối ren ngoài PE :DN90-2 1/2" _PN10   | Cái | DN90-2 1/2" | PN10   |  | 139.909 |
| 2.183 | Khấu nối ren ngoài PE :DN90-3" _PN100      | Cái | DN90-3"     | PN100  |  | 149.636 |
| 2.184 | <b>Khấu nối ren trong PE</b>               |     |             |        |  |         |
| 2.185 | Khấu nối ren trong PE :DN20-1/2" _PN16     | Cái | DN20-1/2"   | PN16   |  | 10.545  |
| 2.186 | Khấu nối ren trong PE :DN25-1/2" _PN16     | Cái | DN25-1/2"   | PN16   |  | 15.273  |
| 2.187 | Khấu nối ren trong PE :DN25-3/4" _PN16     | Cái | DN25-3/4"   | PN16   |  | 14.455  |
| 2.188 | Khấu nối ren trong PE :DNrH 1 rr> _PN16    | Cái | DNrH 1 rr>  | PN16   |  | 22.364  |
| 2.189 | Khấu nối ren trong PE :DN40-1.1/4" _PN16   | Cái | DN40-1.1/4" | PN16   |  | 57.545  |
| 2.190 | Khấu nối ren trong PE :DN50-1.1/2" _PN16   | Cái | DN50-1.1/2" | PN16   |  | 60.909  |
| 2.191 | Đai khời thủy kiểu 1                       |     |             |        |  |         |
| 2.192 | Đai khời thủy kiểu 1 :DN32-1/2" _PN16      | Cái | DN32-1/2"   | PN16   |  | 21.091  |
| 2.193 | Đai khời thủy kiểu 1 :DN32-3/4" _PN16      | Cái | DN32-3/4"   | PN16   |  | 21.091  |
| 2.194 | Đai khời thủy kiểu 1 :DN40-1/2" _PN16      | Cái | DN40-1/2"   | PN16   |  | 31.000  |
| 2.195 | Đai khời thủy kiểu 1 :DN40-3/4" _PN16      | Cái | DN40-3/4"   | PN16   |  | 31.000  |
| 2.196 | Đai khời thủy kiểu 1 :DN50-1/2" _PN16      | Cái | DN50-1/2"   | PN16   |  | 37.818  |
| 2.197 | Đai khời thủy kiểu 1 :DN50-3/4" _PN16      | Cái | DN50-3/4"   | PN16   |  | 37.818  |
| 2.198 | Đai khời thủy kiểu 1 :DN50-1" _PN16        | Cái | DN50-1"     | PN16   |  | 37.818  |
| 2.199 | Đai khời thủy kiểu 1 :DN63-1/2" _PN16      | Cái | DN63-1/2"   | PN16   |  | 53.727  |
| 2.200 | Đai khời thủy kiểu 1 :DN63-3/4" _PN16      | Cái | DN63-3/4"   | PN16   |  | 53.727  |
| 2.201 | Đai khời thủy kiểu 1 :DNvó _PN16           | Cái | DNvó        | PN16   |  | 53.727  |
| 2.202 | Đai khời thủy kiểu 1 :DN63-1.1/4" _PN16 0  | Cái | DN63-1.1/4" | PN16 0 |  | 57.545  |
| 2.203 | Đai khời thủy kiểu 1 :DN75-1/2" _PN16      | Cái | DN75-1/2"   | PN16   |  | 68.182  |
| 2.204 | Đai khời thủy kiểu 1 :DN75-3/4" _PN16      | Cái | DN75-3/4"   | PN16   |  | 68.182  |
| 2.205 | Đai khời thủy kiểu 1 :DN75-1" _PN16        | Cái | DN75-1"     | PN16   |  | 68.182  |
| 2.206 | Đai khời thủy kiểu 1 :DN75-1.1/4" _PN16    | Cái | DN75-1.1/4" | PN16   |  | 72.364  |
| 2.207 | Đai khời thủy kiểu 1 :DN75-1.1/2" _PN16    | Cái | DN75-1.1/2" | PN16   |  | 72.364  |
| 2.208 | Đai khời thủy kiểu 1 :DN75-2" _PN16        | Cái | DN75-2"     | PN16   |  | 75.273  |
| 2.209 | Đai khời thủy kiểu 1 :DN90-1/2" _PN16      | Cái | DN90-1/2"   | PN16   |  | 81.636  |

|       |                                                                   |     |              |        |  |         |
|-------|-------------------------------------------------------------------|-----|--------------|--------|--|---------|
| 2.210 | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-3/4" _PN16                             | Cái | DN90-3/4"    | PN16   |  | 81.636  |
| 2.211 | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1" _PN16                               | Cái | DN90-1"      | PN16   |  | 81.636  |
| 2.212 | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/2" _PN16                           | Cái | DN90-1.1/2"  | PN16   |  | 81.636  |
| 2.213 | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/4" _PN16                           | Cái | DN90-1.1/4"  | PN16   |  | 84.545  |
| 2.214 | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-2" _PN16                               | Cái | DN90-2"      | PN16   |  | 84.545  |
| 2.215 | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1/2" _PN16                            | Cái | DN110-1/2"   | PN16   |  | 129.273 |
| 2.216 | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-3/4" _PN16                            | Cái | DN110-3/4"   | PN16   |  | 129.273 |
| 2.217 | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1" _PN16                              | Cái | DN110-1"     | PN16   |  | 122.636 |
| 2.218 | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/2" _PN16                          | Cái | DN110-1.1/2" | PN16   |  | 113.818 |
| 2.219 | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/4" _PN16                          | Cái | DN110-1.1/4" | PN16   |  | 113.818 |
| 2.220 | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-2" _PN16                              | Cái | DN110-2"     | PN16   |  | 122.636 |
| 2.221 | <b>Đai khởi thủy ren trong đồng</b>                               |     |              |        |  |         |
| 2.222 | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50-1/2" E _PN16                   | Cái | DN50-1/2" E  | PN16   |  | 46.273  |
| 2.223 | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50 -3/4" E _PN16                  | Cái | DN50 -3/4" E | PN16   |  | 73.818  |
| 2.224 | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -1/2" E _PN16                  | Cái | DN63 -1/2" E | PN16   |  | 72.818  |
| 2.225 | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -3/4" E _PN16                  | Cái | DN63 -3/4" E | PN16   |  | 87.091  |
| 2.226 | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN75 -1/2" E _PN16                  | Cái | DN75 -1/2" E | PN16   |  | 88.455  |
| 2.227 | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -3/4" E _PN16                  | Cái | DN90 -3/4" E | PN16   |  | 136.636 |
| 2.228 | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -1/2" E _PN16                  | Cái | DN90 -1/2" E | PN16   |  | 134.636 |
| 2.229 | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-1/2" E _PN16                  | Cái | DN110-1/2" E | PN16   |  | 173.545 |
| 2.230 | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-3/4" E _PN16                  | Cái | DN110-3/4" E | PN16   |  | 193.182 |
| 2.231 | <b>Đai khởi thủy kiểu 2</b>                                       |     |              |        |  |         |
| 2.232 | Đai khởi thủy kiểu 2 :DN50-20 _PN16                               | Cái | DN50-20      | PN16   |  | 50.364  |
| 2.233 | Đai khởi thủy kiểu 2 :DN50-25 _PN16                               | Cái | DN50-25      | PN16   |  | 56.909  |
| 2.234 | Đai khởi thủy kiểu 2 :DN63-20 _PN16                               | Cái | DN63-20      | PN16   |  | 65.455  |
| 2.235 | Nối góc 90 độ PE                                                  | Cái | DN63-25      | PN16 0 |  | 71.636  |
| 2.236 | <b>PHỤ TÙNG HDPE (PE100) - HÀN DÁN THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427-3</b> |     |              |        |  |         |
| 2.237 | <b>Nối góc 45 độ PE100 hàn</b>                                    |     |              |        |  |         |
| 2.238 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN6                                | cái | DN90         | PN6    |  | 72.545  |
| 2.239 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN8                                | cái | DN90         | PN8    |  | 90.091  |
| 2.240 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN10                               | cái | DN90         | PN10   |  | 109.091 |
| 2.241 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN12.5                             | cái | DN90         | PN12.5 |  | 130.909 |
| 2.242 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN16                               | cái | DN90         | PN16   |  | 156.273 |
| 2.243 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN6                               | cái | DN110        | PN6    |  | 111.000 |
| 2.244 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN8                               | cái | DN110        | PN8    |  | 136.273 |
| 2.245 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN10                              | cái | DN110        | PN10   |  | 164.545 |
| 2.246 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN12.5                            | cái | DN110        | PN12.5 |  | 197.636 |
| 2.247 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN16                              | cái | DN110        | PN16   |  | 237.091 |
| 2.248 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN6                               | cái | DN125        | PN6    |  | 143.636 |
| 2.249 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN8                               | cái | DN125        | PN8    |  | 174.273 |
| 2.250 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN10                              | cái | DN125        | PN10   |  | 212.727 |
| 2.251 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN12.5                            | cái | DN125        | PN12.5 |  | 258.000 |
| 2.252 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN160                             | cái | DN125        | PN160  |  | 309.091 |
| 2.253 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN6                               | cái | DN140        | PN6    |  | 187.455 |
| 2.254 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN8                               | cái | DN140        | PN8    |  | 229.273 |
| 2.255 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN10                              | cái | DN140        | PN10   |  | 279.909 |
| 2.256 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN12.5                            | cái | DN140        | PN12.5 |  | 337.364 |
| 2.257 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN16                              | cái | DN140        | PN16   |  | 406.000 |
| 2.258 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN6                               | cái | DN160        | PN6    |  | 248.273 |
| 2.259 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN8                               | cái | DN160        | PN8    |  | 301.818 |
| 2.260 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN10                              | cái | DN160        | PN10   |  | 367.091 |
| 2.261 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN12.5                            | cái | DN160        | PN12.5 |  | 445.909 |
| 2.262 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN16                              | cái | DN160        | PN16   |  | 532.545 |
| 2.263 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN6                               | cái | DN180        | PN6    |  | 316.909 |
| 2.264 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN8                               | cái | DN180        | PN8    |  | 387.000 |
| 2.265 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN10                              | cái | DN180        | PN10   |  | 474.636 |
| 2.266 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN12.5                            | cái | DN180        | PN12.5 |  | 573.000 |
| 2.267 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN16                              | cái | DN180        | PN16   |  | 684.455 |
| 2.268 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN6                               | cái | DN200        | PN6    |  | 402.636 |
| 2.269 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN8                               | cái | DN200        | PN8    |  | 491.182 |
| 2.270 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN10                              | cái | DN200        | PN10   |  | 597.818 |
| 2.271 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN12.5                            | cái | DN200        | PN12.5 |  | 724.364 |
| 2.272 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN16                              | cái | DN200        | PN16   |  | 870.455 |

|       |                                        |     |        |        |  |            |
|-------|----------------------------------------|-----|--------|--------|--|------------|
| 2.273 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN6    | cái | DN225  | PN6    |  | 512.091    |
| 2.274 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN8    | cái | DN225  | PN8    |  | 628.000    |
| 2.275 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN10   | cái | DN225  | PN10   |  | 764.273    |
| 2.276 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN12.5 | cái | DN225  | PN12.5 |  | 925.455    |
| 2.277 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN16   | cái | DN225  | PN16   |  | 1.108.000  |
| 2.278 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN6    | cái | DN250  | PN6    |  | 816.909    |
| 2.279 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN8    | cái | DN250  | PN8    |  | 1.006.273  |
| 2.280 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN10   | cái | DN250  | PN10   |  | 1.225.364  |
| 2.281 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN12.5 | cái | DN250  | PN12.5 |  | 1.481.364  |
| 2.282 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN16   | cái | DN250  | PN16   |  | 1.774.000  |
| 2.283 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN6    | cái | DN280  | PN6    |  | 1.055.455  |
| 2.284 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN8    | cái | DN280  | PN8    |  | 1.288.636  |
| 2.285 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN10   | cái | DN280  | PN10   |  | 1.569.000  |
| 2.286 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN12.5 | cái | DN280  | PN12.5 |  | 1.895.636  |
| 2.287 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN16   | cái | DN280  | PN16   |  | 2.278.818  |
| 2.288 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN6    | cái | DN315  | PN6    |  | 1.495.000  |
| 2.289 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN8    | cái | DN315  | PN8    |  | 1.842.091  |
| 2.290 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN10   | cái | DN315  | PN10   |  | 2.242.273  |
| 2.291 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN12.5 | cái | DN315  | PN12.5 |  | 2.705.273  |
| 2.292 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN16   | cái | DN315  | PN16   |  | 3.252.455  |
| 2.293 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN6    | cái | DN355  | PN6    |  | 2.131.273  |
| 2.294 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN8    | cái | DN355  | PN8    |  | 2.628.818  |
| 2.295 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN10   | cái | DN355  | PN10   |  | 3.196.909  |
| 2.296 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN12.5 | cái | DN355  | PN12.5 |  | 3.860.000  |
| 2.297 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN16   | cái | DN355  | PN16   |  | 4.641.364  |
| 2.298 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN6    | cái | DN400  | PN6    |  | 2.863.000  |
| 2.299 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN8    | cái | DN400  | PN8    |  | 3.513.364  |
| 2.300 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN10   | cái | DN400  | PN10   |  | 4.288.364  |
| 2.301 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN12.5 | cái | DN400  | PN12.5 |  | 5.175.818  |
| 2.302 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN16   | cái | DN400  | PN16   |  | 6.225.909  |
| 2.303 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN6    | cái | DN450  | PN6    |  | 3.840.545  |
| 2.304 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN8    | cái | DN450  | PN8    |  | 4.714.364  |
| 2.305 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN10   | cái | DN450  | PN10   |  | 5.747.364  |
| 2.306 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN12.5 | cái | DN450  | PN12.5 |  | 6.952.273  |
| 2.307 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN16   | cái | DN450  | PN16   |  | 8.342.636  |
| 2.308 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN6    | cái | DN500  | PN6    |  | 5.653.455  |
| 2.309 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN8    | cái | DN500  | PN8    |  | 6.580.364  |
| 2.310 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN10   | cái | DN500  | PN10   |  | 8.001.364  |
| 2.311 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN12.5 | cái | DN500  | PN12.5 |  | 9.691.091  |
| 2.312 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN16   | cái | DN500  | PN16   |  | 11.605.273 |
| 2.313 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN6    | cái | DN560  | PN6    |  | 7.237.364  |
| 2.314 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN8    | cái | DN560  | PN8    |  | 8.872.636  |
| 2.315 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN10   | cái | DN560  | PN10   |  | 10.831.182 |
| 2.316 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN12.5 | cái | DN560  | PN12.5 |  | 13.081.727 |
| 2.317 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN6    | cái | DN630  | PN6    |  | 9.414.182  |
| 2.318 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN8    | cái | DN630  | PN8    |  | 11.583.909 |
| 2.319 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN10   | cái | DN630  | PN10   |  | 14.120.818 |
| 2.320 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN12.5 | cái | DN630  | PN12.5 |  | 17.025.364 |
| 2.321 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN6    | cái | DN710  | PN6    |  | 12.660.364 |
| 2.322 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN8    | cái | DN710  | PN8    |  | 15.534.182 |
| 2.323 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN10   | cái | DN710  | PN10   |  | 18.866.273 |
| 2.324 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN12.5 | cái | DN710  | PN12.5 |  | 22.921.364 |
| 2.325 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN6    | cái | DN800  | PN6    |  | 16.538.000 |
| 2.326 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN8    | cái | DN800  | PN8    |  | 20.331.818 |
| 2.327 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN10   | cái | DN800  | PN10   |  | 24.688.636 |
| 2.328 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN6    | cái | DN900  | PN6    |  | 23.463.909 |
| 2.329 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN8    | cái | DN900  | PN8    |  | 28.768.818 |
| 2.330 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN10   | cái | DN900  | PN10   |  | 35.093.909 |
| 2.331 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6   | cái | DN1000 | PN6    |  | 32.139.182 |
| 2.332 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8   | cái | DN1000 | PN8    |  | 39.607.636 |
| 2.333 | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN10  | cái | DN1000 | PN10   |  | 48.660.818 |
| 2.334 | <b>Nối góc 90 độ</b>                   |     |        |        |  |            |
| 2.335 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN6     | cái | DN90   | PN6    |  | 94.909     |

|       |                                        |     |       |        |  |           |
|-------|----------------------------------------|-----|-------|--------|--|-----------|
| 2.336 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN8     | cái | DN90  | PN8    |  | 117.818   |
| 2.337 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN10    | cái | DN90  | PN10   |  | 142.636   |
| 2.338 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN12.5  | cái | DN90  | PN12.5 |  | 170.909   |
| 2.339 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN16    | cái | DN90  | PN16   |  | 204.455   |
| 2.340 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN6    | cái | DN110 | PN6    |  | 145^545   |
| 2.341 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN8    | cái | DN110 | PN8    |  | 178.636   |
| 2.342 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN10   | cái | DN110 | PN10   |  | 215.636   |
| 2.343 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN12.5 | cái | DN110 | PN12.5 |  | 259.000   |
| 2.344 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN16   | cái | DN110 | PN16   |  | 311.091   |
| 2.345 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN6    | cái | DN125 | PN6    |  | 190.818   |
| 2.346 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN8    | cái | DN125 | PN8    |  | 231.727   |
| 2.347 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN10   | cái | DN125 | PN10   |  | 282.818   |
| 2.348 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN12.5 | cái | DN125 | PN12.5 |  | 342.727   |
| 2.349 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN16   | cái | DN125 | PN16   |  | 410.909   |
| 2.350 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN6    | cái | DN140 | PN6    |  | 246.364   |
| 2.351 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN8    | cái | DN140 | PN8    |  | 301.364   |
| 2.352 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN10   | cái | DN140 | PN10   |  | 367.545   |
| 2.353 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN12.5 | cái | DN140 | PN12.5 |  | 443.455   |
| 2.354 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN16   | cái | DN140 | PN16   |  | 533.545   |
| 2.355 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN6    | cái | DN160 | PN6    |  | 329.091   |
| 2.356 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN8    | cái | DN160 | PN8    |  | 399.636   |
| 2.357 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN10   | cái | DN160 | PN10   |  | 486.364   |
| 2.358 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN12.5 | cái | DN160 | PN12.5 |  | 591.000   |
| 2.359 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN16   | cái | DN160 | PN16   |  | 705.909   |
| 2.360 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN6    | cái | DN180 | PN6    |  | 428.364   |
| 2.361 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN8    | cái | DN180 | PN8    |  | 523.818   |
| 2.362 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN10   | cái | DN180 | PN10   |  | 642.091   |
| 2.363 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN12.5 | cái | DN180 | PN12.5 |  | 775.000   |
| 2.364 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN16   | cái | DN180 | PN16   |  | 926.455   |
| 2.365 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN6    | cái | DN200 | PN6    |  | 543.818   |
| 2.366 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN8    | cái | DN200 | PN8    |  | 663.545   |
| 2.367 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN10   | cái | DN200 | PN10   |  | 807.182   |
| 2.368 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN12.5 | cái | DN200 | PN12.5 |  | 978.545   |
| 2.369 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN16   | cái | DN200 | PN16   |  | 1.175.636 |
| 2.370 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN6    | cái | DN225 | PN6    |  | 709.818   |
| 2.371 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN8    | cái | DN225 | PN8    |  | 869.909   |
| 2.372 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN10   | cái | DN225 | PN10   |  | 1.059.273 |
| 2.373 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN12.5 | cái | DN225 | PN12.5 |  | 1.282.727 |
| 2.374 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN16   | cái | DN225 | PN16   |  | 1.535.455 |
| 2.375 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN6    | cái | DN250 | PN6    |  | 1.062.727 |
| 2.376 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN8    | cái | DN250 | PN8    |  | 1.309.091 |
| 2.377 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN10   | cái | DN250 | PN10   |  | 1.594.364 |
| 2.378 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN12.5 | cái | DN250 | PN12.5 |  | 1.927.818 |
| 2.379 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN16   | cái | DN250 | PN16   |  | 2.308.455 |
| 2.380 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN6    | cái | DN280 | PN6    |  | 1.425.909 |
| 2.381 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN8    | cái | DN280 | PN8    |  | 1.741.364 |
| 2.382 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN10   | cái | DN280 | PN10   |  | 2.120.091 |
| 2.383 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN12.5 | cái | DN280 | PN12.5 |  | 2.561.636 |
| 2.384 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN16   | cái | DN280 | PN16   |  | 3.079.091 |
| 2.385 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN6    | cái | DN315 | PN6    |  | 2.046.545 |
| 2.386 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN8    | cái | DN315 | PN8    |  | 2.521.727 |
| 2.387 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN10   | cái | DN315 | PN10   |  | 3.069.364 |
| 2.388 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN12.5 | cái | DN315 | PN12.5 |  | 3.703.727 |
| 2.389 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN16   | cái | DN315 | PN16   |  | 4.452.909 |
| 2.390 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN6    | cái | DN355 | PN6    |  | 3.161.909 |
| 2.391 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN8    | cái | DN355 | PN8    |  | 3.899.455 |
| 2.392 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN10   | cái | DN355 | PN10   |  | 4.742.545 |
| 2.393 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN12.5 | cái | DN355 | PN12.5 |  | 5.726.000 |
| 2.394 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN16   | cái | DN355 | PN16   |  | 6.885.545 |
| 2.395 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN6    | cái | DN400 | PN6    |  | 4.107.273 |
| 2.396 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN8    | cái | DN400 | PN8    |  | 5.039.545 |
| 2.397 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN10   | cái | DN400 | PN10   |  | 6.151.455 |
| 2.398 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN12 5 | cái | DN400 | PN12 5 |  | 7.424.909 |

|       |                                        |     |        |        |  |            |
|-------|----------------------------------------|-----|--------|--------|--|------------|
| 2.399 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN16   | cái | DN400  | PN16   |  | 8.931.636  |
| 2.400 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN6    | cái | DN450  | PN6    |  | 5.404.636  |
| 2.401 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN8    | cái | DN450  | PN8    |  | 6.634.364  |
| 2.402 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN10   | cái | DN450  | PN10   |  | 8.088.000  |
| 2.403 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN12.5 | cái | DN450  | PN12.5 |  | 9.783.545  |
| 2.404 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN16   | cái | DN450  | PN16   |  | 11.740.636 |
| 2.405 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN6    | cái | DN500  | PN6    |  | 7.603.636  |
| 2.406 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN8    | cái | DN500  | PN8    |  | 8.850.818  |
| 2.407 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN10   | cái | DN500  | PN10   |  | 10.762.091 |
| 2.408 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN12.5 | cái | DN500  | PN12.5 |  | 13.035.000 |
| 2.409 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN16   | cái | DN500  | PN16   |  | 15.609.818 |
| 2.410 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN6    | cái | DN560  | PN6    |  | 9.920.455  |
| 2.411 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN8    | cái | DN560  | PN8    |  | 12.162.273 |
| 2.412 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN10   | cái | DN560  | PN10   |  | 14.847.455 |
| 2.413 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN12.5 | cái | DN560  | PN12.5 |  | 17.932.545 |
| 2.414 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN6    | cái | DN630  | PN6    |  | 13.486.182 |
| 2.415 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN8    | cái | DN630  | PN8    |  | 16.594.818 |
| 2.416 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN10   | cái | DN630  | PN10   |  | 20.229.000 |
| 2.417 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN12.5 | cái | DN630  | PN12.5 |  | 24.390.000 |
| 2.418 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN6    | cái | DN710  | PN6    |  | 19.034.000 |
| 2.419 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN8    | cái | DN710  | PN8    |  | 23.355.000 |
| 2.420 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN10   | cái | DN710  | PN10   |  | 28.364.818 |
| 2.421 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN12.5 | cái | DN710  | PN12.5 |  | 34.461.818 |
| 2.422 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN6    | cái | DN800  | PN6    |  | 26.181.273 |
| 2.423 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN8    | cái | DN800  | PN8    |  | 32.187.273 |
| 2.424 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN10   | cái | DN800  | PN10   |  | 39.084.545 |
| 2.425 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN6    | cái | DN900  | PN6    |  | 37.048.273 |
| 2.426 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN8    | cái | DN900  | PN8    |  | 45.424.455 |
| 2.427 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN10   | cái | DN900  | PN10   |  | 55.411.364 |
| 2.428 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6   | cái | DN1000 | PN6    |  | 50.713.455 |
| 2.429 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8   | cái | DN1000 | PN8    |  | 62.498.909 |
| 2.430 | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN10  | cái | DN1000 | PN10   |  | 76.784.364 |
| 2.431 | <b>Ba chạc 90 độ</b>                   |     |        |        |  |            |
| 2.432 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN6     | cái | DN90   | PN6    |  | 149.909    |
| 2.433 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN8     | cái | DN90   | PN8    |  | 179.182    |
| 2.434 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN10    | cái | DN90   | PN10   |  | 215.182    |
| 2.435 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN6    | cái | DN110  | PN6    |  | 226.818    |
| 2.436 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN8    | cái | DN110  | PN8    |  | 272.636    |
| 2.437 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN10   | cái | DN110  | PN10   |  | 327.182    |
| 2.438 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN6    | cái | DN125  | PN6    |  | 297.000    |
| 2.439 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN8    | cái | DN125  | PN8    |  | 359.273    |
| 2.440 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN10   | cái | DN125  | PN10   |  | 429.364    |
| 2.441 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN6    | cái | DN140  | PN6    |  | 377.727    |
| 2.442 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN8    | cái | DN140  | PN8    |  | 454.727    |
| 2.443 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN10   | cái | DN140  | PN10   |  | 547.182    |
| 2.444 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN6    | cái | DN160  | PN6    |  | 503.364    |
| 2.445 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN8    | cái | DN160  | PN8    |  | 610.455    |
| 2.446 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN10   | cái | DN160  | PN10   |  | 728.273    |
| 2.447 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN6    | cái | DN180  | PN6    |  | 652.364    |
| 2.448 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN8    | cái | DN180  | PN8    |  | 786.727    |
| 2.449 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN10   | cái | DN180  | PN10   |  | 944.455    |
| 2.450 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN6    | cái | DN200  | PN6    |  | 816.909    |
| 2.451 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN8    | cái | DN200  | PN8    |  | 992.091    |
| 2.452 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN10   | cái | DN200  | PN10   |  | 1.183.000  |
| 2.453 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN6    | cái | DN225  | PN6    |  | 1.067.091  |
| 2.454 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN8    | cái | DN225  | PN8    |  | 1.282.273  |
| 2.455 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN10   | cái | DN225  | PN10   |  | 1.546.091  |
| 2.456 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN6    | cái | DN250  | PN6    |  | 1.343.636  |
| 2.457 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN8    | cái | DN250  | PN8    |  | 1.625.000  |
| 2.458 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN10   | cái | DN250  | PN10   |  | 1.945.364  |
| 2.459 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN6    | cái | DN280  | PN6    |  | 1.734.091  |
| 2.460 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN8    | cái | DN280  | PN8    |  | 2.095.273  |
| 2.461 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN10   | cái | DN280  | PN10   |  | 2.508.091  |

|       |                                      |     |        |      |  |            |
|-------|--------------------------------------|-----|--------|------|--|------------|
| 2.462 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN6  | cái | DN315  | PN6  |  | 2.259.818  |
| 2.463 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN8  | cái | DN315  | PN8  |  | 2.729.091  |
| 2.464 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN10 | cái | DN315  | PN10 |  | 3.284.091  |
| 2.465 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN6  | cái | DN355  | PN6  |  | 4.151.545  |
| 2.466 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN8  | cái | DN355  | PN8  |  | 5.015.182  |
| 2.467 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN10 | cái | DN355  | PN10 |  | 6.033.636  |
| 2.468 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN6  | cái | DN400  | PN6  |  | 5.411.455  |
| 2.469 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN8  | cái | DN400  | PN8  |  | 6.554.545  |
| 2.470 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN10 | cái | DN400  | PN10 |  | 7.871.818  |
| 2.471 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN6  | cái | DN450  | PN6  |  | 7.066.636  |
| 2.472 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN8  | cái | DN450  | PN8  |  | 8.554.364  |
| 2.473 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN10 | cái | DN450  | PN10 |  | 10.256.273 |
| 2.474 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN6  | cái | DN500  | PN6  |  | 8.977.909  |
| 2.475 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN8  | cái | DN500  | PN8  |  | 10.864.818 |
| 2.476 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN10 | cái | DN500  | PN10 |  | 13.020.455 |
| 2.477 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN6  | cái | DN560  | PN6  |  | 14.299.818 |
| 2.478 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN8  | cái | DN560  | PN8  |  | 17.270.818 |
| 2.479 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN6  | cái | DN630  | PN6  |  | 18.689.364 |
| 2.480 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN8  | cái | DN630  | PN8  |  | 22.532.727 |
| 2.481 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN6  | cái | DN710  | PN6  |  | 25.169.364 |
| 2.482 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN8  | cái | DN710  | PN8  |  | 30.579.545 |
| 2.483 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN6  | cái | DN800  | PN6  |  | 34.494.545 |
| 2.484 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN6  | cái | DN900  | PN6  |  | 48.023.182 |
| 2.485 | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6 | cái | DN1000 | PN6  |  | 65.526.182 |
| 2.486 | <b>Ba chạc 60 độ</b>                 |     |        |      |  |            |
| 2.487 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN6   | cái | DN90   | PN6  |  | 158.727    |
| 2.488 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN8   | cái | DN90   | PN8  |  | 189.818    |
| 2.489 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN10  | cái | DN90   | PN10 |  | 227.364    |
| 2.490 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN6  | cái | DN110  | PN6  |  | 255.091    |
| 2.491 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN8  | cái | DN110  | PN8  |  | 306.182    |
| 2.492 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN10 | cái | DN110  | PN10 |  | 367.545    |
| 2.493 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN6  | cái | DN125  | PN6  |  | 347.545    |
| 2.494 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN8  | cái | DN125  | PN8  |  | 421.091    |
| 2.495 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN10 | cái | DN125  | PN10 |  | 504.364    |
| 2.496 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN6  | cái | DN140  | PN6  |  | 456.182    |
| 2.497 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN8  | cái | DN140  | PN8  |  | 550.636    |
| 2.498 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN10 | cái | DN140  | PN10 |  | 662.091    |
| 2.499 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN6  | cái | DN160  | PN6  |  | 652.364    |
| 2.500 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN8  | cái | DN160  | PN8  |  | 792.545    |
| 2.501 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN10 | cái | DN160  | PN10 |  | 946.364    |
| 2.502 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN6  | cái | DN180  | PN6  |  | 924.455    |
| 2.503 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN8  | cái | DN180  | PN8  |  | 1.115.818  |
| 2.504 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN10 | cái | DN180  | PN10 |  | 1.333.909  |
| 2.505 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN6  | cái | DN200  | PN6  |  | 1.223.818  |
| 2.506 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN8  | cái | DN200  | PN8  |  | 1.483.818  |
| 2.507 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN10 | cái | DN200  | PN10 |  | 1.782.727  |
| 2.508 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN6  | cái | DN225  | PN6  |  | 1.677.091  |
| 2.509 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN8  | cái | DN225  | PN8  |  | 2.031.000  |
| 2.510 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN10 | cái | DN225  | PN10 |  | 2.431.182  |
| 2.511 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN6  | cái | DN250  | PN6  |  | 2.146.909  |
| 2.512 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN8  | cái | DN250  | PN8  |  | 2.595.727  |
| 2.513 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN10 | cái | DN250  | PN10 |  | 3.108.364  |
| 2.514 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN6  | cái | DN280  | PN6  |  | 2.779.273  |
| 2.515 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN8  | cái | DN280  | PN8  |  | 3.358.091  |
| 2.516 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN10 | cái | DN280  | PN10 |  | 4.036.182  |
| 2.517 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN6  | cái | DN315  | PN6  |  | 3.791.364  |
| 2.518 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN8  | cái | DN315  | PN8  |  | 4.574.636  |
| 2.519 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN10 | cái | DN315  | PN10 |  | 5.500.091  |
| 2.520 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN6  | cái | DN355  | PN6  |  | 4.956.818  |
| 2.521 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN8  | cái | DN355  | PN8  |  | 5.984.909  |
| 2.522 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN10 | cái | DN355  | PN10 |  | 7.196.636  |
| 2.523 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN6  | cái | DN400  | PN6  |  | 6.911.364  |
| 2.524 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN8  | cái | DN400  | PN8  |  | 8.342.091  |

|       |                                      |     |        |      |  |             |
|-------|--------------------------------------|-----|--------|------|--|-------------|
| 2.525 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN10 | cái | DN400  | PN10 |  | 10.034.818  |
| 2.526 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN6  | cái | DN450  | PN6  |  | 9.296.273   |
| 2.527 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN8  | cái | DN450  | PN8  |  | 11.245.000  |
| 2.528 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN10 | cái | DN450  | PN10 |  | 13.494.636  |
| 2.529 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN6  | cái | DN500  | PN6  |  | 14.436.636  |
| 2.530 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN8  | cái | DN500  | PN8  |  | 17.485.545  |
| 2.531 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN10 | cái | DN500  | PN10 |  | 20.939.000  |
| 2.532 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN560 _PN6  | cái | DN560  | PN6  |  | 21.803.545  |
| 2.533 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN560 _PN8  | cái | DN560  | PN8  |  | 26.334.182  |
| 2.534 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN630 _PN6  | cái | DN630  | PN6  |  | 29.381.909  |
| 2.535 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN630 _PN8  | cái | DN630  | PN8  |  | 35.425.727  |
| 2.536 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN710 _PN6  | cái | DN710  | PN6  |  | 42.459.545  |
| 2.537 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN710 _PN8  | cái | DN710  | PN8  |  | 51.585.818  |
| 2.538 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN800 _PN6  | cái | DN800  | PN6  |  | 56.720.455  |
| 2.539 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN900 _PN6  | cái | DN900  | PN6  |  | 78.645.727  |
| 2.540 | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6 | cái | DN1000 | PN6  |  | 108.023.000 |
| 2.541 | <b>Ba chạc 45 độ</b>                 |     |        |      |  |             |
| 2.542 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN6   | cái | DN90   | PN6  |  | 141.182     |
| 2.543 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN8   | cái | DN90   | PN8  |  | 169.455     |
| 2.544 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN10  | cái | DN90   | PN10 |  | 202.545     |
| 2.545 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN6  | cái | DN110  | PN6  |  | 235.636     |
| 2.546 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN8  | cái | DN110  | PN8  |  | 283.364     |
| 2.547 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN10 | cái | DN110  | PN10 |  | 339.818     |
| 2.548 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN6  | cái | DN125  | PN6  |  | 338.818     |
| 2.549 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN8  | cái | DN125  | PN8  |  | 409.909     |
| 2.550 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN10 | cái | DN125  | PN10 |  | 491.727     |
| 2.551 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN6  | cái | DN140  | PN6  |  | 424.545     |
| 2.552 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN8  | cái | DN140  | PN8  |  | 511.182     |
| 2.553 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN10 | cái | DN140  | PN10 |  | 616.273     |
| 2.554 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN6  | cái | DN160  | PN6  |  | 609.455     |
| 2.555 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN8  | cái | DN160  | PN8  |  | 740.000     |
| 2.556 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN10 | cái | DN160  | PN10 |  | 884.091     |
| 2.557 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN6  | cái | DN180  | PN6  |  | 867.545     |
| 2.558 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN8  | cái | DN180  | PN8  |  | 1.046.636   |
| 2.559 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN10 | cái | DN180  | PN10 |  | 1.252.091   |
| 2.560 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN6  | cái | DN200  | PN6  |  | 1.151.818   |
| 2.561 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN8  | cái | DN200  | PN8  |  | 1.396.182   |
| 2.562 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN10 | cái | DN200  | PN10 |  | 1.678.545   |
| 2.563 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN6  | cái | DN225  | PN6  |  | 1.551.000   |
| 2.564 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN8  | cái | DN225  | PN8  |  | 1.878.182   |
| 2.565 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN10 | cái | DN225  | PN10 |  | 2.248.091   |
| 2.566 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN6  | cái | DN250  | PN6  |  | 1.988.182   |
| 2.567 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN8  | cái | DN250  | PN8  |  | 2.402.909   |
| 2.568 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN10 | cái | DN250  | PN10 |  | 2.878.091   |
| 2.569 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN6  | cái | DN280  | PN6  |  | 2.506.182   |
| 2.570 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN8  | cái | DN280  | PN8  |  | 3.029.000   |
| 2.571 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN10 | cái | DN280  | PN10 |  | 3.640.455   |
| 2.572 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN6  | cái | DN315  | PN6  |  | 3.375.636   |
| 2.573 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN8  | cái | DN315  | PN8  |  | 4.072.727   |
| 2.574 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN10 | cái | DN315  | PN10 |  | 4.896.455   |
| 2.575 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN6  | cái | DN355  | PN6  |  | 4.467.000   |
| 2.576 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN8  | cái | DN355  | PN8  |  | 5.393.000   |
| 2.577 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN10 | cái | DN355  | PN10 |  | 6485364     |
| 2.578 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN6  | cái | DN400  | PN6  |  | 6.203.000   |
| 2.579 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN8  | cái | DN400  | PN8  |  | 7.486.273   |
| 2.580 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN10 | cái | DN400  | PN10 |  | 9.005.182   |
| 2.581 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN6  | cái | DN450  | PN6  |  | 8.586.455   |
| 2.582 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN8  | cái | DN450  | PN8  |  | 10.386.727  |
| 2.583 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN10 | cái | DN450  | PN10 |  | 12.463.545  |
| 2.584 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN6  | cái | DN500  | PN6  |  | 13.782.818  |
| 2.585 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN8  | cái | DN500  | PN8  |  | 16.694.000  |
| 2.586 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN10 | cái | DN500  | PN10 |  | 19.991.636  |
| 2.587 | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN6  | cái | DN560  | PN6  |  | 20.689.818  |

|              |                                                                  |     |        |        |  |             |
|--------------|------------------------------------------------------------------|-----|--------|--------|--|-------------|
| 2.588        | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN8                              | cái | DN560  | PN8    |  | 24.989.364  |
| 2.589        | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN10                             | cái | DN560  | PN10   |  | 29.999.636  |
| 2.590        | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN6                              | cái | DN630  | PN6    |  | 27.557.364  |
| 2.591        | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN8                              | cái | DN630  | PN8    |  | 33.225.364  |
| 2.592        | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN6                              | cái | DN710  | PN6    |  | 39.921.182  |
| 2.593        | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN8                              | cái | DN710  | PN8    |  | 48.501.818  |
| 2.594        | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN6                              | cái | DN800  | PN6    |  | 52.909.818  |
| 2.595        | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN8                              | cái | DN800  | PN8    |  | 64.581.182  |
| 2.596        | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN6                              | cái | DN900  | PN6    |  | 73.072.818  |
| 2.597        | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN8                              | cái | DN900  | PN8    |  | 89.216.636  |
| 2.598        | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6                             | cái | DN1000 | PN6    |  | 101.214.182 |
| 2.599        | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8                             | cái | DN1000 | PN8    |  | 121.456.000 |
| <b>2.600</b> | <b>PHỤ TÙNG HDPE (PE80) - HÀN DÁN THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427-3</b> |     |        |        |  |             |
| 2.601        | <b>Nối góc 45 độ PE80 hàn</b>                                    |     |        |        |  |             |
| 2.602        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN6                               | cái | DN90   | PN6    |  | 90.091      |
| 2.603        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN8                               | cái | DN90   | PN8    |  | 109.091     |
| 2.604        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN10                              | cái | DN90   | PN10   |  | 130.909     |
| 2.605        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN12.5                            | cái | DN90   | PN12.5 |  | 156.273     |
| 2.606        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN6                              | cái | DN110  | PN6    |  | 136.273     |
| 2.607        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN8                              | cái | DN110  | PN8    |  | 164.545     |
| 2.608        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN10                             | cái | DN110  | PN10   |  | 197.636     |
| 2.609        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN12.5                           | cái | DN110  | PN12.5 |  | 237.091     |
| 2.610        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN6                              | cái | DN125  | PN6    |  | 174.273     |
| 2.611        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN8                              | cái | DN125  | PN8    |  | 212.727     |
| 2.612        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN10                             | cái | DN125  | PN10   |  | 258.000     |
| 2.613        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN12.5                           | cái | DN125  | PN12.5 |  | 309.091     |
| 2.614        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN6                              | cái | DN140  | PN6    |  | 229.273     |
| 2.615        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN8                              | cái | DN140  | PN8    |  | 279.909     |
| 2.616        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN10                             | cái | DN140  | PN10   |  | 337.364     |
| 2.617        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN12.5                           | cái | DN140  | PN12.5 |  | 406.000     |
| 2.618        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN6                              | cái | DN160  | PN6    |  | 301.818     |
| 2.619        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN8                              | cái | DN160  | PN8    |  | 367.091     |
| 2.620        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN10                             | cái | DN160  | PN10   |  | 445.909     |
| 2.621        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN12.5                           | cái | DN160  | PN12.5 |  | 532.545     |
| 2.622        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN6                              | cái | DN180  | PN6    |  | 387.000     |
| 2.623        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN8                              | cái | DN180  | PN8    |  | 474.636     |
| 2.624        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN10                             | cái | DN180  | PN10   |  | 573.000     |
| 2.625        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN12.5                           | cái | DN180  | PN12.5 |  | 684.455     |
| 2.626        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN6                              | cái | DN200  | PN6    |  | 491.182     |
| 2.627        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN8                              | cái | DN200  | PN8    |  | 597.818     |
| 2.628        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN10                             | cái | DN200  | PN10   |  | 724.364     |
| 2.629        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN12.5                           | cái | DN200  | PN12.5 |  | 870.455     |
| 2.630        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN6                              | cái | DN225  | PN6    |  | 628.000     |
| 2.631        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN8                              | cái | DN225  | PN8    |  | 764.273     |
| 2.632        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN10                             | cái | DN225  | PN10   |  | 925.455     |
| 2.633        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN12.5                           | cái | DN225  | PN12.5 |  | 1.108.000   |
| 2.634        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN6                              | cái | DN250  | PN6    |  | 1.006.273   |
| 2.635        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN8                              | cái | DN250  | PN8    |  | 1.225.364   |
| 2.636        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN10                             | cái | DN250  | PN10   |  | 1.481.364   |
| 2.637        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN12.5                           | cái | DN250  | PN12.5 |  | 1.774.000   |
| 2.638        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN6                              | cái | DN280  | PN6    |  | 1.288.636   |
| 2.639        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN8                              | cái | DN280  | PN8    |  | 1.569.000   |
| 2.640        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN10                             | cái | DN280  | PN10   |  | 1.895.636   |
| 2.641        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN12.5                           | cái | DN280  | PN12.5 |  | 2.278.818   |
| 2.642        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN6                              | cái | DN315  | PN6    |  | 1.842.091   |
| 2.643        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN8                              | cái | DN315  | PN8    |  | 2.242.273   |
| 2.644        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN10                             | cái | DN315  | PN10   |  | 2.705.273   |
| 2.645        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN12.5                           | cái | DN315  | PN12.5 |  | 3.252.455   |
| 2.646        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN6                              | cái | DN355  | PN6    |  | 2.628.818   |
| 2.647        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN8                              | cái | DN355  | PN8    |  | 3.196.909   |
| 2.648        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN10                             | cái | DN355  | PN10   |  | 3.860.000   |
| 2.649        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN12.5                           | cái | DN355  | PN12.5 |  | 4.641.364   |
| 2.650        | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN6                              | cái | DN400  | PN6    |  | 3.513.364   |

|       |                                         |     |        |        |  |            |
|-------|-----------------------------------------|-----|--------|--------|--|------------|
| 2.651 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _ PN8    | cái | DN400  | PN8    |  | 4.288.364  |
| 2.652 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _ PN10   | cái | DN400  | PN10   |  | 5.175.818  |
| 2.653 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _ PN12 5 | cái | DN400  | PN12 5 |  | 6.225.909  |
| 2.654 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _ PN6    | cái | DN450  | PN6    |  | 4.714.364  |
| 2.655 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _ PN8    | cái | DN450  | PN8    |  | 5.747.364  |
| 2.656 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _ PN10   | cái | DN450  | PN10   |  | 6.952.273  |
| 2.657 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _ PN12.5 | cái | DN450  | PN12.5 |  | 8.342.636  |
| 2.658 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _ PN6    | cái | DN500  | PN6    |  | 6.580.364  |
| 2.659 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _ PN8    | cái | DN500  | PN8    |  | 8.001.364  |
| 2.660 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _ PN10   | cái | DN500  | PN10   |  | 9.691.091  |
| 2.661 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _ PN12.5 | cái | DN500  | PN12.5 |  | 11.605.273 |
| 2.662 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _ PN6    | cái | DN560  | PN6    |  | 8.872.636  |
| 2.663 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _ PN8    | cái | DN560  | PN8    |  | 10.831.182 |
| 2.664 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _ PN10   | cái | DN560  | PN10   |  | 13.081.727 |
| 2.665 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _ PN6    | cái | DN630  | PN6    |  | 11.583.909 |
| 2.666 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _ PN8    | cái | DN630  | PN8    |  | 14.120.818 |
| 2.667 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _ PN10   | cái | DN630  | PN10   |  | 17.025.364 |
| 2.668 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _ PN6    | cái | DN710  | PN6    |  | 15.534.182 |
| 2.669 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _ PN8    | cái | DN710  | PN8    |  | 18.866.273 |
| 2.670 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _ PN10   | cái | DN710  | PN10   |  | 22.921.364 |
| 2.671 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN800 _ PN6    | cái | DN800  | PN6    |  | 20.331.818 |
| 2.672 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN800 _ PN8    | cái | DN800  | PN8    |  | 24.688.636 |
| 2.673 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN900 _ PN6    | cái | DN900  | PN6    |  | 28.768.818 |
| 2.674 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN900 _ PN8    | cái | DN900  | PN8    |  | 35.093.909 |
| 2.675 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _ PN6   | cái | DN1000 | PN6    |  | 39.607.636 |
| 2.676 | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _ PN8   | cái | DN1000 | PN8    |  | 48.660.818 |
| 2.677 | <b>Nối góc 90 độ</b>                    |     |        |        |  |            |
| 2.678 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _ PN6     | cái | DN90   | PN6    |  | 117.818    |
| 2.679 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _ PN8     | cái | DN90   | PN8    |  | 142.636    |
| 2.680 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _ PN10    | cái | DN90   | PN10   |  | 170.909    |
| 2.681 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _ PN12.5  | cái | DN90   | PN12.5 |  | 204.455    |
| 2.682 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _ PN6    | cái | DN110  | PN6    |  | 178.636    |
| 2.683 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _ PN8 0  | cái | DN110  | PN8 0  |  | 215.636    |
| 2.684 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _ PN10   | cái | DN110  | PN10   |  | 259.000    |
| 2.685 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _ PN12.5 | cái | DN110  | PN12.5 |  | 311.091    |
| 2.686 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _ PN6 0  | cái | DN125  | PN6 0  |  | 231.727    |
| 2.687 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _ PN8    | cái | DN125  | PN8    |  | 282.818    |
| 2.688 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _ PN10   | cái | DN125  | PN10   |  | 342.727    |
| 2.689 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _ PN12.5 | cái | DN125  | PN12.5 |  | 410.909    |
| 2.690 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _ PN6    | cái | DN140  | PN6    |  | 301.364    |
| 2.691 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _ PN8    | cái | DN140  | PN8    |  | 367.545    |
| 2.692 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _ PN10   | cái | DN140  | PN10   |  | 443.455    |
| 2.693 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _ PN12.5 | cái | DN140  | PN12.5 |  | 533.545    |
| 2.694 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _ PN6    | cái | DN160  | PN6    |  | 399.636    |
| 2.695 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _ PN8    | cái | DN160  | PN8    |  | 486.364    |
| 2.696 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _ PN10   | cái | DN160  | PN10   |  | 591.000    |
| 2.697 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _ PN12.5 | cái | DN160  | PN12.5 |  | 705.909    |
| 2.698 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _ PN6    | cái | DN180  | PN6    |  | 523.818    |
| 2.699 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _ PN8    | cái | DN180  | PN8    |  | 642.091    |
| 2.700 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _ PN10   | cái | DN180  | PN10   |  | 775.000    |
| 2.701 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _ PN12.5 | cái | DN180  | PN12.5 |  | 926.455    |
| 2.702 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _ PN6    | cái | DN200  | PN6    |  | 663.545    |
| 2.703 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _ PN8    | cái | DN200  | PN8    |  | 807.182    |
| 2.704 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _ PN10   | cái | DN200  | PN10   |  | 978.545    |
| 2.705 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _ PN12.5 | cái | DN200  | PN12.5 |  | 1.175.636  |
| 2.706 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _ PN6    | cái | DN225  | PN6    |  | 869.909    |
| 2.707 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _ PN8    | cái | DN225  | PN8    |  | 1.059.273  |
| 2.708 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _ PN10   | cái | DN225  | PN10   |  | 1.282.727  |
| 2.709 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _ PN12.5 | cái | DN225  | PN12.5 |  | 1.535.455  |
| 2.710 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _ PN6    | cái | DN250  | PN6    |  | 1.309.091  |
| 2.711 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _ PN8    | cái | DN250  | PN8    |  | 1.594.364  |
| 2.712 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _ PN10   | cái | DN250  | PN10   |  | 1.927.818  |
| 2.713 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _ PN12.5 | cái | DN250  | PN12.5 |  | 2.308.455  |

|       |                                         |     |        |        |  |            |
|-------|-----------------------------------------|-----|--------|--------|--|------------|
| 2.714 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _ PN6    | cái | DN280  | PN6    |  | 1.741.364  |
| 2.715 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _ PN8    | cái | DN280  | PN8    |  | 2.120.091  |
| 2.716 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _ PN10   | cái | DN280  | PN10   |  | 2.561.636  |
| 2.717 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _ PN12.5 | cái | DN280  | PN12.5 |  | 3.079.091  |
| 2.718 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _ PN6    | cái | DN315  | PN6    |  | 2.521.727  |
| 2.719 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _ PN8    | cái | DN315  | PN8    |  | 3.069.364  |
| 2.720 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _ PN10   | cái | DN315  | PN10   |  | 3.703.727  |
| 2.721 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _ PN12.5 | cái | DN315  | PN12.5 |  | 4.452.909  |
| 2.722 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _ PN6    | cái | DN355  | PN6    |  | 3.899.455  |
| 2.723 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _ PN8    | cái | DN355  | PN8    |  | 4.742.545  |
| 2.724 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _ PN10   | cái | DN355  | PN10   |  | 5.726.000  |
| 2.725 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _ PN12.5 | cái | DN355  | PN12.5 |  | 6.885.545  |
| 2.726 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _ PN6    | cái | DN400  | PN6    |  | 5.039.545  |
| 2.727 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _ PN8    | cái | DN400  | PN8    |  | 6.151.455  |
| 2.728 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _ PN10   | cái | DN400  | PN10   |  | 7.424.909  |
| 2.729 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _ PN12.5 | cái | DN400  | PN12.5 |  | 8.931.636  |
| 2.730 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _ PN6    | cái | DN450  | PN6    |  | 6.634.364  |
| 2.731 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _ PN8    | cái | DN450  | PN8    |  | 8.088.000  |
| 2.732 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _ PN10   | cái | DN450  | PN10   |  | 9.783.545  |
| 2.733 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _ PN12.5 | cái | DN450  | PN12.5 |  | 11.740.636 |
| 2.734 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _ PN6    | cái | DN500  | PN6    |  | 8.850.818  |
| 2.735 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _ PN8    | cái | DN500  | PN8    |  | 10.762.091 |
| 2.736 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _ PN10   | cái | DN500  | PN10   |  | 13.035.000 |
| 2.737 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _ PN12.5 | cái | DN500  | PN12.5 |  | 15.609.818 |
| 2.738 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _ PN6    | cái | DN560  | PN6    |  | 12.162.273 |
| 2.739 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _ PN8    | cái | DN560  | PN8    |  | 14.847.455 |
| 2.740 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _ PN10   | cái | DN560  | PN10   |  | 17.932.545 |
| 2.741 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _ PN6    | cái | DN630  | PN6    |  | 16.594.818 |
| 2.742 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _ PN8    | cái | DN630  | PN8    |  | 20.229.000 |
| 2.743 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _ PN10   | cái | DN630  | PN10   |  | 24.390.000 |
| 2.744 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _ PN6    | cái | DN710  | PN6    |  | 23.355.000 |
| 2.745 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _ PN8    | cái | DN710  | PN8    |  | 28.364.818 |
| 2.746 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _ PN10   | cái | DN710  | PN10   |  | 34.461.818 |
| 2.747 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN800 _ PN6    | cái | DN800  | PN6    |  | 32.187.273 |
| 2.748 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN800 _ PN8    | cái | DN800  | PN8    |  | 39.084.545 |
| 2.749 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN900 _ PN6    | cái | DN900  | PN6    |  | 45.424.455 |
| 2.750 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN900 _ PN8    | cái | DN900  | PN8    |  | 55.411.364 |
| 2.751 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1000 _ PN6   | cái | DN1000 | PN6    |  | 62.498.909 |
| 2.752 | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1000 _ PN8   | cái | DN1000 | PN8    |  | 76.784.364 |
| 2.753 | <b>Ba chạc 90 độ</b>                    |     |        |        |  |            |
| 2.754 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN90 _ PN6     | cái | DN90   | PN6    |  | 179.182    |
| 2.755 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN90 _ PN8     | cái | DN90   | PN8    |  | 215.182    |
| 2.756 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN110 _ PN6    | cái | DN110  | PN6    |  | 272.636    |
| 2.757 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN110 _ PN8    | cái | DN110  | PN8    |  | 327.182    |
| 2.758 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN125 _ PN6    | cái | DN125  | PN6    |  | 359.273    |
| 2.759 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN125 _ PN8    | cái | DN125  | PN8    |  | 429.364    |
| 2.760 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN140 _ PN6    | cái | DN140  | PN6    |  | 454.727    |
| 2.761 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN140 _ PN8    | cái | DN140  | PN8    |  | 547.182    |
| 2.762 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN160 _ PN6    | cái | DN160  | PN6    |  | 610.455    |
| 2.763 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN160 _ PN8    | cái | DN160  | PN8    |  | 728.273    |
| 2.764 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN180 _ PN6    | cái | DN180  | PN6    |  | 786.727    |
| 2.765 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN180 _ PN8    | cái | DN180  | PN8    |  | 944.455    |
| 2.766 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN200 _ PN6    | cái | DN200  | PN6    |  | 992.091    |
| 2.767 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN200 _ PN8    | cái | DN200  | PN8    |  | 1.183.000  |
| 2.768 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN225 _ PN6    | cái | DN225  | PN6    |  | 1.282.273  |
| 2.769 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN225 _ PN8    | cái | DN225  | PN8    |  | 1.546.091  |
| 2.770 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN250 _ PN6    | cái | DN250  | PN6    |  | 1.625.000  |
| 2.771 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN250 _ PN8    | cái | DN250  | PN8    |  | 1.945.364  |
| 2.772 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN280 _ PN6    | cái | DN280  | PN6    |  | 2.095.273  |
| 2.773 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN280 _ PN8    | cái | DN280  | PN8    |  | 2.508.091  |
| 2.774 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN315 _ PN6    | cái | DN315  | PN6    |  | 2.729.091  |
| 2.775 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN315 _ PN8    | cái | DN315  | PN8    |  | 3.284.091  |
| 2.776 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN355 _ PN6    | cái | DN355  | PN6    |  | 5.015.182  |

|       |                                       |     |       |      |  |            |
|-------|---------------------------------------|-----|-------|------|--|------------|
| 2.777 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN355 _ PN8  | cái | DN355 | PN8  |  | 6.033.636  |
| 2.778 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN400 _ PN6  | cái | DN400 | PN6  |  | 6.554.545  |
| 2.779 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN400 _ PN8  | cái | DN400 | PN8  |  | 7.871.818  |
| 2.780 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN450 _ PN6  | cái | DN450 | PN6  |  | 8.554.364  |
| 2.781 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN450 _ PN8  | cái | DN450 | PN8  |  | 10.256.273 |
| 2.782 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN500 _ PN6  | cái | DN500 | PN6  |  | 10.864.818 |
| 2.783 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN500 _ PN8  | cái | DN500 | PN8  |  | 13.020.455 |
| 2.784 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN560 _ PN6  | cái | DN560 | PN6  |  | 17.270.818 |
| 2.785 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN630 _ PN6  | cái | DN630 | PN6  |  | 22.532.727 |
| 2.786 | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN710 _ PN6  | cái | DN710 | PN6  |  | 30.579.545 |
| 2.787 | <b>Ba chạc 60 độ</b>                  |     |       |      |  |            |
| 2.788 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN90 _ PN6   | cái | DN90  | PN6  |  | 189.818    |
| 2.789 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN90 _ PN8   | cái | DN90  | PN8  |  | 227.364    |
| 2.790 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN110 _ PN6  | cái | DN110 | PN6  |  | 306.182    |
| 2.791 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN110 _ PN8  | cái | DN110 | PN8  |  | 367.545    |
| 2.792 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN125 _ PN60 | cái | DN125 | PN60 |  | 421.091    |
| 2.793 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN125 _ PN8  | cái | DN125 | PN8  |  | 504.364    |
| 2.794 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN140 _ PN6  | cái | DN140 | PN6  |  | 550.636    |
| 2.795 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN140 _ PN8  | cái | DN140 | PN8  |  | 662.091    |
| 2.796 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN160 _ PN6  | cái | DN160 | PN6  |  | 792.545    |
| 2.797 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN160 _ PN8  | cái | DN160 | PN8  |  | 946.364    |
| 2.798 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN180 _ PN6  | cái | DN180 | PN6  |  | 1.115.818  |
| 2.799 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN180 _ PN8  | cái | DN180 | PN8  |  | 1.333.909  |
| 2.800 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN200 _ PN6  | cái | DN200 | PN6  |  | 1.483.818  |
| 2.801 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN200 _ PN8  | cái | DN200 | PN8  |  | 1.782.727  |
| 2.802 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN225 _ PN6  | cái | DN225 | PN6  |  | 2.031.000  |
| 2.803 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN225 _ PN8  | cái | DN225 | PN8  |  | 2.431.182  |
| 2.804 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN250 _ PN6  | cái | DN250 | PN6  |  | 2.595.727  |
| 2.805 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN250 _ PN8  | cái | DN250 | PN8  |  | 3.108.364  |
| 2.806 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN280 _ PN6  | cái | DN280 | PN6  |  | 3.358.091  |
| 2.807 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN280 _ PN8  | cái | DN280 | PN8  |  | 4.036.182  |
| 2.808 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN315 _ PN6  | cái | DN315 | PN6  |  | 4.574.636  |
| 2.809 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN315 _ PN8  | cái | DN315 | PN8  |  | 5.500.091  |
| 2.810 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN355 _ PN6  | cái | DN355 | PN6  |  | 5.984.909  |
| 2.811 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN355 _ PN8  | cái | DN355 | PN8  |  | 7.196.636  |
| 2.812 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN400 _ PN6  | cái | DN400 | PN6  |  | 8.342.091  |
| 2.813 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN400 _ PN8  | cái | DN400 | PN8  |  | 10.034.818 |
| 2.814 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN450 _ PN6  | cái | DN450 | PN6  |  | 11.245.000 |
| 2.815 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN450 _ PN8  | cái | DN450 | PN8  |  | 13.494.636 |
| 2.816 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN500 _ PN6  | cái | DN500 | PN6  |  | 17.485.545 |
| 2.817 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN500 _ PN8  | cái | DN500 | PN8  |  | 20.939.000 |
| 2.818 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN560 _ PN6  | cái | DN560 | PN6  |  | 26.334.182 |
| 2.819 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN630 _ PN6  | cái | DN630 | PN6  |  | 35.425.727 |
| 2.820 | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN710 _ PN6  | cái | DN710 | PN6  |  | 51.585.818 |
| 2.821 | <b>Ba chạc 45 độ</b>                  |     |       |      |  |            |
| 2.822 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN90 _ PN6   | cái | DN90  | PN6  |  | 169.455    |
| 2.823 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN90 _ PN8   | cái | DN90  | PN8  |  | 202.545    |
| 2.824 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN110 _ PN6  | cái | DN110 | PN6  |  | 283.364    |
| 2.825 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN110 _ PN8  | cái | DN110 | PN8  |  | 339.818    |
| 2.826 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN125 _ PN6  | cái | DN125 | PN6  |  | 409.909    |
| 2.827 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN125 _ PN8  | cái | DN125 | PN8  |  | 491.727    |
| 2.828 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN140 _ PN6  | cái | DN140 | PN6  |  | 511.182    |
| 2.829 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN140 _ PN8  | cái | DN140 | PN8  |  | 616.273    |
| 2.830 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN160 _ PN6  | cái | DN160 | PN6  |  | 740.000    |
| 2.831 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN160 _ PN8  | cái | DN160 | PN8  |  | 884.091    |
| 2.832 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN180 _ PN6  | cái | DN180 | PN6  |  | 1.046.636  |
| 2.833 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN180 _ PN8  | cái | DN180 | PN8  |  | 1.252.091  |
| 2.834 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN200 _ PN6  | cái | DN200 | PN6  |  | 1.396.182  |
| 2.835 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN200 _ PN8  | cái | DN200 | PN8  |  | 1.678.545  |
| 2.836 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN225 _ PN6  | cái | DN225 | PN6  |  | 1.878.182  |
| 2.837 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN225 _ PN8  | cái | DN225 | PN8  |  | 2.248.091  |
| 2.838 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN250 _ PN6  | cái | DN250 | PN6  |  | 2.402.909  |
| 2.839 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN250 _ PN8  | cái | DN250 | PN8  |  | 2.878.091  |

|       |                                                      |     |        |        |  |             |
|-------|------------------------------------------------------|-----|--------|--------|--|-------------|
| 2.840 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN6                  | cái | DN280  | PN6    |  | 3.029.000   |
| 2.841 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN8                  | cái | DN280  | PN8    |  | 3.640.455   |
| 2.842 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN6                  | cái | DN315  | PN6    |  | 4.072.727   |
| 2.843 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN8                  | cái | DN315  | PN8    |  | 4.896.455   |
| 2.844 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN6                  | cái | DN355  | PN6    |  | 5.393.000   |
| 2.845 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN8                  | cái | DN355  | PN8    |  | 6.485.364   |
| 2.846 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN6                  | cái | DN400  | PN6    |  | 7.486.273   |
| 2.847 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN8                  | cái | DN400  | PN8    |  | 9.005.182   |
| 2.848 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN6                  | cái | DN450  | PN6    |  | 10.386.727  |
| 2.849 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN8                  | cái | DN450  | PN8    |  | 12.463.545  |
| 2.850 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN6                  | cái | DN500  | PN6    |  | 16.694.000  |
| 2.851 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN8                  | cái | DN500  | PN8    |  | 19.991.636  |
| 2.852 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN6                  | cái | DN560  | PN6    |  | 24.989.364  |
| 2.853 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN8                  | cái | DN560  | PN8    |  | 29.999.636  |
| 2.854 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN6                  | cái | DN630  | PN6    |  | 33.225.364  |
| 2.855 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN6                  | cái | DN710  | PN6    |  | 48.501.818  |
| 2.856 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN800 _PN6                  | cái | DN800  | PN6    |  | 64.581.182  |
| 2.857 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN6                  | cái | DN900  | PN6    |  | 89.216.636  |
| 2.858 | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6                 | cái | DN1000 | PN6    |  | 121.456.000 |
| 2.859 | <b>ĐẦU NỐI BẰNG BÍCH PE100 _PE80</b>                 |     |        |        |  |             |
| 2.860 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN6    | cái | DN225  | PN6    |  | 719.818     |
| 2.861 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN8    | cái | DN225  | PN8    |  | 747.727     |
| 2.862 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN10   | cái | DN225  | PN10   |  | 777.091     |
| 2.863 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN12.5 | cái | DN225  | PN12.5 |  | 813.364     |
| 2.864 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN16   | cái | DN225  | PN16   |  | 855.364     |
| 2.865 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN6    | cái | DN250  | PN6    |  | 746.273     |
| 2.866 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN8    | cái | DN250  | PN8    |  | 779.909     |
| 2.867 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN10   | cái | DN250  | PN10   |  | 817.636     |
| 2.868 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN12.5 | cái | DN250  | PN12.5 |  | 865.091     |
| 2.869 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN16   | cái | DN250  | PN16   |  | 913.909     |
| 2.870 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN6    | cái | DN280  | PN6    |  | 869.364     |
| 2.871 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN8    | cái | DN280  | PN8    |  | 932.818     |
| 2.872 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN10   | cái | DN280  | PN10   |  | 1.002.364   |
| 2.873 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN12.5 | cái | DN280  | PN12.5 |  | 1.088.182   |
| 2.874 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN16   | cái | DN280  | PN16   |  | 1.180.273   |
| 2.875 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN6    | cái | DN315  | PN6    |  | 938.818     |
| 2.876 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN8    | cái | DN315  | PN8    |  | 1.021.727   |
| 2.877 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN10   | cái | DN315  | PN10   |  | 1.107.818   |
| 2.878 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN12.5 | cái | DN315  | PN12.5 |  | 1.210.455   |
| 2.879 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN16   | cái | DN315  | PN16   |  | 1.337.455   |
| 2.880 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN6    | cái | DN355  | PN6    |  | 1.183.364   |
| 2.881 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN8    | cái | DN355  | PN8    |  | 1.367.364   |
| 2.882 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN10   | cái | DN355  | PN10   |  | 1.518.364   |
| 2.883 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN12.5 | cái | DN355  | PN12.5 |  | 1.693.455   |
| 2.884 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN16   | cái | DN355  | PN16   |  | 1.907.909   |
| 2.885 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN6    | cái | DN400  | PN6    |  | 1.403.636   |
| 2.886 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN8    | cái | DN400  | PN8    |  | 1.580.273   |
| 2.887 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN10   | cái | DN400  | PN10   |  | 1.769.000   |
| 2.888 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN12.5 | cái | DN400  | PN12.5 |  | 1.987.818   |
| 2.889 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN16   | cái | DN400  | PN16   |  | 2.264.000   |
| 2.890 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN6    | cái | DN450  | PN6    |  | 1.930.636   |
| 2.891 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN8    | cái | DN450  | PN8    |  | 2.191.455   |
| 2.892 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN10   | cái | DN450  | PN10   |  | 2.501.000   |
| 2.893 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN12.5 | cái | DN450  | PN12.5 |  | 2.843.636   |
| 2.894 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN16   | cái | DN450  | PN16   |  | 3.278.182   |
| 2.895 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN6    | cái | DN500  | PN6    |  | 2.188.545   |
| 2.896 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN8    | cái | DN500  | PN8    |  | 2.534.364   |
| 2.897 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN10   | cái | DN500  | PN10   |  | 2.913.000   |
| 2.898 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN12.5 | cái | DN500  | PN12.5 |  | 3.347.818   |
| 2.899 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN16   | cái | DN500  | PN16   |  | 3.877.545   |
| 2.900 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN6    | cái | DN560  | PN6    |  | 4.727.273   |
| 2.901 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN8    | cái | DN560  | PN8    |  | 5.000.000   |
| 2.902 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN10   | cái | DN560  | PN10   |  | 5.590.909   |

|       |                                                       |     |        |        |  |            |
|-------|-------------------------------------------------------|-----|--------|--------|--|------------|
| 2.903 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN12.5  | cái | DN560  | PN12.5 |  | 5.800.000  |
| 2.904 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN16    | cái | DN560  | PN16   |  | 6.032.727  |
| 2.905 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN6     | cái | DN630  | PN6    |  | 5.569.545  |
| 2.906 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN8     | cái | DN630  | PN8    |  | 6.772.727  |
| 2.907 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN10    | cái | DN630  | PN10   |  | 8.000.000  |
| 2.908 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN12.5  | cái | DN630  | PN12.5 |  | 8.372.727  |
| 2.909 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN16    | cái | DN630  | PN16   |  | 8.590.909  |
| 2.910 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN6     | cái | DN710  | PN6    |  | 11.454.545 |
| 2.911 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN8'    | cái | DN710  | PN8'   |  | 13.454.545 |
| 2.912 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN10    | cái | DN710  | PN10   |  | 15.272.727 |
| 2.913 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN12.5  | cái | DN710  | PN12.5 |  | 16.818.182 |
| 2.914 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN16    | cái | DN710  | PN16   |  | 19.090.909 |
| 2.915 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN6     | cái | DN800  | PN6    |  | 16.181.818 |
| 2.916 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN8     | cái | DN800  | PN8    |  | 16.818.182 |
| 2.917 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN10    | cái | DN800  | PN10   |  | 17.272.727 |
| 2.918 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN12.5  | cái | DN800  | PN12.5 |  | 20.909.091 |
| 2.919 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN16    | cái | DN800  | PN16   |  | 22.727.273 |
| 2.920 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN6     | cái | DN900  | PN6    |  | 20.909.091 |
| 2.921 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN8     | cái | DN900  | PN8    |  | 22.272.727 |
| 2.922 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN10    | cái | DN900  | PN10   |  | 23.818.182 |
| 2.923 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN12.5  | cái | DN900  | PN12.5 |  | 24.636.364 |
| 2.924 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN16    | cái | DN900  | PN16   |  | 26.818.182 |
| 2.925 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN6    | cái | DN1000 | PN6    |  | 23.363.636 |
| 2.926 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN8    | cái | DN1000 | PN8    |  | 23.636.364 |
| 2.927 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN10   | cái | DN1000 | PN10   |  | 24.727.273 |
| 2.928 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN12.5 | cái | DN1000 | PN12.5 |  | 27.727.273 |
| 2.929 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN16   | cái | DN1000 | PN16   |  | 31.818.182 |

## IX SẢN PHẨM ỚNG NHỰA TIỀN PHONG PPR

| STT   | Loại vật liệu xây dựng                   | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |         |                | Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT) |
|-------|------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|---------|----------------|-----------------------------------------------|
|       |                                          |     | ĐK                                                 | Áp xuất | Độ dày         | Tại thành phố Lào Cai                         |
| 2.930 | <b>ỚNG PPR</b>                           |     |                                                    |         |                |                                               |
| 2.931 | Ớng PPR : DN20 _PN10.0 _Độ dày 2.30mm    | m   | DN20                                               | PN10.0  | Độ dày 2.30mm  | 22.182                                        |
| 2.932 | Ớng PPR : DN20 _PN16.0 _Độ dày 2.80mm    | m   | DN20                                               | PN16.0  | Độ dày 2.80mm  | 24.727                                        |
| 2.933 | Ớng PPR : DN20 _PN20.0 _Độ dày 3.40mm    | m   | DN20                                               | PN20.0  | Độ dày 3.40mm  | 27.455                                        |
| 2.934 | Ớng PPR : DN20 _PN25.0 _Độ dày 4.10mm    | m   | DN20                                               | PN25.0  | Độ dày 4.10mm  | 30.364                                        |
| 2.935 | Ớng PPR : DN25 _PN10.0 _Độ dày 2.80mm    | m   | DN25                                               | PN10.0  | Độ dày 2.80mm  | 39.636                                        |
| 2.936 | Ớng PPR : DN25 _PN16.0 _Độ dày 3.50mm    | m   | DN25                                               | PN16.0  | Độ dày 3.50mm  | 45.636                                        |
| 2.937 | Ớng PPR : DN25 _PN20.0 _Độ dày 4.20mm    | m   | DN25                                               | PN20.0  | Độ dày 4.20mm  | 48.182                                        |
| 2.938 | Ớng PPR : DN25 _PN25.0 _Độ dày 5 10mm    | m   | DN25                                               | PN25.0  | Độ dày 5 10mm  | 50.364                                        |
| 2.939 | Ớng PPR : DN32 _PN10.0 _Độ dày 2.90mm    | m   | DN32                                               | PN10.0  | Độ dày 2.90mm  | 51.364                                        |
| 2.940 | Ớng PPR : DN32 _PN16.0 _Độ dày 4.40mm    | m   | DN32                                               | PN16.0  | Độ dày 4.40mm  | 61.727                                        |
| 2.941 | Ớng PPR : DN32 _PN20.0 _Độ dày 5.40mm    | m   | DN32                                               | PN20.0  | Độ dày 5.40mm  | 70.909                                        |
| 2.942 | Ớng PPR : DN32 _PN25.0 _Độ dày 6.50mm    | m   | DN32                                               | PN25.0  | Độ dày 6.50mm  | 77.909                                        |
| 2.943 | Ớng PPR : DN40 _PN10.0 _Độ dày 3.70mm    | m   | DN40                                               | PN10.0  | Độ dày 3.70mm  | 68.909                                        |
| 2.944 | Ớng PPR : DN40 _PN16.0 _Độ dày 5.50mm    | m   | DN40                                               | PN16.0  | Độ dày 5.50mm  | 83.636                                        |
| 2.945 | Ớng PPR : DN40 _PN20.0 _Độ dày 6.70mm    | m   | DN40                                               | PN20.0  | Độ dày 6.70mm  | 109.727                                       |
| 2.946 | Ớng PPR : DN40 _PN25.0 _Độ dày 8.10mm    | m   | DN40                                               | PN25.0  | Độ dày 8.10mm  | 119.091                                       |
| 2.947 | Ớng PPR : DN50 _PN10.0 _Độ dày 4.60mm    | m   | DN50                                               | PN10.0  | Độ dày 4.60mm  | 101.000                                       |
| 2.948 | Ớng PPR : DN50 _PN16.0 _Độ dày 6.90mm    | m   | DN50                                               | PN16.0  | Độ dày 6.90mm  | 133.000                                       |
| 2.949 | Ớng PPR : DN50 _PN20.0 _Độ dày 8.30mm    | m   | DN50                                               | PN20.0  | Độ dày 8.30mm  | 170.545                                       |
| 2.950 | Ớng PPR : DN50 _PN25.0 _Độ dày 10.10mm   | m   | DN50                                               | PN25.0  | Độ dày 10.10mm | 190.000                                       |
| 2.951 | Ớng PPR : DN63 _PN10.0 _Độ dày 5.80mm    | m   | DN63                                               | PN10.0  | Độ dày 5.80mm  | 160.545                                       |
| 2.952 | Ớng PPR : DN63 _PN16.0 _Độ dày 8.60mm    | m   | DN63                                               | PN16.0  | Độ dày 8.60mm  | 209.000                                       |
| 2.953 | Ớng PPR : DN63 _PN20.0 _Độ dày 10.50mm   | m   | DN63                                               | PN20.0  | Độ dày 10.50mm | 268.818                                       |
| 2.954 | Ớng PPR : DN63 _PN25.0 _Độ dày 12.70mm   | m   | DN63                                               | PN25.0  | Độ dày 12.70mm | 299.273                                       |
| 2.955 | Ớng PPR : DN75 _PN10.0 _Độ dày 6.80mm    | m   | DN75                                               | PN10.0  | Độ dày 6.80mm  | 223.273                                       |
| 2.956 | Ớng PPR : DN75 _PN16.0 _Độ dày 10.30mm   | m   | DN75                                               | PN16.0  | Độ dày 10.30mm | 285.000                                       |
| 2.957 | Ớng PPR : DN75 _PN20.0 _Độ dày 12.50mm   | m   | DN75                                               | PN20.0  | Độ dày 12.50mm | 372.364                                       |
| 2.958 | Ớng PPR : DN75 _PN25.0 _Độ dày 15.10mm   | m   | DN75                                               | PN25.0  | Độ dày 15.10mm | 422.727                                       |
| 2.959 | Ớng PPR : DN90 _PN10.0 _Độ dày 8.20mm    | m   | DN90                                               | PN10.0  | Độ dày 8.20mm  | 325.818                                       |
| 2.960 | Ớng PPR : DN90 _PN16.0 _Độ dày 12.30mm   | m   | DN90                                               | PN16.0  | Độ dày 12.30mm | 399.000                                       |
| 2.961 | Ớng PPR : DN90 _PN20.0 _Độ dày 15.00mm   | m   | DN90                                               | PN20.0  | Độ dày 15.00mm | 556.727                                       |
| 2.962 | Ớng PPR : DN90 _PN25.0 _Độ dày 18.10mm   | m   | DN90                                               | PN25.0  | Độ dày 18.10mm | 608.000                                       |
| 2.963 | Ớng PPR : DN110 _PN10.0 _Độ dày 10.00mm  | m   | DN110                                              | PN10.0  | Độ dày 10.00mm | 521.545                                       |
| 2.964 | Ớng PPR : DN110 _PN16.0 _Độ dày 15.10mm  | m   | DN110                                              | PN16.0  | Độ dày 15.10mm | 608.000                                       |
| 2.965 | Ớng PPR : DN110 _PN20.0 _Độ dày 18.30mm  | m   | DN110                                              | PN20.0  | Độ dày 18.30mm | 783.727                                       |
| 2.966 | Ớng PPR : DN110 _PN25.0 _Độ dày 22.10mm  | m   | DN110                                              | PN25.0  | Độ dày 22.10mm | 902.545                                       |
| 2.967 | Ớng PPR : DN125 _PN10.0 _Độ dày 11.40mm  | m   | DN125                                              | PN10.0  | Độ dày 11.40mm | 646.000                                       |
| 2.968 | Ớng PPR : DN125 _PN16.0 _Độ dày 17.10mm  | m   | DN125                                              | PN16.0  | Độ dày 17.10mm | 788.545                                       |
| 2.969 | Ớng PPR : DN125 _PN20.0 _Độ dày 20.80mm  | m   | DN125                                              | PN20.0  | Độ dày 20.80mm | 1.054.545                                     |
| 2.970 | Ớng PPR : DN125 _PN25.0 _Độ dày 25.10mm  | m   | DN125                                              | PN25.0  | Độ dày 25.10mm | 1.211.273                                     |
| 2.971 | Ớng PPR : DN140 _PN100 _Độ dày 12.70mm   | m   | DN140                                              | PN100   | Độ dày 12.70mm | 797.091                                       |
| 2.972 | Ớng PPR : DN140 _PN16.0 _Độ dày 19.20mm  | m   | DN140                                              | PN16.0  | Độ dày 19.20mm | 959.545                                       |
| 2.973 | Ớng PPR : DN140 _PN20.0' _Độ dày 23.30mm | m   | DN140                                              | PN20.0' | Độ dày 23.30mm | 1.339.545                                     |
| 2.974 | Ớng PPR : DN140 _PN25.0 _Độ dày 28.10mm  | m   | DN140                                              | PN25.0  | Độ dày 28.10mm | 1.596.000                                     |
| 2.975 | Ớng PPR : DN160 _PN10.0 _Độ dày 14.60mm  | m   | DN160                                              | PN10.0  | Độ dày 14.60mm | 1.087.727                                     |
| 2.976 | Ớng PPR : DN160 _PN16.0 _Độ dày 21.90mm  | m   | DN160                                              | PN16.0  | Độ dày 21.90mm | 1.330.000                                     |
| 2.977 | Ớng PPR : DN160 _PN20.0 _Độ dày 26.60mm  | m   | DN160                                              | PN20.0  | Độ dày 26.60mm | 1.781.273                                     |
| 2.978 | Ớng PPR : DN160 _PN25.0 _Độ dày 32.10mm  | m   | DN160                                              | PN25.0  | Độ dày 32.10mm | 2.067.182                                     |
| 2.979 | Ớng PPR : DN180 _PN10.0 _Độ dày 16.40mm  | m   | DN180                                              | PN10.0  | Độ dày 16.40mm | 1.713.818                                     |
| 2.980 | Ớng PPR : DN180 _PN16.0 _Độ dày 24.60mm  | m   | DN180                                              | PN16.0  | Độ dày 24.60mm | 2.382.636                                     |
| 2.981 | Ớng PPR : DN180 _PN20.0 _Độ dày 29.00mm  | m   | DN180                                              | PN20.0  | Độ dày 29.00mm | 2.800.636                                     |
| 2.982 | Ớng PPR : DN180 _PN25.0 _Độ dày 36.10mm  | m   | DN180                                              | PN25.0  | Độ dày 36.10mm | 3.218.636                                     |
| 2.983 | Ớng PPR : DN200 _PN10.0 _Độ dày 18.20mm  | m   | DN200                                              | PN10.0  | Độ dày 18.20mm | 2.079.545                                     |
| 2.984 | Ớng PPR : DN200 _PN16.0 _Độ dày 27.40mm  | m   | DN200                                              | PN16.0  | Độ dày 27.40mm | 2.946.909                                     |
| 2.985 | Ớng PPR : DN200 _PN20.0 _Độ dày 33.20mm  | m   | DN200                                              | PN20.0  | Độ dày 33.20mm | 3.448.545                                     |
| 2.986 | <b>PHỤ TÙNG PPR</b>                      |     |                                                    |         |                |                                               |
| 2.987 | <b>Đầu nối thẳng</b>                     |     |                                                    |         |                |                                               |
| 2.988 | Đầu nối thẳng PPR : DN20 _PN20.0         | cái | DN20                                               | 16.400  |                | 2.909                                         |
| 2.989 | Đầu nối thẳng PPR : DN25 _PN20.0         | cái | DN25                                               | 16.250  |                | 4.909                                         |
| 2.990 | Đầu nối thẳng PPR : DN32 _PN20.0         | cái | DN32                                               | 16.200  |                | 7.636                                         |
| 2.991 | Đầu nối thẳng PPR : DN40 _PN20.0         | cái | DN40                                               | 16.450  |                | 12.182                                        |

|       |                                             |     |             |          |  |           |
|-------|---------------------------------------------|-----|-------------|----------|--|-----------|
| 2.992 | Đầu nối thẳng PPR : DN50 _PN20.0            | cái | DN50        | 16.300   |  | 21.818    |
| 2.993 | Đầu nối thẳng PPR : DN63 _PN20.0            | cái | DN63        | 16.250   |  | 43.727    |
| 2.994 | Đầu nối thẳng PPR : DN75 _PN20.0            | cái | DN75        | 16.550   |  | 73.273    |
| 2.995 | Đầu nối thẳng PPR : DN90 _PN20.0            | cái | DN90        | PN20.0   |  | 124.000   |
| 2.996 | Đầu nối thẳng PPR : DN110 _PN20.0           | cái | DN110       | PN20.0   |  | 201.091   |
| 2.997 | Đầu nối thẳng PPR : DN125 _PN20.0           | cái | DN125       | PN20.0   |  | 386.818   |
| 2.998 | Đầu nối thẳng PPR : DN140 _PN20.0           | cái | DN140       | PN20.0   |  | 552.273   |
| 2.999 | <b>Đầu nối ren trong</b>                    |     |             |          |  |           |
| 3.000 | Đầu nối ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0   | cái | DN20-1/2"   | 17700    |  | 36.091    |
| 3.001 | Đầu nối ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0   | cái | DN25-1/2"   | 17550    |  | 44.182    |
| 3.002 | Đầu nối ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0   | cái | DN25-3/4"   | 17500    |  | 49.273    |
| 3.003 | Đầu nối ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0     | cái | DN32-1"     | 17850    |  | 80.364    |
| 3.004 | Đầu nối ren trong PPR : DN40-1.1/4" _PN20.0 | cái | DN40-1.1/4" | 17700    |  | 199.091   |
| 3.005 | Đầu nối ren trong PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0 | cái | DN50-1.1/2" | 17650    |  | 264.091   |
| 3.006 | Đầu nối ren trong PPR : DN63-2" _PN20.0     | cái | DN63-2"     | PN20.0   |  | 534.455   |
| 3.007 | Đầu nối ren trong PPR : DN75-2.1/2" _PN20.0 | cái | DN75-2.1/2" | PN20.0   |  | 760.818   |
| 3.008 | Đầu nối ren trong PPR : DN90-3" _PN20.0     | cái | DN90-3"     | PN20.0   |  | 1.525.727 |
| 3.009 | <b>Đầu nối ren ngoài PPR</b>                |     |             |          |  |           |
| 3.010 | Đầu nối ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0   | cái | DN20-1/2"   | PN20.0   |  | 45.636    |
| 3.011 | Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0   | cái | DN25-1/2"   | PN20.0   |  | 52.727    |
| 3.012 | Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0   | cái | DN25-3/4"   | PN20.0   |  | 63.636    |
| 3.013 | Đầu nối ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0     | cái | DN32-1"     | PN20.0   |  | 94.091    |
| 3.014 | Đầu nối ren ngoài PPR : DN40-1.1/4" _PN20.0 | cái | DN40-1.1/4" | PN20.0   |  | 273.636   |
| 3.015 | Đầu nối ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0 | cái | DN50-1.1/2" | PN20.0   |  | 342.000   |
| 3.016 | Đầu nối ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0     | cái | DN63-2"     | PN20.0   |  | 579.545   |
| 3.017 | Đầu nối ren ngoài PPR : DN75-2.1/2" _PN20.0 | cái | DN75-2.1/2" | PN20.0   |  | 888.273   |
| 3.018 | Đầu nối ren ngoài PPR : DN90-3" _PN20.0     | cái | DN90-3"     | PN20.0   |  | 1.795.545 |
| 3.019 | Đầu nối ren ngoài PPR : DN110-4" _PN20.0    | cái | DN110-4"    | PN20.0   |  | 3.021.000 |
| 3.020 | <b>Zắc co nhựa PPR</b>                      |     |             |          |  |           |
| 3.021 | Zắc co nhựa PPR : DN20 _PN10.0              | cái | DN20        | PN10.0   |  | 36.091    |
| 3.022 | Zắc co nhựa PPR : DN25 _PN10.0              | cái | DN25        | PN10.0   |  | 53.182    |
| 3.023 | Zắc co nhựa PPR : DN32 _PN10.0              | cái | DN32        | PN10.0   |  | 76.545    |
| 3.024 | Zắc co nhựa PPR : DN40 _PN8.0               | cái | DN40        | PN8.0    |  | 87.909    |
| 3.025 | Zắc co nhựa PPR : DN50 _PN6.0               | cái | DN50        | PN6.0    |  | 132.091   |
| 3.026 | Zắc co nhựa PPR : DN63 _PN6.0               | cái | DN63        | PN6.0    |  | 305.909   |
| 3.027 | <b>Zắc co ren trong PPR</b>                 |     |             |          |  |           |
| 3.028 | Zắc co ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0    | cái | DN20-1/2"   | PN20.0   |  | 86.000    |
| 3.029 | Zắc co ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0    | cái | DN25-3/4"   | PN20.0   |  | 137.727   |
| 3.030 | Zắc co ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0      | cái | DN32-1"     | PN20.0   |  | 201.909   |
| 3.031 | Zắc co ren trong PPR : DN40-1.1/4" _PN20.0  | cái | DN40-1.1/4" | PN20.0   |  | 316.364   |
| 3.032 | Zắc co ren trong PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0  | cái | DN50-1.1/2" | PN20.0   |  | 551.000   |
| 3.033 | Zắc co ren trong PPR : DN63-2" _PN20.0      | cái | DN63-2"     | PN20.0   |  | 734.364   |
| 3.034 | <b>Zắc co ren ngoài PPR</b>                 |     |             |          |  |           |
| 3.035 | Zắc co ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0    | cái | DN20-1/2"   | PN20.0   |  | 91.727    |
| 3.036 | Zắc co ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0    | cái | DN25-3/4"   | PN20.0   |  | 143.000   |
| 3.037 | Zắc co ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0      | cái | DN32-1"     | PN20.0   |  | 224.727   |
| 3.038 | Zắc co ren ngoài PPR : DN40-1.1/4" _PN20.0  | cái | DN40-1.1/4" | PN20.0   |  | 333.455   |
| 3.039 | Zắc co ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0  | cái | DN50-1.1/2" | PN20.0   |  | 588.545   |
| 3.040 | Zắc co ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0      | cái | DN63-2"     | PN20.0   |  | 796.091   |
| 3.041 | <b>Đầu nối chuyển bậc PPR</b>               |     |             |          |  |           |
| 3.042 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0    | cái | DN25-20     | PN20.0   |  | 4.545     |
| 3.043 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0    | cái | DN32-20     | PN20.0   |  | 6.455     |
| 3.044 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0    | cái | DN32-25     | PN20.0   |  | 6.455     |
| 3.045 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0    | cái | DN40-20     | PN20.0   |  | 10.000    |
| 3.046 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20.0    | cái | DN40-25     | PN20.0   |  | 10.000    |
| 3.047 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0    | cái | DN40-32     | PN20.0   |  | 10.000    |
| 3.048 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0    | cái | DN50-20     | PN20.0   |  | 18.000    |
| 3.049 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0    | cái | DN50-25     | PN20.0   |  | 18.000    |
| 3.050 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0    | cái | DN50-32     | PN20.0   |  | 18.000    |
| 3.051 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0    | cái | DN50-40     | PN20.0   |  | 18.000    |
| 3.052 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0    | cái | DN63-25     | PN20.0   |  | 34.818    |
| 3.053 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0    | cái | DN63-32     | PN20.0   |  | 34.818    |
| 3.054 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0    | cái | DN63-40     | PN20.0   |  | 34.818    |
| 3.055 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0 .  | cái | DN63-50     | PN20.0 . |  | 34.818    |
| 3.056 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0    | cái | DN75-32     | PN20.0   |  | 60.727    |
| 3.057 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0    | cái | DN75-40     | PN20.0   |  | 71.545    |
| 3.058 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0    | cái | DN75-50     | PN20.0   |  | 64.818    |
| 3.059 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0    | cái | DN75-63     | PN20.0   |  | 64.818    |
| 3.060 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0    | cái | DN90-50     | PN20.0   |  | 89.818    |
| 3.061 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0    | cái | DN90-63     | PN20.0   |  | 114.364   |

|       |                                                     |     |           |         |  |           |
|-------|-----------------------------------------------------|-----|-----------|---------|--|-----------|
| 3.062 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0            | cái | DN90-75   | PN20.0  |  | 114.364   |
| 3.063 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-50 _PN20.0           | cái | DN110-50  | PN20.0  |  | 174.455   |
| 3.064 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0           | cái | DN110-63  | PN20.0  |  | 234.818   |
| 3.065 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0           | cái | DN110-75  | PN20.0  |  | 224.545   |
| 3.066 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN200            | cái | DN110-90  | PN200   |  | 234.818   |
| 3.067 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN125-110 _PN20.0          | cái | DN125-110 | PN20.0  |  | 373.727   |
| 3.068 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-90 _PN20.0           | cái | DN140-90  | PN20.0  |  | 534.818   |
| 3.069 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-110 _PN20.0          | cái | DN140-110 | PN20.0  |  | 840.818   |
| 3.070 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-110 _PN20.0          | cái | DN160-110 | PN20.0  |  | 796.364   |
| 3.071 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-140 _PN20.0          | cái | DN160-140 | PN20.0  |  | 808.091   |
| 3.072 | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN200-125 _PN20.0          | cái | DN200-125 | PN20.0  |  | 1.431.727 |
| 3.073 | <b>Nối góc 45 độ PPR</b>                            |     |           |         |  |           |
| 3.074 | Nối góc 45 độ PPR : DN20 _PN20.0                    | cái | DN20      | PN20.0  |  | 4.545     |
| 3.075 | Nối góc 45 độ PPR : DN25 _PN20.0                    | cái | DN25      | PN20.0  |  | 7.364     |
| 3.076 | Nối góc 45 độ PPR : DN32 _PN20.0                    | cái | DN32      | PN20.0  |  | 11.091    |
| 3.077 | Nối góc 45 độ PPR : DN40 _PN20.0                    | cái | DN40      | PN20.0  |  | 21.909    |
| 3.078 | Nối góc 45 độ PPR : DN50 _PN20.0                    | cái | DN50      | PN20.0  |  | 41.909    |
| 3.079 | Nối góc 45 độ PPR : DN63 _PN200                     | cái | DN63      | PN200   |  | 95.909    |
| 3.080 | Nối góc 45 độ PPR : DN75 _PN20.0                    | cái | DN75      | PN20.0  |  | 147.545   |
| 3.081 | Nối góc 45 độ PPR : DN90 _PN20.0                    | cái | DN90      | PN20.0  |  | 175.727   |
| 3.082 | Nối góc 45 độ PPR : DN110 _PN20.0.                  | cái | DN110     | PN20.0. |  | 306.000   |
| 3.083 | <b>Nối góc 90 độ PPR :</b>                          |     |           |         |  |           |
| 3.084 | Nối góc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0                    | cái | DN20      | PN20.0  |  | 5.545     |
| 3.085 | Nối góc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0                    | cái | DN25      | PN20.0  |  | 7.364     |
| 3.086 | Nối góc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0                    | cái | DN32      | PN20.0  |  | 12.909    |
| 3.087 | Nối góc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0                    | cái | DN40      | PN20.0  |  | 20.909    |
| 3.088 | Nối góc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0                    | cái | DN50      | PN20.0  |  | 36.727    |
| 3.089 | Nối góc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0                    | cái | DN63      | PN20.0  |  | 112.273   |
| 3.090 | Nối góc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0                    | cái | DN75      | PN20.0  |  | 146.545   |
| 3.091 | Nối góc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0                    | cái | DN90      | PN20.0  |  | 226.091   |
| 3.092 | Nối góc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0                   | cái | DN110     | PN20.0  |  | 460.727   |
| 3.093 | Nối góc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0                   | cái | DN125     | PN20.0  |  | 746.818   |
| 3.094 | Nối góc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0                   | cái | DN140     | PN20.0  |  | 995.727   |
| 3.095 | Nối góc 90 độ PPR : DN160 _PN16.0                   | cái | DN160     | PN16.0  |  | 1.493.455 |
| 3.096 | Nối góc 90 độ PPR : DN200 _PN16.0                   | cái | DN200     | PN16.0  |  | 2.904.091 |
| 3.097 | <b>Nối góc 90 độ ren trong PPR</b>                  |     |           |         |  |           |
| 3.098 | Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0     | cái | DN20-1/2" | PN20.0  |  | 40.182    |
| 3.099 | Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0     | cái | DN25-1/2" | PN20.0  |  | 45.636    |
| 3.100 | Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0     | cái | DN25-3/4" | PN20.0  |  | 61.455    |
| 3.101 | Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0       | cái | DN32-1"   | PN20.0  |  | 113.545   |
| 3.102 | <b>Nối góc 90 độ ren ngoài PPR</b>                  |     |           |         |  |           |
| 3.103 | Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0     | cái | DN20-1/2" | PN20.0  |  | 56.545    |
| 3.104 | Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0     | cái | DN25-1/2" | PN20.0  |  | 63.909    |
| 3.105 | Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0     | cái | DN25-3/4" | PN20.0  |  | 75.545    |
| 3.106 | Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0       | cái | DN32-1"   | PN20.0  |  | 120.273   |
| 3.107 | <b>Nối góc 90 độ kép ren trong PPR</b>              |     |           |         |  |           |
| 3.108 | Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0 | cái | DN25-1/2" | PN20.0  |  | 101.455   |
| 3.109 | <b>Ba chạc 90 độ PPR</b>                            |     |           |         |  |           |
| 3.110 | Ba chạc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0                    | cái | DN20      | PN20.0  |  | 6.455     |
| 3.111 | Ba chạc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0                    | cái | DN25      | PN20.0  |  | 10.000    |
| 3.112 | Ba chạc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0                    | cái | DN32      | PN20.0  |  | 16.455    |
| 3.113 | Ba chạc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0                    | cái | DN40      | PN20.0  |  | 25.636    |
| 3.114 | Ba chạc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0                    | cái | DN50      | PN20.0  |  | 50.364    |
| 3.115 | Ba chạc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0                    | cái | DN63      | PN20.0  |  | 126.364   |
| 3.116 | Ba chạc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0                    | cái | DN75      | PN20.0  |  | 189.727   |
| 3.117 | Ba chạc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0                    | cái | DN90      | PN20.0  |  | 294.545   |
| 3.118 | Ba chạc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0                   | cái | DN110     | PN20.0  |  | 456.000   |
| 3.119 | Ba chạc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0                   | cái | DN125     | PN20.0  |  | 969.273   |
| 3.120 | Ba chạc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0                   | cái | DN140     | PN20.0  |  | 1.038.545 |
| 3.121 | Ba chạc 90 độ PPR : DN160 _PN16 0                   | cái | DN160     | PN16 0  |  | 1.777.091 |
| 3.122 | <b>Ba chạc 90 độ ren trong PPR</b>                  |     |           |         |  |           |
| 3.123 | Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0     | cái | DN20-1/2" | PN20.0  |  | 40.545    |
| 3.124 | Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0     | cái | DN25-1/2" | PN20.0  |  | 43.364    |
| 3.125 | Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0     | cái | DN25-3/4" | PN20.0  |  | 63.182    |
| 3.126 | Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0       | cái | DN32-1"   | PN20.0  |  | 137.909   |
| 3.127 | Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN50-3/4" _PN20.0     | cái | DN50-3/4" | PN20.0  |  | 266.000   |
| 3.128 | <b>Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR</b>                  |     |           |         |  |           |
| 3.129 | Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0     | cái | DN20-1/2" | PN20.0  |  | 49.909    |
| 3.130 | Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0     | cái | DN25-1/2" | PN20.0  |  | 54.182    |
| 3.131 | Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0     | cái | DN25-3/4" | PN20.0  |  | 65.545    |

|       |                                                     |     |           |         |  |           |
|-------|-----------------------------------------------------|-----|-----------|---------|--|-----------|
| 3.132 | Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1” _PN20.0       | cái | DN32-1”   | PN20.0  |  | 137.727   |
| 3.133 | <b>Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR</b>                 |     |           |         |  |           |
| 3.134 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0      | cái | DN25-20   | PN20.0  |  | 10.000    |
| 3.135 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0      | cái | DN32-20   | PN20.0  |  | 17.636    |
| 3.136 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0      | cái | DN32-25   | PN20.0  |  | 17.636    |
| 3.137 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0      | cái | DN40-20   | PN20.0  |  | 38.727    |
| 3.138 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20        | cái | DN40-25   | PN20    |  | 38.727    |
| 3.139 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0      | cái | DN40-32   | PN20.0  |  | 38.727    |
| 3.140 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0      | cái | DN50-20   | PN20.0  |  | 68.000    |
| 3.141 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0      | cái | DN50-25   | PN20.0  |  | 68.000    |
| 3.142 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0      | cái | DN50-32   | PN20.0  |  | 68.000    |
| 3.143 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0      | cái | DN50-40   | PN20.0  |  | 68.000    |
| 3.144 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0      | cái | DN63-25   | PN20.0  |  | 119.455   |
| 3.145 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0      | cái | DN63-32   | PN20.0  |  | 119.455   |
| 3.146 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0      | cái | DN63-40   | PN20.0  |  | 119.455   |
| 3.147 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0      | cái | DN63-50   | PN20.0  |  | 119.455   |
| 3.148 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0      | cái | DN75-32   | PN20.0  |  | 163.455   |
| 3.149 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0      | cái | DN75-40   | PN20.0  |  | 163.455   |
| 3.150 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0      | cái | DN75-50   | PN20.0  |  | 175.727   |
| 3.151 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0      | cái | DN75-63   | PN20.0  |  | 163.455   |
| 3.152 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0      | cái | DN90-50   | PN20.0  |  | 256.545   |
| 3.153 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0      | cái | DN90-63   | PN20.0  |  | 275.545   |
| 3.154 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0      | cái | DN90-75   | PN20.0  |  | 303.091   |
| 3.155 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0     | cái | DN110-63  | PN20.0  |  | 437.000   |
| 3.156 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0     | cái | DN110-75  | PN20.0  |  | 437.000   |
| 3.157 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN20.0     | cái | DN110-90  | PN20.0  |  | 437.000   |
| 3.158 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN140-75 _PN20.0     | cái | DN140-75  | PN20.0  |  | 1.442.091 |
| 3.159 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN200-140 _PN16.0    | cái | DN200-140 | PN16.0  |  | 4.466.909 |
| 3.160 | <b>Van chặn PPR</b>                                 |     |           |         |  |           |
| 3.161 | Van chặn PPR : DN20 _PN20.0                         | cái | DN20      | PN20.0  |  | 141.545   |
| 3.162 | Van chặn PPR : DN25 _PN20.0                         | cái | DN25      | PN20.0  |  | 191.909   |
| 3.163 | Van chặn PPR : DN32 _PN20.0                         | cái | DN32      | PN20.0  |  | 221.364   |
| 3.164 | Van chặn PPR : DN40 _PN20.0                         | cái | DN40      | PN20.0  |  | 342.909   |
| 3.165 | Van chặn PPR : DN50 _PN20.0                         | cái | DN50      | PN20.0  |  | 584.273   |
| 3.166 | <b>Van cửa PPR</b>                                  |     |           |         |  |           |
| 3.167 | Van cửa PPR (mở 100%) : DN20 _PN20.0                | cái | DN20      | PN20.0  |  | 190.000   |
| 3.168 | Van cửa PPR (mở 100%) : DN25 _PN20.0                | cái | DN25      | PN20.0  |  | 218.545   |
| 3.169 | Van cửa PPR (mở 100%) : DN32 _PN20.0                | cái | DN32      | PN20.0  |  | 313.545   |
| 3.170 | Van cửa PPR (mở 100%) : DN40 _PN20.0                | cái | DN40      | PN20.0  |  | 527.727   |
| 3.171 | Van cửa PPR (mở 100%) : DN50 _PN20.0                | cái | DN50      | PN20.0  |  | 823.000   |
| 3.172 | Van cửa PPR (mở 100%) : DN63 _PN20.0                | cái | DN63      | PN20.0  |  | 1.268.091 |
| 3.173 | <b>Đầu nối bằng bích PPR</b>                        |     |           |         |  |           |
| 3.174 | Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN50 _PN20.0     | cái | DN50      | PN20.0  |  | 171.000   |
| 3.175 | Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN63 _PN20.0     | cái | DN63      | PN20.0  |  | 211.636   |
| 3.176 | Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN75 _PN20.0     | cái | DN75      | PN20.0  |  | 327.545   |
| 3.177 | Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN90 _PN20.0     | cái | DN90      | PN20.0  |  | 37400.0   |
| 3.178 | Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN110 _PN20.0    | cái | DN110     | PN20.0  |  | 491.636   |
| 3.179 | Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN125 _PN20.0    | cái | DN125     | PN20.0  |  | 802.545   |
| 3.180 | Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN140 _PN16.0.   | cái | DN140     | PN16.0. |  | 752.364   |
| 3.181 | <b>Đầu nối bằng bích PPR</b>                        |     |           |         |  |           |
| 3.182 | Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN125 _PN20.0 | cái | DN125     | PN20.0  |  | 1.065.909 |
| 3.183 | Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN140 _PN20.0 | cái | DN140     | PN20.0  |  | 1.517.364 |
| 3.184 | Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN160 _PN200  | cái | DN160     | PN200   |  | 2.319.909 |
| 3.185 | Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN200 _PN20.0 | cái | DN200     | PN20.0  |  | 4.890.636 |
| 3.186 | <b>Đầu bịt PPR</b>                                  |     |           |         |  |           |
| 3.187 | Đầu bịt PPR : DN20 _PN20.0                          | cái | DN20      | PN20.0  |  | 2.727     |
| 3.188 | Đầu bịt PPR : DN25 _PN20.0                          | cái | DN25      | PN20.0  |  | 4.727     |
| 3.189 | Đầu bịt PPR : DN32 _PN20.0                          | cái | DN32      | PN20.0  |  | 6.182     |
| 3.190 | Đầu bịt PPR : DN40 _PN20.0                          | cái | DN40      | PN20.0  |  | 9.364     |
| 3.191 | Đầu bịt PPR : DN50 _PN20.0                          | cái | DN50      | PN20.0  |  | 17.636    |
| 3.192 | Đầu bịt PPR : DN63 _PN20.0                          | cái | DN63      | PN20.0  |  | 85.545    |
| 3.193 | Đầu bịt PPR : DN75 _PN20.0                          | cái | DN75      | PN20.0  |  | 152.000   |
| 3.194 | Đầu bịt PPR : DN90 _PN20.0                          | cái | DN90      | PN20.0  |  | 171.000   |
| 3.195 | Đầu bịt PPR : DN110 _PN20.0                         | cái | DN110     | PN20.0  |  | 188.091   |
| 3.196 | <b>Đai khởi thủy hàn cắm PPR</b>                    |     |           |         |  |           |
| 3.197 | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN40-20 _PN20.0         | cái | DN40-20   | PN20.0  |  | 4.545     |
| 3.198 | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-20 _PN20.0         | cái | DN50-20   | PN20.0  |  | 5.000     |
| 3.199 | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-25 _PN20.0         | cái | DN50-25   | PN20.0  |  | 6.000     |
| 3.200 | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-20 _PN20.0         | cái | DN63-20   | PN20.0  |  | 5.545     |
| 3.201 | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-25 _PN20.0         | cái | DN63-25   | PN20.0  |  | 6.182     |

|       |                                                        |     |           |        |                |         |
|-------|--------------------------------------------------------|-----|-----------|--------|----------------|---------|
| 3.202 | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-32 _PN20.0            | cái | DN63-32   | PN20.0 |                | 11.455  |
| 3.203 | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-20 _PN20.0            | cái | DN75-20   | PN20.0 |                | 5.545   |
| 3.204 | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-25 _PN20.0            | cái | DN75-25   | PN20.0 |                | 6.182   |
| 3.205 | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-32 _PN20.0            | cái | DN75-32   | PN20.0 |                | 12.000  |
| 3.206 | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-40 _PN20.0            | cái | DN75-40   | PN20.0 |                | 23.909  |
| 3.207 | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-20 _PN20.0            | cái | DN90-20   | PN20.0 |                | 6.000   |
| 3.208 | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-25 _PN20.0            | cái | DN90-25   | PN20.0 |                | 6.455   |
| 3.209 | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-40 _PN20.0            | cái | DN90-40   | PN20.0 |                | 25.273  |
| 3.210 | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-50 _PN20.0            | cái | DN90-50   | PN20.0 |                | 34.000  |
| 3.211 | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN110-50 _PN20.0           | cái | DN110-50  | PN20.0 |                | 34.455  |
| 3.212 | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN125-63 _PN20.0           | cái | DN125-63  | PN20.0 |                | 64.364  |
| 3.213 | <b>Ống tránh PPR</b>                                   |     |           |        |                |         |
| 3.214 | Ống tránh PPR : DN20 _PN20.0                           | cái | DN20      | PN20.0 |                | 14.273  |
| 3.215 | Ống tránh PPR : DN25 _PN20.0                           | cái | DN25      | PN20.0 |                | 26.636  |
| 3.216 | <b>Gioăng bích PPR</b>                                 |     |           |        |                |         |
| 3.217 | Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN63                   | cái | DN63      | PN     |                | 20.545  |
| 3.218 | Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN75                   | cái | DN75      | PN     |                | 22^818  |
| 3.219 | Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN90                   | cái | DN90      | PN     |                | 29.273  |
| 3.220 | Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN110                  | cái | DN110     | PN     |                | 50.182  |
| 3.221 | Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN125                  | cái | DN125     | PN     |                | 50.182  |
| 3.222 | Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN140                  | cái | DN140     | PN     |                | 62.727  |
| 3.223 | Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN160                  | cái | DN160     | PN     |                | 71.091  |
| 3.224 | Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN200                  | cái | DN200     | PN     |                | 92.000  |
| 3.225 | <b>ỐNG VÀ PHỤ TÙNG PPR 2 LỚP - chống UV</b>            |     |           |        |                |         |
| 3.226 | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN10.0 _Độ dày 2.30mm  | m   | DN20      | PN10.0 | Độ dày 2.30mm  | 26.727  |
| 3.227 | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN16.0 _Độ dày 2.80mm  | m   | DN20      | PN16.0 | Độ dày 2.80mm  | 29.636  |
| 3.228 | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN20.0 _Độ dày 3.40mm  | m   | DN20      | PN20.0 | Độ dày 3.40mm  | 33.000  |
| 3.229 | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN10.0 _Độ dày 2.80mm  | m   | DN25      | PN10.0 | Độ dày 2.80mm  | 47.545  |
| 3.230 | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN16.0 _Độ dày 3.50mm  | m   | DN25      | PN16.0 | Độ dày 3.50mm  | 54.727  |
| 3.231 | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN20.0 _Độ dày 4.20mm  | m   | DN25      | PN20.0 | Độ dày 4.20mm  | 57.818  |
| 3.232 | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN10.0 _Độ dày 2.90mm  | m   | DN32      | PN10.0 | Độ dày 2.90mm  | 61.636  |
| 3.233 | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN16.0 _Độ dày 4.40mm  | m   | DN32      | PN16.0 | Độ dày 4.40mm  | 74.091  |
| 3.234 | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN20.0 _Độ dày 5.40mm  | m   | DN32      | PN20.0 | Độ dày 5.40mm  | 85.091  |
| 3.235 | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN10.0 _Độ dày 3.70mm  | m   | DN40      | PN10.0 | Độ dày 3.70mm  | 82.636  |
| 3.236 | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN16.0 _Độ dày 5.50mm  | m   | DN40      | PN16.0 | Độ dày 5.50mm  | 100.364 |
| 3.237 | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN20.0 _Độ dày 6.70mm  | m   | DN40      | PN20.0 | Độ dày 6.70mm  | 131.727 |
| 3.238 | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN10.0 _Độ dày 4.60mm  | m   | DN50      | PN10.0 | Độ dày 4.60mm  | 121.273 |
| 3.239 | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN16.0 _Độ dày 6.90mm  | m   | DN50      | PN16.0 | Độ dày 6.90mm  | 159.636 |
| 3.240 | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN20.0 _Độ dày 8.30mm  | m   | DN50      | PN20.0 | Độ dày 8.30mm  | 204.636 |
| 3.241 | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN10.0 _Độ dày 5.80mm  | m   | DN63      | PN10.0 | Độ dày 5.80mm  | 192.636 |
| 3.242 | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN160 _Độ dày 8.60mm   | m   | DN63      | PN160  | Độ dày 8.60mm  | 250.818 |
| 3.243 | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN20.0 _Độ dày 10.50mm | m   | DN63      | PN20.0 | Độ dày 10.50mm | 322.636 |
| 3.244 | <b>PHỤ TÙNG PPR - chống UV</b>                         |     |           |        |                |         |
| 3.245 | <b>Đầu nối thẳng PPR- Chống UV</b>                     |     |           |        |                |         |
| 3.246 | Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN20 _PN20.0             | cái | DN20      | PN20.0 |                | 3.545   |
| 3.247 | Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN25 _PN20.0             | cái | DN25      | PN20.0 |                | 5.909   |
| 3.248 | Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN32 _PN20.0             | cái | DN32      | PN20.0 |                | 9.182   |
| 3.249 | Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN40 _PN20.0             | cái | DN40      | PN20.0 |                | 14.636  |
| 3.250 | Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN50 _PN20.0             | cái | DN50      | PN20.0 |                | 26.273  |
| 3.251 | Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN63 _PN20.0             | cái | DN63      | PN20.0 |                | 52.455  |
| 3.252 | Đầu nối ren trong PPR- chống UV                        | cái |           |        |                |         |
| 3.253 | Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0    | cái | DN20-1/2" | PN20.0 |                | 43.364  |

|       |                                                          |     |             |        |  |         |
|-------|----------------------------------------------------------|-----|-------------|--------|--|---------|
| 3.254 | Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2"<br>_PN200    | cái | DN25-1/2"   | PN200  |  | 53.000  |
| 3.255 | Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4"<br>_PN20.0   | cái | DN25-3/4"   | PN20.0 |  | 59.182  |
| 3.256 | Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN32-1"<br>_PN20.0     | cái | DN32-1"     | PN20.0 |  | 96.273  |
| 3.257 | Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4"<br>_PN20.0 | cái | DN40-1.1/4" | PN20.0 |  | 238.818 |
| 3.258 | Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN50-1.1/2"<br>_PN20.0 | cái | DN50-1.1/2" | PN20.0 |  | 317.000 |
| 3.259 | Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN63-2"<br>_PN20.0     | cái | DN63-2"     | PN20.0 |  | 641.273 |
| 3.260 | <b>Đầu nối ren ngoài PPR-chống UV</b>                    |     |             |        |  |         |
| 3.261 | Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2"<br>_PN20.0   | cái | DN20-1/2"   | PN20.0 |  | 54.727  |
| 3.262 | Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2"<br>_PN20.0   | cái | DN25-1/2"   | PN20.0 |  | 63.273  |
| 3.263 | Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4"<br>_PN20.0   | cái | DN25-3/4"   | PN20.0 |  | 76.364  |
| 3.264 | Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1"<br>_PN20.0     | cái | DN32-1"     | PN20.0 |  | 112.909 |
| 3.265 | Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN40-1.1/4<br>_PN20.0  | cái | DN40-1.1/4  | PN20.0 |  | 328.364 |
| 3.266 | Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN50-1.1/2"<br>_PN20.0 | cái | DN50-1.1/2" | PN20.0 |  | 410.364 |
| 3.267 | Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN63-2"<br>_PN20.0     | cái | DN63-2"     | PN20.0 |  | 695.364 |
| 3.268 | <b>Zắc co nhựa PPR- chống UV</b>                         |     |             |        |  |         |
| 3.269 | Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN20 _PN10.0                 | cái | DN20        | PN10.0 |  | 43.364  |
| 3.270 | Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN25 _PN10.0                 | cái | DN25        | PN10.0 |  | 63.818  |
| 3.271 | Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN32 _PN10.0                 | cái | DN32        | PN10.0 |  | 91.818  |
| 3.272 | Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN40 _PN8.0                  | cái | DN40        | PN8.0  |  | 105.455 |
| 3.273 | Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN50 _PN6.0                  | cái | DN50        | PN6.0  |  | 158.455 |
| 3.274 | Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN63 _PN6.0                  | cái | DN63        | PN6.0  |  | 367.091 |
| 3.275 | <b>Zắc co ren trong PPR- chống UV</b>                    |     |             |        |  |         |
| 3.276 | Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2"<br>_PN20.0    | cái | DN20-1/2"   | PN20.0 |  | 103.182 |
| 3.277 | Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4"<br>_PN20.0    | cái | DN25-3/4"   | PN20.0 |  | 165.273 |
| 3.278 | Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN32-1"<br>_PN20.0      | cái | DN32-1"     | PN20.0 |  | 242.273 |
| 3.279 | Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4"<br>_PN20.0  | cái | DN40-1.1/4" | PN20.0 |  | 379.636 |
| 3.280 | <b>Zắc co ren ngoài PPR- Chống UV</b>                    |     |             |        |  |         |
| 3.281 | Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2"<br>_PN20.0    | cái | DN20-1/2"   | PN20.0 |  | 110.000 |
| 3.282 | Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4"<br>_PN20.0    | cái | DN25-3/4"   | PN20.0 |  | 171.636 |
| 3.283 | Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1"<br>_PN200       | cái | DN32-1"     | PN200  |  | 269.636 |
| 3.284 | Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN40-1.1/4"<br>_PN20.0  | cái | DN40-1.1/4" | PN20.0 |  | 400.091 |
| 3.285 | Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN50-1.1/2"<br>_PN20.0  | cái | DN50-1.1/2" | PN20.0 |  | 706.182 |
| 3.286 | Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN63-2"<br>_PN20.0      | cái | DN63-2"     | PN20.0 |  | 955.364 |
| 3.287 | <b>Đầu nối chuyển bậc PPR chống UV</b>                   |     |             |        |  |         |
| 3.288 | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN25-20<br>_PN20.0    | cái | DN25-20     | PN20.0 |  | 5.545   |
| 3.289 | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-20<br>_PN20.0    | cái | DN32-20     | PN20.0 |  | 7.818   |
| 3.290 | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-20<br>_PN20.0    | cái | DN40-20     | PN20.0 |  | 12.000  |
| 3.291 | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-20<br>_PN20.0    | cái | DN50-20     | PN20.0 |  | 21.636  |
| 3.292 | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-25<br>_PN20.0    | cái | DN32-25     | PN20.0 |  | 7.818   |
| 3.293 | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-25<br>_PN20.0    | cái | DN40-25     | PN20.0 |  | 12.000  |
| 3.294 | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-25<br>_PN20.0    | cái | DN50-25     | PN20.0 |  | 21.636  |
| 3.295 | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-25<br>_PN20.0    | cái | DN63-25     | PN20.0 |  | 41.727  |

|       |                                                               |     |           |         |  |         |
|-------|---------------------------------------------------------------|-----|-----------|---------|--|---------|
| 3.296 | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-32 _PN20.0            | cái | DN40-32   | PN20.0  |  | 12.000  |
| 3.297 | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-32 _PN20.0            | cái | DN50-32   | PN20.0  |  | 21.636  |
| 3.298 | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-32 _PN20.0            | cái | DN63-32   | PN20.0  |  | 41.727  |
| 3.299 | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-40 _PN20.0            | cái | DN50-40   | PN20.0  |  | 21.636  |
| 3.300 | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-40 _PN20.0            | cái | DN63-40   | PN20.0  |  | 41.727  |
| 3.301 | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-50 _PN20.0            | cái | DN63-50   | PN20.0  |  | 41.727  |
| 3.302 | <b>Nối góc 45 độ PPR- chống UV</b>                            |     |           |         |  |         |
| 3.303 | Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0                    | cái | DN20      | PN20.0  |  | 5.545   |
| 3.304 | Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0                    | cái | DN25      | PN20.0  |  | 8.727   |
| 3.305 | Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0                    | cái | DN32      | PN20.0  |  | 13.182  |
| 3.306 | Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0                    | cái | DN40      | PN20.0  |  | 26.364  |
| 3.307 | Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0                    | cái | DN50      | PN20.0  |  | 50.273  |
| 3.308 | Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0                    | cái | DN63      | PN20.0  |  | 115.091 |
| 3.309 | <b>Nối góc 90 độ PPR- chống UV</b>                            |     |           |         |  |         |
| 3.310 | Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0                    | cái | DN20      | PN20.0  |  | 6.636   |
| 3.311 | Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0                    | cái | DN25      | PN20.0  |  | 8.727   |
| 3.312 | Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0                    | cái | DN32      | PN20.0  |  | 15.364  |
| 3.313 | Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0.                   | cái | DN40      | PN20.0. |  | 25.091  |
| 3.314 | Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0                    | cái | DN50      | PN20.0  |  | 44.000  |
| 3.315 | Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0                    | cái | DN63      | PN20.0  |  | 134.727 |
| 3.316 | <b>Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV</b>                  |     |           |         |  |         |
| 3.317 | Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0     | cái | DN20-1/2" | PN20.0  |  | 48.273  |
| 3.318 | Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0     | cái | DN25-1/2" | PN20.0  |  | 54.727  |
| 3.319 | Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0     | cái | DN25-3/4" | PN20.0  |  | 73.727  |
| 3.320 | Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0       | cái | DN32-1"   | PN20.0  |  | 136.182 |
| 3.321 | <b>Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV</b>                  |     |           |         |  |         |
| 3.322 | Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0     | cái | DN20-1/2" | PN20.0  |  | 67.818  |
| 3.323 | Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0     | cái | DN25-1/2" | PN20.0  |  | 76.818  |
| 3.324 | Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0     | cái | DN25-3/4" | PN20.0  |  | 90.636  |
| 3.325 | Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0       | cái | DN32-1"   | PN20.0  |  | 144.273 |
| 3.326 | <b>Nối góc 90 độ kép ren trong PPR- chống UV</b>              |     |           |         |  |         |
| 3.327 | Nối góc 90 độ kép ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0 | cái | DN25-1/2" | PN20.0  |  | 121.818 |
| 3.328 | <b>Ba chạc 90 độ PPR- chống UV</b>                            |     |           |         |  |         |
| 3.329 | Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0                    | cái | DN20      | PN20.0  |  | 7.818   |
| 3.330 | Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0                    | cái | DN25      | PN20.0  |  | 12.000  |
| 3.331 | Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0                    | cái | DN32      | PN20.0  |  | 19.818  |
| 3.332 | Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0                    | cái | DN40      | PN20.0  |  | 30.727  |
| 3.333 | Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0                    | cái | DN50      | PN20.0  |  | 60.455  |
| 3.334 | Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0                    | cái | DN63      | PN20.0  |  | 151.636 |
| 3.335 | <b>Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV</b>                  |     |           |         |  |         |
| 3.336 | Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0     | cái | DN20-1/2" | PN20.0  |  | 48.545  |
| 3.337 | Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0     | cái | DN25-1/2" | PN20.0  |  | 52.000  |
| 3.338 | Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0     | cái | DN25-3/4" | PN20.0  |  | 75.818  |
| 3.339 | Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0       | cái | DN32-1"   | PN20.0  |  | 165.455 |
| 3.340 | <b>Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV</b>                  |     |           |         |  |         |
| 3.341 | Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0     | cái | DN20-1/2" | PN20.0  |  | 59.818  |
| 3.342 | Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0     | cái | DN25-1/2" | PN20.0  |  | 64.909  |
| 3.343 | Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN200      | cái | DN25-3/4" | PN200   |  | 78.636  |
| 3.344 | Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0       | cái | DN32-1"   | PN20.0  |  | 165.273 |
| 3.345 | <b>Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR - chống UV</b>                |     |           |         |  |         |

|       |                                                             |     |            |        |  |           |
|-------|-------------------------------------------------------------|-----|------------|--------|--|-----------|
| 3.346 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN25-20-25 _PN20.0 | cái | DN25-20-25 | PN20.0 |  | 12.000    |
| 3.347 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-20-32 _PN20.0 | cái | DN32-20-32 | PN20.0 |  | 21.091    |
| 3.348 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-20-40 _PN20.0 | cái | DN40-20-40 | PN20.0 |  | 46.364    |
| 3.349 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-20-50 _PN20.0 | cái | DN50-20-50 | PN20.0 |  | 81.545    |
| 3.350 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-25-32 _PN20.0 | cái | DN32-25-32 | PN20.0 |  | 21.091    |
| 3.351 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-25-40 _PN20.0 | cái | DN40-25-40 | PN20.0 |  | 46.364    |
| 3.352 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-25-50 _PN20.0 | cái | DN50-25-50 | PN20.0 |  | 81.545    |
| 3.353 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-25-63 _PN20.0 | cái | DN63-25-63 | PN20.0 |  | 143.273   |
| 3.354 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-32-40 _PN20.0 | cái | DN40-32-40 | PN20.0 |  | 46.364    |
| 3.355 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-32-50 _PN20.0 | cái | DN50-32-50 | PN20.0 |  | 81.545    |
| 3.356 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-40-50 _PN20.0 | cái | DN50-40-50 | PN20.0 |  | 81.545    |
| 3.357 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-32-63 _PN20.0 | cái | DN63-32-63 | PN20.0 |  | 143.273   |
| 3.358 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-40-63 _PN20.0 | cái | DN63-40-63 | PN20.0 |  | 143.273   |
| 3.359 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-50-63 _PN20.0 | cái | DN63-50-63 | PN20.0 |  | 143.273   |
| 3.360 | <b>Đầu bịt PPR - chống UV</b>                               |     |            |        |  |           |
| 3.361 | Nút bịt PPR- chống UV : DN20 _PN20.0                        | cái | DN20       | PN20.0 |  | 3.364     |
| 3.362 | Nút bịt PPR- chống UV : DN25 _PN20.0                        | cái | DN25       | PN20.0 |  | 5.727     |
| 3.363 | Nút bịt PPR- chống UV : DN32 _PN20.0                        | cái | DN32       | PN20.0 |  | 7.455     |
| 3.364 | Nút bịt PPR- chống UV : DN40 _PN20.0                        | cái | DN40       | PN20.0 |  | 11.273    |
| 3.365 | Nút bịt PPR- chống UV : DN50 _PN200                         | cái | DN50       | PN200  |  | 21.091    |
| 3.366 | Nút bịt PPR- chống UV : DN63 _PN20.0                        | cái | DN63       | PN20.0 |  | 102.636   |
| 3.367 | <b>Van chặn PPR- chống UV</b>                               |     |            |        |  |           |
| 3.368 | Van chặn PPR- chống UV : DN20 _PN20.0                       | cái | DN20       | PN20.0 |  | 169.909   |
| 3.369 | Van chặn PPR- chống UV : DN25 _PN20.0                       | cái | DN25       | PN20.0 |  | 230.273   |
| 3.370 | Van chặn PPR- chống UV : DN32 _PN20.0                       | cái | DN32       | PN20.0 |  | 265.636   |
| 3.371 | Van chặn PPR- chống UV : DN40 _PN20.0                       | cái | DN40       | PN20.0 |  | 411.545   |
| 3.372 | Van chặn PPR- chống UV : DN50 _PN20.0                       | cái | DN50       | PN20.0 |  | 701.091   |
| 3.373 | <b>Van cửa PPR (mở 100%)- chống UV</b>                      |     |            |        |  |           |
| 3.374 | Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN20 _PN20.0             | cái | DN20       | PN20.0 |  | 228.000   |
| 3.375 | Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN25 _PN20.0             | cái | DN25       | PN20.0 |  | 262.182   |
| 3.376 | Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN32 _PN20.0             | cái | DN32       | PN20.0 |  | 376.182   |
| 3.377 | Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN40 _PN20.0             | cái | DN40       | PN20.0 |  | 633.273   |
| 3.378 | Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN50 _PN20.0             | cái | DN50       | PN20.0 |  | 987.545   |
| 3.379 | Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN63 _PN20.0             | cái | DN63       | PN20.0 |  | 1.521.727 |
| 3.380 | <b>Đầu nối bằng bích PPR - chống UV</b>                     |     |            |        |  |           |
| 3.381 | Đầu nối bằng bích PPR - chống UV : DN50 _PN20.0             | cái | DN50       | PN20.0 |  | 205.182   |
| 3.382 | Đầu nối bằng bích PPR - chống UV : DN63 _PN20.0             | cái | DN63       | PN20.0 |  | 253.909   |
| 3.383 | Ổng tránh PPR - chống UV : DN20 _PN20.0                     | cái | DN20       | PN20.0 |  | 17.091    |

**X SẢN PHẨM ỐNG NHỰA STROMAN**

| STT   | Loại vật liệu xây dựng<br>(ĐN: Đường kính danh<br>nghĩa -mm) | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản<br>xuất/xuất xứ |              |                | Giá theo khu<br>vực/thành phố<br>(Chưa có thuế<br>VAT) |
|-------|--------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------|--------------|----------------|--------------------------------------------------------|
|       |                                                              | ĐVT | Class                                                 | Áp xuất (PN) | Chiều dày (mm) | Giá tại thành phố<br>Lào Cai                           |
| 3.384 | <b>ỐNG UPVC</b>                                              |     |                                                       |              |                |                                                        |
| 3.385 | 21                                                           | m   | Thoát                                                 | 4            | 1,0            | 6.909                                                  |
| 3.386 | 21                                                           | m   | C0                                                    | 10           | 1,2            | 8.545                                                  |
| 3.387 | 21                                                           | m   | C1                                                    | 12,5         | 1,5            | 9.273                                                  |
| 3.388 | 21                                                           | m   | C2                                                    | 16           | 1,6            | 11.182                                                 |
| 3.389 | 21                                                           | m   | C3                                                    | 25           | 2,4            | 13.091                                                 |
| 3.390 | 27                                                           | m   | Thoát                                                 | 4            | 1,0            | 8.636                                                  |
| 3.391 | 27                                                           | m   | C0                                                    | 10           | 1,3            | 10.818                                                 |
| 3.392 | 27                                                           | m   | C1                                                    | 12,5         | 1,6            | 12.727                                                 |
| 3.393 | 27                                                           | m   | C2                                                    | 16           | 2,0            | 14.182                                                 |
| 3.394 | 27                                                           | m   | C3                                                    | 25           | 3,0            | 20.091                                                 |
| 3.395 | 34                                                           | m   | Thoát                                                 | 4            | 1,0            | 11.182                                                 |
| 3.396 | 34                                                           | m   | C0                                                    | 8            | 1,5            | 13.091                                                 |
| 3.397 | 34                                                           | m   | C1                                                    | 10           | 1,7            | 16.091                                                 |
| 3.398 | 34                                                           | m   | C2                                                    | 12,5         | 2,0            | 19.545                                                 |
| 3.399 | 34                                                           | m   | C3                                                    | 16           | 2,6            | 22.364                                                 |
| 3.400 | 34                                                           | m   | C4                                                    | 25           | 3,8            | 33.091                                                 |
| 3.401 | 42                                                           | m   | Thoát                                                 | 4            | 1,2            | 16.727                                                 |
| 3.402 | 42                                                           | m   | C0                                                    | 6            | 1,5            | 18.727                                                 |
| 3.403 | 42                                                           | m   | C1                                                    | 8            | 1,7            | 22.000                                                 |
| 3.404 | 42                                                           | m   | C2                                                    | 10           | 2,0            | 25.091                                                 |
| 3.405 | 42                                                           | m   | C3                                                    | 12,5         | 2,5            | 29.455                                                 |
| 3.406 | 42                                                           | m   | C4                                                    | 16           | 3,2            | 36.455                                                 |
| 3.407 | 42                                                           | m   | C5                                                    | 25           | 4,7            | 49.000                                                 |
| 3.408 | 48                                                           | m   | Thoát                                                 | 5            | 1,4            | 19.545                                                 |
| 3.409 | 48                                                           | m   | C0                                                    | 6            | 1,6            | 22.909                                                 |
| 3.410 | 48                                                           | m   | C1                                                    | 8            | 1,9            | 26.182                                                 |
| 3.411 | 48                                                           | m   | C2                                                    | 10           | 2,3            | 30.182                                                 |
| 3.412 | 48                                                           | m   | C3                                                    | 12,5         | 2,9            | 36.545                                                 |
| 3.413 | 48                                                           | m   | C4                                                    | 16           | 3,6            | 45.909                                                 |
| 3.414 | 48                                                           | m   | C5                                                    | 25           | 5,4            | 65.818                                                 |
| 3.415 | 60                                                           | m   | Thoát                                                 | 4            | 1,4            | 25.455                                                 |
| 3.416 | 60                                                           | m   | C0                                                    | 5            | 1,5            | 30.455                                                 |
| 3.417 | 60                                                           | m   | C1                                                    | 6            | 1,9            | 37.182                                                 |
| 3.418 | 60                                                           | m   | C2                                                    | 8            | 2,3            | 43.273                                                 |
| 3.419 | 60                                                           | m   | C3                                                    | 10           | 2,9            | 52.273                                                 |
| 3.420 | 60                                                           | m   | C4                                                    | 12,5         | 3,6            | 65.545                                                 |
| 3.421 | 60                                                           | m   | C5                                                    | 16           | 4,5            | 78.727                                                 |
| 3.422 | 60                                                           | m   | C6                                                    | 25           | 6,7            | 115.727                                                |
| 3.423 | 75                                                           | m   | Thoát                                                 | 4            | 1,5            | 35.727                                                 |
| 3.424 | 75                                                           | m   | C0                                                    | 5            | 1,9            | 41.636                                                 |
| 3.425 | 75                                                           | m   | C1                                                    | 6            | 2,3            | 47.182                                                 |
| 3.426 | 75                                                           | m   | C2                                                    | 8            | 2,9            | 61.455                                                 |
| 3.427 | 75                                                           | m   | C3                                                    | 10           | 3,6            | 76.182                                                 |
| 3.428 | 75                                                           | m   | C4                                                    | 12,5         | 4,5            | 95.818                                                 |

|       |     |   |       |      |       |         |
|-------|-----|---|-------|------|-------|---------|
| 3.429 | 75  | m | C5    | 16   | 5,6   | 115.727 |
| 3.430 | 75  | m | C6    | 16   | 8,4   | 167.182 |
| 3.431 | 90  | m | Thoát | 3    | 1,5   | 43.545  |
| 3.432 | 90  | m | C0    | 4    | 1,8   | 49.818  |
| 3.433 | 90  | m | C1    | 5    | 2,2   | 58.273  |
| 3.434 | 90  | m | C2    | 6    | 2,7   | 67.364  |
| 3.435 | 90  | m | C3    | 8    | 3,5   | 88.364  |
| 3.436 | 90  | m | C4    | 12,5 | 4,3   | 109.636 |
| 3.437 | 90  | m | C5    | 12,5 | 5,4   | 136.273 |
| 3.438 | 90  | m | C6    | 16   | 6,7   | 164.636 |
| 3.439 | 90  | m | C7    | 25   | 10,1  | 237.636 |
| 3.440 | 110 | m | Thoát | 3    | 1,9   | 65.818  |
| 3.441 | 110 | m | C0    | 3    | 2,2   | 74.455  |
| 3.442 | 110 | m | C1    | 4    | 2,7   | 86.727  |
| 3.443 | 110 | m | C2    | 5    | 525,0 | 98.727  |
| 3.444 | 110 | m | C3    | 6    | 4,2   | 138.364 |
| 3.445 | 110 | m | C4    | 8    | 5,3   | 165.545 |
| 3.446 | 110 | m | C5    | 12,5 | 6,6   | 204.364 |
| 3.447 | 110 | m | C6    | 12,5 | 8,1   | 247.727 |
| 3.448 | 110 | m | C7    | 16   | 12,3  | 352.364 |
| 3.449 | 125 | m | Thoát | 3    | 2,0   | 72.636  |
| 3.450 | 125 | m | C0    | 4    | 2,5   | 91.545  |
| 3.451 | 125 | m | C1    | 5    | 3,1   | 107.273 |
| 3.452 | 125 | m | C2    | 6    | 3,7   | 127.000 |
| 3.453 | 125 | m | C5    | 12,5 | 7,4   | 248.909 |
| 3.454 | 125 | m | C6    | 16   | 9,2   | 305.364 |
| 3.455 | 125 | m | C7    | 25   | 10,3  | 436.182 |
| 3.456 | 140 | m | Thoát | 3    | 2,2   | 89.455  |
| 3.457 | 140 | m | C0    | 4    | 2,8   | 113.909 |
| 3.458 | 140 | m | C1    | 5    | 3,5   | 134.091 |
| 3.459 | 140 | m | C2    | 6    | 4,1   | 158.000 |
| 3.460 | 140 | m | C3    | 8    | 5,4   | 211.364 |
| 3.461 | 140 | m | C4    | 10   | 6,7   | 258.727 |
| 3.462 | 140 | m | C5    | 12,5 | 8,3   | 318.182 |
| 3.463 | 140 | m | C6    | 16   | 10,3  | 390.545 |
| 3.464 | 140 | m | C7    | 25   | 15,7  | 552.000 |
| 3.465 | 160 | m | Thoát | 3    | 2,5   | 116.182 |
| 3.466 | 160 | m | C0    | 4    | 3,2   | 152.091 |
| 3.467 | 160 | m | C1    | 5    | 4,0   | 177.273 |
| 3.468 | 160 | m | C2    | 6    | 4,7   | 204.636 |
| 3.469 | 160 | m | C3    | 8    | 6,2   | 264.727 |
| 3.470 | 160 | m | C4    | 10   | 7,7   | 335.909 |
| 3.471 | 160 | m | C5    | 12,5 | 9,5   | 412.364 |
| 3.472 | 160 | m | C6    | 16   | 11,8  | 507.091 |
| 3.473 | 160 | m | C7    | 25   | 17,9  | 718.545 |
| 3.474 | 180 | m | Thoát | 3    | 2,8   | 146.000 |
| 3.475 | 180 | m | C0    | 4    | 3,6   | 187.273 |
| 3.476 | 180 | m | C1    | 5    | 4,4   | 217.273 |
| 3.477 | 180 | m | C2    | 6    | 5,3   | 258.636 |
| 3.478 | 180 | m | C3    | 8    | 6,9   | 330.364 |
| 3.479 | 180 | m | C4    | 10   | 8,6   | 422.727 |

|       |     |   |       |      |      |           |
|-------|-----|---|-------|------|------|-----------|
| 3.480 | 180 | m | C5    | 12,5 | 10,7 | 523.636   |
| 3.481 | 180 | m | C6    | 16   | 13,3 | 642.455   |
| 3.482 | 200 | m | Thoát | 3    | 3,2  | 217.909   |
| 3.483 | 200 | m | C0    | 4    | 3,9  | 228.545   |
| 3.484 | 200 | m | C1    | 5    | 4,9  | 276.091   |
| 3.485 | 200 | m | C2    | 6    | 5,9  | 321.091   |
| 3.486 | 200 | m | C3    | 8    | 7,7  | 409.818   |
| 3.487 | 200 | m | C4    | 10   | 9,6  | 525.000   |
| 3.488 | 200 | m | C5    | 12,5 | 11,9 | 647.182   |
| 3.489 | 200 | m | C6    | 16   | 14,7 | 790.455   |
| 3.490 | 225 | m | Thoát | 3    | 3,5  | 226.273   |
| 3.491 | 225 | m | C0    | 4    | 4,4  | 280.091   |
| 3.492 | 225 | m | C1    | 5    | 5,5  | 336.636   |
| 3.493 | 225 | m | C2    | 6    | 6,6  | 399.091   |
| 3.494 | 225 | m | C3    | 8    | 8,6  | 518.182   |
| 3.495 | 225 | m | C4    | 10   | 10,8 | 664.636   |
| 3.496 | 225 | m | C5    | 12,5 | 13,4 | 821.455   |
| 3.497 | 225 | m | C6    | 16   | 16,6 | 982.636   |
| 3.498 | 250 | m | Thoát | 3    | 3,9  | 294.545   |
| 3.499 | 250 | m | C0    | 4    | 4,9  | 367.182   |
| 3.500 | 250 | m | C1    | 5    | 6,2  | 442.727   |
| 3.501 | 250 | m | C2    | 6    | 7,3  | 516.636   |
| 3.502 | 250 | m | C3    | 8    | 9,6  | 667.818   |
| 3.503 | 250 | m | C4    | 10   | 11,9 | 844.182   |
| 3.504 | 250 | m | C5    | 12,5 | 14,8 | 1.045.545 |
| 3.505 | 250 | m | C6    | 16   | 18,4 | 1.275.364 |
| 3.506 | 280 | m | C0    | 4    | 5,5  | 440.273   |
| 3.507 | 280 | m | C1    | 5    | 6,9  | 526.545   |
| 3.508 | 280 | m | C2    | 6    | 8,2  | 620.273   |
| 3.509 | 280 | m | C3    | 8    | 10,7 | 796.909   |
| 3.510 | 280 | m | C4    | 10   | 13,4 | 1.092.909 |
| 3.511 | 280 | m | C5    | 12,5 | 16,6 | 1.254.636 |
| 3.512 | 280 | m | C6    | 16   | 20,6 | 1.529.636 |
| 3.513 | 315 | m | C1    | 5    | 7,7  | 660.727   |
| 3.514 | 315 | m | C2    | 6    | 9,2  | 792.727   |
| 3.515 | 315 | m | C3    | 8    | 12,1 | 996.000   |
| 3.516 | 315 | m | C4    | 10   | 15,0 | 1.378.909 |
| 3.517 | 315 | m | C5    | 12,5 | 18,7 | 1.588.909 |
| 3.518 | 315 | m | C6    | 23,2 | 16,0 | 1.934.000 |
| 3.519 | 355 | m | C0    | 4    | 7,0  | 703.091   |
| 3.520 | 355 | m | C1    | 5    | 8,7  | 863.273   |
| 3.521 | 355 | m | C2    | 6    | 10,4 | 1.027.000 |
| 3.522 | 355 | m | C3    | 8    | 13,6 | 1.332.727 |
| 3.523 | 355 | m | C4    | 10   | 16,9 | 1.638.727 |
| 3.524 | 355 | m | C5    | 12,5 | 21,1 | 2.022.455 |
| 3.525 | 355 | m | C6    | 16   | 26,1 | 2.463.727 |
| 3.526 | 400 | m | C0    | 4    | 7,8  | 882.273   |
| 3.527 | 400 | m | C1    | 5    | 9,8  | 1.097.000 |
| 3.528 | 400 | m | C2    | 6    | 11,7 | 1.304.636 |
| 3.529 | 400 | m | C3    | 8    | 15,3 | 1.689.000 |
| 3.530 | 400 | m | C4    | 10   | 19,1 | 2.086.545 |

|       |                                         |   |    |      |      |           |
|-------|-----------------------------------------|---|----|------|------|-----------|
| 3.531 | 400                                     | m | C5 | 12,5 | 23,7 | 2.558.182 |
| 3.532 | 400                                     | m | C6 | 16   | 30,0 | 3.219.636 |
| 3.533 | 450                                     | m | C0 | 4    | 8,8  | 1.119.727 |
| 3.534 | 450                                     | m | C1 | 5    | 11,0 | 1.386.636 |
| 3.535 | 450                                     | m | C2 | 6    | 13,2 | 1.645.455 |
| 3.536 | 450                                     | m | C3 | 8    | 17,2 | 2.136.273 |
| 3.537 | 450                                     | m | C4 | 10   | 21,5 | 2.646.455 |
| 3.538 | 500                                     | m | C0 | 4    | 9,8  | 1.468.545 |
| 3.539 | 500                                     | m | C1 | 5    | 12,3 | 1.751.091 |
| 3.540 | ỐNG PPR<br>(DN - ĐK DANH NGHĨA -<br>MM) |   |    |      |      |           |
| 3.541 | 20                                      | m |    | 10   | 2,3  | 23.364    |
| 3.542 | 20                                      | m |    | 16   | 2,8  | 26.000    |
| 3.543 | 20                                      | m |    | 20   | 3,4  | 28.909    |
| 3.544 | 20                                      | m |    | 25   | 4,1  | 32.000    |
| 3.545 | 25                                      | m |    | 10   | 2,8  | 41.727    |
| 3.546 | 25                                      | m |    | 16   | 3,5  | 48.000    |
| 3.547 | 25                                      | m |    | 20   | 4,2  | 50.727    |
| 3.548 | 25                                      | m |    | 25   | 5,1  | 53.000    |
| 3.549 | 32                                      | m |    | 10   | 2,9  | 54.091    |
| 3.550 | 32                                      | m |    | 16   | 4,4  | 65.000    |
| 3.551 | 32                                      | m |    | 20   | 5,4  | 74.636    |
| 3.552 | 32                                      | m |    | 25   | 6,5  | 82.000    |
| 3.553 | 40                                      | m |    | 10   | 3,7  | 72.545    |
| 3.554 | 40                                      | m |    | 16   | 5,5  | 88.000    |
| 3.555 | 40                                      | m |    | 20   | 6,7  | 115.545   |
| 3.556 | 40                                      | m |    | 25   | 8,1  | 125.364   |
| 3.557 | 50                                      | m |    | 10   | 4,6  | 106.273   |
| 3.558 | 50                                      | m |    | 16   | 6,9  | 140.000   |
| 3.559 | 50                                      | m |    | 20   | 8,3  | 179.545   |
| 3.560 | 50                                      | m |    | 25   | 10,1 | 200.000   |
| 3.561 | 63                                      | m |    | 10   | 5,8  | 169.000   |
| 3.562 | 63                                      | m |    | 16   | 8,6  | 220.000   |
| 3.563 | 63                                      | m |    | 20   | 10,5 | 283.000   |
| 3.564 | 63                                      | m |    | 25   | 12,7 | 315.000   |
| 3.565 | 75                                      | m |    | 10   | 6,8  | 235.000   |
| 3.566 | 75                                      | m |    | 16   | 10,3 | 300.000   |
| 3.567 | 75                                      | m |    | 20   | 12,5 | 392.000   |
| 3.568 | 75                                      | m |    | 25   | 15,1 | 445.000   |
| 3.569 | 90                                      | m |    | 10   | 8,2  | 343.000   |
| 3.570 | 90                                      | m |    | 16   | 12,3 | 420.000   |
| 3.571 | 90                                      | m |    | 20   | 15,0 | 586.000   |
| 3.572 | 90                                      | m |    | 25   | 18,1 | 640.000   |
| 3.573 | 110                                     | m |    | 10   | 10,0 | 549.000   |
| 3.574 | 110                                     | m |    | 16   | 15,1 | 640.000   |
| 3.575 | 110                                     | m |    | 20   | 18,3 | 825.000   |
| 3.576 | 110                                     | m |    | 25   | 22,1 | 950.000   |
| 3.577 | 125                                     | m |    | 10   | 11,4 | 680.000   |
| 3.578 | 125                                     | m |    | 16   | 17,1 | 830.000   |
| 3.579 | 125                                     | m |    | 20   | 20,8 | 1.110.000 |
| 3.580 | 125                                     | m |    | 25   | 25,1 | 1.275.000 |

|       |                                                      |            |              |                     |                       |                                      |
|-------|------------------------------------------------------|------------|--------------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| 3.581 | 140                                                  | m          |              | 10                  | 12,7                  | 839.000                              |
| 3.582 | 140                                                  | m          |              | 16                  | 19,2                  | 1.010.000                            |
| 3.583 | 140                                                  | m          |              | 20                  | 23,3                  | 1.410.000                            |
| 3.584 | 140                                                  | m          |              | 25                  | 28,1                  | 1.680.000                            |
| 3.585 | 160                                                  | m          |              | 10                  | 14,6                  | 1.145.000                            |
| 3.586 | 160                                                  | m          |              | 16                  | 21,9                  | 1.400.000                            |
| 3.587 | 160                                                  | m          |              | 20                  | 26,6                  | 1.875.000                            |
| 3.588 | 160                                                  | m          |              | 25                  | 32,1                  | 2.175.909                            |
| 3.589 | 180                                                  | m          |              | 10                  | 16,4                  | 1.804.000                            |
| 3.590 | 180                                                  | m          |              | 16                  | 24,6                  | 2.508.000                            |
| 3.591 | 180                                                  | m          |              | 20                  | 29,0                  | 2.948.000                            |
| 3.592 | 180                                                  | m          |              | 25                  | 36,1                  | 3.388.000                            |
| 3.593 | 200                                                  | m          |              | 10                  | 18,2                  | 2.189.000                            |
| 3.594 | 200                                                  | m          |              | 16                  | 27,4                  | 3.102.000                            |
| 3.595 | 200                                                  | m          |              | 20                  | 33,2                  | 3.630.000                            |
| 3.596 | <b>Ống PPr UV</b>                                    | <b>DVT</b> | <b>Class</b> | <b>Áp xuất (PN)</b> | <b>Chiều dày (mm)</b> |                                      |
| 3.597 | 20                                                   | m          |              | 25                  | 4,1                   | 60.273                               |
| 3.598 | 25                                                   | m          |              | 10                  | 2,8                   | 50.000                               |
| 3.599 | 25                                                   | m          |              | 20                  | 4,2                   | 60.818                               |
| 3.600 | 32                                                   | m          |              | 10                  | 2,9                   | 64.909                               |
| 3.601 | 40                                                   | m          |              | 10                  | 3,7                   | 87.000                               |
| 3.602 | 50                                                   | m          |              | 10                  | 4,6                   | 127.636                              |
| 3.603 | 50                                                   | m          |              | 20                  | 8,3                   | 215.364                              |
| 3.604 | <b>ỐNG HDPE 80<br/>(DN - ĐK DANH NGHĨA -<br/>MM)</b> | <b>DVT</b> | <b>Class</b> | <b>Áp xuất (PN)</b> | <b>Chiều dày (mm)</b> | <b>Giá tại thành phố<br/>Lào Cai</b> |
| 3.605 | 20                                                   | m          |              | 6                   | 1,0                   | 5.273                                |
| 3.606 | 20                                                   | m          |              | 8                   | 1,2                   | 5.909                                |
| 3.607 | 20                                                   | m          |              | 10                  | 1,5                   | 7.727                                |
| 3.608 | 20                                                   | m          |              | 12.5                | 2,0                   | 8.727                                |
| 3.609 | 20                                                   | m          |              | 16                  | 2.3                   | 10.364                               |
| 3.610 | 25                                                   | m          |              | 6                   | 1,2                   | 7.727                                |
| 3.611 | 25                                                   | m          |              | 8                   | 1,5                   | 10.000                               |
| 3.612 | 25                                                   | m          |              | 10                  | 2,0                   | 10.909                               |
| 3.613 | 25                                                   | m          |              | 12.5                | 2.3                   | 13.182                               |
| 3.614 | 25                                                   | m          |              | 16                  | 3,0                   | 16.545                               |
| 3.615 | 32                                                   | m          |              | 6                   | 1,6                   | 13.636                               |
| 3.616 | 32                                                   | m          |              | 8                   | 2,0                   | 14.545                               |
| 3.617 | 32                                                   | m          |              | 10                  | 2.4                   | 18.182                               |
| 3.618 | 32                                                   | m          |              | 12.5                | 3,0                   | 21.364                               |
| 3.619 | 32                                                   | m          |              | 16                  | 3.6                   | 25.455                               |
| 3.620 | 40                                                   | m          |              | 6                   | 2,0                   | 19.091                               |
| 3.621 | 40                                                   | m          |              | 8                   | 2.4                   | 22.727                               |
| 3.622 | 40                                                   | m          |              | 10                  | 3,0                   | 27.273                               |
| 3.623 | 40                                                   | m          |              | 12.5                | 3.7                   | 33.636                               |
| 3.624 | 40                                                   | m          |              | 16                  | 4.5                   | 39.091                               |
| 3.625 | 50                                                   | m          |              | 6                   | 2.4                   | 29.091                               |
| 3.626 | 50                                                   | m          |              | 8                   | 3,0                   | 34.545                               |
| 3.627 | 50                                                   | m          |              | 10                  | 3.7                   | 41.818                               |
| 3.628 | 50                                                   | m          |              | 12.5                | 4.6                   | 50.909                               |
| 3.629 | 50                                                   | m          |              | 16                  | 5.6                   | 61.818                               |

|       |     |   |  |      |      |           |
|-------|-----|---|--|------|------|-----------|
| 3.630 | 63  | m |  | 6    | 3,0  | 45.455    |
| 3.631 | 63  | m |  | 8    | 3.8  | 56.364    |
| 3.632 | 63  | m |  | 10   | 4.7  | 68.182    |
| 3.633 | 63  | m |  | 12.5 | 5.8  | 80.909    |
| 3.634 | 63  | m |  | 16   | 7.1  | 98.182    |
| 3.635 | 75  | m |  | 6    | 3.6  | 64.545    |
| 3.636 | 75  | m |  | 8    | 4.5  | 80.000    |
| 3.637 | 75  | m |  | 10   | 5.6  | 96.364    |
| 3.638 | 75  | m |  | 12.5 | 6.8  | 116.364   |
| 3.639 | 75  | m |  | 16   | 8.4  | 138.182   |
| 3.640 | 90  | m |  | 6    | 4.3  | 101.818   |
| 3.641 | 90  | m |  | 8    | 5.4  | 113.636   |
| 3.642 | 90  | m |  | 10   | 6.7  | 136.364   |
| 3.643 | 90  | m |  | 12.5 | 8.2  | 165.455   |
| 3.644 | 90  | m |  | 16   | 10.1 | 200.000   |
| 3.645 | 110 | m |  | 6    | 5.3  | 136.364   |
| 3.646 | 110 | m |  | 8    | 6.6  | 172.727   |
| 3.647 | 110 | m |  | 10   | 8.1  | 204.545   |
| 3.648 | 110 | m |  | 12.5 | 10,0 | 250.000   |
| 3.649 | 110 | m |  | 16   | 12.3 | 300.000   |
| 3.650 | 125 | m |  | 6    | 6,0  | 177.273   |
| 3.651 | 125 | m |  | 8    | 7.4  | 218.182   |
| 3.652 | 125 | m |  | 10   | 9.2  | 263.636   |
| 3.653 | 125 | m |  | 12.5 | 11.4 | 322.727   |
| 3.654 | 125 | m |  | 16   | 14,0 | 381.818   |
| 3.655 | 140 | m |  | 6    | 6.7  | 222.727   |
| 3.656 | 140 | m |  | 8    | 8.3  | 272.727   |
| 3.657 | 140 | m |  | 10   | 10.3 | 327.273   |
| 3.658 | 140 | m |  | 12.5 | 12.7 | 400.000   |
| 3.659 | 140 | m |  | 16   | 15.7 | 481.818   |
| 3.660 | 160 | m |  | 6    | 7.7  | 290.909   |
| 3.661 | 160 | m |  | 8    | 9.5  | 359.091   |
| 3.662 | 160 | m |  | 10   | 11.8 | 427.273   |
| 3.663 | 160 | m |  | 12.5 | 14.6 | 527.273   |
| 3.664 | 160 | m |  | 16   | 17.9 | 631.818   |
| 3.665 | 180 | m |  | 6    | 8.6  | 363.636   |
| 3.666 | 180 | m |  | 8    | 10.7 | 450.000   |
| 3.667 | 180 | m |  | 10   | 13.3 | 545.455   |
| 3.668 | 180 | m |  | 12.5 | 18.2 | 663.636   |
| 3.669 | 180 | m |  | 16   | 20.1 | 800.000   |
| 3.670 | 200 | m |  | 6    | 9,6  | 454.545   |
| 3.671 | 200 | m |  | 8    | 11,9 | 563.636   |
| 3.672 | 200 | m |  | 10   | 14,7 | 668.182   |
| 3.673 | 200 | m |  | 12.5 | 18,2 | 827.273   |
| 3.674 | 200 | m |  | 16   | 22,4 | 1.000.000 |
| 3.675 | 225 | m |  | 6    | 10.8 | 572.727   |
| 3.676 | 225 | m |  | 8    | 13.4 | 690.909   |
| 3.677 | 225 | m |  | 10   | 16.6 | 845.455   |
| 3.678 | 225 | m |  | 12.5 | 22.7 | 1.010.909 |
| 3.679 | 225 | m |  | 16   | 25.2 | 1.218.182 |
| 3.680 | 250 | m |  | 6    | 11.9 | 698.182   |

|       |     |   |  |      |      |            |
|-------|-----|---|--|------|------|------------|
| 3.681 | 250 | m |  | 8    | 14.8 | 854.545    |
| 3.682 | 250 | m |  | 10   | 18.4 | 1.054.545  |
| 3.683 | 250 | m |  | 12.5 | 25.4 | 1.254.545  |
| 3.684 | 250 | m |  | 16   | 27.9 | 1.509.091  |
| 3.685 | 280 | m |  | 6    | 13.4 | 895.455    |
| 3.686 | 280 | m |  | 8    | 16.6 | 1.072.727  |
| 3.687 | 280 | m |  | 10   | 20.6 | 1.327.273  |
| 3.688 | 280 | m |  | 12.5 | 28.6 | 1.581.818  |
| 3.689 | 280 | m |  | 16   | 31.3 | 1.900.000  |
| 3.690 | 315 | m |  | 6    | 15,0 | 1.122.727  |
| 3.691 | 315 | m |  | 8    | 18.7 | 1.363.636  |
| 3.692 | 315 | m |  | 10   | 23.2 | 1.654.545  |
| 3.693 | 315 | m |  | 12.5 | 32.2 | 2.009.091  |
| 3.694 | 315 | m |  | 16   | 35.2 | 2.418.182  |
| 3.695 | 355 | m |  | 6    | 16.9 | 1.409.091  |
| 3.696 | 355 | m |  | 8    | 21.1 | 1.727.273  |
| 3.697 | 355 | m |  | 10   | 26.1 | 2.100.000  |
| 3.698 | 355 | m |  | 12.5 | 36.3 | 2.545.455  |
| 3.699 | 355 | m |  | 16   | 37.9 | 3.072.727  |
| 3.700 | 400 | m |  | 6    | 19.1 | 1.809.091  |
| 3.701 | 400 | m |  | 8    | 23.7 | 2.200.000  |
| 3.702 | 400 | m |  | 10   | 29.4 | 2.654.545  |
| 3.703 | 400 | m |  | 12.5 | 40.9 | 3.245.455  |
| 3.704 | 400 | m |  | 16   | 44.7 | 3.900.000  |
| 3.705 | 450 | m |  | 6    | 21.5 | 2.272.727  |
| 3.706 | 450 | m |  | 8    | 26.7 | 2.781.818  |
| 3.707 | 450 | m |  | 10   | 33.1 | 3.354.545  |
| 3.708 | 450 | m |  | 12.5 | 45.5 | 4.109.091  |
| 3.709 | 450 | m |  | 16   | 50.3 | 4.927.273  |
| 3.710 | 500 | m |  | 6    | 23.9 | 2.818.182  |
| 3.711 | 500 | m |  | 8    | 29.7 | 3.454.545  |
| 3.712 | 500 | m |  | 10   | 36.8 | 4.181.818  |
| 3.713 | 500 | m |  | 12.5 | 50.8 | 5.090.909  |
| 3.714 | 500 | m |  | 16   | 55.8 | 6.090.909  |
| 3.715 | 560 | m |  | 6    | 26.7 | 3.800.000  |
| 3.716 | 560 | m |  | 8    | 33.2 | 4.672.727  |
| 3.717 | 560 | m |  | 10   | 41.2 | 5.700.000  |
| 3.718 | 560 | m |  | 12.5 | 57.2 | 6.881.818  |
| 3.719 | 630 | m |  | 6    | 30,0 | 4.800.000  |
| 3.720 | 630 | m |  | 8    | 37.4 | 5.909.091  |
| 3.721 | 630 | m |  | 10   | 46.3 | 6.627.273  |
| 3.722 | 630 | m |  | 12.5 | 64.5 | 8.181.818  |
| 3.723 | 710 | m |  | 6    | 33.9 | 6.127.273  |
| 3.724 | 710 | m |  | 8    | 42.1 | 7.509.091  |
| 3.725 | 710 | m |  | 10   | 52.2 | 9.825.455  |
| 3.726 | 710 | m |  | 12,5 | 64,5 | 11.090.909 |
| 3.727 | 800 | m |  | 6    | 38.1 | 7.763.636  |
| 3.728 | 800 | m |  | 8    | 47.4 | 9.527.273  |
| 3.729 | 800 | m |  | 10   | 58.8 | 12.263.636 |
| 3.730 | 900 | m |  | 6    | 42.9 | 9.818.182  |
| 3.731 | 900 | m |  | 8    | 53.5 | 12.045.455 |

|       |                                                       |            |              |                     |                       |                                      |
|-------|-------------------------------------------------------|------------|--------------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| 3.732 | 900                                                   | m          |              | 10                  | 66.2                  | 14.718.182                           |
| 3.733 | 1000                                                  | m          |              | 6                   | 47.7                  | 12.127.273                           |
| 3.734 | 1000                                                  | m          |              | 8                   | 59.3                  | 14.890.909                           |
| 3.735 | 1000                                                  | m          |              | 10                  | 72,5                  | 17.927.273                           |
| 3.736 | <b>ỐNG HDPE 100<br/>(DN - ĐK DANH NGHĨA -<br/>MM)</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Class</b> | <b>Áp xuất (PN)</b> | <b>Chiều dày (mm)</b> | <b>Giá tại thành phố<br/>Lào Cai</b> |
| 3.737 | 20                                                    | m          |              | 8                   | 1,0                   | 5.273                                |
| 3.738 | 20                                                    | m          |              | 10                  | 1,2                   | 5.909                                |
| 3.739 | 20                                                    | m          |              | 12,5                | 1,5                   | 7.727                                |
| 3.740 | 20                                                    | m          |              | 16                  | 2,0                   | 8.727                                |
| 3.741 | 20                                                    | m          |              | 20                  | 2,3                   | 10.364                               |
| 3.742 | 25                                                    | m          |              | 6                   | 1,0                   | 6.818                                |
| 3.743 | 25                                                    | m          |              | 8                   | 1,2                   | 7.727                                |
| 3.744 | 25                                                    | m          |              | 10                  | 1,5                   | 10.000                               |
| 3.745 | 25                                                    | m          |              | 12,5                | 2,0                   | 10.909                               |
| 3.746 | 25                                                    | m          |              | 16                  | 2,3                   | 13.182                               |
| 3.747 | 25                                                    | m          |              | 20                  | 3,0                   | 16.545                               |
| 3.748 | 32                                                    | m          |              | 6                   | 1,3                   | 10.455                               |
| 3.749 | 32                                                    | m          |              | 8                   | 1,6                   | 13.636                               |
| 3.750 | 32                                                    | m          |              | 10                  | 2,0                   | 14.545                               |
| 3.751 | 32                                                    | m          |              | 12,5                | 2,4                   | 18.182                               |
| 3.752 | 32                                                    | m          |              | 16                  | 3,0                   | 21.364                               |
| 3.753 | 32                                                    | m          |              | 20                  | 3,6                   | 25.455                               |
| 3.754 | 40                                                    | m          |              | 6                   | 1,6                   | 18.182                               |
| 3.755 | 40                                                    | m          |              | 8                   | 2,0                   | 19.091                               |
| 3.756 | 40                                                    | m          |              | 10                  | 2,4                   | 22.727                               |
| 3.757 | 40                                                    | m          |              | 12,5                | 3,0                   | 27.273                               |
| 3.758 | 40                                                    | m          |              | 16                  | 3,7                   | 33.636                               |
| 3.759 | 40                                                    | m          |              | 20                  | 4,5                   | 39.091                               |
| 3.760 | 50                                                    | m          |              | 6                   | 2,0                   | 27.273                               |
| 3.761 | 50                                                    | m          |              | 8                   | 2,4                   | 29.091                               |
| 3.762 | 50                                                    | m          |              | 10                  | 3,0                   | 34.545                               |
| 3.763 | 50                                                    | m          |              | 12,5                | 3,7                   | 41.818                               |
| 3.764 | 50                                                    | m          |              | 16                  | 4,6                   | 50.909                               |
| 3.765 | 50                                                    | m          |              | 20                  | 5,6                   | 61.818                               |
| 3.766 | 63                                                    | m          |              | 6                   | 2,5                   | 45.455                               |
| 3.767 | 63                                                    | m          |              | 8                   | 3,0                   | 45.455                               |
| 3.768 | 63                                                    | m          |              | 10                  | 3,8                   | 56.364                               |
| 3.769 | 63                                                    | m          |              | 12,5                | 4,7                   | 68.182                               |
| 3.770 | 63                                                    | m          |              | 16                  | 5,8                   | 80.909                               |
| 3.771 | 63                                                    | m          |              | 20                  | 7,1                   | 98.182                               |
| 3.772 | 75                                                    | m          |              | 6                   | 2,9                   | 60.455                               |
| 3.773 | 75                                                    | m          |              | 8                   | 3,6                   | 64.545                               |
| 3.774 | 75                                                    | m          |              | 10                  | 4,5                   | 80.000                               |
| 3.775 | 75                                                    | m          |              | 12,5                | 5,6                   | 96.364                               |
| 3.776 | 75                                                    | m          |              | 16                  | 6,8                   | 116.364                              |
| 3.777 | 75                                                    | m          |              | 20                  | 8,4                   | 138.182                              |
| 3.778 | 90                                                    | m          |              | 6                   | 3,5                   | 90.909                               |
| 3.779 | 90                                                    | m          |              | 8                   | 4,3                   | 101.818                              |
| 3.780 | 90                                                    | m          |              | 10                  | 5,4                   | 113.636                              |
| 3.781 | 90                                                    | m          |              | 12,5                | 6,7                   | 136.364                              |

|       |     |   |  |      |      |           |
|-------|-----|---|--|------|------|-----------|
| 3.782 | 90  | m |  | 16   | 8,2  | 165.455   |
| 3.783 | 90  | m |  | 20   | 10,1 | 200.000   |
| 3.784 | 110 | m |  | 6    | 4,2  | 109.091   |
| 3.785 | 110 | m |  | 8    | 5,3  | 136.364   |
| 3.786 | 110 | m |  | 10   | 6,6  | 172.727   |
| 3.787 | 110 | m |  | 12,5 | 8,1  | 204.545   |
| 3.788 | 110 | m |  | 16   | 10,0 | 250.000   |
| 3.789 | 110 | m |  | 20   | 12,3 | 300.000   |
| 3.790 | 125 | m |  | 6    | 4,8  | 140.909   |
| 3.791 | 125 | m |  | 8    | 6,0  | 177.273   |
| 3.792 | 125 | m |  | 10   | 7,4  | 218.182   |
| 3.793 | 125 | m |  | 12,5 | 9,2  | 263.636   |
| 3.794 | 125 | m |  | 16   | 11,4 | 322.727   |
| 3.795 | 125 | m |  | 20   | 14,0 | 381.818   |
| 3.796 | 140 | m |  | 6    | 5,4  | 177.273   |
| 3.797 | 140 | m |  | 8    | 6,7  | 222.727   |
| 3.798 | 140 | m |  | 10   | 8,3  | 272.727   |
| 3.799 | 140 | m |  | 12,5 | 10,3 | 327.273   |
| 3.800 | 140 | m |  | 16   | 12,7 | 400.000   |
| 3.801 | 140 | m |  | 20   | 15,7 | 481.818   |
| 3.802 | 160 | m |  | 6    | 6,2  | 236.364   |
| 3.803 | 160 | m |  | 8    | 7,7  | 290.909   |
| 3.804 | 160 | m |  | 10   | 9,5  | 359.091   |
| 3.805 | 160 | m |  | 12,5 | 11,8 | 427.273   |
| 3.806 | 160 | m |  | 16   | 14,6 | 527.273   |
| 3.807 | 160 | m |  | 20   | 17,9 | 631.818   |
| 3.808 | 180 | m |  | 6    | 6,9  | 290.909   |
| 3.809 | 180 | m |  | 8    | 8,6  | 363.636   |
| 3.810 | 180 | m |  | 10   | 10,7 | 450.000   |
| 3.811 | 180 | m |  | 12,5 | 13,3 | 545.455   |
| 3.812 | 180 | m |  | 16   | 16,4 | 663.636   |
| 3.813 | 180 | m |  | 20   | 20,1 | 800.000   |
| 3.814 | 200 | m |  | 6    | 7,7  | 363.636   |
| 3.815 | 200 | m |  | 8    | 9,6  | 454.545   |
| 3.816 | 200 | m |  | 10   | 11,9 | 563.636   |
| 3.817 | 200 | m |  | 12,5 | 14,7 | 668.182   |
| 3.818 | 200 | m |  | 16   | 18,2 | 827.273   |
| 3.819 | 200 | m |  | 20   | 22,4 | 1.000.000 |
| 3.820 | 225 | m |  | 6    | 8,6  | 458.182   |
| 3.821 | 225 | m |  | 8    | 10,8 | 572.727   |
| 3.822 | 225 | m |  | 10   | 13,4 | 690.909   |
| 3.823 | 225 | m |  | 12,5 | 16,6 | 845.455   |
| 3.824 | 225 | m |  | 16   | 20,5 | 1.010.909 |
| 3.825 | 225 | m |  | 20   | 25,2 | 1.218.182 |
| 3.826 | 250 | m |  | 6    | 9,6  | 570.909   |
| 3.827 | 250 | m |  | 8    | 11,9 | 698.182   |
| 3.828 | 250 | m |  | 10   | 14,8 | 854.545   |
| 3.829 | 250 | m |  | 12,5 | 18,4 | 1.054.545 |
| 3.830 | 250 | m |  | 16   | 22,7 | 1.254.545 |
| 3.831 | 250 | m |  | 20   | 27,9 | 1.509.091 |
| 3.832 | 280 | m |  | 6    | 10,7 | 709.091   |

|       |     |   |  |      |      |            |
|-------|-----|---|--|------|------|------------|
| 3.833 | 280 | m |  | 8    | 13,4 | 895.455    |
| 3.834 | 280 | m |  | 10   | 16,6 | 1.072.727  |
| 3.835 | 280 | m |  | 12,5 | 20,6 | 1.327.273  |
| 3.836 | 280 | m |  | 16   | 25,4 | 1.581.818  |
| 3.837 | 280 | m |  | 20   | 31,3 | 1.900.000  |
| 3.838 | 315 | m |  | 6    | 12,1 | 900.000    |
| 3.839 | 315 | m |  | 8    | 15,0 | 1.122.727  |
| 3.840 | 315 | m |  | 10   | 18,7 | 1.363.636  |
| 3.841 | 315 | m |  | 12,5 | 23,2 | 1.654.545  |
| 3.842 | 315 | m |  | 16   | 28,6 | 2.009.091  |
| 3.843 | 315 | m |  | 20   | 35,2 | 2.418.182  |
| 3.844 | 355 | m |  | 6    | 13,6 | 1.145.455  |
| 3.845 | 355 | m |  | 8    | 16,9 | 1.409.091  |
| 3.846 | 355 | m |  | 10   | 21,1 | 1.727.273  |
| 3.847 | 355 | m |  | 12,5 | 26,1 | 2.100.000  |
| 3.848 | 355 | m |  | 16   | 32,2 | 2.545.455  |
| 3.849 | 355 | m |  | 20   | 39,7 | 3.072.727  |
| 3.850 | 400 | m |  | 6    | 15,3 | 1.445.455  |
| 3.851 | 400 | m |  | 8    | 19,1 | 1.809.091  |
| 3.852 | 400 | m |  | 10   | 23,7 | 2.200.000  |
| 3.853 | 400 | m |  | 12,5 | 29,4 | 2.654.545  |
| 3.854 | 400 | m |  | 16   | 36,3 | 3.245.455  |
| 3.855 | 400 | m |  | 20   | 44,7 | 3.900.000  |
| 3.856 | 450 | m |  | 6    | 17,2 | 1.845.455  |
| 3.857 | 450 | m |  | 8    | 21,5 | 2.272.727  |
| 3.858 | 450 | m |  | 10   | 26,7 | 2.781.818  |
| 3.859 | 450 | m |  | 12,5 | 33,1 | 3.354.545  |
| 3.860 | 450 | m |  | 16   | 40,9 | 4.109.091  |
| 3.861 | 450 | m |  | 20   | 60,3 | 4.927.273  |
| 3.862 | 500 | m |  | 6    | 19,1 | 2.245.455  |
| 3.863 | 500 | m |  | 8    | 23,9 | 2.818.182  |
| 3.864 | 500 | m |  | 10   | 29,7 | 3.454.545  |
| 3.865 | 500 | m |  | 12,5 | 36,8 | 4.181.818  |
| 3.866 | 500 | m |  | 16   | 45,4 | 5.090.909  |
| 3.867 | 500 | m |  | 20   | 55,8 | 6.090.909  |
| 3.868 | 560 | m |  | 6    | 21,4 | 3.081.818  |
| 3.869 | 560 | m |  | 8    | 26,7 | 3.800.000  |
| 3.870 | 560 | m |  | 10   | 33,2 | 4.672.727  |
| 3.871 | 560 | m |  | 12,5 | 41,2 | 5.700.000  |
| 3.872 | 560 | m |  | 16   | 50,8 | 6.881.818  |
| 3.873 | 630 | m |  | 6    | 24,1 | 3.909.091  |
| 3.874 | 630 | m |  | 8    | 30,0 | 4.800.000  |
| 3.875 | 630 | m |  | 10   | 37,4 | 5.909.091  |
| 3.876 | 630 | m |  | 12,5 | 46,3 | 7.200.000  |
| 3.877 | 630 | m |  | 16   | 57,2 | 8.181.818  |
| 3.878 | 710 | m |  | 6    | 27,2 | 4.972.727  |
| 3.879 | 710 | m |  | 8    | 33,9 | 6.127.273  |
| 3.880 | 710 | m |  | 10   | 42,1 | 7.509.091  |
| 3.881 | 710 | m |  | 12,5 | 52,2 | 9.163.636  |
| 3.882 | 710 | m |  | 16   | 64,5 | 11.090.909 |
| 3.883 | 800 | m |  | 6    | 30,6 | 6.300.000  |

|       |                                                        |            |              |                     |                       |                                      |
|-------|--------------------------------------------------------|------------|--------------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| 3.884 | 800                                                    | m          |              | 8                   | 38,1                  | 7.763.636                            |
| 3.885 | 800                                                    | m          |              | 10                  | 47,4                  | 9.527.273                            |
| 3.886 | 800                                                    | m          |              | 12,5                | 58,8                  | 12.263.636                           |
| 3.887 | 900                                                    | m          |              | 6                   | 34,4                  | 7.963.636                            |
| 3.888 | 900                                                    | m          |              | 8                   | 42,9                  | 9.818.182                            |
| 3.889 | 900                                                    | m          |              | 10                  | 53,3                  | 12.045.455                           |
| 3.890 | 900                                                    | m          |              | 12,5                | 66,2                  | 14.718.182                           |
| 3.891 | 1000                                                   | m          |              | 6                   | 38,2                  | 9.827.273                            |
| 3.892 | 1000                                                   | m          |              | 8                   | 47,7                  | 12.127.273                           |
| 3.893 | 1000                                                   | m          |              | 10                  | 59,3                  | 14.890.909                           |
| 3.894 | 1000                                                   | m          |              | 12,5                | 72,5                  | 17.927.273                           |
| 3.895 | <b>Phụ kiện UPVC<br/>(DN - ĐK DANH NGHĨA -<br/>MM)</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Class</b> | <b>Áp xuất (PN)</b> | <b>Chiều dày (mm)</b> | <b>Giá tại thành phố<br/>Lào Cai</b> |
| 3.896 | <b>BẠC CHUYÊN BẠC</b>                                  |            |              |                     |                       |                                      |
| 3.897 | 75-34                                                  | Cái        |              | 8                   |                       | 9.909                                |
| 3.898 | 75-42                                                  | Cái        |              | 8                   |                       | 9.909                                |
| 3.899 | 75-48                                                  | Cái        |              | 8                   |                       | 9.909                                |
| 3.900 | 75-60                                                  | Cái        |              | 8                   |                       | 9.909                                |
| 3.901 | 90-42                                                  | Cái        |              | 6                   |                       | 15.091                               |
| 3.902 | 90-48                                                  | Cái        |              | 6                   |                       | 16.000                               |
| 3.903 | 90-60                                                  | Cái        |              | 6                   |                       | 17.182                               |
| 3.904 | 90-75                                                  | Cái        |              | 6                   |                       | 15.273                               |
| 3.905 | 110-48                                                 | Cái        |              | 6                   |                       | 30.000                               |
| 3.906 | 110-60                                                 | Cái        |              | 6                   |                       | 31.273                               |
| 3.907 | 110-75                                                 | Cái        |              | 6                   |                       | 33.364                               |
| 3.908 | 110-90                                                 | Cái        |              | 6                   |                       | 35.273                               |
| 3.909 | 140-75                                                 | Cái        |              | 6                   |                       | 41.636                               |
| 3.910 | 140-90                                                 | Cái        |              | 6                   |                       | 55.182                               |
| 3.911 | 140-110                                                | Cái        |              | 6                   |                       | 55.182                               |
| 3.912 | 160-90                                                 | Cái        |              | 6                   |                       | 82.636                               |
| 3.913 | 160-110                                                | Cái        |              | 6                   |                       | 90.818                               |
| 3.914 | <b>BỊT XẢ THÔNG TẮC</b>                                |            |              |                     |                       |                                      |
| 3.915 | 60                                                     | Cái        |              | 8                   |                       | 11.818                               |
| 3.916 | 75                                                     | Cái        |              | 8                   |                       | 19.273                               |
| 3.917 | 90                                                     | Cái        |              | 6                   |                       | 24.818                               |
| 3.918 | 110                                                    | Cái        |              | 6                   |                       | 38.545                               |
| 3.919 | 125                                                    | Cái        |              | 6                   |                       | 68.182                               |
| 3.920 | 140                                                    | Cái        |              | 6                   |                       | 78.055                               |
| 3.921 | 160                                                    | Cái        |              | 6                   |                       | 112.555                              |
| 3.922 | 200                                                    | Cái        |              | 6                   |                       | 395.091                              |
| 3.923 | <b>CHÉCH</b>                                           |            |              |                     |                       |                                      |
| 3.924 | 21                                                     | Cái        |              | 16                  |                       | 2.909                                |
| 3.925 | 27                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 1.909                                |
| 3.926 | 27                                                     | Cái        |              | 16                  |                       | 4.182                                |
| 3.927 | 34                                                     | Cái        |              | 12,5                |                       | 2.909                                |
| 3.928 | 42                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 4.273                                |
| 3.929 | 48                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 6.818                                |
| 3.930 | 60                                                     | Cái        |              | 8                   |                       | 11.182                               |
| 3.931 | 75                                                     | Cái        |              | 8                   |                       | 19.364                               |
| 3.932 | 90                                                     | Cái        |              | 6                   |                       | 25.364                               |
| 3.933 | 110                                                    | Cái        |              | 6                   |                       | 38.727                               |

|       |                           |     |  |      |  |         |
|-------|---------------------------|-----|--|------|--|---------|
| 3.934 | 125                       | Cái |  | 6    |  | 68.545  |
| 3.935 | 140                       | Cái |  | 6    |  | 74.636  |
| 3.936 | 160                       | Cái |  | 6    |  | 113.000 |
| 3.937 | 200                       | Cái |  | 10   |  | 313.000 |
| 3.938 | <b>CÔNG THU</b>           |     |  |      |  |         |
| 3.939 | 27-21                     | Cái |  | 16   |  | 1.364   |
| 3.940 | 34-21                     | Cái |  | 12,5 |  | 1.909   |
| 3.941 | 34-27                     | Cái |  | 12,5 |  | 2.455   |
| 3.942 | 42-21                     | Cái |  | 10   |  | 2.818   |
| 3.943 | 42-27                     | Cái |  | 10   |  | 2.909   |
| 3.944 | 42-34                     | Cái |  | 10   |  | 3.182   |
| 3.945 | 48-21                     | Cái |  | 10   |  | 3.909   |
| 3.946 | 48-27                     | Cái |  | 10   |  | 4.091   |
| 3.947 | 48-34                     | Cái |  | 10   |  | 4.182   |
| 3.948 | 48-42                     | Cái |  | 10   |  | 4.273   |
| 3.949 | 60-21                     | Cái |  | 8    |  | 5.273   |
| 3.950 | 60-27                     | Cái |  | 8    |  | 6.455   |
| 3.951 | 60-34                     | Cái |  | 8    |  | 6.455   |
| 3.952 | 60-42                     | Cái |  | 8    |  | 6.455   |
| 3.953 | 60-48                     | Cái |  | 8    |  | 6.818   |
| 3.954 | 75-34                     | Cái |  | 8    |  | 10.182  |
| 3.955 | 75-42                     | Cái |  | 8    |  | 10.182  |
| 3.956 | 75-48                     | Cái |  | 8    |  | 10.182  |
| 3.957 | 75-60                     | Cái |  | 8    |  | 10.727  |
| 3.958 | 90-34                     | Cái |  | 6    |  | 12.818  |
| 3.959 | 90-42                     | Cái |  | 6    |  | 14.091  |
| 3.960 | 90-48                     | Cái |  | 6    |  | 14.091  |
| 3.961 | 90-60                     | Cái |  | 6    |  | 14.545  |
| 3.962 | 90-75                     | Cái |  | 6    |  | 15.818  |
| 3.963 | 110-34                    | Cái |  | 6    |  | 22.273  |
| 3.964 | 110-42                    | Cái |  | 6    |  | 21.364  |
| 3.965 | 110-48                    | Cái |  | 6    |  | 21.364  |
| 3.966 | 110-60                    | Cái |  | 6    |  | 22.364  |
| 3.967 | 110-75                    | Cái |  | 6    |  | 22.636  |
| 3.968 | 110-90                    | Cái |  | 6    |  | 23.182  |
| 3.969 | <b>CÚT REN NGOÀI ĐỒNG</b> |     |  |      |  |         |
| 3.970 | 21x1/2                    | Cái |  | 10   |  | 16.282  |
| 3.971 | 34x1                      | Cái |  |      |  | -       |
| 3.972 | <b>CÚT REN NGOÀI</b>      |     |  |      |  |         |
| 3.973 | 21x1/2                    | Cái |  | 10   |  | 2.182   |
| 3.974 | 21x3/4                    | Cái |  | 10   |  | 4.145   |
| 3.975 | 27x1                      | Cái |  | 10   |  | 7.036   |
| 3.976 | 27x1/2                    | Cái |  | 10   |  | 4.718   |
| 3.977 | 27x3/4                    | Cái |  | 10   |  | 3.455   |
| 3.978 | 34x1                      | Cái |  |      |  | -       |
| 3.979 | 34x1                      | Cái |  | 12,5 |  | 8.291   |
| 3.980 | 34x3/4                    | Cái |  | 12,5 |  | 6.264   |
| 3.981 | <b>CÚT REN TRONG ĐỒNG</b> |     |  |      |  |         |
| 3.982 | 21x1/2                    | Cái |  | 16   |  | 12.636  |
| 3.983 | 27x1/2                    | Cái |  | 16   |  | 17.000  |
| 3.984 | 27x3/4                    | Cái |  | 16   |  | 20.273  |

|       |                                 |     |  |      |  |         |
|-------|---------------------------------|-----|--|------|--|---------|
| 3.985 | 34x1                            | Cái |  | 12,5 |  | 29.364  |
| 3.986 | <b>CÚT REN TRONG</b>            |     |  |      |  |         |
| 3.987 | 21x1/2                          | Cái |  | 16   |  | 2.455   |
| 3.988 | 27x3/4                          | Cái |  | 16   |  | 3.182   |
| 3.989 | 34x1                            | Cái |  | 12,5 |  | 5.782   |
| 3.990 | <b>CÚT THU</b>                  |     |  |      |  |         |
| 3.991 | 27-21                           | Cái |  | 10   |  | 3.082   |
| 3.992 | 34-21                           | Cái |  | 12,5 |  | 4.045   |
| 3.993 | 34-27                           | Cái |  | 12,5 |  | 4.627   |
| 3.994 | 42-27                           | Cái |  | 10   |  | 6.645   |
| 3.995 | 42-34                           | Cái |  | 10   |  | 7.518   |
| 3.996 | 60-34                           | Cái |  | 8    |  | 14.555  |
| 3.997 | 60-42                           | Cái |  | 8    |  | 17.445  |
| 3.998 | 90-60                           | Cái |  | 6    |  | 14.455  |
| 3.999 | <b>CÚT</b>                      |     |  |      |  |         |
| 4.000 | 21                              | Cái |  | 10   |  | 1.455   |
| 4.001 | 21                              | Cái |  | 16   |  | 3.182   |
| 4.002 | 27                              | Cái |  | 10   |  | 2.273   |
| 4.003 | 27                              | Cái |  | 16   |  | 4.000   |
| 4.004 | 34                              | Cái |  | 10   |  | 3.455   |
| 4.005 | 34                              | Cái |  | 12,5 |  | 3.636   |
| 4.006 | 42                              | Cái |  | 10   |  | 5.636   |
| 4.007 | 48                              | Cái |  | 10   |  | 8.818   |
| 4.008 | 60                              | Cái |  | 8    |  | 13.091  |
| 4.009 | 60                              | Cái |  | 16   |  | 18.091  |
| 4.010 | 75                              | Cái |  | 8    |  | 23.455  |
| 4.011 | 90                              | Cái |  | 6    |  | 30.818  |
| 4.012 | 110                             | Cái |  | 6    |  | 49.273  |
| 4.013 | 125                             | Cái |  | 6    |  | 86.455  |
| 4.014 | 140                             | Cái |  | 6    |  | 125.273 |
| 4.015 | 160                             | Cái |  | 6    |  | 151.182 |
| 4.016 | 200                             | Cái |  | 10   |  | 415.727 |
| 4.017 | <b>MĂNG SÔNG REN NGOÀI</b>      |     |  |      |  |         |
| 4.018 | 21x1/2                          | Cái |  | 16   |  | 1.364   |
| 4.019 | 27x3/4                          | Cái |  | 16   |  | 1.727   |
| 4.020 | 34x1                            | Cái |  | 12,5 |  | 2.909   |
| 4.021 | 42x1x1/4                        | Cái |  | 10   |  | 4.182   |
| 4.022 | 48x1x1/2                        | Cái |  | 10   |  | 6.000   |
| 4.023 | <b>MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG</b> |     |  |      |  |         |
| 4.024 | 21x1/2                          | Cái |  | 16   |  | 11.909  |
| 4.025 | 27x1/2                          | Cái |  | 16   |  | 16.964  |
| 4.026 | 27x3/4                          | Cái |  | 16   |  | 24.545  |
| 4.027 | 34x1                            | Cái |  | 12,5 |  | 34.691  |
| 4.028 | <b>MĂNG SÔNG REN TRONG</b>      |     |  |      |  |         |
| 4.029 | 21x1/2                          | Cái |  | 16   |  | 1.364   |
| 4.030 | 27x3/4                          | Cái |  | 16   |  | 1.727   |
| 4.031 | 34x1                            | Cái |  | 12,5 |  | 2.909   |
| 4.032 | 42x1x1/4                        | Cái |  | 10   |  | 4.182   |
| 4.033 | 48x1x1/2                        | Cái |  | 10   |  | 6.000   |
| 4.034 | <b>MĂNG SÔNG</b>                |     |  |      |  |         |

|       |                          |     |  |      |  |         |
|-------|--------------------------|-----|--|------|--|---------|
| 4.035 | 21                       | Cái |  | 10   |  | 1.455   |
| 4.036 | 21                       | Cái |  | 16   |  | 2.182   |
| 4.037 | 27                       | Cái |  | 10   |  | 1.818   |
| 4.038 | 27                       | Cái |  | 16   |  | 2.909   |
| 4.039 | 34                       | Cái |  | 12,5 |  | 3.182   |
| 4.040 | 34                       | Cái |  | 10   |  | 2.000   |
| 4.041 | 34                       | Cái |  | 12,5 |  | 3.182   |
| 4.042 | 42                       | Cái |  | 10   |  | 3.455   |
| 4.043 | 48                       | Cái |  | 10   |  | 4.455   |
| 4.044 | 60                       | Cái |  | 8    |  | 7.636   |
| 4.045 | 60                       | Cái |  | 16   |  | 16.818  |
| 4.046 | 75                       | Cái |  | 8    |  | 10.455  |
| 4.047 | 90                       | Cái |  | 6    |  | 14.182  |
| 4.048 | 110                      | Cái |  | 6    |  | 17.909  |
| 4.049 | 125                      | Cái |  | 6    |  | 40.364  |
| 4.050 | 140                      | Cái |  | 6    |  | 58.000  |
| 4.051 | 160                      | Cái |  | 6    |  | 82.545  |
| 4.052 | 200                      | Cái |  | 6    |  | 182.545 |
| 4.053 | <b>NÚT BỊT REN NGOÀI</b> |     |  |      |  |         |
| 4.054 | 21x1/2                   | Cái |  | 16   |  | 727     |
| 4.055 | 27x3/4                   | Cái |  | 16   |  | 1.091   |
| 4.056 | 34x1                     | Cái |  | 12,5 |  | 1.909   |
| 4.057 | <b>NÚT BỊT</b>           |     |  |      |  |         |
| 4.058 | 21                       | Cái |  | 16   |  | 1.091   |
| 4.059 | 27                       | Cái |  | 16   |  | 1.727   |
| 4.060 | 34                       | Cái |  | 12,5 |  | 2.909   |
| 4.061 | 42                       | Cái |  | 10   |  | 2.364   |
| 4.062 | 48                       | Cái |  | 10   |  | 3.455   |
| 4.063 | 60                       | Cái |  | 8    |  | 10.409  |
| 4.064 | 75                       | Cái |  | 8    |  | 10.818  |
| 4.065 | 90                       | Cái |  | 6    |  | 11.818  |
| 4.066 | 110                      | Cái |  | 6    |  | 24.545  |
| 4.067 | 114                      | Cái |  | 6    |  | 51.264  |
| 4.068 | <b>SIPHONG</b>           |     |  |      |  |         |
| 4.069 | 60x3/4                   | Cái |  | 8    |  | 31.900  |
| 4.070 | 75x1                     | Cái |  | 8    |  | 60.709  |
| 4.071 | 90x1                     | Cái |  | 6    |  | 82.973  |
| 4.072 | 110x1                    | Cái |  | 6    |  | 122.482 |
| 4.073 | <b>TÊ CONG</b>           |     |  |      |  |         |
| 4.074 | 90                       | Cái |  | 6    |  | 45.391  |
| 4.075 | 110                      | Cái |  | 6    |  | 75.545  |
| 4.076 | 114                      | Cái |  | 6    |  | 80.173  |
| 4.077 | <b>TÊ REN NGOÀI ĐỒNG</b> |     |  |      |  |         |
| 4.078 | 21x1/2                   | Cái |  | 10   |  | 17.155  |
| 4.079 | 27x3/4                   | Cái |  | 10   |  | 26.500  |
| 4.080 | <b>TÊ REN TRONG ĐỒNG</b> |     |  |      |  |         |
| 4.081 | 21x1/2                   | Cái |  | 16   |  | 15.182  |
| 4.082 | 27x1/2                   | Cái |  | 16   |  | 21.364  |
| 4.083 | 27x3/4                   | Cái |  | 16   |  | 21.364  |
| 4.084 | 34x1                     | Cái |  | 12,5 |  | 53.673  |
| 4.085 | <b>TÊ REN TRONG</b>      |     |  |      |  |         |

|       |               |     |  |      |  |         |
|-------|---------------|-----|--|------|--|---------|
| 4.086 | 21x1/2        | Cái |  | 10   |  | 6.645   |
| 4.087 | 27x1/2        | Cái |  | 10   |  | 5.591   |
| 4.088 | 27x3/4        | Cái |  | 10   |  | 5.973   |
| 4.089 | 34x1          | Cái |  | 12,5 |  | 8.673   |
| 4.090 | <b>TÊ THU</b> |     |  |      |  |         |
| 4.091 | 27-21         | Cái |  | 10   |  | 2.909   |
| 4.092 | 27-21         | Cái |  | 16   |  | 2.909   |
| 4.093 | 34-21         | Cái |  | 12,5 |  | 3.909   |
| 4.094 | 34-27         | Cái |  | 12,5 |  | 4.182   |
| 4.095 | 42-21         | Cái |  | 10   |  | 5.091   |
| 4.096 | 42-27         | Cái |  | 10   |  | 5.727   |
| 4.097 | 42-34         | Cái |  | 10   |  | 6.818   |
| 4.098 | 48-21         | Cái |  | 10   |  | 8.273   |
| 4.099 | 48-27         | Cái |  | 10   |  | 8.455   |
| 4.100 | 48-34         | Cái |  | 10   |  | 8.818   |
| 4.101 | 48-42         | Cái |  | 10   |  | 11.364  |
| 4.102 | 60-21         | Cái |  | 8    |  | 10.364  |
| 4.103 | 60-27         | Cái |  | 8    |  | 11.636  |
| 4.104 | 60-34         | Cái |  | 8    |  | 12.727  |
| 4.105 | 60-42         | Cái |  | 8    |  | 14.091  |
| 4.106 | 60-48         | Cái |  | 8    |  | 14.727  |
| 4.107 | 75-34         | Cái |  | 8    |  | 19.364  |
| 4.108 | 75-42         | Cái |  | 8    |  | 20.727  |
| 4.109 | 75-48         | Cái |  | 8    |  | 23.455  |
| 4.110 | 75-60         | Cái |  | 8    |  | 26.182  |
| 4.111 | 90-34         | Cái |  | 6    |  | 32.000  |
| 4.112 | 90-42         | Cái |  | 6    |  | 26.000  |
| 4.113 | 90-48         | Cái |  | 6    |  | 31.636  |
| 4.114 | 90-60         | Cái |  | 6    |  | 38.545  |
| 4.115 | 90-75         | Cái |  | 6    |  | 40.364  |
| 4.116 | 110-34        | Cái |  | 6    |  | 39.909  |
| 4.117 | 110-42        | Cái |  | 6    |  | 40.364  |
| 4.118 | 110-48        | Cái |  | 6    |  | 42.273  |
| 4.119 | 110-60        | Cái |  | 6    |  | 46.818  |
| 4.120 | 110-75        | Cái |  | 6    |  | 49.455  |
| 4.121 | 110-90        | Cái |  | 6    |  | 59.273  |
| 4.122 | <b>TÊ</b>     |     |  |      |  |         |
| 4.123 | 21            | Cái |  | 10   |  | 2.273   |
| 4.124 | 21            | Cái |  | 16   |  | 4.182   |
| 4.125 | 27            | Cái |  | 10   |  | 3.909   |
| 4.126 | 27            | Cái |  | 16   |  | 5.273   |
| 4.127 | 34            | Cái |  | 10   |  | 5.182   |
| 4.128 | 34            | Cái |  | 12,5 |  | 5.455   |
| 4.129 | 42            | Cái |  | 10   |  | 7.455   |
| 4.130 | 48            | Cái |  | 10   |  | 11.000  |
| 4.131 | 60            | Cái |  | 8    |  | 17.455  |
| 4.132 | 75            | Cái |  | 8    |  | 29.818  |
| 4.133 | 90            | Cái |  | 6    |  | 41.000  |
| 4.134 | 110           | Cái |  | 6    |  | 69.727  |
| 4.135 | 125           | Cái |  | 6    |  | 115.182 |
| 4.136 | 140           | Cái |  | 6    |  | 186.636 |

|       |                                                        |            |              |                     |                       |                                      |
|-------|--------------------------------------------------------|------------|--------------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| 4.137 | 160                                                    | Cái        |              | 6                   |                       | 198.455                              |
| 4.138 | 200                                                    | Cái        |              | 6                   |                       | 466.636                              |
| 4.139 | <b>TỨ CHẠC CONG</b>                                    |            |              |                     |                       |                                      |
| 4.140 | 90                                                     | Cái        |              | 6                   |                       | 61.273                               |
| 4.141 | 110                                                    | Cái        |              | 6                   |                       | 106.182                              |
| 4.142 | <b>VAN CẦU</b>                                         |            |              |                     |                       |                                      |
| 4.143 | 21                                                     | Cái        |              | 16                  |                       | 28.182                               |
| 4.144 | 27                                                     | Cái        |              | 16                  |                       | 33.091                               |
| 4.145 | 34                                                     | Cái        |              | 12,5                |                       | 50.000                               |
| 4.146 | <b>Y THU</b>                                           |            |              |                     |                       |                                      |
| 4.147 | 60                                                     | Cái        |              | 8                   |                       | 12.045                               |
| 4.148 | 90                                                     | Cái        |              | 8                   |                       | 23.991                               |
| 4.149 | <b>Y</b>                                               |            |              |                     |                       |                                      |
| 4.150 | 34                                                     | Cái        |              | 12,5                |                       | 10.309                               |
| 4.151 | 42                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 8.864                                |
| 4.152 | 48                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 16.382                               |
| 4.153 | 60                                                     | Cái        |              | 8                   |                       | 22.264                               |
| 4.154 | 75                                                     | Cái        |              | 8                   |                       | 42.500                               |
| 4.155 | 90                                                     | Cái        |              | 6                   |                       | 51.555                               |
| 4.156 | 110                                                    | Cái        |              | 6                   |                       | 77.864                               |
| 4.157 | 125                                                    | Cái        |              | 6                   |                       | 145.700                              |
| 4.158 | 140                                                    | Cái        |              | 6                   |                       | 237.727                              |
| 4.159 | 160                                                    | Cái        |              | 6                   |                       | 335.927                              |
| 4.160 | <b>ZẮC CỎ</b>                                          |            |              |                     |                       |                                      |
| 4.161 | 21                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 8.864                                |
| 4.162 | 27                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 12.236                               |
| 4.163 | 34                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 17.245                               |
| 4.164 | 42                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 21.200                               |
| 4.165 | 48                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 35.464                               |
| 4.166 | 49                                                     | Cái        |              | 8                   |                       | 35.464                               |
| 4.167 | 60                                                     | Cái        |              | 8                   |                       | 51.455                               |
| 4.168 | <b>Phụ kiện PP-R<br/>(DN - ĐK DANH NGHĨA -<br/>MM)</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Class</b> | <b>Áp xuất (PN)</b> | <b>Chiều dày (mm)</b> | <b>Giá tại thành phố<br/>Lào Cai</b> |
| 4.169 | CÚT                                                    |            |              |                     |                       |                                      |
| 4.170 | 20                                                     | Cái        |              | 25                  |                       | 5.818                                |
| 4.171 | 25                                                     | Cái        |              | 25                  |                       | 7.727                                |
| 4.172 | 32                                                     | Cái        |              | 25                  |                       | 13.545                               |
| 4.173 | 40                                                     | Cái        |              | 25                  |                       | 22.000                               |
| 4.174 | 50                                                     | Cái        |              | 25                  |                       | 38.636                               |
| 4.175 | 63                                                     | Cái        |              | 25                  |                       | 118.182                              |
| 4.176 | 75                                                     | Cái        |              | 25                  |                       | 154.273                              |
| 4.177 | 90                                                     | Cái        |              | 25                  |                       | 238.000                              |
| 4.178 | 110                                                    | Cái        |              | 25                  |                       | 485.000                              |
| 4.179 | <b>CÚT REN NGOÀI</b>                                   |            |              |                     |                       |                                      |
| 4.180 | 20x1/2                                                 | Cái        |              | 25                  |                       | 59.545                               |
| 4.181 | 25x1/2                                                 | Cái        |              | 25                  |                       | 67.273                               |
| 4.182 | 25x3/4                                                 | Cái        |              | 25                  |                       | 80.000                               |
| 4.183 | 32x1                                                   | Cái        |              | 25                  |                       | 127.273                              |
| 4.184 | <b>CÚT REN TRONG</b>                                   |            |              |                     |                       |                                      |
| 4.185 | 20x1/2                                                 | Cái        |              | 25                  |                       | 42.727                               |
| 4.186 | 25x1/2                                                 | Cái        |              | 25                  |                       | 52.518                               |

|       |                     |     |  |    |  |         |
|-------|---------------------|-----|--|----|--|---------|
| 4.187 | 25x3/4              | Cái |  | 25 |  | 65.455  |
| 4.188 | 32x1                | Cái |  | 25 |  | 119.545 |
| 4.189 | TÊ                  |     |  |    |  |         |
| 4.190 | 20                  | Cái |  | 25 |  | 6.818   |
| 4.191 | 25                  | Cái |  | 25 |  | 10.545  |
| 4.192 | 32                  | Cái |  | 25 |  | 17.273  |
| 4.193 | 40                  | Cái |  | 25 |  | 27.000  |
| 4.194 | 50                  | Cái |  | 25 |  | 53.000  |
| 4.195 | 63                  | Cái |  | 25 |  | 133.000 |
| 4.196 | 75                  | Cái |  | 25 |  | 199.727 |
| 4.197 | 90                  | Cái |  | 25 |  | 310.000 |
| 4.198 | 110                 | Cái |  | 25 |  | 480.000 |
| 4.199 | <b>TÊ REN NGOÀI</b> |     |  |    |  |         |
| 4.200 | 20x1/2              | Cái |  | 25 |  | 52.545  |
| 4.201 | 25x1/2              | Cái |  | 25 |  | 57.000  |
| 4.202 | 25x3/4              | Cái |  | 25 |  | 70.909  |
| 4.203 | 32x1                | Cái |  | 25 |  | 145.000 |
| 4.204 | <b>TÊ REN TRONG</b> |     |  |    |  |         |
| 4.205 | 20x1/2              | Cái |  | 25 |  | 42.727  |
| 4.206 | 25x1/2              | Cái |  | 25 |  | 46.364  |
| 4.207 | 25x3/4              | Cái |  | 25 |  | 67.273  |
| 4.208 | 32x1                | Cái |  | 25 |  | 145.182 |
| 4.209 | <b>CHÉCH</b>        |     |  |    |  |         |
| 4.210 | 20                  | Cái |  | 25 |  | 4.818   |
| 4.211 | 25                  | Cái |  | 25 |  | 7.727   |
| 4.212 | 32                  | Cái |  | 25 |  | 11.636  |
| 4.213 | 40                  | Cái |  | 25 |  | 23.091  |
| 4.214 | 50                  | Cái |  | 25 |  | 44.091  |
| 4.215 | 63                  | Cái |  | 25 |  | 101.000 |
| 4.216 | 75                  | Cái |  | 25 |  | 155.273 |
| 4.217 | 90                  | Cái |  | 25 |  | 185.000 |
| 4.218 | 110                 | Cái |  | 25 |  | 322.091 |
| 4.219 | <b>CÔN THU</b>      |     |  |    |  |         |
| 4.220 | 25-20               | Cái |  | 25 |  | 4.818   |
| 4.221 | 32-20               | Cái |  | 25 |  | 6.818   |
| 4.222 | 32-25               | Cái |  | 25 |  | 6.818   |
| 4.223 | 40-20               | Cái |  | 25 |  | 10.545  |
| 4.224 | 40-25               | Cái |  | 25 |  | 10.545  |
| 4.225 | 40-32               | Cái |  | 25 |  | 10.545  |
| 4.226 | 50-20               | Cái |  | 25 |  | 18.909  |
| 4.227 | 50-25               | Cái |  | 25 |  | 18.909  |
| 4.228 | 50-32               | Cái |  | 25 |  | 18.909  |
| 4.229 | 50-40               | Cái |  | 25 |  | 18.909  |
| 4.230 | 63-25               | Cái |  | 25 |  | 36.636  |
| 4.231 | 63-32               | Cái |  | 25 |  | 36.636  |
| 4.232 | 63-40               | Cái |  | 25 |  | 36.636  |
| 4.233 | 63-50               | Cái |  | 25 |  | 36.636  |
| 4.234 | 75-32               | Cái |  | 25 |  | 63.909  |
| 4.235 | 75-40               | Cái |  | 25 |  | 75.273  |
| 4.236 | 75-50               | Cái |  | 25 |  | 68.182  |
| 4.237 | 75-63               | Cái |  | 25 |  | 68.182  |

|       |                            |     |  |    |  |         |
|-------|----------------------------|-----|--|----|--|---------|
| 4.238 | 90-50                      | Cái |  | 25 |  | 94.545  |
| 4.239 | 90-63                      | Cái |  | 25 |  | 120.364 |
| 4.240 | 90-75                      | Cái |  | 25 |  | 120.364 |
| 4.241 | 110-50                     | Cái |  | 25 |  | 183.636 |
| 4.242 | 110-63                     | Cái |  | 25 |  | 247.182 |
| 4.243 | 110-75                     | Cái |  | 25 |  | 236.364 |
| 4.244 | 110-90                     | Cái |  | 25 |  | 247.182 |
| 4.245 | <b>TÊ THU</b>              |     |  |    |  |         |
| 4.246 | 25-20                      | Cái |  | 25 |  | 10.545  |
| 4.247 | 32-20                      | Cái |  | 25 |  | 18.545  |
| 4.248 | 32-25                      | Cái |  | 25 |  | 18.545  |
| 4.249 | 40-20                      | Cái |  | 25 |  | 40.727  |
| 4.250 | 40-25                      | Cái |  | 25 |  | 40.727  |
| 4.251 | 40-32                      | Cái |  | 25 |  | 40.727  |
| 4.252 | 50-20                      | Cái |  | 25 |  | 71.545  |
| 4.253 | 50-25                      | Cái |  | 25 |  | 71.545  |
| 4.254 | 50-32                      | Cái |  | 25 |  | 71.545  |
| 4.255 | 50-40                      | Cái |  | 25 |  | 71.545  |
| 4.256 | 63-25                      | Cái |  | 25 |  | 125.727 |
| 4.257 | 63-32                      | Cái |  | 25 |  | 125.727 |
| 4.258 | 63-40                      | Cái |  | 25 |  | 125.727 |
| 4.259 | 63-50                      | Cái |  | 25 |  | 125.727 |
| 4.260 | 75-32                      | Cái |  | 25 |  | 172.091 |
| 4.261 | 75-40                      | Cái |  | 25 |  | 172.091 |
| 4.262 | 75-50                      | Cái |  | 25 |  | 185.000 |
| 4.263 | 75-63                      | Cái |  | 25 |  | 172.091 |
| 4.264 | 90-50                      | Cái |  | 25 |  | 270.000 |
| 4.265 | 90-63                      | Cái |  | 25 |  | 290.000 |
| 4.266 | 90-75                      | Cái |  | 25 |  | 319.000 |
| 4.267 | 110-63                     | Cái |  | 25 |  | 460.000 |
| 4.268 | 110-75                     | Cái |  | 25 |  | 460.000 |
| 4.269 | 110-90                     | Cái |  | 25 |  | 460.000 |
| 4.270 | <b>MĂNG SÔNG</b>           |     |  |    |  |         |
| 4.271 | 20                         | Cái |  | 25 |  | 3.091   |
| 4.272 | 25                         | Cái |  | 25 |  | 5.182   |
| 4.273 | 32                         | Cái |  | 25 |  | 8.000   |
| 4.274 | 40                         | Cái |  | 25 |  | 12.818  |
| 4.275 | 50                         | Cái |  | 25 |  | 23.000  |
| 4.276 | 63                         | Cái |  | 25 |  | 46.000  |
| 4.277 | 75                         | Cái |  | 25 |  | 77.091  |
| 4.278 | 90                         | Cái |  | 25 |  | 130.545 |
| 4.279 | 110                        | Cái |  | 25 |  | 211.636 |
| 4.280 | <b>MĂNG SÔNG REN TRONG</b> |     |  |    |  |         |
| 4.281 | 20x1/2                     | Cái |  | 25 |  | 38.182  |
| 4.282 | 25x1/2                     | Cái |  | 25 |  | 46.545  |
| 4.283 | 25x3/4                     | Cái |  | 25 |  | 51.909  |
| 4.284 | 32x1                       | Cái |  | 25 |  | 84.545  |
| 4.285 | 40x1.1/2                   | Cái |  | 25 |  | 209.545 |
| 4.286 | 40x1.1/4                   | Cái |  | 25 |  | 209.545 |
| 4.287 | 50x1.1/2                   | Cái |  | 25 |  | 278.000 |

|       |                            |     |  |    |  |         |
|-------|----------------------------|-----|--|----|--|---------|
| 4.288 | <b>MĂNG SÔNG REN NGOÀI</b> |     |  |    |  |         |
| 4.289 | 20x1/2                     | Cái |  | 25 |  | 48.000  |
| 4.290 | 25x1/2                     | Cái |  | 25 |  | 55.545  |
| 4.291 | 25x3/4                     | Cái |  | 25 |  | 69.091  |
| 4.292 | 32x1                       | Cái |  | 25 |  | 125.455 |
| 4.293 | 40x1.1/4                   | Cái |  | 25 |  | 288.000 |
| 4.294 | 50x1.1/2                   | Cái |  | 25 |  | 360.000 |
| 4.295 | <b>NÚT BỊT</b>             |     |  |    |  |         |
| 4.296 | 20                         | Cái |  | 25 |  | 2.909   |
| 4.297 | 25                         | Cái |  | 25 |  | 5.000   |
| 4.298 | 32                         | Cái |  | 25 |  | 6.545   |
| 4.299 | 40                         | Cái |  | 25 |  | 9.818   |
| 4.300 | 50                         | Cái |  | 25 |  | 18.545  |
| 4.301 | 63                         | Cái |  | 25 |  | 90.000  |
| 4.302 | 75                         | Cái |  | 25 |  | 160.000 |
| 4.303 | 90                         | Cái |  |    |  | 180.000 |
| 4.304 | <b>ZẮC CO</b>              |     |  |    |  |         |
| 4.305 | 20                         | Cái |  | 10 |  | 38.000  |
| 4.306 | 25                         | Cái |  | 10 |  | 56.000  |
| 4.307 | 32                         | Cái |  | 10 |  | 80.545  |
| 4.308 | 40                         | Cái |  | 10 |  | 92.545  |
| 4.309 | 50                         | Cái |  | 10 |  | 139.000 |
| 4.310 | <b>ZẮC CO REN TRONG</b>    |     |  |    |  |         |
| 4.311 | 20x1/2                     | Cái |  | 25 |  | 90.909  |
| 4.312 | 25x3/4                     | Cái |  | 25 |  | 145.000 |
| 4.313 | 32x1                       | Cái |  | 25 |  | 212.545 |
| 4.314 | 40x1.1/4                   | Cái |  | 25 |  | 480.000 |
| 4.315 | 50x1.1/2                   | Cái |  | 25 |  | 700.000 |
| 4.316 | <b>ZẮC CO REN NGOÀI</b>    |     |  |    |  |         |
| 4.317 | 20x1/2                     | Cái |  | 25 |  | 105.455 |
| 4.318 | 25x3/4                     | Cái |  | 25 |  | 168.182 |
| 4.319 | 32x1                       | Cái |  | 25 |  | 236.545 |
| 4.320 | 40x1.1/4                   | Cái |  | 25 |  | 520.000 |
| 4.321 | 50x1.1/2                   | Cái |  | 25 |  | 619.545 |
| 4.322 | <b>ỐNG TRÁNH</b>           |     |  |    |  |         |
| 4.323 | 20                         | Cái |  | 25 |  | 15.000  |
| 4.324 | 25                         | Cái |  | 25 |  | 28.000  |
| 4.325 | <b>VAN CHẶN</b>            |     |  |    |  |         |
| 4.326 | 20                         | Cái |  | 25 |  | 163.636 |
| 4.327 | 25                         | Cái |  | 25 |  | 202.000 |
| 4.328 | 32                         | Cái |  | 25 |  | 233.000 |
| 4.329 | 40                         | Cái |  | 25 |  | 454.545 |
| 4.330 | 50                         | Cái |  | 25 |  | 727.273 |
| 4.331 | <b>VAN MỞ CỬA 100%</b>     |     |  |    |  |         |
| 4.332 | 20                         | Cái |  | 25 |  | 200.000 |
| 4.333 | 25                         | Cái |  | 25 |  | 230.000 |
| 4.334 | 32                         | Cái |  | 25 |  | 345.455 |
| 4.335 | 40                         | Cái |  | 25 |  | 555.545 |
| 4.336 | 50                         | Cái |  | 25 |  | 866.273 |
| 4.337 | <b>VAN BỊ</b>              |     |  |    |  |         |
| 4.338 | 25                         | Cái |  | 20 |  | 97.182  |

| 4.339 | <b>Phụ kiện HPDE<br/>(DN - ĐK DANH NGHĨA -<br/>MM)</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Class</b> | <b>Áp xuất (PN)</b> | <b>Chiều dày (mm)</b> | <b>Giá tại thành phố<br/>Lào Cai</b> |
|-------|--------------------------------------------------------|------------|--------------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| 4.340 | <b>CÚT</b>                                             |            |              |                     |                       |                                      |
| 4.341 | 20                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 23.636                               |
| 4.342 | 25                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 27.273                               |
| 4.343 | 32                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 36.364                               |
| 4.344 | 40                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 59.091                               |
| 4.345 | 50                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 77.273                               |
| 4.346 | 63                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 127.273                              |
| 4.347 | 75                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 181.818                              |
| 4.348 | 90                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 309.091                              |
| 4.349 | <b>CÚT HÀN</b>                                         |            |              |                     |                       |                                      |
| 4.350 | 90                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 163.636                              |
| 4.351 | 110                                                    | Cái        |              | 10                  |                       | 245.455                              |
| 4.352 | 125                                                    | Cái        |              | 10                  |                       | 327.273                              |
| 4.353 | 140                                                    | Cái        |              | 10                  |                       | 418.182                              |
| 4.354 | 160                                                    | Cái        |              | 10                  |                       | 554.545                              |
| 4.355 | 180                                                    | Cái        |              | 10                  |                       | 736.364                              |
| 4.356 | 200                                                    | Cái        |              | 10                  |                       | 918.182                              |
| 4.357 | <b>TÊ HÀN</b>                                          |            |              |                     |                       |                                      |
| 4.358 | 90                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 245.455                              |
| 4.359 | 110                                                    | Cái        |              | 10                  |                       | 372.727                              |
| 4.360 | 125                                                    | Cái        |              | 10                  |                       | 490.909                              |
| 4.361 | 140                                                    | Cái        |              | 10                  |                       | 627.273                              |
| 4.362 | 160                                                    | Cái        |              | 10                  |                       | 827.273                              |
| 4.363 | 180                                                    | Cái        |              | 10                  |                       | 1.081.818                            |
| 4.364 | 200                                                    | Cái        |              | 10                  |                       | 1.345.455                            |
| 4.365 | <b>CÚT REN NGOÀI</b>                                   |            |              |                     |                       |                                      |
| 4.366 | 20x1/2                                                 | Cái        |              | 10                  |                       | 14.545                               |
| 4.367 | 25x1/2                                                 | Cái        |              | 10                  |                       | 16.364                               |
| 4.368 | 25x3/4                                                 | Cái        |              | 10                  |                       | 16.364                               |
| 4.369 | 25x1                                                   | Cái        |              | 10                  |                       | 16.364                               |
| 4.370 | 32x3/4                                                 | Cái        |              | 10                  |                       | 27.273                               |
| 4.371 | 32x1                                                   | Cái        |              | 10                  |                       | 27.273                               |
| 4.372 | 40x1.1/4                                               | Cái        |              | 10                  |                       | 47.273                               |
| 4.373 | 50x1.1/2                                               | Cái        |              | 10                  |                       | 68.182                               |
| 4.374 | 63x2                                                   | Cái        |              | 10                  |                       | 104.545                              |
| 4.375 | 90x3                                                   | Cái        |              | 10                  |                       | 281.818                              |
| 4.376 | <b>CÚT REN TRONG</b>                                   |            |              |                     |                       |                                      |
| 4.377 | 20x1/2                                                 | Cái        |              | 10                  |                       | 15.455                               |
| 4.378 | 25x1/2                                                 | Cái        |              | 10                  |                       | 19.091                               |
| 4.379 | 25x3/4                                                 | Cái        |              | 10                  |                       | 19.091                               |
| 4.380 | 32x3/4                                                 | Cái        |              | 10                  |                       | 29.091                               |
| 4.381 | 32x1                                                   | Cái        |              | 10                  |                       | 29.091                               |
| 4.382 | 40x1.1/4                                               | Cái        |              | 10                  |                       | 50.909                               |
| 4.383 | 50x1.1/2                                               | Cái        |              | 10                  |                       | 95.455                               |
| 4.384 | 63x2                                                   | Cái        |              | 10                  |                       | 131.818                              |
| 4.385 | 75x2.1/2                                               | Cái        |              | 10                  |                       | 181.818                              |
| 4.386 | 90x3                                                   | Cái        |              | 10                  |                       | 300.000                              |
| 4.387 | <b>TÊ</b>                                              |            |              |                     |                       |                                      |
| 4.388 | 20                                                     | Cái        |              | 10                  |                       | 24.545                               |

|       |                     |     |  |    |  |         |
|-------|---------------------|-----|--|----|--|---------|
| 4.389 | 25                  | Cái |  | 10 |  | 36.364  |
| 4.390 | 32                  | Cái |  | 10 |  | 40.909  |
| 4.391 | 40                  | Cái |  | 10 |  | 77.273  |
| 4.392 | 50                  | Cái |  | 10 |  | 122.727 |
| 4.393 | 63                  | Cái |  | 10 |  | 150.000 |
| 4.394 | 75                  | Cái |  | 10 |  | 240.909 |
| 4.395 | 90                  | Cái |  | 10 |  | 454.545 |
| 4.396 | <b>TÊ REN TRONG</b> |     |  |    |  |         |
| 4.397 | 20x1/2              | Cái |  | 10 |  | 23.636  |
| 4.398 | 25x1/2              | Cái |  | 10 |  | 30.909  |
| 4.399 | 25x3/4              | Cái |  | 10 |  | 30.909  |
| 4.400 | 25x1                | Cái |  | 10 |  | 30.909  |
| 4.401 | 32x3/4              | Cái |  | 10 |  | 47.273  |
| 4.402 | 32x1                | Cái |  | 10 |  | 47.273  |
| 4.403 | 40x1-1/4            | Cái |  | 10 |  | 83.636  |
| 4.404 | 50x1-1/2            | Cái |  | 10 |  | 136.364 |
| 4.405 | 63x2                | Cái |  | 10 |  | 181.818 |
| 4.406 | 75x2-1/2            | Cái |  | 10 |  | 290.909 |
| 4.407 | 90x3                | Cái |  | 10 |  | 500.000 |
| 4.408 | <b>TÊ REN NGOÀI</b> |     |  |    |  |         |
| 4.409 | 20x1/2              | Cái |  | 10 |  | 23.636  |
| 4.410 | 25x1/2              | Cái |  | 10 |  | 30.909  |
| 4.411 | 25x3/4              | Cái |  | 10 |  | 30.909  |
| 4.412 | 32x3/4              | Cái |  | 10 |  | 47.273  |
| 4.413 | 32x1                | Cái |  | 10 |  | 47.273  |
| 4.414 | 40x1-1/4            | Cái |  | 10 |  | 83.636  |
| 4.415 | 50x1-1/2            | Cái |  | 10 |  | 136.364 |
| 4.416 | 63x2                | Cái |  | 10 |  | 181.818 |
| 4.417 | 75x2-1/2            | Cái |  | 10 |  | 290.909 |
| 4.418 | 90x3                | Cái |  | 10 |  | 500.000 |
| 4.419 | <b>CÔN THU</b>      |     |  |    |  |         |
| 4.420 | 25-20               | Cái |  | 10 |  | 29.091  |
| 4.421 | 32-20               | Cái |  | 10 |  | 40.000  |
| 4.422 | 32-25               | Cái |  | 10 |  | 40.000  |
| 4.423 | 40-20               | Cái |  | 10 |  | 47.273  |
| 4.424 | 40-25               | Cái |  | 10 |  | 47.273  |
| 4.425 | 40-32               | Cái |  | 10 |  | 47.273  |
| 4.426 | 50-25               | Cái |  | 10 |  | 47.273  |
| 4.427 | 50-32               | Cái |  | 10 |  | 63.636  |
| 4.428 | 50-40               | Cái |  | 10 |  | 63.636  |
| 4.429 | 63-25               | Cái |  | 10 |  | 90.909  |
| 4.430 | 63-32               | Cái |  | 10 |  | 90.909  |
| 4.431 | 63-40               | Cái |  | 10 |  | 90.909  |
| 4.432 | 63-50               | Cái |  | 10 |  | 90.909  |
| 4.433 | 90-63               | Cái |  | 10 |  | 200.000 |
| 4.434 | <b>TÊ THU</b>       |     |  |    |  |         |
| 4.435 | 25-20               | Cái |  | 10 |  | 43.636  |
| 4.436 | 32-20               | Cái |  | 10 |  | 59.091  |
| 4.437 | 32-25               | Cái |  | 10 |  | 59.091  |
| 4.438 | 40-20               | Cái |  | 10 |  | 77.273  |
| 4.439 | 40-25               | Cái |  | 10 |  | 77.273  |

|       |                            |     |  |    |  |         |
|-------|----------------------------|-----|--|----|--|---------|
| 4.440 | 40-32                      | Cái |  | 10 |  | 77.273  |
| 4.441 | 50-25                      | Cái |  | 10 |  | 90.909  |
| 4.442 | 50-32                      | Cái |  | 10 |  | 90.909  |
| 4.443 | 50-40                      | Cái |  | 10 |  | 90.909  |
| 4.444 | 63-25                      | Cái |  | 10 |  | 131.818 |
| 4.445 | 63-32                      | Cái |  | 10 |  | 131.818 |
| 4.446 | 63-40                      | Cái |  | 10 |  | 131.818 |
| 4.447 | 63-50                      | Cái |  | 10 |  | 131.818 |
| 4.448 | 75-50                      | Cái |  | 10 |  | 240.909 |
| 4.449 | 75-63                      | Cái |  | 10 |  | 240.909 |
| 4.450 | 90-63                      | Cái |  | 10 |  | 240.909 |
| 4.451 | <b>MĂNG SÔNG</b>           |     |  |    |  |         |
| 4.452 | 20                         | Cái |  | 10 |  | 19.091  |
| 4.453 | 25                         | Cái |  | 10 |  | 29.091  |
| 4.454 | 32                         | Cái |  | 10 |  | 36.364  |
| 4.455 | 40                         | Cái |  | 10 |  | 54.545  |
| 4.456 | 50                         | Cái |  | 10 |  | 72.727  |
| 4.457 | 63                         | Cái |  | 10 |  | 95.455  |
| 4.458 | 75                         | Cái |  | 10 |  | 154.545 |
| 4.459 | 90                         | Cái |  | 10 |  | 272.727 |
| 4.460 | <b>MĂNG SÔNG REN TRONG</b> |     |  |    |  |         |
| 4.461 | 20x1/2                     | Cái |  | 10 |  | 12.727  |
| 4.462 | 25x1/2                     | Cái |  | 10 |  | 17.273  |
| 4.463 | 25x3/4                     | Cái |  | 10 |  | 17.273  |
| 4.464 | 32x3/4                     | Cái |  | 10 |  | 25.455  |
| 4.465 | 32x1                       | Cái |  | 10 |  | 25.455  |
| 4.466 | 40x1.1/4                   | Cái |  | 10 |  | 45.455  |
| 4.467 | 50x1.1/2                   | Cái |  | 10 |  | 70.909  |
| 4.468 | 63x2                       | Cái |  | 10 |  | 100.000 |
| 4.469 | 75x2.1/2                   | Cái |  | 10 |  | 136.364 |
| 4.470 | 90x3                       | Cái |  | 10 |  | 263.636 |
| 4.471 | <b>MĂNG SÔNG REN NGOÀI</b> |     |  |    |  |         |
| 4.472 | 20x1/2                     | Cái |  | 10 |  | 13.636  |
| 4.473 | 25x1/2                     | Cái |  | 10 |  | 16.364  |
| 4.474 | 25x3/4                     | Cái |  | 10 |  | 16.364  |
| 4.475 | 32x3/4                     | Cái |  | 10 |  | 23.636  |
| 4.476 | 32x1                       | Cái |  | 10 |  | 23.636  |
| 4.477 | 40x1.1/4                   | Cái |  | 10 |  | 36.364  |
| 4.478 | 50x1.1/2                   | Cái |  | 10 |  | 61.818  |
| 4.479 | 63x2                       | Cái |  | 10 |  | 72.727  |
| 4.480 | 75x2.1/2                   | Cái |  | 10 |  | 109.091 |
| 4.481 | 90x3                       | Cái |  | 10 |  | 181.818 |
| 4.482 | <b>ĐAI KHÔI THUY</b>       |     |  |    |  |         |
| 4.483 | 25x1/2                     | Cái |  | 10 |  | 19.091  |
| 4.484 | 25x3/4                     | Cái |  | 10 |  | 19.091  |
| 4.485 | 32x1/2                     | Cái |  | 10 |  | 23.636  |
| 4.486 | 32x3/4                     | Cái |  | 10 |  | 23.636  |
| 4.487 | 40x1/2                     | Cái |  | 10 |  | 36.364  |
| 4.488 | 40x3/4                     | Cái |  | 10 |  | 36.364  |
| 4.489 | 40x1                       | Cái |  | 10 |  | 36.364  |

|       |           |     |  |    |  |         |
|-------|-----------|-----|--|----|--|---------|
| 4.490 | 50x3/4    | Cái |  | 10 |  | 45.455  |
| 4.491 | 50x1      | Cái |  | 10 |  | 40.909  |
| 4.492 | 50x1.1/4  | Cái |  | 10 |  | 40.909  |
| 4.493 | 50x1.1/2  | Cái |  | 10 |  | 40.909  |
| 4.494 | 63x3/4    | Cái |  | 10 |  | 63.636  |
| 4.495 | 63x1      | Cái |  | 10 |  | 63.636  |
| 4.496 | 63x1.1/4  | Cái |  | 10 |  | 63.636  |
| 4.497 | 63x1.1/2  | Cái |  | 10 |  | 63.636  |
| 4.498 | 75x1      | Cái |  | 10 |  | 77.273  |
| 4.499 | 75x1.1/4  | Cái |  | 10 |  | 77.273  |
| 4.500 | 75x1.1/2  | Cái |  | 10 |  | 77.273  |
| 4.501 | 75x2      | Cái |  | 10 |  | 77.273  |
| 4.502 | 90x1.1/4  | Cái |  | 10 |  | 95.455  |
| 4.503 | 90x1.1/2  | Cái |  | 10 |  | 95.455  |
| 4.504 | 90x2      | Cái |  | 10 |  | 95.455  |
| 4.505 | 110x1.1/2 | Cái |  | 10 |  | 140.909 |
| 4.506 | 110x2     | Cái |  | 10 |  | 140.909 |

**PHỤ LỤC III**  
**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                  | Đơn vị tính                                | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | 2                                                                                                       | 3                                          | 4                                                 | 5                                           |
|     | NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ CÁC LOẠI                                                 |                                            |                                                   |                                             |
|     | Cáp, dây điện Trần Phú<br>(Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú)                                            | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú/ Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Lào Cai                         |                                             |
|     | Dây điện dân dụng bọc PVC - Bọc tròn (Ruột đồng, cách điện PVC) màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa) |                                            |                                                   |                                             |
| 1   | Bọc tròn 1 x 0,75 (24/0,2)mm <sup>2</sup>                                                               | Md                                         | Bọc tròn                                          | 3.055                                       |
| 2   | Bọc tròn 1 x 1,0 (32/0,2)mm <sup>2</sup>                                                                | Md                                         | Bọc tròn                                          | 3.909                                       |
| 3   | Bọc tròn 1 x 1,5 (30/0,25)mm <sup>2</sup>                                                               | Md                                         | Bọc tròn                                          | 5.782                                       |
| 4   | Bọc tròn 1 x 2,5 (50/0,25)mm <sup>2</sup>                                                               | Md                                         | Bọc tròn                                          | 9.391                                       |
| 5   | Bọc tròn 1 x 4,0 (80/0,25)mm2                                                                           | Md                                         | Bọc tròn                                          | 14.409                                      |
| 6   | Bọc tròn 1 x 6,0 (120/0,25)mm2                                                                          | Md                                         | Bọc tròn                                          | 21.409                                      |
| 7   | Bọc tròn 1 x 10,0 (200/0,25)mm2                                                                         | Md                                         | Bọc tròn                                          | 35.636                                      |
|     | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                             |                                            |                                                   |                                             |
| 8   | Bọc dẹt 2 x 0,75 (24/0,2) mm <sup>2</sup>                                                               | Md                                         | Bọc dẹt                                           | 7.000                                       |
| 9   | Bọc dẹt 2 x 1,0 (32/0,2) mm <sup>2</sup>                                                                | Md                                         | Bọc dẹt                                           | 8.964                                       |
| 10  | Bọc dẹt 2 x 1,5 (30/0,25) mm <sup>2</sup>                                                               | Md                                         | Bọc dẹt                                           | 12.318                                      |
| 11  | Bọc dẹt 2 x 2,5 (50/0,25) mm <sup>2</sup>                                                               | Md                                         | Bọc dẹt                                           | 20.273                                      |
| 12  | Bọc dẹt 2 x 4,0 (80/0,25) mm <sup>2</sup>                                                               | Md                                         | Bọc dẹt                                           | 30.455                                      |
| 13  | Bọc dẹt 2 x 6,0 (120/0,25) mm <sup>2</sup>                                                              | Md                                         | Bọc dẹt                                           | 45.091                                      |
| 14  | Bọc dẹt 3 x 0,75 (24/0,2) mm <sup>2</sup>                                                               | Md                                         | Bọc dẹt                                           | 10.364                                      |
|     | Dây dích cách - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                       |                                            |                                                   |                                             |
| 15  | VCm-D - Dích cách 2 x 1,5 mm <sup>2</sup>                                                               | Md                                         | Bọc tròn                                          | 12.545                                      |
| 16  | VCm-D - Dích cách 2 x 2,5 mm <sup>2</sup>                                                               | Md                                         | Bọc tròn                                          | 20.727                                      |
| 17  | VCm- D - Dích cách 2 x 4,0 mm <sup>2</sup>                                                              | Md                                         | Bọc tròn                                          | 30.818                                      |
|     | Dây xúp - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC                                                               |                                            |                                                   |                                             |
| 18  | VCm - X - Xúp 2 x 0,75 mm2                                                                              | Md                                         | Bọc tròn                                          | 6.000                                       |
|     | Dây tròn 2 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                 |                                            |                                                   |                                             |
| 19  | VCm-T - Tròn (2 x 0,75) mm <sup>2</sup>                                                                 | Md                                         | Bọc tròn                                          | 7.973                                       |
| 20  | VCm-T - Tròn (2 x 1,0) mm <sup>2</sup>                                                                  | Md                                         | Bọc tròn                                          | 10.309                                      |
| 21  | VCm-T - Tròn (2 x 1,5) mm <sup>2</sup>                                                                  | Md                                         | Bọc tròn                                          | 13.718                                      |
| 22  | VCm-T - Tròn (2 x 2,5) mm <sup>2</sup>                                                                  | Md                                         | Bọc tròn                                          | 22.636                                      |
| 23  | VCm-T - Tròn (2 x 4,0) mm <sup>2</sup>                                                                  | Md                                         | Bọc tròn                                          | 33.273                                      |
| 24  | VCm-T - Tròn (2 x 6,0) mm <sup>2</sup>                                                                  | Md                                         | Bọc tròn                                          | 49.182                                      |
|     | Dây tròn 3 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                 |                                            |                                                   |                                             |
| 25  | VCm-T - Tròn (3x0,75)mm2                                                                                | Md                                         | Bọc tròn                                          | 11.164                                      |
| 26  | VCm-T - Tròn (3x1,0) mm2                                                                                | Md                                         | Bọc tròn                                          | 14.455                                      |
| 27  | VCm-T - Tròn (3x1,5) mm2                                                                                | Md                                         | Bọc tròn                                          | 19.355                                      |
| 28  | VCm-T - Tròn (3x2,5) mm2                                                                                | Md                                         | Bọc tròn                                          | 31.364                                      |
| 29  | VCm-T - Tròn (3x4,0) mm2                                                                                | Md                                         | Bọc tròn                                          | 47.436                                      |
| 30  | VCm-T - Tròn (3x6,0) mm2                                                                                | Md                                         | Bọc tròn                                          | 70.936                                      |
|     | Dây tròn 4 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                 |                                            |                                                   |                                             |
| 31  | VCm-T - Tròn (4x0,75) mm2                                                                               | Md                                         | Bọc tròn                                          | 14.682                                      |
| 32  | VCm-T - Tròn (4x1,0) mm2                                                                                | Md                                         | Bọc tròn                                          | 18.227                                      |
| 33  | VCm-T - Tròn (4x1,5) mm2                                                                                | Md                                         | Bọc tròn                                          | 25.273                                      |
| 34  | VCm-T - Tròn (4x2,5) mm2                                                                                | Md                                         | Bọc tròn                                          | 40.727                                      |
| 35  | VCm-T - Tròn (4x4,0) mm2                                                                                | Md                                         | Bọc tròn                                          | 62.109                                      |
| 36  | VCm-T - Tròn (4x6,0) mm2                                                                                | Md                                         | Bọc tròn                                          | 92.182                                      |
|     | Cáp các loại cáp động lực 2,3,4 Ruột (treo, ngầm) lõi đồng bọc XLPE/PVC                                 | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú/ Việt Nam |                                                   | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai       |
|     | CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (CU/PVC)                                                                               |                                            |                                                   |                                             |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|---------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 37  | Cáp CV-10 mm <sup>2</sup>                   | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 36.818                                      |
| 38  | Cáp CV-16 mm <sup>2</sup>                   | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 60.000                                      |
| 39  | Cáp CV- 25 mm <sup>2</sup>                  | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 95.455                                      |
| 40  | Cáp CV- 35 mm <sup>2</sup>                  | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 130.909                                     |
| 41  | Cáp CV- 50 mm <sup>2</sup>                  | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 181.818                                     |
| 42  | Cáp CV-70 mm <sup>2</sup>                   | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 256.364                                     |
| 43  | Cáp CV- 95 mm <sup>2</sup>                  | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 351.818                                     |
| 44  | Cáp CV-120 mm <sup>2</sup>                  | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 441.818                                     |
|     | <b>CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (CU/PVC/PVC)</b>      |             |                                                   |                                             |
| 45  | Cáp CVV - (2x4) mm <sup>2</sup>             | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 38.091                                      |
| 46  | Cáp CVV - (2x6) mm <sup>2</sup>             | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 52.818                                      |
| 47  | Cáp CVV - (2x10) mm <sup>2</sup>            | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 80.273                                      |
| 48  | Cáp CVV - (2x16) mm <sup>2</sup>            | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 136.364                                     |
| 49  | Cáp CVV - (2x25) mm <sup>2</sup>            | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 199.273                                     |
| 50  | Cáp CVV - (2x35) mm <sup>2</sup>            | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 267.455                                     |
| 51  | Cáp CVV - (2x50) mm <sup>2</sup>            | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 361.818                                     |
| 52  | Cáp CVV - (2x70) mm <sup>2</sup>            | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 498.182                                     |
| 53  | Cáp CVV - (2x95) mm <sup>2</sup>            | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 681.818                                     |
| 54  | Cáp CVV - (2x120) mm <sup>2</sup>           | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 890.545                                     |
| 55  | Cáp CVV - (2x150) mm <sup>2</sup>           | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 1.056.364                                   |
| 56  | Cáp CVV - (2x185) mm <sup>2</sup>           | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 1.311.818                                   |
| 57  | Cáp CVV - (2x240) mm <sup>2</sup>           | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 1.715.455                                   |
| 58  | Cáp CVV - (2x300) mm <sup>2</sup>           | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 2.150.000                                   |
| 59  | Cáp CVV - (2x400) mm <sup>2</sup>           | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 2.740.000                                   |
|     | <b>CÁP 4 LỖI - HẠ THẾ (CU/PVC/PVC)</b>      |             |                                                   |                                             |
| 60  | Cáp CVV - (4x4) mm <sup>2</sup>             | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 73.455                                      |
| 61  | Cáp CVV - (4x6) mm <sup>3</sup>             | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 101.818                                     |
| 62  | Cáp CVV - (4x10) mm <sup>4</sup>            | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 155.273                                     |
| 63  | Cáp CVV - (4x16) mm <sup>5</sup>            | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 241.273                                     |
| 64  | Cáp CVV - (4x25) mm <sup>6</sup>            | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 379.727                                     |
| 65  | Cáp CVV - (4x35) mm <sup>7</sup>            | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 503.636                                     |
| 66  | Cáp CVV - (4x50) mm <sup>8</sup>            | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 663.636                                     |
| 67  | Cáp CVV - (4x70) mm <sup>9</sup>            | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 954.545                                     |
| 68  | Cáp CVV - (4x95) mm <sup>10</sup>           | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 1.335.455                                   |
| 69  | Cáp CVV - (4x120) mm <sup>11</sup>          | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 1.658.182                                   |
| 70  | Cáp CVV - (4x150) mm <sup>12</sup>          | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 1.965.455                                   |
| 71  | Cáp CVV - (4x185) mm <sup>13</sup>          | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 2.570.909                                   |
| 72  | Cáp CVV - (4x240) mm <sup>14</sup>          | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 3.220.000                                   |
| 73  | Cáp CVV - (4x300) mm <sup>15</sup>          | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 4.209.091                                   |
|     | <b>CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (CU/XLPE/PVC)</b>     |             |                                                   |                                             |
| 74  | Cáp CXV-(2x4) mm <sup>2</sup>               | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 38.182                                      |
| 75  | Cáp CXV-(2x6) mm <sup>2</sup>               | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 55.455                                      |
| 76  | Cáp CXV-(2x10) mm <sup>2</sup>              | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 85.455                                      |
| 77  | Cáp CXV-(2x16) mm <sup>2</sup>              | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 131.182                                     |
|     | <b>CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)</b> |             |                                                   |                                             |
| 78  | Cáp CXV-(3x10+1x6) mm <sup>2</sup>          | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 146.909                                     |
| 79  | Cáp CXV-(3x16+1x10) mm <sup>2</sup>         | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 227.273                                     |
| 80  | Cáp CXV-(3x25+1x10) mm <sup>2</sup>         | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 325.000                                     |
| 81  | Cáp CXV-(3x25+1x16) mm <sup>2</sup>         | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 445.455                                     |
| 82  | Cáp CXV-(3x35+1x16) mm <sup>2</sup>         | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                            | 470.909                                     |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                 | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ                  | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 83  | Cáp CXV-(3x35+1x25) mm <sup>2</sup>                                                    | md          | IEC 60502- 1/IEC 60228                                             | 609.091                                      |
|     | <b>Dây, cáp điện CADI - SUN Group</b>                                                  |             | <b>Công ty cổ phần dây và Cáp điện Thượng Đình Hà Nội/Việt Nam</b> | <b>Giá áp dụng Trên địa bàn tỉnh Lào Cai</b> |
|     | <b>Cáp đồng trần</b>                                                                   |             | <b>Kết cấu ruột dẫn (Dây pha)</b>                                  |                                              |
| 84  | CF 10 mm <sup>2</sup>                                                                  | Kg          | 7/Compact                                                          | 409.553                                      |
| 85  | CF 16 mm <sup>2</sup>                                                                  | Kg          | 7/Compact                                                          | 404.857                                      |
| 86  | CF 25 mm <sup>2</sup>                                                                  | Kg          | 7/Compact                                                          | 404.795                                      |
| 87  | CF 35 mm <sup>2</sup>                                                                  | Kg          | 7/Compact                                                          | 404.485                                      |
|     | <b>Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (TCVN AS/NZS 5000.1:2005 Điện áp: 0.6/1 KV)</b>            |             |                                                                    |                                              |
| 88  | CV 1x16 (V-75) mm <sup>2</sup>                                                         | Md          | 7/Compact                                                          | 59.399                                       |
| 89  | CV 1x25 (V-75) mm <sup>2</sup>                                                         | Md          | 7/Compact                                                          | 92.044                                       |
| 90  | CV 1x35 (V-75) mm <sup>2</sup>                                                         | Md          | 7/Compact                                                          | 127.033                                      |
| 91  | CV 1x50 (V-75) mm <sup>2</sup>                                                         | Md          | 7/Compact                                                          | 173.711                                      |
|     | <b>Cáp đồng Cu/XLPE/PVC .... (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV )</b>                      |             |                                                                    |                                              |
| 92  | CXV 1x70 mm <sup>2</sup>                                                               | Md          | 19/compact                                                         | 251.664                                      |
| 93  | CXV 1x95 mm <sup>2</sup>                                                               | Md          | 19/compact                                                         | 347.875                                      |
| 94  | CXV 1x120 mm <sup>2</sup>                                                              | Md          | 19/compact                                                         | 436.746                                      |
| 95  | CXV 2x4 mm <sup>2</sup>                                                                | Md          | 7/0.85                                                             | 39.333                                       |
| 96  | CXV 2x6 mm <sup>2</sup>                                                                | Md          | 7/1.04                                                             | 56.192                                       |
| 97  | CXV 2x10 mm <sup>2</sup>                                                               | Md          | 7/compact                                                          | 86.080                                       |
| 98  | CXV 2x16 mm <sup>2</sup>                                                               | Md          | 7/compact                                                          | 130.159                                      |
| 99  | CXV 3x6+1x4 mm <sup>2</sup>                                                            | Md          | 7/0.85                                                             | 97.210                                       |
| 100 | CXV 3x10+1x6 mm <sup>2</sup>                                                           | Md          | 7 Compact/7/1.05                                                   | 149.173                                      |
| 101 | CXV 3x16+1x10 mm <sup>2</sup>                                                          | Md          | 7/Compact                                                          | 229.689                                      |
| 102 | CXV 3x25+1x16 mm <sup>2</sup>                                                          | Md          | 7/Compact                                                          | 352.198                                      |
| 103 | CXV 3x35+1x16 mm <sup>2</sup>                                                          | Md          | 7/Compact                                                          | 458.623                                      |
| 104 | CXV 3x50+1x25 mm <sup>2</sup>                                                          | Md          | 7/Compact                                                          | 636.588                                      |
| 105 | CXV 3x70+1x35 mm <sup>2</sup>                                                          | Md          | 19/Compact                                                         | 900.615                                      |
| 106 | CXV 3x95+1x50 mm <sup>2</sup>                                                          | Md          | 19/Compact                                                         | 1.229.068                                    |
| 107 | CXV 3x95+1x70 mm <sup>2</sup>                                                          | Md          | 19/Compact                                                         | 1.305.556                                    |
| 108 | CXV 4x6 mm <sup>2</sup>                                                                | Md          | 7/1.05                                                             | 104.895                                      |
| 109 | CXV 4x10 mm <sup>2</sup>                                                               | Md          | 7/compact                                                          | 164.244                                      |
| 110 | CXV 4x16 mm <sup>2</sup>                                                               | Md          | 7/compact                                                          | 249.171                                      |
| 111 | CXV 4x25 mm <sup>2</sup>                                                               | Md          | 7/compact                                                          | 386.257                                      |
| 112 | CXV 4x35 mm <sup>2</sup>                                                               | Md          | 7/compact                                                          | 529.005                                      |
| 113 | CXV 4x50 mm <sup>2</sup>                                                               | Md          | 7/compact                                                          | 719.376                                      |
| 114 | CXV 4x70 mm <sup>2</sup>                                                               | Md          | 19/compact                                                         | 1.025.414                                    |
|     | <b>Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2 x... (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV )</b> |             |                                                                    |                                              |
| 115 | MULLER 2x4 mm <sup>2</sup>                                                             | Md          | 7/0.85                                                             | 48.657                                       |
| 116 | MULLER 2x6 mm <sup>2</sup>                                                             | Md          | 7/1.05                                                             | 65.630                                       |
| 117 | MULLER 2x10 mm <sup>2</sup>                                                            | Md          | 7/Compact                                                          | 95.892                                       |
| 118 | MULLER 2x16 mm <sup>2</sup>                                                            | Md          | 7/Compact                                                          | 141.278                                      |
|     | <b>Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV )</b>       |             |                                                                    |                                              |
| 119 | DATA 1x150 mm <sup>2</sup>                                                             | Md          | 37/compact                                                         | 574.768                                      |
| 120 | DATA 1x185 mm <sup>2</sup>                                                             | Md          | 37/compact                                                         | 709.064                                      |
| 121 | DATA 1x240mm <sup>2</sup>                                                              | Md          | 37/compact                                                         | 925.961                                      |
| 122 | DATA 1x300mm <sup>2</sup>                                                              | Md          | 37/compact                                                         | 1.152.869                                    |
|     | <b>Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV )</b>             |             |                                                                    |                                              |
| 123 | DSTA 3x2.5+1x1.5 mm <sup>2</sup>                                                       | Md          | 7/0.67                                                             | 57.244                                       |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 124 | DSTA 3x4+1x2.5 mm2                                                                                  | Md          | 7/0.85                                            | 81.623                                      |
| 125 | DSTA 3x6+1x4                                                                                        | Md          | 7/1.05                                            | 110.693                                     |
| 126 | DSTA 3x10+1x6                                                                                       | Md          | 7/compact                                         | 164.158                                     |
| 127 | DSTA 3x16+1x10                                                                                      | Md          | 7/compact                                         | 246.736                                     |
| 128 | DSTA 3x25+1x16                                                                                      | Md          | 7/compact                                         | 370.778                                     |
| 129 | DSTA 3x35+1x16                                                                                      | Md          | 7/compact                                         | 479.230                                     |
| 130 | DSTA 3x50+1x25                                                                                      | Md          | 7/compact                                         | 659.859                                     |
| 131 | DSTA 3x70+1x35                                                                                      | Md          | 19/compact                                        | 953.728                                     |
| 132 | DSTA 4x10                                                                                           | Md          |                                                   | 179.717                                     |
| 133 | DSTA 4x16                                                                                           | Md          |                                                   | 269.192                                     |
| 134 | DSTA 4x25                                                                                           | Md          |                                                   | 405.975                                     |
| 135 | DSTA 4x35                                                                                           | Md          |                                                   | 551.921                                     |
| 136 | DSTA 4x50                                                                                           | Md          |                                                   | 746.892                                     |
| 137 | DSTA 4x70                                                                                           | Md          |                                                   | 1.080.500                                   |
| 138 | DSTA 4x95                                                                                           | Md          |                                                   | 1.463.128                                   |
|     | <b>DÂY MỀM</b>                                                                                      |             |                                                   |                                             |
|     | <b>Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định (TCVN 6610-3 )</b>                                      |             |                                                   |                                             |
| 139 | VCSF 1x1.5                                                                                          | Md          | 30/0.24                                           | 6.122                                       |
| 140 | VCSF 1x2.5                                                                                          | Md          | 50/0.24                                           | 9.935                                       |
| 141 | VCSF 1x4.0                                                                                          | Md          | 52/0.3                                            | 15.732                                      |
| 142 | VCSF 1x6.0                                                                                          | Md          | 80/0.3                                            | 23.970                                      |
| 143 | VCSF 1x10.0                                                                                         | Md          | 140/0.3                                           | 42.308                                      |
|     | <b>Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x .... (TCVN 6610-5 Điện áp 300/500 V)</b>                       |             |                                                   |                                             |
| 144 | VCTFK 2x0.75                                                                                        | Md          | 30/0.177                                          | 8.137                                       |
| 145 | VCTFK 2x1.5                                                                                         | Md          | 30/0.24                                           | 13.772                                      |
| 146 | VCTFK 2x2.5                                                                                         | Md          | 50/0.24                                           | 22.171                                      |
| 147 | VCTFK 2x4.0                                                                                         | Md          | 52/0.3                                            | 34.803                                      |
| 148 | VCTFK 2x6.0                                                                                         | Md          | 80/0.3                                            | 52.023                                      |
|     | <b>Dây tròn mềm đặc 3 ruột mềm Cu/PVC/PVC 3x .... (TCVN 6610-5, Điện áp 300/500 V)</b>              |             |                                                   |                                             |
| 149 | VCTF 3x0.75                                                                                         | Md          | 30/0.177                                          | 12.558                                      |
| 150 | VCTF 3x1.5                                                                                          | Md          | 30/0.24                                           | 21.518                                      |
| 151 | VCTF 3x2.5                                                                                          | Md          | 50/0.24                                           | 34.926                                      |
| 152 | VCTF 3x4.0                                                                                          | Md          | 52/0.3                                            | 53.493                                      |
| 153 | VCTF 3x6.0                                                                                          | Md          | 80/0.3                                            | 80.635                                      |
|     | <b>Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ....(TCVN 6610-3 Điện áp 450 V)</b>                                       |             |                                                   |                                             |
| 154 | VCSH 1x1.5                                                                                          | Md          | 1/1.38                                            | 6.290                                       |
| 155 | VCSH 1x2.5                                                                                          | Md          | 1/1.75                                            | 10.003                                      |
| 156 | VCSH 1x4.0                                                                                          | Md          | 1/2.25                                            | 16.193                                      |
| 157 | VCSH 1x6.0                                                                                          | Md          | 1/2.77                                            | 24.202                                      |
|     | <b>Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC .... (TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387, Điện áp 0.6/1 KV )</b> |             |                                                   |                                             |
| 158 | FRN-CXV 1x10                                                                                        | Md          | 7/compact                                         | 44.737                                      |
| 159 | FRN-CXV 1x16                                                                                        | Md          | 7/compact                                         | 66.896                                      |
| 160 | FRN-CXV 1x25                                                                                        | Md          | 7/compact                                         | 101.322                                     |
| 161 | FRN-CXV 1x35                                                                                        | Md          | 7/compact                                         | 137.533                                     |
| 162 | FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)                                                                                 | Md          | 7/0.52                                            | 26.238                                      |
| 163 | FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)                                                                                 | Md          | 7/0.67                                            | 35.665                                      |
| 164 | FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)                                                                                 | Md          | 7/0.85                                            | 50.173                                      |
| 165 | FRN-CXV 2x6.0                                                                                       | Md          | 7/1.04                                            | 65.198                                      |
| 166 | FRN-CXV 2x10                                                                                        | Md          | 7/compact                                         | 96.296                                      |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                            | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 167 | FRN-CXV 3x2.5+1x1.5                                                                               | Md          | 7/0.67                                            | 55.972                                      |
| 168 | FRN-CXV 3x4.0+1x2.5                                                                               | Md          | 7/0.85                                            | 80.787                                      |
| 169 | FRN-CXV 3x6.0+1x4.0                                                                               | Md          | 7/1.04                                            | 110.327                                     |
| 170 | FRN-CXV 3x10x1x6.0                                                                                | Md          | 7/compact                                         | 164.318                                     |
| 171 | FRN-CXV 3x16+1x10                                                                                 | Md          | 7/compact                                         | 247.231                                     |
| 172 | FRN-CXV 3x25+1x16                                                                                 | Md          | 7/compact                                         | 374.210                                     |
| 173 | FRN-CXV 3x35+1x16                                                                                 | Md          | 7/compact                                         | 483.664                                     |
| 174 | FRN-CXV 4x1.5                                                                                     | Md          | 7/0.52                                            | 43.042                                      |
| 175 | FRN-CXV 4x2.5                                                                                     | Md          | 7/0.67                                            | 60.208                                      |
| 176 | FRN-CXV 4x4.0                                                                                     | Md          | 7/0.85                                            | 86.820                                      |
| 177 | FRN-CXV 4x6.0                                                                                     | Md          | 7/1.04                                            | 118.230                                     |
| 178 | FRN-CXV 4x10                                                                                      | Md          | 7/compact                                         | 179.732                                     |
| 179 | FRN-CXV 4x16                                                                                      | Md          | 7/compact                                         | 267.683                                     |
| 180 | FRN-CXV 4x25                                                                                      | Md          | 7/compact                                         | 410.528                                     |
| 181 | FRN-CXV 4x35                                                                                      | Md          | 7/compact                                         | 557.395                                     |
|     | <b>Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV )</b> |             |                                                   |                                             |
| 182 | AV 1x120 (V-75)                                                                                   | Md          | 19/compact                                        | 51.919                                      |
| 183 | AV 1x150 (V-75)                                                                                   | Md          | 19/compact                                        | 64.178                                      |
| 184 | AV 1x185 (V-75)                                                                                   | Md          | 37/compact                                        | 79.532                                      |
| 185 | AV 1x240 (V-75)                                                                                   | Md          | 37/compact                                        | 102.376                                     |
| 186 | AV 1x300 (V-75)                                                                                   | Md          | 37/compact                                        | 126.877                                     |
|     | <b>Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ..... ( TCVN: 6447 Điện áp 0.6/1 KV )</b>                            |             |                                                   |                                             |
| 187 | ABC 2x16                                                                                          | Md          | 7/compact                                         | 17.692                                      |
| 188 | ABC 2x25                                                                                          | Md          | 7/compact                                         | 24.696                                      |
| 189 | ABC 2x35                                                                                          | Md          | 7/compact                                         | 32.077                                      |
| 190 | ABC 4x50                                                                                          | Md          | 7/compact                                         | 86.030                                      |
| 191 | ABC 4x70                                                                                          | Md          | 19/compact                                        | 119.648                                     |
| 192 | ABC 4x95                                                                                          | Md          | 19/compact                                        | 163.252                                     |
| 193 | ABC 4x120                                                                                         | Md          | 19/compact                                        | 202.231                                     |
| 194 | ABC 4x150                                                                                         | Md          | 19/compact                                        | 247.292                                     |
| 195 | ABC 4x185                                                                                         | Md          | 37/compact                                        | 306.109                                     |
| 196 | ABC 4x240                                                                                         | Md          | 37/compact                                        | 393.299                                     |
|     | <b>CÁP TRUNG THỂ ĐỒNG</b>                                                                         |             |                                                   |                                             |
|     | <b>Cu/XLPE/CTS/PVC -W 3x... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV )</b>                            |             |                                                   |                                             |
| 197 | CXV/CTS-W 3x95-24kV                                                                               | Md          | 19/11.4                                           | 1.450.319                                   |
| 198 | CXV/CTS-W 3x120-24kV                                                                              | Md          | 19/12.8                                           | 1.743.949                                   |
| 199 | CXV/CTS-W 3x150-24kV                                                                              | Md          | 19/14.2                                           | 2.271.086                                   |
| 200 | CXV/CTS-W 3x185-24kV                                                                              | Md          | 37/15.8                                           | 2.728.998                                   |
| 201 | CXV/CTS-W 3x240-24kV                                                                              | Md          | 37/18.3                                           | 3.429.807                                   |
|     | <b>Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV )</b>                  |             |                                                   |                                             |
| 202 | DSTA/CTS-W 3x50-24kV                                                                              | Md          | 7/8.1                                             | 986.351                                     |
| 203 | DSTA/CTS-W 3x70-24kV                                                                              | Md          | 19/9.7                                            | 1.253.298                                   |
| 204 | DSTA/CTS-W 3x95-24kV                                                                              | Md          | 19/11.4                                           | 1.577.781                                   |
| 205 | DSTA/CTS-W 3x120-24kV                                                                             | Md          | 19/12.8                                           | 1.875.981                                   |
| 206 | DSTA/CTS-W 3x150-24kV                                                                             | Md          | 19/14.2                                           | 2.416.089                                   |
| 207 | DSTA/CTS-W 3x185-24kV                                                                             | Md          | 37/15.8                                           | 2.917.127                                   |
| 208 | DSTA/CTS-W 3x240-24kV                                                                             | Md          | 37/18.3                                           | 3.635.857                                   |
|     | <b>Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x..... (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV)</b>                   |             |                                                   |                                             |
| 209 | DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV                                                                            | Md          | 7/8.1                                             | 1.188.665                                   |

| STT                                                                       | Loại vật liệu xây dựng                                                     | Đơn vị tính                                           | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 210                                                                       | DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV                                                     | Md                                                    | 19/9.7                                            | 1.498.373                                   |
| 211                                                                       | DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV                                                     | Md                                                    | 19/11.4                                           | 1.834.146                                   |
| 212                                                                       | DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV                                                    | Md                                                    | 19/12.8                                           | 2.147.799                                   |
| 213                                                                       | DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV                                                    | Md                                                    | 19/14.2                                           | 2.737.450                                   |
| 214                                                                       | DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV                                                    | Md                                                    | 37/15.8                                           | 3.214.807                                   |
| 215                                                                       | DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV                                                    | Md                                                    | 37/18.3                                           | 3.939.523                                   |
|                                                                           | CÁP TRUNG THỂ NHÔM                                                         |                                                       |                                                   |                                             |
|                                                                           | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x .... (TCVN 5935 - 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV) |                                                       |                                                   |                                             |
| 216                                                                       | ADSTA/CTS-W 3x120-24kV                                                     | Md                                                    | 19/12.8                                           | 729.278                                     |
| 217                                                                       | ADSTA/CTS-W 3x150-24kV                                                     | Md                                                    | 19/14.2                                           | 995.177                                     |
| 218                                                                       | ADSTA/CTS-W 3x185-24kV                                                     | Md                                                    | 37/15.8                                           | 1.130.898                                   |
| 219                                                                       | ADSTA/CTS-W 3x240-24kV                                                     | Md                                                    | 37/18.3                                           | 1.287.672                                   |
|                                                                           | AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x .... (TCVN 5935 - 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV) |                                                       |                                                   |                                             |
| 220                                                                       | ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV                                                   | Md                                                    | 19/12.8                                           | 1.000.906                                   |
| 221                                                                       | ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV                                                   | Md                                                    | 19/14.2                                           | 1.322.190                                   |
| 222                                                                       | ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV                                                   | Md                                                    | 37/15.8                                           | 1.433.535                                   |
| 223                                                                       | ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV                                                   | Md                                                    | 37/18.3                                           | 1.596.470                                   |
| 224                                                                       | ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV                                                   | Md                                                    | 37/20.4                                           | 1.755.599                                   |
|                                                                           | CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN                                                     |                                                       |                                                   |                                             |
|                                                                           | Cáp nhôm trần lõi thép (TCVN 5604-1994/6612)                               |                                                       |                                                   |                                             |
| 225                                                                       | As 50/8.0                                                                  | Kg                                                    | Phần thép 1/3.2; Phần nhôm 6/3.2                  | 109.839                                     |
| 226                                                                       | As 70/11                                                                   | Kg                                                    | Phần thép 1/3.8; Phần nhôm 6/3.8                  | 109.476                                     |
| 227                                                                       | As 95/16                                                                   | Kg                                                    | Phần thép 1/4.5; Phần nhôm 6/4.5                  | 109.383                                     |
| 228                                                                       | As 120/19                                                                  | Kg                                                    | Phần thép 7/1.85; Phần nhôm 24/2.8                | 114.043                                     |
|                                                                           | Dây, cáp điện CADIVI □                                                     | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI/Việt Nam |                                                   | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai       |
| Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V                                     |                                                                            |                                                       |                                                   |                                             |
| 229                                                                       | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V                                                | Md                                                    | TCVN 6610-3                                       | 2.450                                       |
| 230                                                                       | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V                                                 | Md                                                    | TCVN 6610-3                                       | 4.070                                       |
| Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)                              |                                                                            |                                                       |                                                   |                                             |
| 231                                                                       | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV                                             | Md                                                    | TC AS/NZS 5000.1                                  | 4.660                                       |
| 232                                                                       | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV                                            | Md                                                    | TC AS/NZS 5000.1                                  | 6.570                                       |
| 233                                                                       | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV                                               | Md                                                    | TC AS/NZS 5000.1                                  | 8.430                                       |
| 234                                                                       | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV                                            | Md                                                    | TC AS/NZS 5000.1                                  | 12.000                                      |
| 235                                                                       | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV                                            | Md                                                    | TC AS/NZS 5000.1                                  | 19.460                                      |
| Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)                         |                                                                            |                                                       |                                                   |                                             |
| 236                                                                       | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V                                              | Md                                                    | TCVN 6610-5                                       | 9.680                                       |
| 237                                                                       | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V                                          | Md                                                    | TCVN 6610-5                                       | 13.640                                      |
| 238                                                                       | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V                                          | Md                                                    | TCVN 6610-5                                       | 49.610                                      |
| Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)                                 |                                                                            |                                                       |                                                   |                                             |
| 239                                                                       | CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV                                                  | Md                                                    | TC AS/NZS 5000.1                                  | 6.240                                       |
| 240                                                                       | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV                                                   | Md                                                    | TC AS/NZS 5000.1                                  | 10.180                                      |
| 241                                                                       | CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV                                                    | Md                                                    | TC AS/NZS 5000.1                                  | 37.460                                      |
| 242                                                                       | CV-50-0,6/1 kV                                                             | Md                                                    | TC AS/NZS 5000.1                                  | 169.310                                     |
| 243                                                                       | CV-240-0,6/1 kV                                                            | Md                                                    | TC AS/NZS 5000.1                                  | 850.730                                     |
| 244                                                                       | CV-300-0,6/1 kV                                                            | Md                                                    | TC AS/NZS 5000.1                                  | 1.067.060                                   |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |                                                                            |                                                       |                                                   |                                             |
| 245                                                                       | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV                                               | Md                                                    | TCVN 5935-1                                       | 6.990                                       |
| 246                                                                       | CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV                                              | Md                                                    | TCVN 5935-1                                       | 9.010                                       |
| 247                                                                       | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV                                              | Md                                                    | TCVN 5935-1                                       | 26.550                                      |

| STT                                                                                                                  | Loại vật liệu xây dựng             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 248                                                                                                                  | CVV-25 – 0,6/1 kV                  | Md          | TCVN 5935-1                                       | 95.400                                      |
| 249                                                                                                                  | CVV-50– 0,6/1 kV                   | Md          | TCVN 5935-1                                       | 176.740                                     |
| 250                                                                                                                  | CVV-95 – 0,6/1 kV                  | Md          | TCVN 5935-1                                       | 345.150                                     |
| 251                                                                                                                  | CVV-150 – 0,6/1 kV                 | Md          | TCVN 5935-1                                       | 533.930                                     |
| <b>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                    |                                    |             |                                                   |                                             |
| 252                                                                                                                  | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V    | Md          | TCVN 6610-4                                       | 20.040                                      |
| 253                                                                                                                  | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V      | Md          | TCVN 6610-4                                       | 42.530                                      |
| 254                                                                                                                  | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V     | Md          | TCVN 6610-4                                       | 94.840                                      |
| <b>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                    |                                    |             |                                                   |                                             |
| 255                                                                                                                  | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V   | Md          | TCVN 6610-4                                       | 26.440                                      |
| 256                                                                                                                  | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V   | Md          | TCVN 6610-4                                       | 39.150                                      |
| 257                                                                                                                  | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V     | Md          | TCVN 6610-4                                       | 81.680                                      |
| <b>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                    |                                    |             |                                                   |                                             |
| 258                                                                                                                  | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V   | Md          | TCVN 6610-4                                       | 33.640                                      |
| 259                                                                                                                  | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V   | Md          | TCVN 6610-4                                       | 49.840                                      |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                     |                                    |             |                                                   |                                             |
| 260                                                                                                                  | CVV-2x16 – 0,6/1 kV                | Md          | TCVN 5935-1                                       | 147.040                                     |
| 261                                                                                                                  | CVV-2x25 – 0,6/1 kV                | Md          | TCVN 5935-1                                       | 213.190                                     |
| 262                                                                                                                  | CVV-2x150 – 0,6/1 kV               | Md          | TCVN 5935-1                                       | 1.116.000                                   |
| 263                                                                                                                  | CVV-2x185 – 0,6/1 kV               | Md          | TCVN 5935-1                                       | 1.389.150                                   |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                     |                                    |             |                                                   |                                             |
| 264                                                                                                                  | CVV-3x16 – 0,6/1 kV                | Md          | TCVN 5935-1                                       | 203.510                                     |
| 265                                                                                                                  | CVV-3x50 – 0,6/1 kV                | Md          | TCVN 5935-1                                       | 548.330                                     |
| 266                                                                                                                  | CVV-3x95 – 0,6/1 kV                | Md          | TCVN 5935-1                                       | 1.065.710                                   |
| 267                                                                                                                  | CVV-3x120 – 0,6/1 kV               | Md          | TCVN 5935-1                                       | 1.379.590                                   |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                     |                                    |             |                                                   |                                             |
| 268                                                                                                                  | CVV-4x16 – 0,6/1 kV                | Md          | TCVN 5935-1                                       | 261.230                                     |
| 269                                                                                                                  | CVV-4x25 – 0,6/1 kV                | Md          | TCVN 5935-1                                       | 395.210                                     |
| 270                                                                                                                  | CVV-4x50 – 0,6/1 kV                | Md          | TCVN 5935-1                                       | 722.480                                     |
| 271                                                                                                                  | CVV-4x120 – 0,6/1 kV               | Md          | TCVN 5935-1                                       | 1.827.790                                   |
| 272                                                                                                                  | CVV-4x185 – 0,6/1 kV               | Md          | TCVN 5935-1                                       | 2.716.430                                   |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                     |                                    |             |                                                   |                                             |
| 273                                                                                                                  | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV             | Md          | TCVN 5935-1                                       | 245.590                                     |
| 274                                                                                                                  | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV            | Md          | TCVN 5935-1                                       | 361.690                                     |
| 275                                                                                                                  | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV            | Md          | TCVN 5935-1                                       | 642.940                                     |
| 276                                                                                                                  | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV            | Md          | TCVN 5935-1                                       | 1.240.200                                   |
| 277                                                                                                                  | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV           | Md          | TCVN 5935-1                                       | 1.635.750                                   |
| <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</b> |                                    |             |                                                   |                                             |
| 278                                                                                                                  | CVV/DATA-25-0,6/1 kV               | Md          | TCVN 5935-1                                       | 130.840                                     |
| 279                                                                                                                  | CVV/DATA-50-0,6/1 kV               | Md          | TCVN 5935-1                                       | 219.260                                     |
| 280                                                                                                                  | CVV/DATA-95-0,6/1 kV               | Md          | TCVN 5935-1                                       | 392.180                                     |
| 281                                                                                                                  | CVV/DATA-240-0,6/1 kV              | Md          | TCVN 5935-1                                       | 938.810                                     |
| <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b> |                                    |             |                                                   |                                             |
| 282                                                                                                                  | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV  | Md          | TCVN 5935-1                                       | 67.390                                      |
| 283                                                                                                                  | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV | Md          | TCVN 5935-1                                       | 118.010                                     |
| 284                                                                                                                  | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV            | Md          | TCVN 5935-1                                       | 409.610                                     |
| 285                                                                                                                  | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV            | Md          | TCVN 5935-1                                       | 1.207.800                                   |
| <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b> |                                    |             |                                                   |                                             |
| 286                                                                                                                  | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV             | Md          | TCVN 5935-1                                       | 110.700                                     |
| 287                                                                                                                  | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV            | Md          | TCVN 5935-1                                       | 227.480                                     |

| STT                                                                                                                                                                                            | Loại vật liệu xây dựng              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 288                                                                                                                                                                                            | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV             | Md          | TCVN 5935-1                                       | 583.540                                     |
| 289                                                                                                                                                                                            | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV            | Md          | TCVN 5935-1                                       | 2.163.040                                   |
| <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>                                                          |                                     |             |                                                   |                                             |
| 290                                                                                                                                                                                            | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV        | Md          | TCVN 5935-1                                       | 97.880                                      |
| 291                                                                                                                                                                                            | CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV        | Md          | TCVN 5935-1                                       | 273.710                                     |
| 292                                                                                                                                                                                            | CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV       | Md          | TCVN 5935-1                                       | 686.480                                     |
| 293                                                                                                                                                                                            | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV     | Md          | TCVN 5935-1                                       | 3.394.130                                   |
| <b>Dây đồng trần xoắn (TCVN)</b>                                                                                                                                                               |                                     |             |                                                   |                                             |
| 294                                                                                                                                                                                            | C-10                                | Md          | TCVN - 5064                                       | 34.860                                      |
| 295                                                                                                                                                                                            | C-50                                | Md          | TCVN - 5064                                       | 173.840                                     |
| <b>Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                                                                                       |                                     |             |                                                   |                                             |
| 296                                                                                                                                                                                            | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV                | Md          | TCVN 5935-1                                       | 57.260                                      |
| 297                                                                                                                                                                                            | DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV               | Md          | TCVN 5935-1                                       | 115.090                                     |
| 298                                                                                                                                                                                            | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV               | Md          | TCVN 5935-1                                       | 309.710                                     |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                                                                                |                                     |             |                                                   |                                             |
| 299                                                                                                                                                                                            | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV      | Md          | TCVN 5935-1                                       | 21.160                                      |
| 300                                                                                                                                                                                            | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV    | Md          | TCVN 5935-1                                       | 114.410                                     |
| 301                                                                                                                                                                                            | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV      | Md          | TCVN 5935-1                                       | 327.600                                     |
| 302                                                                                                                                                                                            | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV    | Md          | TCVN 5935-1                                       | 402.530                                     |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                                                        |                                     |             |                                                   |                                             |
| 303                                                                                                                                                                                            | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV   | Md          | TCVN 5935-1                                       | 40.050                                      |
| 304                                                                                                                                                                                            | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV   | Md          | TCVN 5935-1                                       | 112.280                                     |
| 305                                                                                                                                                                                            | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV | Md          | TCVN 5935-1                                       | 355.280                                     |
| <b>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</b>                                                              |                                     |             |                                                   |                                             |
| 306                                                                                                                                                                                            | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV            | Md          | TCVN 5935-2                                       | 411.750                                     |
| 307                                                                                                                                                                                            | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV           | Md          | TCVN 5935-2                                       | 968.740                                     |
| <b>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</b> |                                     |             |                                                   |                                             |
| 308                                                                                                                                                                                            | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV       | Md          | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2                          | 1.028.590                                   |
| 309                                                                                                                                                                                            | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV      | Md          | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2                          | 5.222.030                                   |
| <b>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</b>                                                                                                                                                               |                                     |             |                                                   |                                             |
| 310                                                                                                                                                                                            | AV-16-0,6/1 kV                      | Md          | AS/NZS 5000.1                                     | 7.330                                       |
| 311                                                                                                                                                                                            | AV-35-0,6/1 kV                      | Md          | AS/NZS 5000.1                                     | 13.450                                      |
| 311                                                                                                                                                                                            | AV-120-0,6/1 kV                     | Md          | AS/NZS 5000.1                                     | 42.000                                      |
| 312                                                                                                                                                                                            | AV-500-0,6/1 kV                     | Md          | AS/NZS 5000.1                                     | 166.800                                     |
| <b>Dây nhôm lõi thép</b>                                                                                                                                                                       |                                     |             |                                                   |                                             |
| 313                                                                                                                                                                                            | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)             | Md          | TCVN 5064                                         | 17.640                                      |
| 314                                                                                                                                                                                            | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)            | Md          | TCVN 5064                                         | 34.170                                      |
| 315                                                                                                                                                                                            | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)          | Md          | TCVN 5064                                         | 85.070                                      |
| <b>Cáp vện xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b>                                                                                                                       |                                     |             |                                                   |                                             |
| 316                                                                                                                                                                                            | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)    | Md          | TCVN 6447/AS 3560                                 | 41.000                                      |
| <b>Ống luồn dây điện</b>                                                                                                                                                                       |                                     |             |                                                   |                                             |
| 317                                                                                                                                                                                            | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m         | Ống         | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21               | 20.420                                      |
| 318                                                                                                                                                                                            | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H       | Ống         | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21               | 23.700                                      |
| 318                                                                                                                                                                                            | Ống luồn đàn hồi CAF-16             | Cuộn        | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22               | 190.880                                     |
| 319                                                                                                                                                                                            | Ống luồn đàn hồi CAF-20             | Cuộn        | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22               | 265.100                                     |
| <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</b>                                                                                                           |                                     |             |                                                   |                                             |
| 320                                                                                                                                                                                            | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV                | Cuộn        | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C       | 102.490                                     |
| 321                                                                                                                                                                                            | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV               | Cuộn        | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C       | 890.330                                     |
| <b>Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC</b>                                                                                                                                               |                                     |             |                                                   |                                             |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ     | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)  |
|-----|---------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 322 | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC                         | Md          | BS EN 50618                                           | 22.700                                       |
| 323 | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC                         | Md          | TUV Pfg 1990/05.12                                    | 32.400                                       |
| 324 | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC                       | Md          | IEC 60754-1                                           | 1.246.000                                    |
|     | <b>Dây, cáp điện Vạn Xuân</b>               |             | <b>Công ty TNHH Dây và cáp điện vạn Xuân/Việt Nam</b> | <b>Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai</b> |
|     | <b>DÂY ĐƠN MỀM</b>                          |             |                                                       |                                              |
|     | <b>DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V</b>         |             |                                                       |                                              |
| 325 | VCSF 1x1.5                                  | Md          | TCVN 6610-3(IEC 60227-3)                              | 6.950                                        |
| 326 | VCSF 1x2.0                                  | Md          | TCVN 6610-3(IEC 60227-3)                              | 9.500                                        |
| 327 | VCSF 1x2.5                                  | Md          | TCVN 6610-3(IEC 60227-3)                              | 11.250                                       |
| 328 | VCSF 1x3.0                                  | Md          | TCVN 6610-3(IEC 60227-3)                              | 14.100                                       |
| 329 | VCSF 1x4.0                                  | Md          | TCVN 6610-3(IEC 60227-3)                              | 17.700                                       |
| 330 | VCSF 1x6.0                                  | Md          | TCVN 6610-3(IEC 60227-3)                              | 26.900                                       |
| 331 | VCSF 1x8.0                                  | Md          | TCVN 6610-3(IEC 60227-3)                              | 36.850                                       |
| 332 | VCSF 1x10                                   | Md          | TCVN 6610-3(IEC 60227-3)                              | 46.900                                       |
| 333 | VCSF 1x16                                   | Md          | TCVN 6610-3(IEC 60227-3)                              | 74.700                                       |
| 334 | VCSF 1x25                                   | Md          | TCVN 6610-3(IEC 60227-3)                              | 110.400                                      |
|     | <b>DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG</b> |             |                                                       |                                              |
| 335 | VC 1 x 1,5                                  | Md          | TCVN 6610-3(IEC 60227-3)                              | 7.050                                        |
| 336 | VC 1 x 2,0                                  | Md          | TCVN 6610-3(IEC 60227-3)                              | 9.400                                        |
| 337 | VC 1 x 2,5                                  | Md          | TCVN 6610-3(IEC 60227-3)                              | 11.150                                       |
| 338 | VC 1 x 4,0                                  | Md          | TCVN 6610-3(IEC 60227-3)                              | 18.050                                       |
| 339 | VC 1 x 6,0                                  | Md          | TCVN 6610-3(IEC 60227-3)                              | 26.950                                       |
|     | <b>DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM</b>                  |             |                                                       |                                              |
| 340 | VCTFK 2x0.3                                 | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 4.150                                        |
| 341 | VCTFK 2x0.5                                 | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 6.450                                        |
| 342 | VCTFK 2x0.7                                 | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 8.050                                        |
| 343 | VCTFK 2x1.0                                 | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 11.050                                       |
| 344 | VCTFK 2x1.5                                 | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 15.200                                       |
| 345 | VCTFK 2x2.0                                 | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 20.750                                       |
| 346 | VCTFK 2x2.5                                 | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 24.350                                       |
| 347 | VCTFK 2x3.0                                 | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 30.700                                       |
| 348 | VCTFK 2x4.0                                 | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 37.950                                       |
| 349 | VCTFK 2x6.0                                 | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 57.200                                       |
|     | <b>DÂY SÚP RẪNH</b>                         |             |                                                       |                                              |
| 350 | CV 2 x 0.3                                  | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 3.600                                        |
| 351 | CV 2 x 0.5                                  | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 5.500                                        |
| 352 | CV 2 x 0.7                                  | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 7.700                                        |
| 353 | CV 2 x 1.0                                  | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 9.550                                        |
| 354 | CV 2 x 1.5                                  | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 14.600                                       |
| 355 | CV 2 x 2.0                                  | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 19.100                                       |
| 356 | CV 2 x 2.5                                  | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 23.300                                       |
|     | <b>DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM</b>              |             |                                                       |                                              |
| 357 | VCTF 3x0.5                                  | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 9.200                                        |
| 358 | VCTF 3x0.7 (bọc dẹt )                       | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 12.400                                       |
| 359 | VCTF 3x0.7 (bọc tròn )                      | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 14.050                                       |
| 360 | VCTF 3x1.5                                  | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 23.700                                       |
| 361 | VCTF 3x2.5                                  | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 38.050                                       |
| 362 | VCTF 3x4.0                                  | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 58.700                                       |
| 363 | VCTF 3x6.0                                  | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                              | 88.800                                       |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                           | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 364 | VCTF 3x10                                                        | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                          | 155.800                                     |
|     | <b>DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM</b>                                   |             |                                                   |                                             |
| 365 | VCTF 4x0.5                                                       | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                          | 12.700                                      |
| 366 | VCTF 4x0.75                                                      | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                          | 17.900                                      |
| 367 | VCTF 4x1.0                                                       | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                          | 22.250                                      |
| 368 | VCTF 4x1.5                                                       | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                          | 31.050                                      |
| 369 | VCTF 4x2.0                                                       | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                          | 45.250                                      |
| 370 | VCTF 4x2.5                                                       | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                          | 49.600                                      |
| 371 | VCTF 4x3.0                                                       | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                          | 61.000                                      |
| 372 | VCTF 4x4.0                                                       | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                          | 77.000                                      |
| 373 | VCTF 4x6.0                                                       | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                          | 116.600                                     |
| 374 | CVV 3x4+1x2.5                                                    | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                          | 80.000                                      |
| 375 | CVV 3x6+1x4                                                      | Md          | TCVN 6610-5(IEC 60227-5)                          | 111.200                                     |
|     | <b>CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)</b> |             |                                                   |                                             |
| 376 | CV 1x1.5                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 7.300                                       |
| 377 | CV 1x2.0                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 9.500                                       |
| 378 | CV 1x2.5                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 11.650                                      |
| 379 | CV 1x3.0                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 11.050                                      |
| 380 | CV 1x4                                                           | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 18.200                                      |
| 381 | CV 1x6                                                           | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 26.800                                      |
| 382 | CV 1x10                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 43.200                                      |
| 383 | CV 1x16                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 65.600                                      |
| 384 | CV 1x25                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 102.150                                     |
| 385 | CV 1x35                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 143.100                                     |
| 386 | CV 1x50                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 197.300                                     |
| 387 | CV 1x70                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 278.500                                     |
| 388 | CV 1x95                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 390.200                                     |
| 389 | CV 1x120                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 488.900                                     |
| 390 | CV 1x150                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 609.400                                     |
| 391 | CV 1x185                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 763.400                                     |
| 392 | CV 1x240                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 999.300                                     |
| 393 | CV 1x300                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 1.249.550                                   |
|     | <b>CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC</b>            |             |                                                   |                                             |
| 394 | CXV 1x1.5                                                        | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 8.550                                       |
| 395 | CXV 1x2                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 11.600                                      |
| 396 | CXV 1x2.5                                                        | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 13.000                                      |
| 397 | CXV 1x3                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 15.900                                      |
| 398 | CXV 1x4                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 19.400                                      |
| 399 | CXV 1x6                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 27.800                                      |
| 400 | CXV 1x10                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 44.000                                      |
| 401 | CXV 1x16                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 68.300                                      |
| 402 | CXV 1x25                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 104.400                                     |
| 403 | CXV 1x35                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 145.800                                     |
| 404 | CXV 1x50                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 200.450                                     |
| 405 | CXV 1x70                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 282.500                                     |
| 406 | CXV 1x95                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 393.300                                     |
| 407 | CXV 1x120                                                        | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 493.000                                     |
| 408 | CXV 1x150                                                        | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 613.800                                     |
| 409 | CXV 1x185                                                        | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 769.000                                     |
| 410 | CXV 1x240                                                        |             | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 1.004.800                                   |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                 | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 411 | CXV 1x300                                                                              |             | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 1.257.300                                   |
|     | <b>CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC</b>                                  |             |                                                   |                                             |
| 412 | CXV 2x1.5                                                                              | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 18.950                                      |
| 413 | CXV 2x2.5                                                                              | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 28.300                                      |
| 414 | CXV 2x4                                                                                | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 41.250                                      |
| 415 | CXV 2x6                                                                                | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 61.500                                      |
| 416 | CXV 2x2.5 Bọc Đặc                                                                      | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 26.600                                      |
| 417 | CXV 2x4 Bọc Đặc                                                                        | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 39.300                                      |
| 418 | CXV 2x6 Bọc Đặc                                                                        | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 57.600                                      |
| 419 | CXV 2x10                                                                               | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 94.700                                      |
| 420 | CXV 2x16                                                                               | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 143.500                                     |
| 421 | CXV 2x25                                                                               | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 220.750                                     |
| 422 | CXV 2x35                                                                               | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 306.000                                     |
| 423 | CXV 2x50                                                                               | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 419.700                                     |
|     | <b>CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC</b>      |             |                                                   |                                             |
| 424 | CXV 3x4+1x2.5                                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 74.900                                      |
| 425 | CXV 3x6+1x4                                                                            | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 107.550                                     |
| 426 | CXV 3x10x1x6                                                                           | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 165.350                                     |
| 427 | CXV 3x16+1x10                                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 256.200                                     |
| 428 | CXV 3x25+1x16                                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 392.300                                     |
| 429 | CXV 3x35+1x16                                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 517.400                                     |
| 430 | CXV 3x50+1x25                                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 723.300                                     |
| 431 | CXV 3x70+1x35                                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 1.018.000                                   |
| 432 | CXV 3x95+1x50                                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 1.399.100                                   |
| 433 | CXV 3x120+1x70                                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 1.787.000                                   |
| 434 | CXV 3x150+1x95                                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 2.265.700                                   |
| 435 | CXV 3x185+1x120                                                                        | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 2.838.300                                   |
| 436 | CXV 3x240+1x120                                                                        | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 3.551.100                                   |
| 437 | CXV 3x300+1x150                                                                        | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 4.438.200                                   |
|     | <b>CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC</b>                          |             |                                                   |                                             |
| 438 | MULLER 2x4                                                                             | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 51.900                                      |
| 439 | MULLER 2x6                                                                             | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 71.500                                      |
| 440 | MULLER 2x7                                                                             | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 82.100                                      |
| 441 | MULLER 2x10                                                                            | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 105.400                                     |
| 442 | MULLER 2x11                                                                            | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 112.200                                     |
| 443 | MULLER 2x16                                                                            | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 158.000                                     |
|     | <b>CÁP ĐỒNG NGẮM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC</b>                             |             |                                                   |                                             |
| 444 | DSTA 2x2.5                                                                             | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 43.600                                      |
| 445 | DSTA 2x4                                                                               | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 57.600                                      |
| 446 | DSTA 2x6                                                                               | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 77.200                                      |
| 447 | DSTA 2x10                                                                              | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 112.900                                     |
| 448 | DSTA 2x16                                                                              | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 166.300                                     |
| 449 | DSTA 2x25                                                                              | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 247.950                                     |
| 450 | DSTA 2x35                                                                              | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 335.600                                     |
| 451 | DSTA 2x50                                                                              | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 455.400                                     |
| 452 | DSTA 2x70                                                                              | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 635.800                                     |
| 453 | DSTA 2x95                                                                              | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 897.800                                     |
| 454 | DSTA 2x120                                                                             | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 1.112.500                                   |
| 455 | DSTA 2x150                                                                             | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 1.389.000                                   |
|     | <b>CÁP ĐỒNG NGẮM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC</b> |             |                                                   |                                             |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 456 | DSTA 3x2.5+1x1.5                                                      | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 66.700                                      |
| 457 | DSTA 3x4+1x2.5                                                        | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 92.500                                      |
| 458 | DSTA 3x6+1x4                                                          | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 125.400                                     |
| 459 | DSTA 3x10x1x6                                                         | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 186.100                                     |
| 460 | DSTA 3x16+1x10                                                        | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 281.200                                     |
| 461 | DSTA 3x25+1x16                                                        | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 421.400                                     |
| 462 | DSTA 3x35+1x16                                                        | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 551.200                                     |
| 463 | DSTA 3x50+1x25                                                        | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 764.100                                     |
| 464 | DSTA 3x70+1x35                                                        | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 1.103.900                                   |
| 465 | DSTA 3x95+1x50                                                        | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 1.499.600                                   |
| 466 | DSTA 3x120+1x70                                                       | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 1.902.100                                   |
| 467 | DSTA 3x150+1x95                                                       | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 2.400.000                                   |
| 468 | DSTA 3x185+1x120                                                      | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 2.995.500                                   |
| 469 | DSTA 3x240+1x150                                                      | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 3.858.200                                   |
| 470 | DSTA 3x300+1x150                                                      | Md          | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 4.635.000                                   |
|     | <b>CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC</b>            |             |                                                   |                                             |
| 471 | DSTA 4x2.5                                                            | m           | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 70.000                                      |
| 472 | DSTA 4x4                                                              | m           | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 98.000                                      |
| 472 | DSTA 4x6                                                              | m           | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 133.000                                     |
| 473 | DSTA 4x10                                                             | m           | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 203.000                                     |
| 473 | DSTA 4x16                                                             | m           | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 305.000                                     |
| 474 | DSTA 4x25                                                             | m           | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 460.000                                     |
| 474 | DSTA 4x35                                                             | m           | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 625.000                                     |
| 475 | DSTA 4x50                                                             | m           | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 850.000                                     |
| 475 | DSTA 4x70                                                             | m           | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 1.220.000                                   |
| 476 | DSTA 4x95                                                             | m           | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 1.680.000                                   |
| 476 | DSTA 4x120                                                            | m           | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 2.060.000                                   |
| 477 | DSTA 4x150                                                            | m           | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 2.605.000                                   |
| 477 | DSTA 4x185                                                            | m           | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 3.200.000                                   |
| 478 | DSTA 4x240                                                            | m           | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 4.180.000                                   |
| 478 | DSTA 4x300                                                            | m           | TCVN 5935(IEC 60502-1)                            | 5.220.000                                   |
|     | <b>CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM )</b>              |             |                                                   |                                             |
| 479 | AV 16                                                                 | Md          | TCVN 5064, TCVN 5935                              | 8.900                                       |
| 480 | AV 25                                                                 | Md          | TCVN 5064, TCVN 5935                              | 13.300                                      |
| 481 | AV 35                                                                 | Md          | TCVN 5064, TCVN 5935                              | 16.500                                      |
| 482 | AV 50                                                                 | Md          | TCVN 5064, TCVN 5935                              | 22.800                                      |
| 483 | AV 70                                                                 | Md          | TCVN 5064, TCVN 5935                              | 31.400                                      |
| 484 | AV 95                                                                 | Md          | TCVN 5064, TCVN 5935                              | 41.700                                      |
| 485 | AV 120                                                                | Md          | TCVN 5064, TCVN 5935                              | 51.800                                      |
| 486 | AV 150                                                                | Md          | TCVN 5064, TCVN 5935                              | 65.100                                      |
| 487 | AV 185                                                                | Md          | TCVN 5064, TCVN 5935                              | 79.000                                      |
| 488 | AV 240                                                                | Md          | TCVN 5064, TCVN 5935                              | 102.700                                     |
|     | <b>CÁP NHÔM VẠN XOÀN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM )</b> |             |                                                   |                                             |
| 489 | ABC 2x16                                                              | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 20.300                                      |
| 490 | ABC 2x25                                                              | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 28.300                                      |
| 491 | ABC 2x35                                                              | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 33.200                                      |
| 492 | ABC 2x50                                                              | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 45.300                                      |
| 493 | ABC 2x70                                                              | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 65.800                                      |
| 494 | ABC 2x95                                                              | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 88.500                                      |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 495 | ABC 2x120                                                             | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 108.400                                     |
| 496 | ABC 2x150                                                             | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 130.900                                     |
| 497 | ABC 2x185                                                             | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 165.200                                     |
| 498 | ABC 2x 240                                                            | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 209.000                                     |
|     | <b>CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM )</b> |             |                                                   |                                             |
| 499 | ABC 4x16                                                              | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 40.300                                      |
| 500 | ABC 4x25                                                              | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 55.900                                      |
| 501 | ABC 4x35                                                              | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 66.000                                      |
| 502 | ABC 4x50                                                              | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 90.300                                      |
| 503 | ABC 4x70                                                              | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 125.600                                     |
| 504 | ABC 4x95                                                              | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 166.500                                     |
| 505 | ABC 4x120                                                             | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 205.700                                     |
| 506 | ABC 4x150                                                             | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 258.500                                     |
| 507 | ABC 4x185                                                             | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 316.900                                     |
| 508 | ABC 4x240                                                             | Md          | TCVN 6447( AS 3560), TCVN 6612( IEC 60228)        | 410.100                                     |
|     | <b>CÁP NHÔM TRẦN LÔI THÉP BỌC MỖ</b>                                  |             |                                                   |                                             |
| 509 | ACKII 50/8                                                            | Kg          | TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995         | 116.000                                     |
| 510 | ACKII 70/11                                                           | Kg          | TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995         | 115.500                                     |
| 511 | ACKII 95/16                                                           | Kg          | TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995         | 115.200                                     |
| 512 | ACKII 120/19                                                          | Kg          | TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995         | 121.400                                     |
| 513 | ACKII 150/19                                                          | Kg          | TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995         | 124.500                                     |
| 514 | ACKII 150/24                                                          | Kg          | TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995         | 120.200                                     |
| 515 | ACKII 185/24                                                          | Kg          | TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995         | 122.900                                     |
| 516 | ACKII 185/29                                                          | Kg          | TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995         | 119.700                                     |
| 517 | ACKII 240/32                                                          | Kg          | TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995         | 120.700                                     |
| 518 | ACKII 300/39                                                          | Kg          | TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995         | 118.300                                     |
| 519 | ACKII 400/51                                                          | Kg          | TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995         | 120.800                                     |
| 520 | ACKII 400/93                                                          | Kg          | TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995         | 116.500                                     |
|     | <b>Thiết bị điện Sino</b>                                             |             | <b>Công ty SINO/Việt Nam</b>                      | <b>Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai</b>            |
|     | <b>Ổ cắm, công tắc, át to mát kiểu S18</b>                            |             |                                                   |                                             |
| 521 | Mặt 1 lỗ                                                              | Cái         | S181/X                                            | 11.364                                      |
| 522 | Mặt 2 lỗ                                                              | Cái         | S182/X                                            | 11.364                                      |
| 523 | Mặt 3 lỗ                                                              | Cái         | S183/X                                            | 11.364                                      |
| 524 | Mặt 4 lỗ                                                              | Cái         | S184/X                                            | 14.364                                      |
| 525 | Mặt 5 lỗ                                                              | Cái         | S185/X                                            | 14.545                                      |
| 526 | Mặt 6 lỗ                                                              | Cái         | S186/X                                            | 14.545                                      |
| 527 | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A                                                  | Cái         | S18U                                              | 26.818                                      |
| 528 | Ổ cắm đôi 2 chấu 16A                                                  | Cái         | S18U2                                             | 40.545                                      |
| 529 | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ                                           | Cái         | S18UX                                             | 32.909                                      |
| 530 | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ                                           | Cái         | S18UXX                                            | 32.909                                      |
| 531 | 3 ổ cắm 2 chấu 16A                                                    | Cái         | S18U3                                             | 49.818                                      |
| 532 | 2 ổ cắm 2 chấu 16A + 1 lỗ                                             | Cái         | S18U2X                                            | 39.545                                      |
| 533 | 2 ổ cắm 2 chấu 16A + 2 lỗ                                             | Cái         | S18U2XX                                           | 39.545                                      |
| 534 | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A                                                  | Cái         | S18UE                                             | 38.000                                      |
| 535 | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 lỗ                                           | Cái         | S18UEX                                            | 40.455                                      |
| 536 | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 2 lỗ                                           | Cái         | S18UEXX                                           | 40.455                                      |
| 537 | Mặt che tron                                                          | Cái         | S180                                              | 11.364                                      |
| 538 | Mặt viền đơn trắng                                                    | Cái         | S18WS/V                                           | 6.182                                       |
| 539 | Mặt viền đôi trắng                                                    | Cái         | S18WD/V                                           | 11.364                                      |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|     | <b>Công tắc phím lớn kiểu S18</b>                       |             |                                                   |                                             |
| 540 | Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn                          | Cái         | S181D1/DL                                         | 17.273                                      |
| 541 | Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn có đèn báo đỏ            | Cái         | S181N1R                                           | 24.364                                      |
| 542 | Công tắc đơn 2 chiều, phím lớn                          | Cái         | S182D2                                            | 22.545                                      |
| 543 | Công tắc đôi 1 chiều, phím lớn                          | Cái         | S182D1                                            | 21.636                                      |
| 544 | Công tắc đôi 2 chiều, phím lớn                          | Cái         | S182D2                                            | 28.636                                      |
|     | <b>Phụ kiện dùng với kiểu S18; S98</b>                  |             |                                                   |                                             |
| 545 | Công tắc 1 chiều                                        | Cái         | S30/1/2M                                          | 9.273                                       |
| 546 | Công tắc 2 chiều                                        | Cái         | S30M                                              | 16.182                                      |
| 547 | Công tắc 2 cực 20A                                      | Cái         | S30MD20                                           | 59.545                                      |
| 548 | Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn                               | Cái         | S30NRD/W                                          | 12.545                                      |
| 549 | Ổ cắm máy tính 8 dây                                    | Cái         | S30RJ88                                           | 59.636                                      |
| 550 | Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo                          | Cái         | SSTD                                              | 27.455                                      |
| 551 | Ống cầu chì 250V-5A, 10A, 15A                           | Cái         | FTD                                               | 8.364                                       |
| 552 | Ổ cắm điện thoại 4 dây                                  | Cái         | S30RJ40                                           | 45.091                                      |
| 553 | Ổ cắm máy tính 6 dây                                    | Cái         | S30RJ64                                           | 47.273                                      |
| 554 | Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18                  | Cái         | CK157/D                                           | 16.818                                      |
| 555 | Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18                           | Cái         | CK157RL                                           | 5.000                                       |
| 556 | Đế nổi nhựa chữ nhật cao dùng cho kiểu S18              | Cái         | CK157RH                                           | 5.455                                       |
|     | <b>Ống luồn dây điện 750N (Sino - Vanlock)</b>          |             | <b>Công ty SINO/Việt Nam</b>                      |                                             |
| 557 | Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy                  | Md          | D16 - VL 9016 M                                   | 6.849                                       |
| 558 | Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock                     | Md          | D20 - VL9020M                                     | 9.589                                       |
| 559 | Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy (cuộn)       | Md          | SP 9016 CM                                        | 3.800                                       |
| 560 | Ống thoát nước điều hòa và tưới tiêu (cuộn)             | Md          | D20 - SP9020 DH                                   | 5.340                                       |
| 561 | Ống gen luồn dây điện Vanlock                           | Md          | D16 - VL 9016H                                    | 8.562                                       |
| 562 | Máng gen luồn dây điện có cả nắp                        | Md          | SP14x8mm - GA14                                   | 4.000                                       |
| 563 | Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock                | Md          | 60x22mm - VGA60/1                                 | 26.400                                      |
| 564 | Khớp nối trơn/máng xông cho ống luồn dây điện           | Chiếc       | D16 (E242/16)                                     | 900                                         |
| 565 | Hộp chia ngã cho ống luồn dây điện loại thấp 1 đường    | Chiếc       | D16 (E240/16/1)                                   | 6.120                                       |
| 566 | Nắp dẹt cho hộp chia ngã ống luồn dây điện              | Md          | E240LS                                            | 1.600                                       |
| 567 | Hộp chia ngã cho ống luồn dây điện loại cao 2 đường D16 | Chiếc       | E240/16/2D                                        | 17.800                                      |
| 568 | Đầu, khớp nối ren cho ống luồn dây điện D16             | Chiếc       | E258+281/16                                       | 2.200                                       |
| 569 | Cút thu cho ống luồn dây điện                           | Chiếc       | D20/16 (LSP19)                                    | 2.200                                       |
| 570 | Kẹp đỡ ống luồn dây điện                                | Chiếc       | E280/16                                           | 1.060                                       |
| 571 | Kìm cắt ống luồn dây điện                               | Chiếc       | PVC 1-5/8"                                        | 440.000                                     |
| 572 | Lò xo uốn ống điện - dùng cho ống lắp chìm              | Chiếc       | LSS16                                             | 63.600                                      |
| 573 | Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy              | Md          | SP9020CM (độ dài 50m/cuộn)                        | 4.640                                       |
| 574 | Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy              | Md          | SP9025CM (độ dài 40m/cuộn)                        | 6.525                                       |
| 575 | Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy              | Md          | SP9032CM (độ dài 25m/cuộn)                        | 14.240                                      |
| 576 | Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy              | Md          | SP9040CM (độ dài 25m/cuộn)                        | 25.680                                      |
| 577 | Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy              | Md          | SP9050CM (độ dài 25m/cuộn)                        | 38.480                                      |
| 578 | Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D25                 | Md          | VL9025 (độ dài 2.92m/cây)                         | 11.918                                      |
| 579 | Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D32                 | Md          | VL9032 (độ dài 2.92m/cây)                         | 23.973                                      |
| 580 | Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D16                 | Md          | VL9016 (độ dài 2.92m/cây)                         | 6.164                                       |
| 581 | Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D20              | Md          | SP9020 (độ dài 2.92m/cây)                         | 9.932                                       |
| 582 | Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D25              | Md          | SP9025 (độ dài 2.92m/cây)                         | 13.699                                      |
| 583 | Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D32              | Md          | SP9032 (độ dài 2.92m/cây)                         | 27.568                                      |
| 584 | Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D40              | Md          | SP9040 (độ dài 2.92m/cây)                         | 38.014                                      |
| 585 | Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D50              | Md          | SP9050 (độ dài 2.92m/cây)                         | 50.685                                      |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ                                                                     | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 586 | Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D60                                 | Md          | SP9060 (độ dài 2.92m/cây)                                                                                             | 52.055                                      |
| 587 | Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D63                                 | Md          | SP9063 (độ dài 2.92m/cây)                                                                                             | 60.959                                      |
| 588 | Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock                                   | Md          | 60x40 mm; VGA60/02 (2 m/cây)                                                                                          | 32.750                                      |
| 589 | Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock                                   | Md          | 80x40 mm; VGA80 (2 m/cây)                                                                                             | 45.300                                      |
| 590 | Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock                                   | Md          | 80x60 mm;VGA80/02 (2 m/cây)                                                                                           | 69.500                                      |
| 591 | Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock                                   | Md          | 100x27 mm;VGA100/01 (2 m/cây)                                                                                         | 49.800                                      |
| 592 | Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy Vanlock                  | Md          | VGA 60/01; 60x22 (2 m/cây)                                                                                            | 26.400                                      |
| 593 | Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D20                           | Md          | VL9020CL (độ dài 50m/cuộn)                                                                                            | 2.800                                       |
| 594 | Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D25                           | Md          | VL9025CL (độ dài 40m/cuộn)                                                                                            | 5.425                                       |
| 595 | Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D32                           | Md          | VL9032CL (độ dài 25m/cuộn)                                                                                            | 13.480                                      |
| 596 | Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D40                           | Md          | VL9040CL (độ dài 25m/cuộn)                                                                                            | 20.840                                      |
| 597 | Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D50                           | Md          | VL9050CL (độ dài 25m/cuộn)                                                                                            | 28.640                                      |
|     | <b>Ống nhựa gân xoắn Santo (ELP); và Ba an (BFP - Ba an Flexible Pipe)</b> |             | <b>Công ty cổ phần SANTO - Công ty cổ phần BAAN/Việt Nam (Đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày thành ống) □</b> | <b>Thành phố Lào Cai</b>                    |
| 598 | Ống Gân Xoắn HDPE 32/25                                                    | Md          | 32 ± 2,0, 25 ± 2,0                                                                                                    | 12.800                                      |
| 599 | Ống Gân Xoắn HDPE 40/30                                                    | Md          | 40 ± 2,0, 30 ± 2,0                                                                                                    | 14.900                                      |
| 600 | Ống Gân Xoắn HDPE 50/40                                                    | Md          | 50 ± 2,0, 40 ± 2,0                                                                                                    | 21.400                                      |
| 601 | Ống Gân Xoắn HDPE 65/50                                                    | Md          | 65 ± 2,5, 50 ± 2,5                                                                                                    | 29.300                                      |
| 602 | Ống Gân Xoắn HDPE 85/65                                                    | Md          | 85 ± 2,5, 65 ± 3,0                                                                                                    | 42.500                                      |
| 603 | Ống Gân Xoắn HDPE 90/72                                                    | Md          | 90 ± 3,0, 72 ± 3,0                                                                                                    | 47.800                                      |
| 604 | Ống Gân Xoắn HDPE 105/80                                                   | Md          | 105 ± 3,0, 80 ± 3,0                                                                                                   | 55.300                                      |
| 605 | Ống Gân Xoắn HDPE 110/90                                                   | Md          | 110 ± 3,5, 90 ± 3,5                                                                                                   | 63.600                                      |
| 606 | Ống Gân Xoắn HDPE 130/100                                                  | Md          | 130 ± 4,0, 100 ± 4,0                                                                                                  | 78.100                                      |
| 607 | Ống Gân Xoắn HDPE 160/125                                                  | Md          | 160 ± 4,0, 125 ± 4,0                                                                                                  | 121.400                                     |
| 608 | Ống Gân Xoắn HDPE 195/150                                                  | Md          | 195 ± 4,0, 150 ± 4,0                                                                                                  | 165.800                                     |
| 609 | Ống Gân Xoắn HDPE 200/160                                                  | Md          | 200 ± 4,0, 160 ± 4,0                                                                                                  | 185.000                                     |
| 610 | Ống Gân Xoắn HDPE 230/176                                                  | Md          | 230 ± 4,0, 175 ± 4,0                                                                                                  | 247.200                                     |
| 611 | Ống Gân Xoắn HDPE 260/200                                                  | Md          | 260 ± 4,0, 200 ± 4,0                                                                                                  | 295.500                                     |
|     | <b>Đèn chiếu sáng SINO/VANLOOK</b>                                         |             |                                                                                                                       |                                             |
|     | <b>Bộ đèn huỳnh quang kiểu BATTEN</b>                                      |             |                                                                                                                       |                                             |
| 612 | SP 1018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)                                   | Bộ          | 1x18/20W                                                                                                              | 120.000                                     |
| 613 | SP 2018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)                                   | Bộ          | 2x18/20W                                                                                                              | 156.500                                     |
| 614 | SP 1036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)                                   | Bộ          | 1x36/40W                                                                                                              | 152.500                                     |
| 615 | SP 2036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)                                   | Bộ          | 2x36/40W                                                                                                              | 195.500                                     |
| 616 | SP 1009L/KO LED (Không tụ bù)                                              | Bộ          | 1x9W                                                                                                                  | 85.000                                      |
| 617 | SP 2009L/KO LED (Không tụ bù)                                              | Bộ          | 2x9W                                                                                                                  | 86.500                                      |
| 618 | SP 1018L/KO LED (Không tụ bù)                                              | Bộ          | 1x18W                                                                                                                 | 117.500                                     |
| 619 | SP 2018L/KO LED (Không tụ bù)                                              | Bộ          | 2x18W                                                                                                                 | 128.500                                     |
| 620 | SP 1018/KO huỳnh quang LPF (Có tụ bù)                                      | Bộ          | 1x18/20W                                                                                                              | 168.000                                     |
| 621 | SP 2018/KO huỳnh quang LPF (Có tụ bù)                                      | Bộ          | 2x18/20W                                                                                                              | 225.000                                     |
| 622 | SP 1036/KO huỳnh quang LPF (Có tụ bù)                                      | Bộ          | 1x36/40W                                                                                                              | 198.000                                     |
| 623 | SP 2036/KO huỳnh quang LPF Có tụ bù)                                       | Bộ          | 2x36/40W                                                                                                              | 292.000                                     |
| 624 | SP 1009L - LED - LPF (Không tụ bù)                                         | Bộ          | 1x9W                                                                                                                  | 169.000                                     |
| 625 | SP 2009L - LED - LPF (Không tụ bù)                                         | Bộ          | 2x9W                                                                                                                  | 254.500                                     |
| 626 | SP 1018L - LED - LPF (Không tụ bù)                                         | Bộ          | 1x18W                                                                                                                 | 237.500                                     |
| 627 | SP 2018L - LED - LPF (Không tụ bù)                                         | Bộ          | 2x18W                                                                                                                 | 368.500                                     |
| 628 | SP 1010L - LED Thủy tinh (Không tụ bù)                                     | Bộ          | 1x10W                                                                                                                 | 132.000                                     |
| 629 | SP 2010L - LED Thủy tinh (Không tụ bù)                                     | Bộ          | 2x10W                                                                                                                 | 198.000                                     |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                            | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|---------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 630 | SP 1018L - LED Thủy tinh (Không tụ bù)            | Bộ          | 1x18W                                             | 162.000                                     |
| 631 | SP 2018L - LED Thủy tinh (Không tụ bù)            | Bộ          | 2x18W                                             | 266.000                                     |
|     | <b>Bộ đèn huỳnh quang siêu mỏng kiểu BATTEN</b>   |             | <b>Giá đèn huỳnh quang không bao gồm bóng</b>     | <b>Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai</b>        |
| 632 | SPM 1018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)         | Bộ          | 1x18/20W                                          | 100.600                                     |
| 633 | SPM 2018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)         | Bộ          | 2x18/20W                                          | 150.000                                     |
| 634 | SPM 1036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)         | Bộ          | 1x36/40W                                          | 117.000                                     |
| 635 | SPM 2036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)         | Bộ          | 2x36/40W                                          | 165.000                                     |
|     |                                                   |             | <b>Giá T5 đã bao gồm cả bóng</b>                  |                                             |
| 636 | SPM 1014 T5 (Không tụ bù)                         | Bộ          | 1x14W                                             | 262.000                                     |
| 637 | SPM 2014 T5 (Không tụ bù)                         | Bộ          | 2x14W                                             | 325.000                                     |
| 638 | SPM 1028 T5 (Không tụ bù)                         | Bộ          | 1x28W                                             | 329.000                                     |
| 639 | SPM 2018 T5 (Không tụ bù)                         | Bộ          | 2x28W                                             | 433.000                                     |
|     |                                                   |             | <b>Giá Led đã bao gồm cả bóng</b>                 |                                             |
| 640 | SPM 1009L/KO - LED (Không tụ bù)                  | Bộ          | 1x9W                                              | 65.600                                      |
| 641 | SPM 2009L/KO - LED (Không tụ bù)                  | Bộ          | 2x9W                                              | 80.000                                      |
| 642 | SPM 1018L/KO - LED (Không tụ bù)                  | Bộ          | 1x18W                                             | 82.000                                      |
| 643 | SPM 2018L/KO - LED (Không tụ bù)                  | Bộ          | 2x18W                                             | 95.000                                      |
| 644 | SPM 1009L LED - LPF (Không tụ bù)                 | Bộ          | 1x9W                                              | 149.600                                     |
| 645 | SPM 2009L LED - LPF (Không tụ bù)                 | Bộ          | 2x9W                                              | 248.000                                     |
| 646 | SPM 1018L LED - LPF (Không tụ bù)                 | Bộ          | 1x18W                                             | 202.000                                     |
| 647 | SPM 2018L LED - LPF (Không tụ bù)                 | Bộ          | 2x18W                                             | 335.000                                     |
| 648 | SPM 1010LT - LED Thủy tinh (Không tụ bù)          | Bộ          | 1x10W                                             | 126.000                                     |
| 649 | SPM 2010LT - LED Thủy tinh (Không tụ bù)          | Bộ          | 2x10W                                             | 172.000                                     |
| 650 | SPM 1018 LT - LED Thủy tinh (Không tụ bù)         | Bộ          | 1x18W                                             | 148.000                                     |
| 651 | SPM 2018 LT - LED Thủy tinh (Không tụ bù)         | Bộ          | 2x18W                                             | 249.000                                     |
|     | <b>Bóng điện, thiết bị chiếu sáng - Slighting</b> |             | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING/VIỆT NAM</b>         | <b>Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai</b>            |
|     | <b>Đèn LED</b>                                    |             |                                                   |                                             |
| 652 | Đèn LED Sao La SL10-40w. DIM                      | Cái         | Sao La SL10-40w. DIM                              | 3.950.000                                   |
| 653 | Đèn LED Sao La SL10-80w. DIM                      | Cái         | Sao La SL10-80w. DIM                              | 5.150.000                                   |
| 654 | Đèn LED Sao La SL10-120w. DIM                     | Cái         | Sao La SL10-120w. DIM                             | 5.670.000                                   |
| 655 | Đèn LED Sao La SL10-160w. DIM                     | Cái         | Sao La SL10-160w. DIM                             | 7.150.000                                   |
| 656 | Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM                     | Cái         | Katrina SL15-80w. DIM                             | 6.145.000                                   |
| 657 | Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM                    | Cái         | Katrina SL15-120w. DIM                            | 8.456.000                                   |
| 658 | Đèn LED Katrina SL15-160w. DIM                    | Cái         | Katrina SL15-160w. DIM                            | 9.653.000                                   |
| 659 | Đèn LED Rita SL20-60w. DIM                        | Cái         | Rita SL20-60w. DIM                                | 4.160.000                                   |
| 660 | Đèn LED Rita SL20-90w. DIM                        | Cái         | Rita SL20-90w. DIM                                | 4.989.000                                   |
| 661 | Đèn LED Rita SL20-120w. DIM                       | Cái         | Rita SL20-120w. DIM                               | 5.650.000                                   |
| 662 | Đèn LED Rita SL20-150w. DIM                       | Cái         | Rita SL20-150w. DIM                               | 6.990.000                                   |
| 663 | Đèn LED Rita SL20-180w. DIM                       | Cái         | Rita SL20-180w. DIM                               | 7.876.000                                   |
|     | <b>Đèn pha</b>                                    |             |                                                   |                                             |
| 664 | Đèn Pha LED                                       | Cái         | Mirinae FL 5-500w                                 | 16.530.000                                  |
| 665 | Đèn Pha LED                                       | Cái         | Mirinae FL 5-600w                                 | 18.720.000                                  |
|     | <b>Cột thép bát giác</b>                          |             |                                                   |                                             |
| 666 | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn          | Cái         | H=7m tôn dày 3mm                                  | 2.705.000                                   |
| 667 | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn          | Cái         | H=8m tôn dày 3mm                                  | 3.075.000                                   |
| 668 | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn          | Cái         | H=9m tôn dày 3,5mm                                | 3.965.000                                   |
| 669 | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn          | Cái         | H=10m tôn dày 3,5mm                               | 4.475.000                                   |
| 670 | Cột thép Bát giác, Tròn côn                       | Cái         | Tròn côn 6m D78-3mm                               | 2.530.000                                   |
| 671 | Cột thép Bát giác, Tròn côn                       | Cái         | Tròn côn 7m D78-3mm                               | 2.970.000                                   |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ                 | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 672 | Cột thép Bát giác, Tròn côn                                        | Cái         | Tròn côn 8m D78-3mm                                               | 3.390.000                                   |
| 673 | Cột thép Bát giác, Tròn côn                                        | Cái         | Tròn côn 8m D78-3,5mm                                             | 3.855.000                                   |
| 674 | Cột thép Bát giác, Tròn côn                                        | Cái         | Tròn côn 9m D78-3,5mm                                             | 4.390.000                                   |
| 675 | Cột thép Bát giác, Tròn côn                                        | Cái         | Tròn côn 10m D78-3,5mm                                            | 4.960.000                                   |
| 676 | Cột thép Bát giác, Tròn côn                                        | Cái         | Tròn côn 10m D78-4mm                                              | 5.580.000                                   |
| 677 | Cột thép Bát giác, Tròn côn                                        | Cái         | Tròn côn 11m D78-4mm                                              | 6.255.000                                   |
| 678 | Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m                                    | Cái         | CD-01 cao 2m, vưon 1,5m                                           | 920.000                                     |
| 679 | Cần đèn CD-02; CD 06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m | Cái         | CD-02; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m               | 1.345.000                                   |
| 680 | Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m                                    | Cái         | CK-01 cao 2m, vưon 1,5m                                           | 1.480.000                                   |
| 681 | Cần đèn CK-02; CK 06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m | Cái         | CK-02; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m               | 1.960.000                                   |
| 682 | Cột đa giác 14m-130-5mm                                            | Cái         | 14m-130-5mm                                                       | 14.890.000                                  |
| 683 | Cột đa giác 17m-150-5mm                                            | Cái         | 17m-150-5mm                                                       | 22.022.000                                  |
| 684 | Cột đa giác                                                        | Cái         | 20m-180-5mm                                                       | 31.160.000                                  |
| 685 | Cột đa giác                                                        | Cái         | 25m-260-6mm<br>Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn | 155.260.000                                 |
| 686 | Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m                                 | Cái         |                                                                   | 6.725.000                                   |
| 687 | Cột đế gang thân gang                                              | Cái         | C07 cao 3,2m;                                                     | 3.780.000                                   |
| 688 | Cột đế gang thân gang                                              | Cái         | C06 cao 3,2m                                                      | 3.780.000                                   |
| 689 | Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn                          | Cái         |                                                                   | 3.840.000                                   |
| 690 | Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m                                   | Cái         | C09 cao 4m                                                        | 3.881.000                                   |
| 691 | Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2                               | Cái         |                                                                   | 1.423.000                                   |
| 692 | Chùm CH08-4                                                        | Cái         |                                                                   | 1.670.000                                   |
| 693 | Chùm CH09-1                                                        | Cái         |                                                                   | 1.550.000                                   |
| 694 | Chùm CH09-2                                                        | Cái         |                                                                   | 3.070.000                                   |
| 695 | Chùm CH11-4                                                        | Cái         |                                                                   | 2.050.000                                   |
| 696 | Chùm CH12-4                                                        | Cái         |                                                                   | 1.930.000                                   |
| 697 | Cầu trang trí                                                      | Cái         | SV3-D400                                                          | 500.000                                     |
| 698 | Đèn cao áp 1                                                       | Cái         | Công suất 250W, Sodium - SLI-S6                                   | 2.615.000                                   |
| 699 | Đèn cao áp 2                                                       | Cái         | công suất 150/100, Sodium - SLI-S6                                | 2.770.000                                   |
| 700 | Đèn cao áp                                                         | Cái         | 70W SLI-S12 không bóng                                            | 1.640.000                                   |
| 701 | Đèn cao áp                                                         | Cái         | 150W SLI-S12 không bóng                                           | 1.950.000                                   |
| 702 | Đèn cao áp                                                         | Cái         | 150W SLI-S16 không bóng                                           | 2.330.000                                   |
| 703 | Đèn cao áp                                                         | Cái         | 250W SLI-S16 không bóng                                           | 2.450.000                                   |
| 704 | Đèn cao áp                                                         | Cái         | 400W SLI-S16 không bóng                                           | 2.750.000                                   |
| 705 | Đèn cao áp 150/100W SLI-S16 không bóng                             | Cái         | 150/100W SLI-S16 không bóng                                       | 2.850.000                                   |
| 706 | Đèn cao áp                                                         | Cái         | 250/150W SLI-S16 không bóng                                       | 3.100.000                                   |
| 707 | Đèn cao áp                                                         | Cái         | 400/250W SLI-S16 không bóng                                       | 3.550.000                                   |
| 708 | Đèn cao áp                                                         | Cái         | 150W SLI-S17 không bóng                                           | 2.400.617                                   |
| 709 | Đèn cao áp                                                         | Cái         | 250W SLI-S17 không bóng                                           | 2.475.329                                   |
| 710 | Đèn cao áp                                                         | Cái         | 150/100W SLI-S17 không bóng                                       | 2.880.213                                   |
| 711 | Đèn cao áp                                                         | Cái         | 250/150W SLI-S17 không bóng                                       | 2.990.000                                   |
| 712 | Đèn cao áp                                                         | Cái         | 400/250W SLI-S17 không bóng                                       | 3.450.000                                   |
| 713 | Đèn pha                                                            | Cái         | FM4-400 Metal Halide/Sodium                                       | 2.850.000                                   |
| 714 | Đèn pha                                                            | Cái         | FM4-1000 Metal Halide/Sodium                                      | 7.650.000                                   |
| 715 | Cọc tiếp địa                                                       | Cái         | V63x63x6x2500                                                     | 487.000                                     |
| 716 | Khung móng cột 05                                                  | Cái         | M16x340x340x500                                                   | 305.000                                     |
| 717 | Khung móng cột                                                     | Cái         | M16x260x260x500                                                   | 268.000                                     |
| 718 | Khung móng cột                                                     | Cái         | M16x240x240x525                                                   | 264.000                                     |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ                                                                   | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 719 | Khung móng cột                                                                                                      | Cái         | M24x300x300x675                                                                                                     | 524.000                                     |
| 720 | Khung móng cột đa giác                                                                                              | Cái         | M24x1375x8                                                                                                          | 1.650.000                                   |
| 721 | Khung móng cột đa giác                                                                                              | Cái         | M30x1875x12                                                                                                         | 7.260.000                                   |
|     | <b>Tủ điện</b>                                                                                                      |             |                                                                                                                     |                                             |
| 722 | Tủ điện ĐK HTCS                                                                                                     | Cái         | 1000 x 600 x 350 thiết bị ngoại 100A                                                                                | 13.280.000                                  |
| 723 | Tủ điện ĐK HTCS                                                                                                     | Cái         | 1000 x 600 x 350 thiết bị nội 100A                                                                                  | 13.310.000                                  |
|     | <b>Bóng đèn</b>                                                                                                     |             |                                                                                                                     |                                             |
| 724 | Bóng đèn cao áp                                                                                                     | Cái         | 70w/E27                                                                                                             | 200.000                                     |
| 725 | Bóng đèn cao áp                                                                                                     | Cái         | 150W/E40                                                                                                            | 210.000                                     |
| 726 | Bóng đèn cao áp                                                                                                     | Cái         | 250W/E40                                                                                                            | 220.000                                     |
| 727 | Bóng đèn cao áp son                                                                                                 | Cái         | Son 400W/E40                                                                                                        | 240.000                                     |
| 728 | Bóng đèn cao áp Metal 400W/E40                                                                                      | Cái         | Metal 400W/E40                                                                                                      | 260.000                                     |
| 729 | Bóng đèn cao áp Son 1000W/E40                                                                                       | Cái         | Son 1000W/E40                                                                                                       | 1.450.000                                   |
| 730 | Bóng đèn cao áp Metal 1000W/E40                                                                                     | Cái         | Metal 1000W/E40                                                                                                     | 1.530.000                                   |
|     | <b>Chấn lưu</b>                                                                                                     |             |                                                                                                                     |                                             |
| 731 | Chấn lưu đèn cao áp 70W                                                                                             | Cái         | 70W                                                                                                                 | 230.000                                     |
| 732 | Chấn lưu đèn cao áp 150W                                                                                            | Cái         | 150W                                                                                                                | 320.000                                     |
| 733 | Chấn lưu đèn cao áp 250W                                                                                            | Cái         | 250W                                                                                                                | 370.000                                     |
| 734 | Chấn lưu đèn cao áp 400W                                                                                            | Cái         | 400W                                                                                                                | 655.000                                     |
| 735 | Chấn lưu đèn cao áp 1000W                                                                                           | Cái         | 1000W                                                                                                               | 1.910.000                                   |
| 736 | Chấn lưu đèn cao áp 150w/100w                                                                                       | Cái         | 150w/100w                                                                                                           | 435.000                                     |
| 737 | Chấn lưu đèn cao áp 250w/150w                                                                                       | Cái         | 250w/150w                                                                                                           | 695.000                                     |
| 738 | Chấn lưu đèn cao áp 400w/250w                                                                                       | Cái         | 400w/250w                                                                                                           | 1.105.000                                   |
|     | <b>Tụ kích, tụ bù</b>                                                                                               |             |                                                                                                                     |                                             |
| 739 | Tụ kích 70-400/Son/Metal 70w-400w                                                                                   | Cái         | 70-400/Son/Metal 70w-400w                                                                                           | 165.000                                     |
| 740 | Tụ kích 1000 - EU Son/Metal 1000w                                                                                   | Cái         | 1000 - EU Son/Metal 1000w                                                                                           | 390.000                                     |
| 741 | Tụ bù 8μf - 10μf                                                                                                    | Cái         |                                                                                                                     | 90.000                                      |
| 742 | Tụ bù 16μf - 20μf                                                                                                   | Cái         |                                                                                                                     | 125.000                                     |
| 743 | Tụ bù 28μf - 32μf                                                                                                   | Cái         |                                                                                                                     | 210.000                                     |
| 744 | Tụ bù 75μf                                                                                                          | Cái         |                                                                                                                     | 290.000                                     |
| 745 | Bộ chuyển mạch (DIM)                                                                                                | Cái         |                                                                                                                     | 315.000                                     |
|     | <b>Thiết bị điện FUSI ELECTRIC (Công ty cổ phần FUSI ELECTRIC)</b>                                                  |             | <b>Công ty cổ phần FUSI ELECTRIC/ Việt Nam</b>                                                                      | <b>Trên địa bàn tỉnh Lào Cai</b>            |
|     | <b>Đèn đường Led</b>                                                                                                |             |                                                                                                                     |                                             |
| 746 | Đèn đường Led ELST-01A- công suất 40w                                                                               | Cái         | ELST-01A- công suất 40w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm                                                   | 4.656.000                                   |
| 747 | Đèn đường Led ELST-01A- công suất 60w                                                                               | Cái         | ELST-01A- công suất 60w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm                                                   | 5.250.000                                   |
| 748 | Đèn đường Led ELST-01A- công suất 80w                                                                               | Cái         | ELST-01A- công suất 80w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm                                                   | 5.800.000                                   |
| 749 | Đèn đường Led ELST-01A- công suất 100w                                                                              | Cái         | ELST-01A- công suất 100w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm                                                  | 6.100.000                                   |
| 750 | Đèn đường Led ELST-01A- công suất 120w                                                                              | Cái         | ELST-01A- công suất 120w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm                                                  | 7.280.000                                   |
| 751 | Đèn đường Led ELST-01A- công suất 150w                                                                              | Cái         | ELST-01A- công suất 150w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm                                                  | 8.100.000                                   |
| 752 | Đèn đường Led ELST-01A- công suất 200w                                                                              | Cái         | ELST-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm                                                  | 10.560.000                                  |
| 753 | Đèn đường Led ELST-01A- công suất 240w                                                                              | Cái         | ELST-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm                                                  | 12.720.000                                  |
|     | <b>ĐÈN PHA LED</b>                                                                                                  |             |                                                                                                                     |                                             |
| 754 | ELFL-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm                                                  | Cái         | ELFL-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm                                                  | 9.336.000                                   |
| 755 | ELFL-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | Cái         | ELFL-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | 11.636.000                                  |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ                                                                   | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 756 | ELFL-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm                                                  | Cái         | ELFL-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm                                                  | 11.730.000                                  |
| 757 | ELFL-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | Cái         | ELFL-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | 14.030.000                                  |
| 758 | ELFL-01A- công suất 320w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm                                                  | Cái         | ELFL-01A- công suất 320w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm                                                  | 13.584.000                                  |
| 759 | ELFL-01A- công suất 320w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | Cái         | ELFL-01A- công suất 320w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | 15.884.000                                  |
| 760 | ELFL-01A- công suất 400w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm                                                  | Cái         | ELFL-01A- công suất 400w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm                                                  | 16.416.000                                  |
| 761 | ELFL-01A- công suất 400w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | Cái         | ELFL-01A- công suất 400w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | 18.716.000                                  |
|     | <b>Tủ điện chiếu sáng</b>                                                                                           |             |                                                                                                                     |                                             |
| 762 | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350                                                                                        | Cái         | ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại nhập 100A + giá đỡ                                                              | 14.450.000                                  |
|     | <b>Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng</b>                                                   |             |                                                                                                                     |                                             |
| 763 | BGC6- cao 6m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm                                                                  | Cái         | BGC6- cao 6m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm                                                                  | 2.475.000                                   |
| 764 | BGC7- cao 7m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm                                                                  | Cái         | BGC7- cao 7m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm                                                                  | 2.825.000                                   |
| 765 | BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm                                                                  | Cái         | BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm                                                                  | 3.387.500                                   |
| 766 | BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm                                                                  | Cái         | BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm                                                                  | 3.962.500                                   |
| 767 | BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm                                                                  | Cái         | BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm                                                                  | 4.037.500                                   |
| 768 | BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm                                                                  | Cái         | BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm                                                                  | 4.600.000                                   |
| 769 | BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm                                                                | Cái         | BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm                                                                | 4.637.500                                   |
| 770 | BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm                                                                | Cái         | BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm                                                                | 5.100.000                                   |
| 771 | BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm                                                                | Cái         | BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm                                                                | 5.500.000                                   |
| 772 | BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 4,0mm                                                                | Cái         | BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 4,0mm                                                                | 6.275.000                                   |
|     | <b>Cột thép bát giác, tròn côn D78 (thân cột đèn )</b>                                                              |             |                                                                                                                     |                                             |
| 773 | BG3-D78- cao 3m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm                                                               | Cái         | Cao 3m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm                                                                        | 1.750.000                                   |
| 774 | BG4-D78- cao 4m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm                                                               | Cái         | Cao 4m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm                                                                        | 2.012.500                                   |
| 775 | BG5-D78- cao 5m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm                                                               | Cái         | Cao 5m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm                                                                        | 2.337.500                                   |
| 776 | BG6-D78- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm                                                               | Cái         | Cao 6m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm                                                                        | 2.825.000                                   |
| 777 | BG7-D78- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm                                                               | Cái         | Cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm                                                                        | 3.487.500                                   |
| 778 | BG7-D78- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm                                                               | Cái         | Cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm                                                                        | 4.225.000                                   |
| 779 | BG8-D78- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm                                                               | Cái         | Cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm                                                                        | 4.200.000                                   |
| 780 | BG8-D78- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm                                                               | Cái         | Cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm                                                                        | 4.650.000                                   |
| 781 | BG9-D78- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm                                                               | Cái         | Cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm                                                                        | 5.125.000                                   |
| 782 | BG9-D78- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm                                                               | Cái         | Cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm                                                                        | 5.812.500                                   |
| 783 | BG10-D78- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm                                                             | Cái         | Cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm                                                                       | 6.125.000                                   |
| 784 | BG10-D78- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm                                                             | Cái         | Cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm                                                                       | 6.875.000                                   |
| 785 | BG11-D78- cao 11m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm                                                             | Cái         | Cao 11m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm                                                                       | 7.725.000                                   |
|     | <b>Cột thép đa giác</b>                                                                                             |             |                                                                                                                     |                                             |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ                     | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 786 | Cột thép đa giác ELDG14                                                                                                                                                           | cái         | Cao 14m, φ133, dày 5,0mm + lõng bán nguyệt lắp 4 đèn                  | 26.137.500                                  |
| 787 | Cột thép đa giác ELDG17                                                                                                                                                           | cái         | Cao 17m, φ157, dày 5,0mm + lõng tròn lắp 8 đèn                        | 36.817.500                                  |
|     | <b>Cần đèn đơn chiếu sáng</b>                                                                                                                                                     |             |                                                                       |                                             |
| 788 | CD 01- cao 2m, vưon 1,5m                                                                                                                                                          | Cái         | CD 01- cao 2m, vưon 1,5m                                              | 1.681.250                                   |
| 789 | CD 02- cao 2m, vưon 1,5m                                                                                                                                                          | Cái         | CD 02- cao 2m, vưon 1,5m                                              | 1.337.358                                   |
| 790 | CD 03- cao 2m, vưon 1,5m                                                                                                                                                          | Cái         | CD 03- cao 2m, vưon 1,5m                                              | 1.471.094                                   |
| 791 | CD 04- cao 1,5m, vưon 0,6m                                                                                                                                                        | Cái         | CD 04- cao 1,5m, vưon 0,6m                                            | 1.362.500                                   |
| 792 | CD 04- cao 2m, vưon 1,2m                                                                                                                                                          | Cái         | CD 04- cao 2m, vưon 1,2m                                              | 1.543.750                                   |
| 793 | CD 04- cao 2m, vưon 1,5m                                                                                                                                                          | Cái         | CD 04- cao 2m, vưon 1,5m                                              | 1.623.934                                   |
| 794 | CD 05- cao 2m, vưon 1,5m                                                                                                                                                          | Cái         | CD 05- cao 2m, vưon 1,5m                                              | 1.394.673                                   |
| 795 | CD 06- cao 2m, vưon 1,5m                                                                                                                                                          | Cái         | CD 06- cao 2m, vưon 1,5m                                              | 936.150                                     |
|     | <b>Cần đèn kép chiếu sáng</b>                                                                                                                                                     |             |                                                                       |                                             |
| 796 | Cần đèn kép chiếu sáng CK 01                                                                                                                                                      | Cái         | CK 01- cao 2m, vưon 1,5m                                              | 2.483.664                                   |
| 797 | Cần đèn kép chiếu sáng CK 02                                                                                                                                                      | Cái         | CK 02- cao 2m, vưon 1,5m                                              | 1.910.511                                   |
| 798 | Cần đèn kép chiếu sáng CK 03                                                                                                                                                      | Cái         | CK 03- cao 2m, vưon 1,5m                                              | 2.254.403                                   |
| 799 | Cần đèn kép chiếu sáng CK 04                                                                                                                                                      | Cái         | CK 04- cao 2m, vưon 1,5m                                              | 2.063.351                                   |
| 800 | Cần đèn kép chiếu sáng CK 05                                                                                                                                                      | Cái         | CK 05- cao 2m, vưon 1,5m                                              | 1.891.406                                   |
| 801 | Cần đèn kép chiếu sáng CK 06                                                                                                                                                      | Cái         | CK 06- cao 2m, vưon 1,5m                                              | 1.585.724                                   |
|     | <b>Cột trang trí sân vườn</b>                                                                                                                                                     |             |                                                                       |                                             |
| 802 | Cột trang trí sân vườn ELCSV01                                                                                                                                                    | Cái         | ELCSV01 - Đế + thân cao H=3,5m                                        | 7.312.500                                   |
| 803 | Cột trang trí sân vườn ELCSV02                                                                                                                                                    | Cái         | ELCSV02 - Đế + thân cao H=3,2m                                        | 2.287.500                                   |
| 804 | Cột trang trí sân vườn ELCSV03                                                                                                                                                    | Cái         | ELCSV03 - Đế + thân cao H=6m                                          | 4.621.875                                   |
| 805 | Cột trang trí sân vườn ELCSV04                                                                                                                                                    | Cái         | ELCSV04 - Đế + thân cao H=3,9m                                        | 4.984.375                                   |
| 806 | Cột trang trí sân vườn ELCSV05                                                                                                                                                    | Cái         | ELCSV05 - Đế + thân cao H=3,7m                                        | 6.725.000                                   |
| 807 | Cột trang trí sân vườn ELCSV06                                                                                                                                                    | Cái         | ELCSV06 - Đế + thân cao H=3,2m                                        | 3.534.375                                   |
| 808 | Cột trang trí sân vườn ELCSV07                                                                                                                                                    | Cái         | ELCSV07 - Đế + thân cao H=3,2m                                        | 4.553.125                                   |
|     | <b>Trùm đèn trang trí sân vườn</b>                                                                                                                                                |             |                                                                       |                                             |
| 809 | ELCH02/4- Chùm đèn trang trí                                                                                                                                                      | Cái         | ELCH02/4                                                              | 1.593.506                                   |
| 810 | ELCH04/4- Chùm đèn trang trí                                                                                                                                                      | Cái         | ELCH04/4                                                              | 1.872.450                                   |
| 811 | ELCH04/5- Chùm đèn trang trí                                                                                                                                                      | Cái         | ELCH04/5                                                              | 2.220.863                                   |
| 812 | ELCH05/2- Chùm đèn trang trí                                                                                                                                                      | Cái         | ELCH05/2                                                              | 1.125.563                                   |
| 813 | ELCH06/4- Chùm đèn trang trí                                                                                                                                                      | Cái         | ELCH06/4                                                              | 1.202.344                                   |
| 814 | ELCH06/5- Chùm đèn trang trí                                                                                                                                                      | Cái         | ELCH06/5                                                              | 1.397.925                                   |
| 815 | ELCH07/4- Chùm đèn trang trí                                                                                                                                                      | Cái         | ELCH07/4                                                              | 2.121.469                                   |
| 816 | ELCH07/5- Chùm đèn trang trí                                                                                                                                                      | Cái         | ELCH07/5                                                              | 2.481.638                                   |
| 817 | ELCH08/4- Chùm đèn trang trí                                                                                                                                                      | Cái         | ELCH08/4                                                              | 1.549.688                                   |
| 818 | ELCH09/2- Chùm đèn trang trí                                                                                                                                                      | Cái         | ELCH09/2                                                              | 2.854.688                                   |
| 819 | ELCH11/2- Chùm đèn trang trí                                                                                                                                                      | Cái         | ELCH11/2                                                              | 1.724.963                                   |
| 820 | ELCH11/4- Chùm đèn trang trí                                                                                                                                                      | Cái         | ELCH11/4                                                              | 2.289.263                                   |
| 821 | ELCH12/4- Chùm đèn trang trí                                                                                                                                                      | Cái         | ELCH12/4                                                              | 2.150.325                                   |
| 822 | ELCH12/5- Chùm đèn trang trí                                                                                                                                                      | Cái         | ELCH12/5                                                              | 2.823.638                                   |
|     | <b>Thiết bị Chiếu sáng PHILIPS (Công ty TNHH FSI VIỆT NAM, NHẬP KHẨU NGUYỄN BỘ)</b>                                                                                               |             |                                                                       |                                             |
|     | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG THƯƠNG HIỆU PHILIPS</b>                                                                                                                               |             |                                                                       | <b>Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai</b>        |
| 823 | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs | Bộ          | 355x230x136 (mm)<br>CQC/CB/CE/IEC 60598/ RoHS<br>Xuất xứ: Trung Quốc  | 9.797.000                                   |
| 824 | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs | Bộ          | 355x230x136 (mm)<br>CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS<br>Xuất xứ: Trung Quốc | 9.999.000                                   |

| STT                                                                          | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ                                                                                            | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)              |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 825                                                                          | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs                                                             | Bộ          | 355x230x136 (mm)<br>CQC/CB/CE/IEC 60598/ RoHS<br>Xuất xứ: Trung Quốc                                                                         | 10.973.000                                               |
| 826                                                                          | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs | Bộ          | 404x230x136(mm)<br>CQC/CB/CE/IEC 60598/ RoHS<br>Xuất xứ: Trung Quốc                                                                          | 11.933.000                                               |
| 827                                                                          | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs | Bộ          | 404x230x136<br>CQC/CB/CE/IEC 60598/ RoHS<br>Xuất xứ: Trung Quốc                                                                              | 11.170.000                                               |
| 828                                                                          | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs | Bộ          | 404x230x136mm<br>CQC/CB/CE/IEC 60598/ RoHS<br>Xuất xứ: Trung Quốc                                                                            | 13.183.000                                               |
| 828                                                                          | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs | Bộ          | 519x297x136 (mm)<br>CQC/CB/CE/ IEC 60598/RoHS<br>Xuất xứ: Trung Quốc                                                                         | 19.011.000                                               |
| 829                                                                          | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs | Bộ          | 720x229x136(mm)<br>CQC/CB/CE/ IEC 60598/RoHS<br>Xuất xứ: Trung Quốc                                                                          | 21.869.000                                               |
| 830                                                                          | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs | Bộ          | 519x297x136mm<br>CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS<br>Xuất xứ: Trung Quốc                                                                           | 20.057.000                                               |
| 831                                                                          | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs | Bộ          | 720x229x136mm<br>CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS<br>Xuất xứ: Trung Quốc                                                                           | 22.361.000                                               |
| <b>ĐÈN PHA LED THƯƠNG HIỆU PHILIPS (CTY TNHH FSI VN) NHẬP KHẨU NGUYỄN BỘ</b> |                                                                                                                                                                                                                                               |             |                                                                                                                                              |                                                          |
| 832                                                                          | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs                                                                                                                             | Bộ          | 414x347x100(mm)<br>CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS<br>Xuất xứ: Trung Quốc                                                            | 12.352.000                                               |
| 833                                                                          | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs                                                                                                                             | Bộ          | 414x347x100(mm)<br>CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS                                                                                   | 13.657.000                                               |
| 834                                                                          | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs                                                                                                                             | Bộ          | 559x523x111(mm)<br>CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS<br>Xuất xứ: Trung Quốc                                                            | 25.516.000                                               |
| 835                                                                          | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang bộ đèn >125lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs                                                                                                                             | Bộ          | 559x523x111(mm)<br>CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoH<br>Xuất xứ: Trung Quốc                                                             | 22.527.000                                               |
|                                                                              | <b>Điều hòa các loại</b>                                                                                                                                                                                                                      |             | <b>CÔNG TY TNHH Thương mại và dịch vụ DNG; (Địa chỉ Số 5, ngách 55, ngõ 64 Kim Giang, thanh xuân, Hà Nội) (TTGC số 238, ngày 13/10/2022)</b> | <b>Thành phố Lào Cai<br/>(Giá áp dụng từ 01/10/2022)</b> |
|                                                                              | <b>Điều hòa - Daikin</b>                                                                                                                                                                                                                      |             | <b>Daikin</b>                                                                                                                                |                                                          |
|                                                                              | <b>Điều hòa treo tường 2 chiều loại tiêu chuẩn, Inverter</b>                                                                                                                                                                                  |             |                                                                                                                                              |                                                          |
| 836                                                                          | FTHF25VAVMV                                                                                                                                                                                                                                   | Chiếc       | 9.000                                                                                                                                        | 10.300.000                                               |
| 837                                                                          | FTHF35VAVMV                                                                                                                                                                                                                                   | Chiếc       | 12.000                                                                                                                                       | 12.900.000                                               |
| 838                                                                          | FTHF50VVMV                                                                                                                                                                                                                                    | Chiếc       | 18.000                                                                                                                                       | 20.700.000                                               |
| 839                                                                          | FTHF60VVMV                                                                                                                                                                                                                                    | Chiếc       | 21.000                                                                                                                                       | 28.800.000                                               |
| 840                                                                          | FTHF71VVMV                                                                                                                                                                                                                                    | Chiếc       | 24.000                                                                                                                                       | 32.000.000                                               |
|                                                                              | <b>Điều hòa treo tường 2 chiều Interter</b>                                                                                                                                                                                                   |             |                                                                                                                                              |                                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 841 | FTXV25QVMV                                                         | Chiếc       | 9.000                                             | 13.750.000                                  |
| 842 | FTXV35QVMV                                                         | Chiếc       | 12.000                                            | 16.250.000                                  |
| 843 | FTXV50QVMV                                                         | Chiếc       | 18.000                                            | 24.500.000                                  |
| 844 | FTXV60QVMV                                                         | Chiếc       | 21.000                                            | 34.900.000                                  |
| 845 | FTXV71QVMV                                                         | Chiếc       | 24.000                                            | 38.500.000                                  |
|     | <b>Điều hòa treo tường 1 chiều tiêu chuẩn No - Interer, ga R32</b> |             |                                                   |                                             |
| 846 | FTF25UV1V                                                          | Chiếc       | 9.000                                             | 7.200.000                                   |
| 847 | FTF35UV1V                                                          | Chiếc       | 12.000                                            | 9.250.000                                   |
| 848 | FTF50UV1V                                                          | Chiếc       | 18.000                                            | 14.800.000                                  |
| 849 | FTF60UV1V                                                          | Chiếc       | 21.000                                            | 21.100.000                                  |
|     | <b>Điều hòa treo tường 1 chiều, Interer, ga R32 - Model 2021</b>   |             |                                                   |                                             |
| 850 | FTKA 25 VAVMV                                                      | Chiếc       | 9.000                                             | 8.800.000                                   |
| 851 | FTKA 35 VAVMV                                                      | Chiếc       | 12.000                                            | 10.850.000                                  |
| 852 | FTKB 50 WAVMV                                                      | Chiếc       | 18.000                                            | 16.900.000                                  |
| 853 | FTKB60 WAVMV                                                       | Chiếc       | 21.000                                            | 22.950.000                                  |
|     | <b>Điều hòa - Panasonic</b>                                        |             | <b>Panasonic (Malaysia)</b>                       |                                             |
|     | <b>Điều hòa 2 chiều Inverter</b>                                   |             |                                                   |                                             |
| 854 | XZ9XKH - 8                                                         | Chiếc       | 9.000                                             | 14.200.000                                  |
| 855 | XZ12XKH - 8                                                        | Chiếc       | 12.000                                            | 16.600.000                                  |
| 856 | XZ18XKH - 8                                                        | Chiếc       | 18.000                                            | 24.300.000                                  |
| 857 | XZ24XKH - 8                                                        | Chiếc       | 24.000                                            | 33.250.000                                  |
|     | <b>Điều hòa 2 chiều Inverter</b>                                   |             |                                                   |                                             |
| 858 | YZ9WKH - 8                                                         | Chiếc       | 9.000                                             | 11.100.000                                  |
| 859 | YZ12WKH - 8                                                        | Chiếc       | 12.000                                            | 13.650.000                                  |
| 860 | YZ18XKH - 8                                                        | Chiếc       | 18.000                                            | 20.650.000                                  |
|     | <b>Điều hòa máy 1 chiều</b>                                        |             |                                                   |                                             |
| 861 | N9WKH - 8                                                          | Chiếc       | 9.000                                             | 7.500.000                                   |
| 862 | N12WKH - 8                                                         | Chiếc       | 12.000                                            | 9.500.000                                   |
| 863 | N18XKH - 8                                                         | Chiếc       | 18.000                                            | 15.000.000                                  |
| 864 | N24XKH - 8                                                         | Chiếc       | 24.000                                            | 20.800.000                                  |
|     | <b>Điều hòa máy 1 chiều Inverter cao cấp</b>                       |             |                                                   |                                             |
| 865 | XU9XKH - 8                                                         | Chiếc       | 9.000                                             | 11.250.000                                  |
| 866 | XU12XKH - 8                                                        | Chiếc       | 12.000                                            | 13.850.000                                  |
| 867 | XU18XKH - 8                                                        | Chiếc       | 18.000                                            | 21.300.000                                  |
| 868 | XU24XKH - 8                                                        | Chiếc       | 24.000                                            | 29.100.000                                  |
|     | <b>Điều hòa máy 1 chiều inverter</b>                               |             |                                                   |                                             |
| 869 | U9XKH - 8                                                          | Chiếc       | 9.000                                             | 10.050.000                                  |
| 870 | U12XKH - 8                                                         | Chiếc       | 12.000                                            | 12.200.000                                  |
| 871 | U18XKH - 8                                                         | Chiếc       | 18.000                                            | 19.950.000                                  |
| 872 | U24XKH - 8                                                         | Chiếc       | 24.000                                            | 27.050.000                                  |
|     | <b>Điều hòa NAGAKAWA</b>                                           |             | <b>Điều hòa NAGAKAWA</b>                          |                                             |
|     | <b>Điều hòa treo tường 1 chiều</b>                                 |             |                                                   |                                             |
| 873 | NS - C09R1M05                                                      | Chiếc       | 9.000                                             | 4.600.000                                   |
| 874 | NS - C12R1M05                                                      | Chiếc       | 12.000                                            | 5.550.000                                   |
| 875 | NS - C18R1M05                                                      | Chiếc       | 18.000                                            | 9.050.000                                   |
| 876 | NS - C24R1M05                                                      | Chiếc       | 24.000                                            | 12.200.000                                  |
|     | <b>Điều hòa treo tường 1 chiều interer</b>                         |             |                                                   |                                             |
| 877 | NIS - C09R2H12                                                     | Chiếc       | 9.000                                             | 5.650.000                                   |
| 878 | NIS - C12R2H12                                                     | Chiếc       | 12.000                                            | 6.650.000                                   |
| 879 | NIS - C18R2H12                                                     | Chiếc       | 18.000                                            | 9.600.000                                   |
| 880 | NIS - C24R2H12                                                     | Chiếc       | 24.000                                            | 14.550.000                                  |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                        | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ                                                                                        | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|     | <b>Điều hòa treo tường 2 chiều interver</b>   |             |                                                                                                                                          |                                             |
| 881 | NS - A09R1M05                                 | Chiếc       | 9.000                                                                                                                                    | 5.650.000                                   |
| 882 | NS - A12R1M05                                 | Chiếc       | 12.000                                                                                                                                   | 6.750.000                                   |
| 883 | NS - A18R1M05                                 | Chiếc       | 18.000                                                                                                                                   | 10.200.000                                  |
| 884 | NS - A24R1M05                                 | Chiếc       | 24.000                                                                                                                                   | 13.600.000                                  |
|     | <b>Điều hoà Casper</b>                        |             | <b>Điều hoà Casper</b>                                                                                                                   |                                             |
|     | <b>Điều hòa treo tường 1 chiều tiêu chuẩn</b> |             |                                                                                                                                          |                                             |
| 885 | LC - 09FS32                                   | Chiếc       | 9.000                                                                                                                                    | 4.750.000                                   |
| 886 | LC - 12FS32                                   | Chiếc       | 12.000                                                                                                                                   | 5.650.000                                   |
| 887 | LC - 18FS32                                   | Chiếc       | 18.000                                                                                                                                   | 9.100.000                                   |
| 888 | LC - 24FS32                                   | Chiếc       | 24.000                                                                                                                                   | 13.050.000                                  |
|     | <b>Điều hòa treo tường 1 chiều interver</b>   |             |                                                                                                                                          |                                             |
| 889 | HC - 09IA32                                   | Chiếc       | 9.000                                                                                                                                    | 5.650.000                                   |
| 890 | HC - 12IA32                                   | Chiếc       | 12.000                                                                                                                                   | 6.500.000                                   |
| 891 | HC - 18IA32                                   | Chiếc       | 18.000                                                                                                                                   | 12.450.000                                  |
| 892 | HC - 24IA32                                   | Chiếc       | 24.000                                                                                                                                   | 15.650.000                                  |
|     | <b>Điều hòa Funiki</b>                        |             | <b>Điều hoà Funiki</b>                                                                                                                   |                                             |
|     | <b>Treo tường 1 chiều tiêu chuẩn</b>          |             |                                                                                                                                          |                                             |
| 893 | HSC09TMU                                      | Chiếc       | 9.000                                                                                                                                    | 4.550.000                                   |
| 894 | HSC12TMU                                      | Chiếc       | 12.000                                                                                                                                   | 5.750.000                                   |
| 895 | HSC18TMU                                      | Chiếc       | 18.000                                                                                                                                   | 9.150.000                                   |
| 896 | HSC24TMU                                      | Chiếc       | 24.000                                                                                                                                   | 12.250.000                                  |
|     | <b>Treo tường 2 chiều tiêu chuẩn</b>          |             |                                                                                                                                          |                                             |
| 897 | HSH10TMU                                      | Chiếc       | 9.000                                                                                                                                    | 5.200.000                                   |
| 898 | HSH12TMU                                      | Chiếc       | 12.000                                                                                                                                   | 6.400.000                                   |
| 899 | HSH18TMU                                      | Chiếc       | 18.000                                                                                                                                   | 9.750.000                                   |
| 900 | HSH24TMU                                      | Chiếc       | 24.000                                                                                                                                   | 12.750.000                                  |
|     | <b>Vật tư điều hòa</b>                        |             |                                                                                                                                          |                                             |
|     | <b>Ống đồng</b>                               |             |                                                                                                                                          |                                             |
| 901 | Ống đồng 0,61mm + Bảo ôn + Băng cuộn          |             |                                                                                                                                          |                                             |
| 902 | Loại 9.000BTU                                 | Md          | 9.000                                                                                                                                    | 150.000                                     |
| 903 | Loại 12.000BTU                                | Md          | 12.000                                                                                                                                   | 160.000                                     |
| 904 | Loại 18.000BTU                                | Md          | 18.000                                                                                                                                   | 190.000                                     |
| 905 | Loại 18.000BTU                                | Md          | 24.000                                                                                                                                   | 200.000                                     |
|     | <b>Giá đỡ cục nóng ngoài trời</b>             |             |                                                                                                                                          |                                             |
| 906 | Giá đỡ nhỏ                                    | Bộ          | 9.000 - 12.000                                                                                                                           | 90.000                                      |
| 907 | Giá đỡ lớn                                    | Bộ          | 18.000 - 28.000                                                                                                                          | 120.000                                     |
| 908 | Giá đỡ đại                                    | Bộ          | 18.000 - 28.000 BTU                                                                                                                      | 200.000                                     |
|     | <b>Chi phí khác</b>                           |             |                                                                                                                                          |                                             |
| 909 | Gen điện                                      | Md          |                                                                                                                                          | 20.000                                      |
| 910 | Gen đi ống đồng                               | Md          |                                                                                                                                          | 130.000                                     |
| 911 | Vật tư phụ (Bu lông, ốc vít, que hàn ...)     | Bộ          |                                                                                                                                          | 50.000                                      |
|     | <b>Thiết bị điện HAPULICO</b>                 |             | <b>Công ty CP đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico</b><br><b>Địa chỉ: 129D Trương Định, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội</b> | <b>Trên địa bàn tỉnh Lào Cai</b>            |
| 912 | Đèn đường phổ INDU không bóng                 | Bộ          | S70w                                                                                                                                     | 1.808.518                                   |
| 913 | Đèn đường phổ INDU không bóng                 | Bộ          | S150w                                                                                                                                    | 1.896.048                                   |
| 914 | Đèn đường phổ LIBRA không bóng                | Bộ          | S70w                                                                                                                                     | 1.899.315                                   |
| 915 | Đèn đường phổ LIBRA không bóng                | Bộ          | S150w                                                                                                                                    | 2.034.751                                   |
| 916 | Đèn đường phổ LIBRA không bóng                | Bộ          | S250w                                                                                                                                    | 2.188.266                                   |
| 917 | Đèn đường phổ RAINBOW                         | Bộ          | S150w                                                                                                                                    | 2.572.054                                   |
| 918 | Đèn đường phổ RAINBOW không bóng              | Bộ          | S250w                                                                                                                                    | 2.743.382                                   |
| 919 | Đèn đường phổ RAINBOW không bóng              | Bộ          | S400w                                                                                                                                    | 3.109.326                                   |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                        | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 920 | Đèn đường phổ RAINBOW Dim tại đèn không bóng  | Bộ          | S150/100w                                         | 3.200.400                                   |
| 921 | Đèn đường phổ RAINBOW Dim tại đèn không bóng  | Bộ          | S250/150w                                         | 3.448.500                                   |
| 922 | Đèn đường phổ RAINBOW Dim tại đèn không bóng  | Bộ          | S400/250w                                         | 4.019.700                                   |
| 923 | Đèn đường phổ MASTER không bóng               | Bộ          | S150w                                             | 2.647.500                                   |
| 924 | Đèn đường phổ MASTER không bóng               | Bộ          | S250w                                             | 2.800.900                                   |
| 925 | Đèn đường phổ MASTER không bóng               | Bộ          | S400w                                             | 3.269.600                                   |
| 926 | Đèn đường phổ MASTER Dim tại đèn không bóng   | Bộ          | S150/100w                                         | 3.328.800                                   |
| 927 | Đèn đường phổ MASTER Dim tại đèn không bóng   | Bộ          | S250/150w                                         | 3.641.200                                   |
| 928 | Đèn đường phổ MASTER Dim tại đèn không bóng   | Bộ          | S400/250w                                         | 3.851.300                                   |
| 929 | Đèn đường phổ VEGA không bóng                 | Bộ          | S250w                                             | 2.867.900                                   |
| 930 | Đèn LED Halumos                               | Bộ          | 67W                                               | 5.896.600                                   |
| 931 | Đèn LED Halumos                               | Bộ          | 100W                                              | 6.783.000                                   |
| 932 | Đèn LED Halumos                               | Bộ          | 135W                                              | 8.304.400                                   |
| 933 | Đèn LED Halumos                               | Bộ          | 168W                                              | 9.821.700                                   |
| 934 | Đèn LED Halumos                               | Bộ          | 200W                                              | 10.542.000                                  |
| 935 | Đèn LED Halumos DIM                           | Bộ          | 75w                                               | 6.426.000                                   |
| 936 | Đèn LED Halumos DIM                           | Bộ          | 100w                                              | 7.318.500                                   |
| 937 | Đèn LED Halumos DIM                           | Bộ          | 125w                                              | 9.922.500                                   |
| 938 | Đèn LED Halumos DIM                           | Bộ          | 150w                                              | 10.248.000                                  |
| 939 | Đèn LED Halumos DIM                           | Bộ          | 200w                                              | 11.014.000                                  |
| 940 | Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc (không bóng)       | Bộ          | S70w                                              | 1.241.600                                   |
| 941 | Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc (không bóng)       | Bộ          | Bóng Compac 20w                                   | 472.500                                     |
| 942 | Đèn cầu 400 PMMA trắng trong có tán quang     | Bộ          | S70w (không bóng)                                 | 1.173.900                                   |
| 943 | Đèn cầu 400 PMMA trắng trong E27 có tán quang | Bộ          | 20w+ bóng                                         | 628.800                                     |
| 944 | Đèn pha P-02 không bóng                       | Bộ          | S250w                                             | 3.316.000                                   |
| 945 | Đèn pha P-02 không bóng                       | Bộ          | S400w                                             | 3.285.400                                   |
| 946 | Đèn pha P-02 không bóng                       | Bộ          | Maih250w                                          | 3.063.900                                   |
| 947 | Đèn pha P-02 không bóng                       | Bộ          | Maih400w                                          | 3.397.800                                   |
| 948 | Đèn pha P-06 MTIL không bóng                  | Bộ          | 70W                                               | 2.720.500                                   |
| 949 | Đèn pha VENUS không bóng                      | Bộ          | Maih1000w                                         | 9.068.000                                   |
| 950 | Đèn pha VENUS không bóng                      | Bộ          | S1000w                                            | 8.770.000                                   |
| 951 | Đèn pha PHEBUS- không bóng                    | Bộ          | S250w                                             | 3.359.900                                   |
| 952 | Đèn pha PHEBUS không bóng                     | Bộ          | Maih - S400w                                      | 4.599.000                                   |
| 953 | Đèn pha P11- không bóng                       | Bộ          | S150w                                             | 2.117.400                                   |
| 954 | Cột bát giác tròn côn                         | Cột         | 6m - D78 - 3mm                                    | 3.325.000                                   |
| 955 | Cột bát giác tròn côn                         | Cột         | 7m - D78 - 3mm                                    | 4.128.000                                   |
| 956 | Cột bát giác tròn côn                         | Cột         | 8m - D78 - 3mm                                    | 4.715.000                                   |
| 957 | Cột bát giác tròn côn                         | Cột         | 8m - D78 - 3,5mm                                  | 5.376.000                                   |
| 958 | Cột đa giác                                   | Cột         | 14m - D121-5mm                                    | 21.418.000                                  |
| 959 | Cột đa giác                                   | Cột         | 14m - D133-5mm                                    | 22.564.500                                  |
| 960 | Cột bát giác liền cần đơn                     | Cột         | 7m, dây 3mm                                       | 3.340.000                                   |
| 961 | Cột bát giác liền cần đơn                     | Cột         | 8m, dây 3mm                                       | 3.877.600                                   |
| 962 | Cột bát giác liền cần đơn                     | Cột         | 9m, dây 3,5mm                                     | 5.521.000                                   |
| 963 | Cột bát giác liền cần đơn                     | Cột         | 10m, dây 3,5mm                                    | 6.233.000                                   |
| 964 | Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn            | Cần         | CD-T01, dây 3 ly                                  | 1.492.000                                   |
| 965 | Chụp LC trên cột thép tròn côn kép            | Cần         | CK-T01, dây 3 ly                                  | 2.179.000                                   |
| 966 | Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn            | Cần         | CD-T02, dây 3 ly                                  | 1.233.000                                   |
| 967 | Chụp LC trên cột thép tròn côn kép            | Cần         | CK-T02, dây 3 ly                                  | 1.811.000                                   |
| 968 | Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn            | Cần         | CD-T03, dây 3 ly                                  | 1.482.000                                   |

| STT   | Loại vật liệu xây dựng                                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ                                                                                    | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)                                                                                    |
|-------|--------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 969   | Chụp LC trên cột thép tròn côn kép                                       | Cần         | CK-T03, dày 3 ly                                                                                                                     | 2.286.000                                                                                                                      |
| 970   | Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn                                       | Cần         | CD-T04, dày 3 ly                                                                                                                     | 1.527.000                                                                                                                      |
| 971   | Chụp LC trên cột thép tròn côn kép                                       | Cần         | CK-T04, dày 3 ly                                                                                                                     | 1.863.000                                                                                                                      |
| 972   | Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn                                       | Cần         | CD-T05, dày 3 ly                                                                                                                     | 1.349.000                                                                                                                      |
| 973   | Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn                                       | Cần         | CD-T06, dày 3 ly                                                                                                                     | 1.020.000                                                                                                                      |
| 974   | Chụp LC trên cột thép tròn côn kép                                       | Cần         | CK-T06, dày 3 ly                                                                                                                     | 1.695.000                                                                                                                      |
| 975   | Cần cao áp                                                               | Cần         | L 1,8m (Không tay bắt)                                                                                                               | 447.000                                                                                                                        |
| 976   | Cần cao áp                                                               | Cần         | L 2,3m (Không tay bắt)                                                                                                               | 585.000                                                                                                                        |
| 977   | Cần cao áp                                                               | Cần         | S 2,6m (Không tay bắt)                                                                                                               | 643.000                                                                                                                        |
| 978   | Cần cao áp                                                               | Cần         | S 3,2m (Không tay bắt)                                                                                                               | 788.000                                                                                                                        |
| 979   | Tay bắt cần cao áp L, S                                                  | Bộ          |                                                                                                                                      | 712.000                                                                                                                        |
| 980   | Lọng bắt pha trên cột thép không viền - 8 cạnh                           | Bộ          | Không viền - 8 cạnh                                                                                                                  | 3.660.000                                                                                                                      |
| 981   | Giá đỡ tủ điện treo                                                      | Bộ          |                                                                                                                                      | 648.000                                                                                                                        |
| 982   | Giá đỡ tủ điện chôn                                                      | Bộ          |                                                                                                                                      | 1.157.000                                                                                                                      |
| 983   | Khung móng cột ĐC-06                                                     | Bộ          | M16x260x260x480                                                                                                                      | 295.000                                                                                                                        |
| 984   | Khung móng ĐC-05B                                                        | Bộ          | M16x340x340xx500                                                                                                                     | 336.000                                                                                                                        |
| 985   | KM cột thép                                                              | Cọc         | M16x240x240x525                                                                                                                      | 305.000                                                                                                                        |
| 986   | KM cột thép đa giác                                                      | Bộ          | M30x1350x12                                                                                                                          | 4.043.000                                                                                                                      |
| 987   | KM cột thép đa giác                                                      | Bộ          | M24x1350x8                                                                                                                           | 2.032.000                                                                                                                      |
| 988   | KM cột thép bát giác                                                     | Bộ          | M30x1750x8                                                                                                                           | 10.457.000                                                                                                                     |
| 989   | Đèn nắm cây thông cao 0,80m không bóng                                   | Bộ          | 20w                                                                                                                                  | 1.110.000                                                                                                                      |
| 990   | Đèn nắm bách tán cao 0,80m không bóng                                    | Bộ          | 20w                                                                                                                                  | 814.000                                                                                                                        |
| 991   | Đèn nắm COMET E27                                                        | Bộ          | Băng Compact 20w                                                                                                                     | 3.477.000                                                                                                                      |
| 992   | Đèn nắm MIRIA E27                                                        | Bộ          | Băng Compact 20w                                                                                                                     | 1.964.000                                                                                                                      |
| 993   | Đèn nắm MIRIA SON                                                        | Bộ          | S70w + bóng                                                                                                                          | 2.643.000                                                                                                                      |
| 994   | Cột sân vườn DC05B                                                       | Cột         | Đế gang,thân nhôm, Cao 3,7m - Chưa bao gồm chùm trang trí                                                                            | 8.339.100                                                                                                                      |
| 995   | Cột sân vườn NOUVO                                                       | Cột         | Đế gang,thân nhôm, Cao 3,7m - Chưa bao gồm chùm trang trí                                                                            | 4.281.900                                                                                                                      |
| 996   | Cột sân vườn BAMBOO                                                      | Cột         | Đế gang,thân nhôm, Cao 2,5m - Chưa bao gồm chùm trang trí                                                                            | 2.694.000                                                                                                                      |
| 997   | Cột sân vườn ALEQUYN (ALQ)                                               | Cột         | Thân nhôm định hình F108. Cao 4m                                                                                                     | 3.051.300                                                                                                                      |
| 998   | Đèn led TOBY                                                             | Bộ          | 100w                                                                                                                                 | 5.344.000                                                                                                                      |
| 999   | Đèn led TOBY                                                             | Bộ          | 130w                                                                                                                                 | 6.076.300                                                                                                                      |
| 1.000 | Đèn led TOBY                                                             | Bộ          | 160w                                                                                                                                 | 7.389.900                                                                                                                      |
| 1.001 | Đèn led TOBY                                                             | Bộ          | 200w                                                                                                                                 | 8.069.200                                                                                                                      |
| 1.002 | Đèn led TOBY DIM                                                         | Bộ          | 100w                                                                                                                                 | 5.926.200                                                                                                                      |
| 1.003 | Đèn led TOBY DIM                                                         | Bộ          | 130w                                                                                                                                 | 6.660.100                                                                                                                      |
| 1.004 | Đèn led TOBY DIM                                                         | Bộ          | 150w                                                                                                                                 | 7.567.300                                                                                                                      |
|       | <b>Thiết bị điện Winco Việt Nam</b>                                      |             | <b>Công ty cổ phần Winco Việt Nam<br/>Địa chỉ công ty: Xóm Sắn, Thôn Trung Cao, Xã Trung Cao, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.</b> | <b>Giá áp dụng tại Thành phố Lào Cai từ ngày 01/01/2022 đến khi thay đổi giá (đã bao gồm bốc xếp trên phương tiện bên mua)</b> |
|       | <b>Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (ASTM A123) (ĐK ngoài)</b>    |             | <b>Winco/Việt Nam</b>                                                                                                                |                                                                                                                                |
| 1.005 | Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm    | Cột         | ASTM A123                                                                                                                            | 3.070.200                                                                                                                      |
| 1.006 | Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm    | Cột         | ASTM A123                                                                                                                            | 3.535.350                                                                                                                      |
| 1.007 | Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm    | Cột         | ASTM A123                                                                                                                            | 4.462.500                                                                                                                      |
| 1.008 | Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm  | Cột         | ASTM A123                                                                                                                            | 4.375.500                                                                                                                      |
| 1.009 | Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm  | Cột         | ASTM A123                                                                                                                            | 5.407.500                                                                                                                      |
| 1.010 | Cột thép Bát giác, tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm | Cột         | ASTM A123                                                                                                                            | 5.722.500                                                                                                                      |

| STT   | Loại vật liệu xây dựng                                                 | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1.011 | Cột thép Bát giác; tròn côn liên cân đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm | Cột         | ASTM A123                                         | 6.247.500                                   |
| 1.012 | Cột thép Bát giác, tròn côn liên cân đơn, D192/58mm, H=10m tôn dày 4mm | Cột         | ASTM A123                                         | 6.804.000                                   |
|       | <b>Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (ASTM 123) (ĐK ngoài)</b>   |             | <b>Winco/Việt Nam</b>                             |                                             |
| 1.013 | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm                             | Cột         | ASTM A123                                         | 3.502.800                                   |
| 1.014 | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm                             | Cột         | ASTM A123                                         | 4.420.500                                   |
| 1.015 | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm                           | Cột         | ASTM A123                                         | 5.324.550                                   |
| 1.016 | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm                             | Cột         | ASTM A123                                         | 6.213.900                                   |
| 1.017 | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm                             | Cột         | ASTM A123                                         | 7.046.550                                   |
| 1.018 | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm                            | Cột         | ASTM A123                                         | 7.906.500                                   |
|       | <b>Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (ASTM 123)</b>                            |             | <b>Winco/Việt Nam</b>                             |                                             |
| 1.019 | Cần đèn CD-01, cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm                              | Cái         | ASTM A123                                         | 1.648.500                                   |
| 1.020 | Cần đèn CK-01, cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm                              | Cái         | ASTM A123                                         | 2.289.000                                   |
| 1.021 | Cần đèn CD-04, cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm                              | Cái         | ASTM A123                                         | 1.701.000                                   |
| 1.022 | Cần đèn CK-04, cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm                              | Cái         | ASTM A123                                         | 2.499.000                                   |
| 1.023 | Cần đèn CD-05, cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm                              | Cái         | ASTM A123                                         | 1.603.350                                   |
| 1.024 | Cần đèn CK-05, cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm                              | Cái         | ASTM A123                                         | 2.068.500                                   |
| 1.025 | Cần đèn CD-06, cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm                              | Cái         | ASTM A123                                         | 1.102.500                                   |
| 1.026 | Cần đèn CK-06, cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm                              | Cái         | ASTM A123                                         | 1.501.500                                   |
|       | <b>Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn (BS 5135 AWS D1.1)</b>        |             | <b>Winco/Việt Nam</b>                             |                                             |
| 1.027 | Đế gang DP01, Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3,5              | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 10.097.850                                  |
| 1.028 | Đế gang DP01, Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0              | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 10.829.700                                  |
| 1.029 | Đế gang DP0, Cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0               | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 11.268.600                                  |
| 1.030 | Đế gang DP01, Cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0             | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 11.853.450                                  |
| 1.031 | Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3,5              | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 10.389.750                                  |
| 1.032 | Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0              | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 11.121.600                                  |
| 1.033 | Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0              | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 11.707.500                                  |
| 1.034 | Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0             | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 12.146.400                                  |
|       | <b>Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng</b>                                   |             | <b>Winco/Việt Nam</b>                             |                                             |
| 1.035 | Cột đa giác 14m-130-5mm                                                | Cái         | ASTM A123                                         | 21.042.000                                  |
| 1.036 | Cột đa giác 17m-150-5mm                                                | Cái         | ASTM A123                                         | 28.595.322                                  |
| 1.037 | Cột đa giác 20m-180-5mm                                                | Cái         | ASTM A123                                         | 41.517.000                                  |
| 1.038 | Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh                                          | Cái         | ASTM A123                                         | 4.032.000                                   |
|       | <b>Cột trang trí sân vườn</b>                                          |             |                                                   |                                             |
| 1.039 | Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm                                      | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 4.567.500                                   |
| 1.040 | Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm                                      | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 5.827.500                                   |
| 1.041 | Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm                                     | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 9.292.500                                   |
| 1.042 | Cột Pine đế gang + thân nhôm                                           | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 4.987.500                                   |
| 1.043 | Cột NOUVO + thân nhôm                                                  | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 4.935.000                                   |
| 1.044 | Cột sư tử + thân gang/ nhôm                                            | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 9.975.000                                   |
|       | <b>Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí</b>                              |             | <b>Winco/Việt Nam</b>                             |                                             |
| 1.045 | Chùm CH08-4                                                            | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 1.312.500                                   |
| 1.046 | Chùm CH09-2                                                            | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 2.677.500                                   |
| 1.047 | Chùm CH11-2                                                            | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 1.094.436                                   |
| 1.048 | Chùm CH11-3                                                            | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 1.781.640                                   |
| 1.049 | Chùm CH11-4                                                            | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 2.150.694                                   |

| STT                                                                                                                                                    | Loại vật liệu xây dựng                               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1.050                                                                                                                                                  | Chùm CH12-4                                          | Cái         | BS 5135, AWS D1.1                                 | 2.152.500                                   |
|                                                                                                                                                        | Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng (BS5649)  |             | Winco/Việt Nam                                    |                                             |
| 1.051                                                                                                                                                  | Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w                        | Cái         | BS 5649                                           | 577.500                                     |
| 1.052                                                                                                                                                  | Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w | Cái         | BS 5649                                           | 682.500                                     |
| 1.053                                                                                                                                                  | Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w                        | Cái         | BS 5649                                           | 509.250                                     |
| 1.054                                                                                                                                                  | Đèn tulip lắp bóng led 20w                           | Cái         | BS 5649                                           | 997.500                                     |
| 1.055                                                                                                                                                  | Đèn Jupiter lắp led 18w                              | Cái         | BS 5649                                           | 1.496.250                                   |
| 1.056                                                                                                                                                  | Đèn nữ hoàng lắp led 30w                             | Cái         | BS 5649                                           | 2.992.500                                   |
| 1.057                                                                                                                                                  | Đèn Jebi lắp led 18w                                 | Cái         | BS 5649                                           | 1.312.500                                   |
|                                                                                                                                                        | Phụ kiện chiếu sáng (TCVN 5828:1994)                 |             | Winco/Việt Nam                                    |                                             |
| 1.058                                                                                                                                                  | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500                           | Cái         | TCVN 5828 - 1994                                  | 913.500                                     |
| 1.054                                                                                                                                                  | KM cột M16x340x340x500                               | Cái         | TCVN 5828 - 1994                                  | 609.000                                     |
| 1.055                                                                                                                                                  | KM cột M16x260x260x500                               | Cái         | TCVN 5828 - 1994                                  | 573.300                                     |
| 1.056                                                                                                                                                  | KM cột M16x240x240x525                               | Cái         | TCVN 5828 - 1994                                  | 537.600                                     |
| 1.057                                                                                                                                                  | KM cột M24x300x300x675                               | Cái         | TCVN 5828 - 1994                                  | 753.900                                     |
| 1.058                                                                                                                                                  | KM cột đa giác M24x1375x8T                           | Cái         | TCVN 5828 - 1994                                  | 3.675.000                                   |
| 1.059                                                                                                                                                  | KM cột đa giác M30x1750x20T                          | Cái         | TCVN 5828 - 1994                                  | 16.327.500                                  |
| 1.060                                                                                                                                                  | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A     | Cái         | TCVN 5828 - 1994                                  | 17.029.950                                  |
| 1.061                                                                                                                                                  | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A      | Cái         | TCVN 5828 - 1994                                  | 13.650.000                                  |
| 1.062                                                                                                                                                  | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A     | Cái         | TCVN 5828 - 1994                                  | 16.342.200                                  |
| 1.063                                                                                                                                                  | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A      | Cái         | TCVN 5828 - 1994                                  | 13.125.000                                  |
|                                                                                                                                                        | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ                         |             | Winco/Việt Nam                                    |                                             |
| ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI:80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)    |                                                      |             |                                                   |                                             |
| 1.064                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 8.100.000                                   |
| 1.065                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp      | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 8.250.000                                   |
| 1.066                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp     | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 8.350.000                                   |
| 1.067                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp     | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 8.950.000                                   |
| 1.066                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 140W DIM 5 cấp     | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 9.500.000                                   |
| 1.067                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp     | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 9.800.000                                   |
| 1.068                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp     | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 11.000.000                                  |
| 1.069                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp     | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 11.650.000                                  |
| 1.068                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp     | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 12.850.000                                  |
| 1.069                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp     | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 13.500.000                                  |
| 1.070                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp     | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 15.500.000                                  |
| 1.071                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp     | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 16.500.000                                  |
| ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM ) |                                                      |             |                                                   |                                             |
| 1.072                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp     | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 5.860.000                                   |
| 1.073                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp    | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 6.050.000                                   |
| 1.074                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp     | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 6.250.000                                   |
| 1.073                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp     | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 6.450.000                                   |
| 1.074                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp     | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 6.650.000                                   |

| STT                                                                                                                                                          | Loại vật liệu xây dựng                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1.075                                                                                                                                                        | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 6.950.000                                   |
| 1.074                                                                                                                                                        | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp  | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 7.500.000                                   |
| 1.075                                                                                                                                                        | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp  | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 8.350.000                                   |
| <b>ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)</b>  |                                                    |             |                                                   |                                             |
| 1.076                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 8.910.000                                   |
| 1.077                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp    | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 9.075.000                                   |
| 1.078                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 9.185.000                                   |
| 1.077                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 9.845.000                                   |
| 1.078                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 140W DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 10.500.000                                  |
| 1.079                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 10.780.000                                  |
| 1.080                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 12.100.000                                  |
| 1.079                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 12.815.000                                  |
| 1.080                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 14.135.000                                  |
| 1.081                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 14.850.000                                  |
| 1.082                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 17.050.000                                  |
| 1.081                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 18.150.000                                  |
| <b>ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)</b> |                                                    |             |                                                   |                                             |
| 1.083                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 6.446.000                                   |
| 1.084                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp  | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 6.655.000                                   |
| 1.085                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 6.875.000                                   |
| 1.086                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 7.095.000                                   |
| 1.085                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 7.315.000                                   |
| 1.086                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 7.645.000                                   |
| 1.087                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp  | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 8.250.000                                   |
| 1.088                                                                                                                                                        | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp  | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 9.185.000                                   |
| <b>ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)</b>           |                                                    |             |                                                   |                                             |
| 1.089                                                                                                                                                        | Đèn đường Led D-WIN công suất 30-40W DIM 5 cấp     | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 4.520.000                                   |
| 1.090                                                                                                                                                        | Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp        | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 4.973.000                                   |
| 1.091                                                                                                                                                        | Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp        | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 5.658.000                                   |
| 1.090                                                                                                                                                        | Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp        | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 5.915.000                                   |
| 1.091                                                                                                                                                        | Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp        | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 6.175.000                                   |
| 1.092                                                                                                                                                        | Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp        | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 6.820.000                                   |
| 1.093                                                                                                                                                        | Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp       | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 7.117.000                                   |
| 1.092                                                                                                                                                        | Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp       | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 7.415.000                                   |
| 1.093                                                                                                                                                        | Đèn đường Led D-WIN công suất 140W DIM 5 cấp       | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 7.750.000                                   |
| 1.094                                                                                                                                                        | Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp       | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 7.954.000                                   |

| STT                                                                                                                                                                                      | Loại vật liệu xây dựng                       | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1.095                                                                                                                                                                                    | Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 8.285.000                                   |
| 1.094                                                                                                                                                                                    | Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 8.864.000                                   |
| 1.095                                                                                                                                                                                    | Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 9.234.000                                   |
| 1.096                                                                                                                                                                                    | Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 9.695.000                                   |
| 1.097                                                                                                                                                                                    | Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 10.665.000                                  |
| <b>ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG <math>\geq 135\text{LM/W}</math>; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM )</b> |                                              |             |                                                   |                                             |
| 1.098                                                                                                                                                                                    | Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 7.750.000                                   |
| 1.099                                                                                                                                                                                    | Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 8.680.000                                   |
| 1.100                                                                                                                                                                                    | Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 10.400.000                                  |
| 1.101                                                                                                                                                                                    | Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 12.500.000                                  |
| 1.102                                                                                                                                                                                    | Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 15.500.000                                  |
| 1.103                                                                                                                                                                                    | Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 19.500.000                                  |
| 1.104                                                                                                                                                                                    | Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 22.500.000                                  |
| 1.105                                                                                                                                                                                    | Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 23.500.000                                  |
| 1.106                                                                                                                                                                                    | Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp   | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 25.500.000                                  |
| 1.107                                                                                                                                                                                    | Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp  | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 27.500.000                                  |
| <b>ĐÈN PHA LED HAPY 701: CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG <math>\geq 110\text{LM/W}</math>; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM )</b>                |                                              |             |                                                   |                                             |
| 1.108                                                                                                                                                                                    | Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w          | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 5.850.000                                   |
| 1.109                                                                                                                                                                                    | Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w          | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 6.350.000                                   |
| 1.110                                                                                                                                                                                    | Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w          | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 6.890.000                                   |
| 1.111                                                                                                                                                                                    | Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w          | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 7.850.000                                   |
| 1.112                                                                                                                                                                                    | Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w          | Bộ          | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011              | 9.860.000                                   |

**PHỤ LỤC IV**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI THÁNG 12 NĂM 2022**

**Đơn vị tính: Đồng**

| STT      | Loại vật liệu                                                      | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ       | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|----------|--------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1        | 2                                                                  | 3              | 4                                                           | 5                                           |
| <b>I</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM VÁCH KÍNH KHUÔN NHÔM, CỬA KÍNH, KÍNH CÁC LOẠI</b> |                | <b>Cửa hàng Chí Thoan</b>                                   | <b>Giá tại tỉnh Lào Cai</b>                 |
|          | <b>Cửa, vách nhôm kính (cả lắp đặt + phụ kiện)</b>                 |                |                                                             |                                             |
| 1        | Vách kính nhôm trắng                                               | m <sup>2</sup> | KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu | 850.000                                     |
| 2        | Vách kính nhôm vàng                                                | m <sup>2</sup> | KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu | 850.000                                     |
| 3        | Cửa đi khung nhôm vân gỗ                                           | m <sup>2</sup> | KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu | 1.050.000                                   |
| 4        | Cửa đi khung nhôm trắng sứ                                         | m <sup>2</sup> | KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu | 850.000                                     |
| 5        | Cửa đi khung nhôm vàng, trắng thường                               | m <sup>2</sup> | KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu | 850.000                                     |
| 6        | Cửa sổ nhôm trắng thường                                           | m <sup>2</sup> | KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu | 850.000                                     |
| 7        | Cửa sổ nhôm vàng                                                   | m <sup>2</sup> | KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu | 850.000                                     |
| 8        | Cửa đi khung nhôm sơn tĩnh điện (trắng sứ)                         | m <sup>2</sup> | KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu | 850.000                                     |
|          | <b>Kính các loại (gồm lắp đặt)</b>                                 | m <sup>2</sup> |                                                             |                                             |
| 9        | Kính trắng VFG (Việt- Nhật)                                        | m <sup>2</sup> | Dày 5 mm                                                    | 550.000                                     |
| 10       | Kính trắng VFG (Việt- Nhật)                                        | m <sup>2</sup> | Dày 8 mm                                                    | 800.000                                     |
| 11       | Kính trắng VFG (Việt- Nhật)                                        | m <sup>2</sup> | Dày 10 mm                                                   | 900.000                                     |
| 12       | Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng                      | m <sup>2</sup> | Dày 6,38 mm                                                 | 700.000                                     |
| 13       | Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng                      | m <sup>2</sup> | Dày 8,38 mm                                                 | 900.000                                     |
| 14       | Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng                      | m <sup>2</sup> | Dày 10,38 mm                                                | 950.000                                     |
| 15       | Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng                      | m <sup>2</sup> | Dày 12,38 mm                                                | 1.050.000                                   |
| 16       | Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật)                        | m <sup>2</sup> | Dày 5 mm                                                    | 800.000                                     |
|          | <b>Phụ kiện cửa kính</b>                                           |                |                                                             |                                             |
| 17       | Nẹp nhôm Việt Pháp                                                 | Kg             |                                                             | 250.000                                     |
| 18       | Gioăng cao su đệm kính                                             | Bao            |                                                             | 300.000                                     |
| 19       | Vít bắt nẹp sắt                                                    | Kg             |                                                             | 30.000                                      |
| 20       | Vít bắt nẹp Inox                                                   | Kg             |                                                             | 80.000                                      |

| STT | Loại vật liệu                                                                                                                                                                                                               | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ            | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |                             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                           | 3              | 4                                                                | 5                                           |                             |
|     | <b>Cửa hệ SHALUMI và SH - ONE (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)</b>                                                                                                 |                | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI/ VIỆT NAM</b> | <b>Giá tại tỉnh Lào Cai</b>                 |                             |
|     | <b>Nhôm thường hệ 1100</b>                                                                                                                                                                                                  |                | <b>Dùng kính 6.38 ly</b>                                         | <b>Dùng kính tôi 8ly</b>                    | <b>Dùng kính thường 5ly</b> |
| 21  | Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0 -1.3 ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt, Khóa đầm Việt Tiệp                                                                                                | m <sup>2</sup> | 1.850.000                                                        | 2.150.000                                   | 1.800.000                   |
|     | <b>Nhôm hệ Việt Pháp dán tem SH -ONE</b>                                                                                                                                                                                    |                | <b>Dùng kính 6.38 ly</b>                                         | <b>Dùng kính tôi 8ly</b>                    | <b>Dùng kính thường 5ly</b> |
| 22  | Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (Đối với loại cửa >1,8m2) | m <sup>2</sup> | 2.370.000                                                        | 2.620.000                                   | 2.230.000                   |
| 23  | Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp.(Đối với loại cửa >2m2)    | m <sup>2</sup> | 2.370.000                                                        | 2.620.000                                   | 2.230.000                   |
| 24  | Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng.(Đối với loại cửa >1,8m2)                               | m <sup>2</sup> | 1.950.000                                                        | 2.200.000                                   | 1.840.000                   |
| 25  | Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng.(Đối với loại cửa >2m2)                                                              | m <sup>2</sup> | 1.950.000                                                        | 2.200.000                                   | 1.840.000                   |
| 26  | Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng.(Đối với loại cửa >2m2)                                                   | m <sup>2</sup> | 1.580.000                                                        | 1.840.000                                   | 1.450.000                   |
|     | <b>Nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI, XFA</b>                                                                                                                                                                                  |                |                                                                  | <b>Dùng kính 6.38 ly</b>                    | <b>Dùng kính tôi 8ly</b>    |
| 27  | Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa >1,6m2                      | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly                                        | 3.300.000                                   | 3.360.000                   |
| 28  | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa >1,8m2                      | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly                                        | 3.038.000                                   | 3.340.000                   |

| STT | Loại vật liệu                                                                                                                                                                                             | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------|
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                         | 3              | 4                                                     | 5                                           |           |
| 29  | Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2                                | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly,                            | 3.300.000                                   | 3.660.000 |
| 30  | Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2                                | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly,                            | 3.000.000                                   | 3.260.000 |
| 31  | Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2                              | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly                             | 2.585.000                                   | 2.945.000 |
| 32  | Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2                                                  | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly                             | 1.970.000                                   | 2.230.000 |
| 33  | Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 1,6m2   | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly                             | 2.930.000                                   | 3.060.000 |
| 34  | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 1,6m2   | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly                             | 2.930.000                                   | 3.060.000 |
| 35  | Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2                                 | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly                             | 3.030.000                                   | 3.160.000 |
| 36  | Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2                                | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly                             | 2.570.000                                   | 2.810.000 |
| 37  | Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2                              | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly                             | 2.435.000                                   | 2.695.000 |
| 38  | Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 1,6m2 | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.15-1.25ly                           | 2.650.000                                   | 2.710.000 |

| STT                                           | Loại vật liệu                                                                                                                                                                                             | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |                          |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| 1                                             | 2                                                                                                                                                                                                         | 3              | 4                                                     | 5                                           |                          |
| 39                                            | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa >1,8m2 | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.15-1.25ly                           | 2.550.000                                   | 2.610.000                |
| 40                                            | Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2                               | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.15-1.25ly                           | 2.750.000                                   | 2.810.000                |
| 41                                            | Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2                              | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly                             | 2.235.000                                   | 2.495.000                |
| 42                                            | Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2                                                | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.15-1.25ly                           | 1.820.000                                   | 2.080.000                |
| <b>Nhôm hệ Xingfa 55 dán tem SHALUMI, XFA</b> |                                                                                                                                                                                                           |                |                                                       | <b>Dùng kính 6.38 ly</b>                    | <b>Dùng kính tôi 8ly</b> |
| 43                                            | Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa >1,8m2) | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.0ly                                 | 2.390.000                                   | 2.620.000                |
| 44                                            | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa >1,8m2) | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.0 ly,                               | 2.390.000                                   | 2.620.000                |
| 45                                            | Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa >2m2)                               | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.0ly                                 | 1.970.000                                   | 2.200.000                |
| 46                                            | Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa >2m2)                            | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.0ly                                 | 1.970.000                                   | 2.200.000                |
| 47                                            | Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (Đối với loại cửa >2m2)                                                   | m <sup>2</sup> | Độ dày của nhôm 1.0ly                                 | 1.580.000                                   | 1.850.000                |

| STT       | Loại vật liệu                                                             | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ     | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1         | 2                                                                         | 3              | 4                                                         | 5                                           |
|           | Cửa xếp, cửa hoa sắt (Giá bao gồm sơn 3 nước, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh) |                |                                                           | Thành phố Lào Cai                           |
| 48        | Cửa sắt, hàng rào sắt, cổng sắt các loại (sắt hộp)                        | Kg             | (sắt hộp)                                                 | 55.000                                      |
| 49        | Cửa xếp tôn màu không lá gió, đã có u ray                                 | Kg             |                                                           | 600.000                                     |
| 50        | Cửa xếp tôn màu có lá gió, đã có u ray                                    | m <sup>2</sup> |                                                           | 700.000                                     |
|           | <b>Cửa thủy lực + phụ kiện</b>                                            |                |                                                           |                                             |
| 51        | Kính cường lực dày 12 ly                                                  | m2             | Dày 12 ly                                                 | 1.100.000                                   |
| 52        | Gioăng cao su đệm kính (đệm ni)                                           | Cuộn           |                                                           | 400.000                                     |
| 53        | Vít bắt nẹp nhôm                                                          | Kg             |                                                           | 50.000                                      |
| 54        | Tay nắm Inox thủy lực (Tay dài 40 phân)                                   | Bộ             | Tay dài 40 phân                                           | 600.000                                     |
| 55        | Tay nắm Inox thủy lực                                                     | Bộ             |                                                           | 800.000                                     |
| 56        | Bản lề sàn VVP ( khóa, nắm, bản lề đôi)                                   | Bộ             | Thái Lan                                                  | 5.000.000                                   |
| 57        | Kẹp kính trên dưới VVP                                                    | Cái            | Thái Lan                                                  | 350.000                                     |
| 58        | Kẹp góc L VVP                                                             | Cái            | Thái Lan                                                  | 500.000                                     |
| 59        | Khóa sàn VVP                                                              | Cái            | Thái Lan                                                  | 500.000                                     |
| <b>II</b> | <b>SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI + BỘT BẢO TƯỜNG</b>                              |                |                                                           |                                             |
|           | <b>Dòng sản phẩm sơn VIVA</b>                                             |                | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD CÔNG TRÌNH MNE/ VIỆT NAM</b> | <b>Giá tại Lào Cai</b>                      |
|           | <b>Sơn phủ nội thất VIVANANO</b>                                          |                |                                                           |                                             |
| 60        | SEMI -Sơn bóng SEMI nội thất cao cấp                                      | Thùng          | 18L/thùng                                                 | 3.022.000                                   |
| 61        |                                                                           | Lon            | 5L/lon                                                    | 956.000                                     |
| 62        | SATIN -Sơn siêu bóng nội thất cao cấp                                     | Thùng          | 18L/thùng                                                 | 4.067.000                                   |
| 63        |                                                                           | Lon            | 5L/long                                                   | 1.236.000                                   |
| 64        |                                                                           | Lon            | 1L/lon                                                    | 349.000                                     |
| 65        | SNOW WHITE -Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp                          | Thùng          | 18L/thùng                                                 | 2.067.000                                   |
| 66        |                                                                           | Lon            | 5L/lon                                                    | 622.000                                     |

| STT | Loại vật liệu                                                | ĐVT   | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|--------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | 2                                                            | 3     | 4                                                     | 5                                           |
|     | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>                                    |       |                                                       |                                             |
| 67  | SHEEN PRO - <i>Sơn bóng ngoại thất cao cấp</i>               | Thùng | 18L/thùng                                             | 3.924.000                                   |
| 68  |                                                              | Lon   | 5L/lon                                                | 1.236.000                                   |
| 69  | WEATHERTOP - <i>Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp</i>         | Thùng | 18L/thùng                                             | 4.822.000                                   |
| 70  |                                                              | Lon   | 5L/lon                                                | 1.511.000                                   |
| 71  |                                                              | Lon   | 1L/lon                                                | 433.000                                     |
| 72  | CLEAR PRO - <i>Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear</i>         | Lon   | 5L/lon                                                | 1.133.000                                   |
| 73  |                                                              | Lon   | 1L/lon                                                | 344.000                                     |
|     | <b>Sơn lót kháng kiềm</b>                                    |       |                                                       |                                             |
| 74  | SEALER PRO - <i>Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp</i>      | Thùng | 18L/thùng                                             | 2.122.000                                   |
| 75  |                                                              | Lon   | 5L/lon                                                | 656.000                                     |
| 76  | ULTRA PRIMER - <i>Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt</i> | Lon   | 18L/lon                                               | 2.967.000                                   |
| 77  |                                                              | Lon   | 5L/lon                                                | 911.000                                     |
|     | <b>Sơn chống thấm</b>                                        |       |                                                       |                                             |
| 78  | WATER PROOF ( <i>Sơn chống thấm trộn xi măng cao cấp</i> )   | Thùng | 18L/thùng                                             | 3.240.000                                   |
| 79  |                                                              | Lon   | 5L/lon                                                | 1.000.000                                   |
| 80  | AQUA SEAL ( <i>Sơn chống thấm pha màu cao cấp</i> )          | Thùng | 18L/thùng                                             | 4.271.000                                   |
| 81  |                                                              | Lon   | 5L/lon                                                | 1.344.000                                   |
| 82  | Bột bả ngoại thất đặc biệt                                   | Bao   | 20kg/bao                                              | 386.000                                     |
|     | <b>Dòng sơn mịn kinh tế VIVAMAX</b>                          |       |                                                       |                                             |
| 83  | PRIMER - <i>Sơn lót kháng kiềm nội thất</i>                  | Thùng | 18L/thùng                                             | 663.000                                     |
| 84  |                                                              | Lon   | 5L/lon                                                | 225.000                                     |
| 85  | ECONOMIC - <i>Sơn nước nội thất</i>                          | Thùng | 18L/thùng                                             | 625.000                                     |
| 86  |                                                              | Lon   | 5L/lon                                                | 213.000                                     |

| STT | Loại vật liệu                                 | ĐVT   | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ                                        | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|-----------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | 2                                             | 3     | 4                                                                                            | 5                                           |
|     | <b>Sơn ngoại thất VIVAMAX</b>                 |       |                                                                                              |                                             |
| 87  | SEALER -Sơn lót kháng kiềm ngoại thất         | Thùng | 18L/thùng                                                                                    | 1.138.000                                   |
| 88  |                                               | Lon   | 5L/lon                                                                                       | 375.000                                     |
| 89  | HI-SHIELD -Sơn nước ngoại thất                | Thùng | 18L/thùng                                                                                    | 1.288.000                                   |
| 90  |                                               | Lon   | 5L/lon                                                                                       | 425.000                                     |
| 91  | WATER GUARD -Chống thấm trộn xi măng          | Thùng | 18L/thùng                                                                                    | 1.913.000                                   |
| 92  |                                               | Lon   | 5L/lon                                                                                       | 600.000                                     |
| 93  | Bột bả nội thất cao cấp VIVA                  | Bao   | 40kg/bao                                                                                     | 338.000                                     |
| 94  | Bột bả ngoại thất cao cấp VIVA                | Bao   | 40kg/bao                                                                                     | 425.000                                     |
|     | <b>Dòng sản phẩm sơn Ipaint- Suki</b>         |       | <b>Tập đoàn Tân Á Đại Thành - Công ty cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành / Việt Nam</b> | <b>Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai</b>        |
|     | <b>Sơn phủ nội thất</b>                       |       |                                                                                              |                                             |
| 95  | Sơn nội thất bền màu Silver (ISI)             | Lon   | 05 lit/Lon                                                                                   | 472.727                                     |
| 96  |                                               | Thùng | 18 lít/Thùng                                                                                 | 1.590.909                                   |
|     | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>                     |       |                                                                                              |                                             |
| 97  | Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ IMPERIA        | Lon   | 05 lít/Lon                                                                                   | 1.136.364                                   |
| 98  |                                               | Thùng | 18 lít/Thùng                                                                                 | 3.954.545                                   |
| 99  | Sơn Ngoại thất bền màu silver (ESI)           | Lon   | 05 lit/Lon                                                                                   | 727.273                                     |
| 100 |                                               | Thùng | 18 lít/Thùng                                                                                 | 2.345.455                                   |
|     | <b>Sơn lót nội thất</b>                       |       |                                                                                              |                                             |
| 101 | Sơn lót nội thất kháng kiềm Silver            | Lon   | 05 lit/ Lon                                                                                  | 572.727                                     |
| 102 |                                               | Thùng | 18 lít/ Thùng                                                                                | 1.636.364                                   |
| 103 | Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp IMP-PI04  | Lon   | 05 lit/Lon                                                                                   | 745.455                                     |
| 104 |                                               | Thùng | 18 lít/Thùng                                                                                 | 2.254.545                                   |
|     | <b>Sơn lót ngoại thất</b>                     |       |                                                                                              |                                             |
| 105 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp Imperia | Lon   | 05 lit/Lon                                                                                   | 1.063.636                                   |
| 108 |                                               | Thùng | 18 lít/Thùng                                                                                 | 3.072.727                                   |
| 109 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Silver EL5      | Lon   | 05 lit/Lon                                                                                   | 718.182                                     |
| 110 |                                               | Thùng | 18 lít/Thùng                                                                                 | 2.318.182                                   |

| STT | Loại vật liệu                   | ĐVT   | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|---------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | 2                               | 3     | 4                                                     | 5                                           |
|     | <b>Sơn chống thấm</b>           |       |                                                       |                                             |
| 111 | Sơn chống thấm đa năng Imperia  | Lon   | 05 lit/Lon                                            | 1.000.000                                   |
| 112 |                                 | Thùng | 18 lít/Thùng                                          | 3.072.727                                   |
|     | <b>Bột bả</b>                   |       |                                                       |                                             |
| 113 | Bột bả nội thất cao cấp IP      | Bao   | 40kg/Bao                                              | 490.909                                     |
| 114 | Bột bả ngoại thất cao cấp EP    | Bao   | 40kg/Bao                                              | 581.818                                     |
| 115 | Bột bả nội thất cao cấp (New)   | Bao   | 40kg/Bao                                              | 368.182                                     |
| 116 | Bột bả ngoại thất cao cấp (New) | Bao   | 40kg/Bao                                              | 436.364                                     |
|     | <b>Dòng sản phẩm Sơn Toa</b>    |       | <b>CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM</b>                  | <b>Giá tại Lào Cai</b>                      |
|     | <b>Sơn toa phủ ngoại thất</b>   |       |                                                       |                                             |
| 117 | Sơn Toa SuperShield Siêu bóng   | Thùng | 15L / Thùng                                           | 7.250.000                                   |
| 118 |                                 | Can   | 5L / Can                                              | 2.513.636                                   |
| 119 |                                 | Lon   | 3,785L / Lon                                          | 1.950.000                                   |
| 120 |                                 | Lon   | 1L / Lon                                              | 572.727                                     |
| 121 |                                 | Lon   | 875ML / Lon                                           | 504.545                                     |
| 122 | Sơn Toa SuperShield bóng mờ     | Thùng | 15L / Thùng                                           | 7.140.000                                   |
| 123 |                                 | Can   | 5L / Can                                              | 2.463.636                                   |
| 124 |                                 | Lon   | 3,785L / Lon                                          | 1.900.000                                   |
| 125 |                                 | Lon   | 1L / Lon                                              | 554.545                                     |
| 126 |                                 | Lon   | 875ML / Lon                                           | 481.818                                     |
| 127 | Sơn Toa 7 in 1                  | Thùng | 15L / Thùng                                           | 5.750.000                                   |
| 128 |                                 | Lon   | 5L / Lon                                              | 2.190.000                                   |
| 129 |                                 | Lon   | 1L / Lon                                              | 504.545                                     |
| 130 | Sơn TOA NanoShield Bóng         | Thùng | 15L / Thùng                                           | 5.650.000                                   |
| 131 |                                 | Lon   | 5L / Lon                                              | 2.240.000                                   |
| 132 |                                 | Lon   | 1L / Lon                                              | 530.000                                     |
| 133 |                                 | Lon   | 875ML / Lon                                           | 463.636                                     |

| STT | Loại vật liệu                              | ĐVT   | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|--------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | 2                                          | 3     | 4                                                     | 5                                           |
| 134 | Sơn TOA NanoShield Bóng Mờ                 | Thùng | 15L / Thùng                                           | 5.724.545                                   |
| 135 |                                            | Lon   | 5L / Lon                                              | 2.240.000                                   |
| 136 |                                            | Lon   | 1L / Lon                                              | 530.000                                     |
| 137 |                                            | Lon   | 875ML / Lon                                           | 463.636                                     |
| 138 | Sơn Toa 4Season Satin Glo siêu bóng        | Thùng | 18L/Thùng                                             | 5.000.000                                   |
| 139 |                                            | Lon   | 5L/ Lon                                               | 1.536.364                                   |
| 140 |                                            | Lon   | 1L/Lon                                                | 390.909                                     |
| 141 | Sơn Toa 4Season Satin Glo                  | Thùng | 18L/Thùng                                             | 4.727.273                                   |
| 142 |                                            | Lon   | 5L/Lon                                                | 1.454.545                                   |
| 143 |                                            | Lon   | 1L/ Lon                                               | 362.727                                     |
| 144 | Sơn TOA 4 Seasons ngoại thất bóng mờ       | Thùng | 18L /Thùng                                            | 3.454.545                                   |
| 145 |                                            | Lon   | 5L / Lon                                              | 1.081.818                                   |
| 146 |                                            | Lon   | 1L / Lon                                              | 268.182                                     |
| 147 | Sơn TOA 4 Seasons Tropic Shield            | Thùng | 18L /Thùng                                            | 3.045.455                                   |
| 148 |                                            | Lon   | 5L /Lon                                               | 1.000.000                                   |
| 149 |                                            | Lon   | 1L /Lon                                               | 254.545                                     |
| 150 | Sơn TOA Supertech Pro Ngoại thất Mới       | Thùng | 18L / Thùng                                           | 2.500.000                                   |
| 151 |                                            | Lon   | 5L / Lon                                              | 809.091                                     |
|     | <b>Sơn toa phủ nội thất</b>                |       |                                                       |                                             |
| 152 | Sơn TOA SuperShield DuraClean              | Lon   | 3,785L / Lon                                          | 1.336.364                                   |
| 153 |                                            | Lon   | 875ML / Lon                                           | 377.273                                     |
| 154 | Sơn TOA SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng | Lon   | 3,785L / Lon                                          | 1.236.364                                   |
| 155 |                                            | Lon   | 875ML / Lon                                           | 359.091                                     |
| 156 | Sơn TOA SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ   | Thùng | 15L / Thùng                                           | 4.954.545                                   |
| 157 |                                            | Lon   | 5L / Lon                                              | 1.800.000                                   |
| 158 |                                            | Lon   | 3,785L / Lon                                          | 1.195.455                                   |
| 159 |                                            | Lon   | 1L / Lon                                              | 424.545                                     |
| 160 |                                            | Lon   | 875ML / Lon                                           | 350.000                                     |

| STT | Loại vật liệu                        | ĐVT   | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|--------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | 2                                    | 3     | 4                                                     | 5                                           |
| 161 | Sơn TOA NanoClean Siêu bóng          | Thùng | 15L / Thùng                                           | 4.750.000                                   |
| 162 |                                      | Lon   | 5L / Lon                                              | 1.750.000                                   |
| 163 |                                      | Lon   | 1L / Lon                                              | 414.545                                     |
| 164 |                                      | Lon   | 875ML / Lon                                           | 360.000                                     |
| 165 | Sơn TOA NanoClean bóng mờ            | Thùng | 15L / Thùng                                           | 4.450.000                                   |
| 166 |                                      | Lon   | 5L / Lon                                              | 1.618.182                                   |
| 167 |                                      | Lon   | 1L / Lon                                              | 390.909                                     |
| 168 |                                      | Lon   | 875ML / Lon                                           | 336.364                                     |
| 169 | Sơn TOA thoải mái lau chùi siêu bóng | Thùng | 18L / Thùng                                           | 3.818.182                                   |
| 170 |                                      | Lon   | 5L / Lon                                              | 1.181.818                                   |
| 171 |                                      | Lon   | 1L / Lon                                              | 286.364                                     |
| 172 | Sơn TOA thoải mái lau chùi bóng mờ   | Thùng | 18L / Thùng                                           | 3.181.818                                   |
| 173 |                                      | Lon   | 5L / Lon                                              | 963.636                                     |
| 174 |                                      | Lon   | 1L / Lon                                              | 254.545                                     |
| 175 | Sơn TOA 4 Season Top Silk bóng mờ    | Thùng | 18L / Thùng                                           | 3.035.455                                   |
| 176 |                                      | Lon   | 5L / Lon                                              | 990.909                                     |
| 177 |                                      | Lon   | 1L / Lon                                              | 263.636                                     |
| 178 | Sơn TOA 4 Season Top Silk            | Thùng | 18L / Thùng                                           | 2.457.273                                   |
| 179 |                                      | Lon   | 5L / Lon                                              | 954.545                                     |
| 180 |                                      | Lon   | 1L / Lon                                              | 227.273                                     |
| 181 | Sơn TOA Supertech Pro nội thất       | Thùng | 18L / Thùng                                           | 1.863.636                                   |
| 182 |                                      | Lon   | 5L / Lon                                              | 572.727                                     |
| 183 | Sơn TOA Homecote nội thất            | Thùng | 18L / Thùng                                           | 1.181.818                                   |
| 184 |                                      | Lon   | 4L / Lon                                              | 363.636                                     |
| 185 | Sơn TOA Nitto Extra                  | Thùng | 17L / Thùng                                           | 1.090.909                                   |
| 186 |                                      | Lon   | 4L / Lon                                              | 318.182                                     |
|     | Sơn lót ngoại thất                   |       |                                                       |                                             |
| 187 | Sơn lót TOA SuperShield              | Thùng | 18L / Thùng                                           | 4.618.182                                   |
| 188 |                                      | Lon   | 5L / Lon                                              | 1.327.273                                   |

| STT | Loại vật liệu                                    | ĐVT   | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|--------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | 2                                                | 3     | 4                                                     | 5                                           |
| 189 | Sơn lót TOA NanoShield                           | Thùng | 18L/Thùng                                             | 3.980.000                                   |
| 190 |                                                  | Lon   | 5L / Lon                                              | 1.250.000                                   |
|     | <b>Sơn lót nội thất</b>                          |       |                                                       |                                             |
| 191 | Sơn lót TOA NanoClean                            | Thùng | 18L/Thùng                                             | 2.950.000                                   |
| 192 |                                                  | Lon   | 5L/ Lon                                               | 890.000                                     |
| 193 | Sơn lót nội thất SUPERTECH PRO PRIMER            | Thùng | 18L/Thùng                                             | 1.627.273                                   |
| 194 |                                                  | Lon   | 5L/ Lon                                               | 563.636                                     |
|     | <b>Sơn lót nội và ngoại thất</b>                 |       |                                                       |                                             |
| 195 | Sơn lót TOA 4 Seasons Sealer                     | Thùng | 18L / Thùng                                           | 3.318.182                                   |
| 196 |                                                  | Lon   | 5L / Lon                                              | 972.727                                     |
| 197 | Sơn lót ngoại thất SUPERTECH PRO SEALER          | Thùng | 18L / Thùng                                           | 2.363.636                                   |
| 198 |                                                  | Lon   | 5L / Lon                                              | 663.636                                     |
|     | <b>Sơn lót gốc dầu</b>                           |       |                                                       |                                             |
| 199 | Sơn Toa Super Contact Sealer                     | Lon   | 5L / Lon                                              | 1.136.364                                   |
| 200 | Sơn Toa 4 Seasons Super Contact Sealer           | Lon   | 5L / Lon                                              | 1.136.364                                   |
| 201 | TOA Extra Wet Prime                              | Lon   | 5L / Lon                                              | 1.227.273                                   |
|     | <b>Bột trét</b>                                  |       |                                                       |                                             |
| 202 | Bột trét TOA Pro Putty                           | Bao   | 25Kg / Bao                                            | 668.182                                     |
| 203 | Bột trét TOA Wall Mastic Ext                     | Bao   | 40kg / Bao                                            | 638.182                                     |
| 204 | Bột trét TOA Wall Mastic Int                     | Bao   | 40kg / Bao                                            | 540.000                                     |
| 205 | Bột trét TOA Homecote Nội - Ngoại                | Bao   | 40kg / Bao                                            | 486.364                                     |
| 206 | Bột trét TOA Homecote Nội                        | Bao   | 40kg / Bao                                            | 390.909                                     |
|     | <b>Sơn nhũ Vàng</b>                              |       |                                                       |                                             |
| 207 | TOA SuperSheild Gold Emulsion ( nhũ vàng - G005) | Lon   | 5L / Lon                                              | 2.118.182                                   |
| 208 |                                                  | Lon   | 875ML / Lon                                           | 409.091                                     |
| 210 | TOA Gold Lacquer ( nhũ vàng - AU7900)            | Lon   | 5L / Lon                                              | 2.900.000                                   |
| 211 |                                                  | Lon   | 875ML / Lon                                           | 518.182                                     |
| 213 | Sơn lót TOA Gold Lacquer ( P700)                 | Thùng | 5L / Lon                                              | 1.750.000                                   |
| 214 |                                                  | Lon   | 875ML / Lon                                           | 322.727                                     |

| STT | Loại vật liệu                                              | ĐVT   | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | 2                                                          | 3     | 4                                                     | 5                                           |
| 215 | Toa Smart TapeSeal                                         | Cuộn  | 30cm x 3m / Cuộn                                      | 772.727                                     |
| 216 |                                                            | Cuộn  | 20cm x 3m / Cuộn                                      | 500.000                                     |
| 217 |                                                            | Cuộn  | 10cm x 3m / Cuộn                                      | 290.909                                     |
| 218 | TOA Latex Agent<br>(Kết nối bê tông và Phụ gia chống thấm) | Thùng | 25L / Thùng                                           | 1.863.636                                   |
| 219 |                                                            | Lon   | 5L / Lon                                              | 409.091                                     |
| 220 |                                                            | Lon   | 2L / Lon                                              | 200.000                                     |
|     | <b>Dòng sản phẩm Sơn Joline</b>                            |       | <b>Công ty<br/>cổ phần L.QJOTON Hà Nội</b>            | <b>Giá tại tỉnh Lào Cai</b>                 |
|     | <b>Hệ thống sơn giao thông</b>                             |       |                                                       |                                             |
| 221 | Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng                        | Kg    | AASHTO M249-98                                        | 31.818                                      |
| 222 | Sơn giao thông Joline (trắng) gồ                           | Kg    | AASHTO M249-98                                        | 27.273                                      |
| 223 | Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng                        | Kg    | TCN 828                                               | 23.636                                      |
| 224 | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng                         | Kg    | TCN 828                                               | 23.636                                      |
| 225 | Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo                   | Kg    |                                                       | 67.273                                      |
| 226 | Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng                     | Lon   | 5Kg/Lon                                               | 478.182                                     |
| 227 | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen                       | Lon   | 5Kg/Lon                                               | 478.182                                     |
| 228 | Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng                      | Lon   | 5Kg/Lon                                               | 636.364                                     |
| 229 | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ                        | Lon   | 5Kg/Lon                                               | 636.364                                     |
| 230 | Hạt phản quang loại A                                      | Kg    |                                                       | 20.000                                      |
|     | <b>Hệ thống sơn sàn công nghiệp</b>                        |       |                                                       |                                             |
| 231 | Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO                          | Kg    |                                                       | 119.000                                     |
| 232 | Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường                | Kg    |                                                       | 122.364                                     |
| 234 | Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear                        | Kg    |                                                       | 97.727                                      |
| 235 | Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi                               | Kg    |                                                       | 119.636                                     |
| 236 | Sơn lót Jones Sealer EC (sơn lót)                          | Kg    |                                                       | 127.636                                     |
| 237 | Sơn lót Jona Level New (sơn tự san phẳng) màu thường       | Kg    |                                                       | 123.636                                     |
| 238 | Dung môi TN 305 (Dùng cho epoxy hệ dung môi)               | Lít   |                                                       | 68.346                                      |
| 239 | Dung môi TN 404 (Dùng cho hệ tự san )                      | Lít   |                                                       | 141.000                                     |

| STT | Loại vật liệu                                | ĐVT                                                | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | 2                                            | 3                                                  | 4                                                     | 5                                           |
| 240 | Dung môi TN 404 (Dùng cho PU hệ dung môi )   | Lít                                                |                                                       | 72.818                                      |
|     | <b>Sơn kết cấu thép (1 thành phần)</b>       |                                                    |                                                       |                                             |
| 241 | Sơn chống gỉ Sp Primer                       | Thùng                                              | 20Kg/Thùng                                            | 1.608.182                                   |
| 242 | Sơn Alkyd Jimmy                              | Thùng                                              | 20Kg/Thùng                                            | 2.596.364                                   |
|     | <b>Sơn tĩnh điện</b>                         |                                                    |                                                       |                                             |
| 243 | Sơn tĩnh điện trong nhà                      | Thùng                                              | 25Kg/Thùng                                            | 1.818.182                                   |
| 244 | Sơn tĩnh điện ngoài trời                     | Thùng                                              | 25Kg/Thùng                                            | 2.045.455                                   |
|     | <b>Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà</b>    |                                                    |                                                       |                                             |
| 245 | Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời) | Bao                                                | 40Kg/Bao                                              | 510.000                                     |
| 246 | Bột bả Sp Filler nội thất                    | Bao                                                | 40Kg/Bao                                              | 340.909                                     |
| 247 | Bột bả Jolia nội thất                        | Bao                                                | 40Kg/Bao                                              | 296.364                                     |
| 248 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex    | Thùng                                              | 18Lít/Thùng                                           | 2.205.455                                   |
| 249 | Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin      | Thùng                                              | 18Lít/Thùng                                           | 1.404.545                                   |
| 250 | Sơn Joton Fa ngoại thất bóng                 | Lon                                                | 5Lít/Lon                                              | 1.403.636                                   |
| 251 | Sơn Joton Fa nội thất bóng mờ                | Thùng                                              | 18Lít/Thùng                                           | 1.583.636                                   |
| 252 | Sơn Jony ngoại thất mịn                      | Thùng                                              | 18Lít/Thùng                                           | 2.172.727                                   |
| 253 | Sơn Jony nội thất mịn                        | Thùng                                              | 18Lít/Thùng                                           | 870.000                                     |
| 254 | Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X        | Thùng                                              | 20Kg/Thùng                                            | 3.467.723                                   |
| 255 | Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E       | Thùng                                              | 20Kg/Thùng                                            | 3.889.091                                   |
|     | <b>Dòng sản phẩm Sơn APEX</b>                | <b>Công ty CP<br/>Đầu tư CN sơn APEX/ Việt Nam</b> |                                                       | <b>Tại Lào Cai</b>                          |
|     | <b>Sơn lót nội và ngoại thất</b>             |                                                    |                                                       |                                             |
| 256 | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp          | Thùng                                              | 22Kg/Thùng                                            | 1.715.500                                   |
| 257 |                                              | Lon                                                | 6Kg/Lon                                               | 498.200                                     |
| 258 | Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt         | Thùng                                              | 22Kg/Thùng                                            | 2.185.500                                   |
| 259 |                                              | Lon                                                | 6Kg/Lon                                               | 625.100                                     |
| 260 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp        | Thùng                                              | 20Kg/ Thùng                                           | 2.932.800                                   |
| 261 |                                              | Lon                                                | 5,5Kg/Lon                                             | 836.600                                     |

| STT | Loại vật liệu                          | ĐVT   | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|----------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | 2                                      | 3     | 4                                                     | 5                                           |
| 262 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt | Thùng | 20Kg/Thùng                                            | 3.463.900                                   |
| 263 |                                        | Lon   | 5,5Kg/Lon                                             | 982.300                                     |
|     | <b>Sơn phủ nội thất</b>                |       |                                                       |                                             |
| 264 | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp        | Thùng | 22Kg/Thùng                                            | 2.091.500                                   |
| 265 |                                        | Lon   | 6Kg/Lon                                               | 596.900                                     |
| 266 | Sơn mịn nội thất cao cấp               | Thùng | 22Kg/Thùng                                            | 2.058.600                                   |
| 267 |                                        | Lon   | 6Kg/Lon                                               | 592.200                                     |
| 268 | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp           | Thùng | 20Kg/Thùng                                            | 3.036.200                                   |
| 269 |                                        | Lon   | 5,5Kg/Lon                                             | 874.200                                     |
| 270 |                                        | Lon   | 1Kg/Lon                                               | 178.600                                     |
| 271 | Sơn bóng nội thất cao cấp              | Thùng | 20Kg/Thùng                                            | 3.525.000                                   |
| 272 |                                        | Lon   | 5,5Kg/ Lon                                            | 1.005.800                                   |
| 273 |                                        | Lon   | 1Kg/Lon                                               | 202.100                                     |
| 274 | Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt        | Thùng | 20Kg/ Thùng                                           | 4.150.100                                   |
| 275 |                                        | Lon   | 5,5Kg/Lon                                             | 1.179.700                                   |
| 276 |                                        | Lon   | 1Kg/Lon                                               | 235.000                                     |
|     | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>              |       |                                                       |                                             |
| 277 | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp         | Thùng | 20Kg/ Thùng                                           | 3.224.200                                   |
| 278 |                                        | Lon   | 5,5Kg/Lon                                             | 925.900                                     |
| 279 |                                        | Lon   | 1Kg/Lon                                               | 188.000                                     |
| 280 | Sơn bóng ngoại thất cao cấp            | Thùng | 20Kg/ Thùng                                           | 4.004.400                                   |
| 281 |                                        | Lon   | 5,5Kg/Lon                                             | 1.137.400                                   |
| 282 |                                        | Lon   | 1Kg/Lon                                               | 225.600                                     |
| 283 | Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt      | Thùng | 20Kg/ Thùng                                           | 4.577.800                                   |
| 284 |                                        | Lon   | 5,5Kg/Lon                                             | 1.297.200                                   |
| 285 |                                        | Lon   | 1Kg/Lon                                               | 253.800                                     |

| STT | Loại vật liệu                               | ĐVT                     | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | 2                                           | 3                       | 4                                                     | 5                                           |
|     | Chống thấm                                  |                         |                                                       |                                             |
| 286 | Chống thấm đa năng cao cấp                  | Thùng                   | 20Kg/ Thùng                                           | 2.749.500                                   |
| 287 |                                             | Lon                     | 5,5Kg/Lon                                             | 784.900                                     |
| 288 | Chống thấm màu cao cấp                      | Thùng                   | 20Kg/Thùng                                            | 3.355.800                                   |
| 289 |                                             | Lon                     | 5,5Kg/Lon                                             | 949.400                                     |
|     | Bột bả                                      |                         |                                                       |                                             |
| 290 | Bột bả nội thất cao cấp                     | Bao                     | 40Kg/Bao                                              | 418.300                                     |
| 291 | Bột bả ngoại thất cao cấp                   | Bao                     | 40Kg/Bao                                              | 484.100                                     |
|     | Khác                                        |                         |                                                       |                                             |
| 292 | Sơn nhũ ánh kim cao cấp                     | Lon                     | 1Kg/Lon                                               | 423.000                                     |
| 293 | Sơn phủ bóng cao cấp                        | Lon                     | 1Kg/Lon                                               | 333.700                                     |
|     | Sơn hiệu quả                                |                         |                                                       |                                             |
| 294 | Sơn lót nội thất hiệu quả                   | Thùng                   | 24Kg/Thùng                                            | 728.500                                     |
| 295 | Sơn mịn nội thất hiệu quả                   | Thùng                   | 24Kg/Thùng                                            | 728.500                                     |
| 296 | Sơn lót ngoại thất hiệu quả                 | Thùng                   | 24Kg/Thùng                                            | 1.433.500                                   |
| 297 | Sơn lót mịn ngoại thất hiệu quả             | Thùng                   | 24Kg/Thùng                                            | 1.546.300                                   |
|     | SƠN MAXHOME                                 | Công ty Cổ phần MAXHOME |                                                       | Giá bán tại Lào Cai                         |
|     | Hệ thống sơn nội thất                       |                         |                                                       |                                             |
| 298 | MH100 - Sơn mịn nội thất.                   | Thùng                   | 18L/thùng                                             | 477.000                                     |
| 299 |                                             | Lon                     | 5L/lon                                                | 156.000                                     |
| 300 | MH200 - Sơn nội thất siêu trắng Super White | Thùng                   | 18L/thùng                                             | 1.158.000                                   |
| 301 |                                             | Lon                     | 5L/lon                                                | 331.000                                     |
| 302 | MH300 - Sơn mịn nội thất cao cấp            | Thùng                   | 18L/thùng                                             | 935.000                                     |
| 303 |                                             | Lon                     | 5L/lon                                                | 286.000                                     |
| 304 | MH350 - Sơn nội thất Lau chùi hiệu quả      | Thùng                   | 18L/thùng                                             | 1.756.000                                   |
| 305 |                                             | Lon                     | 5L/lon                                                | 522.000                                     |

| STT | Loại vật liệu                              | ĐVT   | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|--------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | 2                                          | 3     | 4                                                     | 5                                           |
| 306 | MH400 - Sơn bóng nội thất cao cấp          | Thùng | 18L/thùng                                             | 2.323.000                                   |
| 307 |                                            | Lon   | 5L/lon                                                | 675.000                                     |
| 308 | MH500 - Sơn siêu bóng nội thất NANO        | Thùng | 18L/thùng                                             | 2.647.000                                   |
| 309 |                                            | Lon   | 5L/lon                                                | 815.000                                     |
| 310 | MH.03 - Sơn lót kháng kiềm nội thất        | Thùng | 18L/thùng                                             | 1.222.000                                   |
| 311 |                                            | Lon   | 5L/lon                                                | 363.000                                     |
| 312 | MH.04 - Sơn lót kháng kiềm nội thất NANO   | Thùng | 18L/thùng                                             | 1.686.000                                   |
| 313 |                                            | Lon   | 5L/lon                                                | 484.000                                     |
|     | <b>Hệ thống sơn ngoại thất</b>             |       |                                                       |                                             |
| 314 | MH600 - Sơn mịn ngoại cao cấp              | Thùng | 18L/thùng                                             | 1.165.000                                   |
| 315 |                                            | Lon   | 5L/lon                                                | 364.000                                     |
| 316 | MH700 - Sơn bóng ngoại cao cấp             | Thùng | 18L/thùng                                             | 2.775.000                                   |
| 317 |                                            | Lon   | 5L/lon                                                | 840.000                                     |
| 318 | MH800 - Sơn siêu bóng ngoại thất NANO      | Thùng | 18L/thùng                                             | 3.067.000                                   |
| 319 |                                            | Lon   | 5L/lon                                                | 923.000                                     |
| 320 |                                            | Lon   | 1L/lon                                                | 242.000                                     |
| 321 | MH.45 - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất      | Thùng | 18L/thùng                                             | 1.782.000                                   |
| 322 |                                            | Lon   | 5L/lon                                                | 522.000                                     |
| 323 | MH.05 - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất NANO | Thùng | 18L/thùng                                             | 2.170.000                                   |
| 324 |                                            | Lon   | 5L/lon                                                | 624.000                                     |
|     | <b>Hệ thống sơn chống thấm</b>             |       |                                                       |                                             |
| 325 | MH.11A - Sơn chống thấm pha xi măng        | Thùng | 18L/thùng                                             | 2.170.000                                   |
| 326 |                                            | Lon   | 5L/lon                                                | 624.000                                     |
| 327 | CTM - Sơn chống thấm màu ngoại thất        | Thùng | 18L/thùng                                             | 2.787.000                                   |
| 328 |                                            | Lon   | 5L/lon                                                | 795.000                                     |

| STT | Loại vật liệu                                           | ĐVT                       | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | 2                                                       | 3                         | 4                                                     | 5                                           |
|     | SƠN INFOR                                               | Công ty CP Infor Việt Nam |                                                       | Giá tại Lào Cai                             |
|     | Sơn trong nhà                                           |                           |                                                       |                                             |
| 329 | Infor sơn mịn nội thất E200 plus                        | Thùng                     | 22kg/ thùng                                           | 758.181                                     |
| 330 |                                                         | Lon                       | 5.65kg/lon                                            | 294.545                                     |
| 331 | Infor sơn mịn nội thất cao cấp E300                     | Thùng                     | 22kg/thùng                                            | 1.442.727                                   |
| 332 |                                                         | Lon                       | 5.65kg/lon                                            | 483.636                                     |
| 333 | Infor nano protect sơn siêu trắng nano nội thất cao cấp | Thùng                     | 22kg/thùng                                            | 1.683.636                                   |
| 334 |                                                         | Lon                       | 5.6kg/lon                                             | 504.545                                     |
| 335 | Infor A68 Green sơn bán bóng nội thất                   | Thùng                     | 19.8kg/thùng                                          | 2.908.181                                   |
| 336 |                                                         | Lon                       | 5.1kg/lon                                             | 848.181                                     |
| 337 | Infor E5000 sơn bóng nội thất                           | Thùng                     | 18.6kg/thùng                                          | 3.660.909                                   |
| 338 |                                                         | Lon                       | 4.8kg/lon                                             | 1.034.545                                   |
| 339 | Infor E7000 sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp         | Thùng                     | 18.6kg/thùng                                          | 4.034.545                                   |
| 340 |                                                         | Lon                       | 4.8kg/lon                                             | 1.177.272                                   |
| 341 | Infor sơn siêu bóng Nano nội thất                       | Lon                       | 5.2kg/lon                                             | 1.336.363                                   |
|     | Sơn ngoài trời                                          |                           |                                                       |                                             |
| 342 | Infor E500 Sơn mịn ngoại thất cao cấp                   | Thùng                     | 22kg/thùng                                            | 1.980.909                                   |
| 343 |                                                         | Lon                       | 5.7kg/lon                                             | 608.181                                     |
| 344 | Infor E8000 sơn bóng ngoại thất cao cấp                 | Thùng                     | 18.6kg/thùng                                          | 4.440.000                                   |
| 345 |                                                         | Lon                       | 4.8kg/lon                                             | 1.225.454                                   |
| 346 |                                                         | Lon                       | 0.98kg/lon                                            | 285.454                                     |
| 347 | Infor E6000 sơn bán bóng ngoại thất cao cấp             | Thùng                     | 19.8kg/thùng                                          | 3.780.000                                   |
| 348 |                                                         | Lon                       | 5.1kg/lon                                             | 1.001.818                                   |

| STT | Loại vật liệu                                    | ĐVT   | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|--------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | 2                                                | 3     | 4                                                     | 5                                           |
| 349 | Infor E9000 sơn chống nóng/sơn phủ trắng         | Lon   | 5.0kg/lon                                             | 1.909.090                                   |
| 350 | Infor E9000 sơn chống nóng/sơn lót               | Lon   |                                                       | 840.000                                     |
| 351 | Infor sơn siêu bóng Nano                         | Lon   | 5.2kg/lon                                             | 1.493.636                                   |
| 352 |                                                  | Lon   | 1.04kg/lon                                            | 327.272                                     |
|     | <b>Sơn chống thấm</b>                            |       |                                                       |                                             |
| 353 | Infor sơn chống thấm màu color CT                | Thùng | 18.6kg/thùng                                          | 3.384.545                                   |
| 354 |                                                  | Lon   | 4.9kg/lon                                             | 987.272                                     |
| 355 | Infor sơn chống thấm đa năng                     | Thùng | 18.2kg/thùng                                          | 3.007.272                                   |
| 356 |                                                  | Lon   | 5.1kg/lon                                             | 881.818                                     |
|     | <b>Sơn chống kiềm</b>                            |       |                                                       |                                             |
| 357 | Infor sơn lót chống kiềm nội thất eco            | Thùng | 21kg/thùng                                            | 1.222.727                                   |
| 358 |                                                  | Lon   | 5.6kg/lon                                             | 343.636                                     |
| 359 | Infor sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp        | Thùng | 21kg/thùng                                            | 2.007.272                                   |
| 360 |                                                  | Lon   | 5.6kg/lon                                             | 604.545                                     |
| 361 | Infor sơn lót chống kiềm ngoại thất Eco          | Thùng | 20.4kg/thùng                                          | 2.001.818                                   |
| 362 |                                                  | Lon   | 5.4kg/lon                                             | 590.909                                     |
| 363 | Infor sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp      | Thùng | 20kg/thùng                                            | 2.968.181                                   |
| 364 |                                                  | Lon   | 5.3kg/lon                                             | 883.636                                     |
| 365 | Infor sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano | Thùng | 19.5kg/thùng                                          | 3.834.545                                   |
| 366 |                                                  | Lon   | 5.2kg/lon                                             | 1.056.363                                   |
|     | <b>Sơn trang trí</b>                             |       |                                                       |                                             |
| 367 | Infor bóng clear                                 | Thùng | 16kg/thùng                                            | 2.784.545                                   |
| 368 |                                                  | Lon   | 4kg/lon                                               | 773.636                                     |

| STT | Loại vật liệu                                      | ĐVT   | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|----------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | 2                                                  | 3     | 4                                                     | 5                                           |
|     | <b>Sơn giả đá</b>                                  |       |                                                       |                                             |
| 369 | Sơn giả đá vẩy mịn                                 | Thùng | 18kg/thùng                                            | 2.056.363                                   |
| 370 |                                                    | Lon   | 4kg/lon                                               | 481.818                                     |
| 371 | Sơn giả đá vẩy trung                               | Thùng | 18kg/thùng                                            | 2.905.454                                   |
| 372 |                                                    | Lon   | 4kg/lon                                               | 672.272                                     |
| 373 | Sơn giả đá vẩy to                                  | Thùng | 18kg/thùng                                            | 2.134.545                                   |
| 374 |                                                    | Lon   | 4kg/lon                                               | 500.000                                     |
|     | <b>Sơn nhũ</b>                                     |       |                                                       |                                             |
| 375 | Sơn nhũ vàng                                       | Lon   | 4.5kg/lon                                             | 1.883.636                                   |
| 376 |                                                    |       | 0.9kg/lon                                             | 377.272                                     |
| 377 | Sơn nhũ bạc                                        | Lon   | 4.5kg/lon                                             | 1.319.090                                   |
| 378 |                                                    |       | 0.9kg/lon                                             | 268.181                                     |
| 379 | Sơn nhũ đồng                                       | Lon   | 4.5kg/lon                                             | 1.319.090                                   |
| 380 |                                                    |       | 0.9kg/lon                                             | 268.181                                     |
|     | <b>EPOXY</b>                                       |       |                                                       |                                             |
| 381 | INFOR EPOXY (sơn sàn công nghiệp cao cấp/ Sơn lót) | Thùng | (16:4)kg/thùng                                        | 5.161.818                                   |
| 382 |                                                    | Lon   | (4:1)kg/lon                                           | 1.310.000                                   |
| 383 | INFOR EPOXY (sơn sàn công nghệ cao cấp/sơn phủ)    | Thùng | (16:4)kg/thùng                                        | 5.947.272                                   |
| 384 |                                                    | Lon   | (4:1)kg/lon                                           | 1.588.181                                   |
|     | <b>Bột bả</b>                                      |       |                                                       |                                             |
| 385 | Bột bả nội thất cao cấp                            | Bao   | 40kg                                                  | 434.545                                     |
| 386 | Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp               | Bao   | 40kg                                                  | 514.545                                     |

| STT | Loại vật liệu                                                                        | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |                        |                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2                                                                                    | 3              | 4                                                     | 5                                            |                        |                        |
| III | NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP KIM LOẠI, TẤM ALUMINIUM, TẤM COMPACT CÁC LOẠI, TÔN MÀU HOA SEN |                | Công ty Cổ phần AUSTNAM/ Việt Nam                     | Giá bán tại TP Lào Cai                       |                        |                        |
|     | <b>Tấm lợp kim loại Suntek</b>                                                       |                |                                                       |                                              |                        |                        |
|     | <b>Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn PE,G550/G340</b>                 |                | Sơn PE,G550/G340                                      | <b>11 sóng (EC11)</b>                        | <b>6 sóng (EK106)</b>  | <b>5 sóng (EK108)</b>  |
| 387 | Độ dày 0,40mm                                                                        | m <sup>2</sup> | PE,G550/G340                                          | 133.636                                      | 134.545                | 131.818                |
| 388 | Độ dày 0,45mm                                                                        | m <sup>2</sup> | PE,G550/G340                                          | 145.455                                      | 146.364                | 143.636                |
|     | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm</b>                     |                | <b>Tỷ trọng (kg/m<sup>3</sup>)</b>                    | <b>11 sóng</b>                               |                        | <b>6 sóng</b>          |
| 389 | Độ dày 0,40mm                                                                        | m <sup>2</sup> | Lớp PU 28 - 32kg/m3                                   | 228.182                                      |                        | 227.273                |
| 390 | Độ dày 0,45mm                                                                        | m <sup>2</sup> | Lớp PU 28 - 32kg/m3                                   | 240.000                                      |                        | 239.091                |
|     | <b>Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE</b>                             |                |                                                       |                                              |                        |                        |
| 391 | Tôn Elok 420 dày 0,45mm (G550)                                                       | m <sup>2</sup> | G550                                                  | 209.091                                      |                        |                        |
| 392 | Tôn ESEAM 480 dày 0,45mm (G340)                                                      | m <sup>2</sup> | G340                                                  | 197.273                                      |                        |                        |
|     | <b>Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)</b>                                               |                |                                                       | <b>Độ dày</b>                                |                        |                        |
|     |                                                                                      |                |                                                       | <b>0,40mm</b>                                | <b>0,45mm</b>          |                        |
| 393 | Khổ rộng 300mm                                                                       | m              | 300mm                                                 | 43.636                                       |                        | 47.273                 |
| 394 | Khổ rộng 400mm                                                                       | m              | 400mm                                                 | 56.364                                       |                        | 60.909                 |
| 395 | Khổ rộng 600mm                                                                       | m              | 600mm                                                 | 78.636                                       |                        | 86.818                 |
|     | <b>Vật tư phụ</b>                                                                    |                |                                                       |                                              |                        |                        |
| 396 | Đai dắc tôn Elok, Eseam                                                              | Chiếc          |                                                       | 11.000                                       |                        |                        |
| 397 | Vít sắt dài 65mm                                                                     | Chiếc          | Dài 65mm                                              | 2.300                                        |                        |                        |
| 398 | Vít sắt dài 45mm                                                                     | Chiếc          | Dài 45mm                                              | 1.700                                        |                        |                        |
| 399 | Vít sắt dài 20 mm                                                                    | Chiếc          | Dài 20mm                                              | 1.200                                        |                        |                        |
| 342 | Vít bắt đai                                                                          | Chiếc          |                                                       | 700                                          |                        |                        |
|     | <b>Tấm lợp kim loại AUSTNAM</b>                                                      |                |                                                       |                                              |                        |                        |
|     | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550</b>          |                | <b>(A/Z150), sơn Polyester, G550</b>                  | <b>11 sóng (AC11)</b>                        | <b>6 sóng ATEK1000</b> | <b>5 sóng ATEK1088</b> |
| 343 |                                                                                      | m <sup>2</sup> | Độ dày 0,45mm                                         | 201.818                                      | 202.727                | 198.182                |
| 344 |                                                                                      | m <sup>2</sup> | Độ dày 0,47mm                                         | 205.455                                      | 206.364                | 202.727                |

| STT | Loại vật liệu                                                                    | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |                    |                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------|------------------------------|
| 1   | 2                                                                                | 3              | 4                                                     | 5                                            |                    |                              |
|     | Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550                 |                | Độ dày                                                | Tôn AD 11 (11 sóng)                          | Tôn AD 06 (6 sóng) | Tôn AD 05 (5 sóng)           |
| 345 |                                                                                  | m <sup>2</sup> | Độ dày 0,42mm                                         | 190.000                                      | 190.909            | 187.273                      |
| 346 |                                                                                  | m <sup>2</sup> | Độ dày 0,45mm                                         | 197.373                                      | 198.182            | 194.545                      |
|     | Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kép (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340 |                | Độ dày                                                | Tôn ALOK420 (3 sóng)                         |                    | Tôn ASEAM (2 sóng)           |
| 347 |                                                                                  | m <sup>2</sup> | Độ dày 0,45mm                                         | 261.818                                      |                    | 240.090                      |
| 348 |                                                                                  | m <sup>2</sup> | Độ dày 0,47mm                                         | 267.273                                      |                    | 245.455                      |
|     | Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340 - G550    |                | Tỷ trọng (kg/m³)                                      | Tôn AR - EPS (50/0.35; 5 sóng)               |                    | Tôn AR-EPS (50/0,40; 5 sóng) |
| 349 | Độ dày 0,40                                                                      | m <sup>2</sup> | EPS11kg/m3                                            | 373.636                                      |                    | 386.364                      |
| 350 | Độ dày 0,45                                                                      | m <sup>2</sup> | EPS11kg/m3                                            | 389.091                                      |                    | 399.091                      |
|     | Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340          |                | Tỷ trọng (kg/m³)                                      | AP- EPS                                      |                    |                              |
| 351 | AP -EPS - 0,35/50/0,35                                                           | m <sup>2</sup> | EPS11kg/m3                                            | 328.182                                      |                    |                              |
| 352 | AP -EPS - 0,40/50/0,35                                                           | m <sup>2</sup> | EPS11kg/m3                                            | 339.091                                      |                    |                              |
| 353 | AP -EPS - 0,40/50/0,40                                                           | m <sup>2</sup> | EPS11kg/m3                                            | 349.091                                      |                    |                              |
| 354 | AP -EPS - 0,45/50/0,40                                                           | m2             | EPS11kg/m3                                            | 360.909                                      |                    |                              |
|     | Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18 mm, tôn mạ A/z 150                    |                | Tỷ trọng (kg/m³)                                      | Tôn APU1 (11 sóng)                           |                    | Tôn APU1 (6 sóng)            |
| 355 | APU1- 0,45mm                                                                     | m <sup>2</sup> | PU 28 - 32kg/m3                                       | 294.545                                      |                    | 290.909                      |
| 356 | APU1 - 0,47mm                                                                    | m <sup>2</sup> | PU 28 - 32kg/m3                                       | 298.182                                      |                    | 295.455                      |
|     | Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18mm, tôn mạ A/z 100                     |                | Tỷ trọng (kg/m³)                                      | Tôn ADPU1 (11 sóng)                          |                    | Tôn ADPU1 (6 sóng)           |
| 357 | ADPU1 - 0,40mm                                                                   | m <sup>2</sup> | PU 28 - 32kg/m3                                       | 276.364                                      |                    | 272.727                      |
| 358 | ADPU1 - 0,42mm                                                                   | m <sup>2</sup> | PU 28 - 32kg/m3                                       | 282.727                                      |                    | 279.091                      |
|     | Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)                                                  | ĐVT            |                                                       | Độ dày                                       |                    |                              |
|     |                                                                                  |                |                                                       | Độ dày 0,42                                  | Độ dày 0,45        | Độ dày0,47                   |
| 359 | Tôn khổ rộng 300mm                                                               | md             | TCVN 3601: 1981                                       | 55.909                                       | 60.455             | 61.364                       |
| 360 | Tôn khổ rộng 400mm                                                               | md             | TCVN 3601: 1982                                       | 73.182                                       | 78.636             | 80.455                       |
| 361 | Khô rộng 600mm                                                                   | md             | TCVN 3601: 1983                                       | 104.545                                      | 113.636            | 116.364                      |

| STT | Loại vật liệu                 | ĐVT                                              | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)        |                         |
|-----|-------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | 2                             | 3                                                | 4                                                     | 5                                                   |                         |
|     | <b>Vật tư phụ</b>             |                                                  |                                                       |                                                     |                         |
| 362 | Đai bắt tôn Alok              | Chiếc                                            |                                                       | 11.000                                              |                         |
| 363 | Vít sắt dài 65mm              | Chiếc                                            |                                                       | 2.300                                               |                         |
| 364 | Vít sắt dài 45mm              | Chiếc                                            |                                                       | 1.700                                               |                         |
| 365 | Vít sắt dài 20 mm             | Chiếc                                            |                                                       | 1.200                                               |                         |
| 366 | Vít bắt đai                   | Chiếc                                            |                                                       | 700                                                 |                         |
|     | <b>TÔN CÁCH NHIỆT HOA SEN</b> | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN/VIỆT NAM</b> |                                                       | <b>Giá tại tỉnh Lào Cai</b>                         |                         |
|     | <b>Độ dày</b>                 |                                                  | <b>Độ mạ</b>                                          | <b>Tôn lạnh cách nhiệt</b>                          |                         |
|     |                               |                                                  |                                                       | <b>Độ dày xấp 16 mm</b>                             | <b>Độ dày xấp 18 mm</b> |
| 367 | Độ dày 0,30mm                 | m <sup>2</sup>                                   | AZ100                                                 | 143.636                                             | 145.455                 |
| 368 | Độ dày 0.35mm                 | m <sup>2</sup>                                   | AZ100                                                 | 152.727                                             | 154.545                 |
| 369 | Độ dày 0.40mm                 | m <sup>2</sup>                                   | AZ100                                                 | 161.818                                             | 163.636                 |
| 370 | Độ dày 0.45mm                 | m <sup>2</sup>                                   | AZ100                                                 | 171.818                                             | 173.636                 |
| 371 | Độ dày 0,50mm                 | m <sup>2</sup>                                   | AZ100                                                 | 180.909                                             | 182.727                 |
|     | <b>Độ dày</b>                 |                                                  | <b>Độ mạ</b>                                          | <b>Tôn lạnh màu cách nhiệt ( AZ050) Màu thường</b>  |                         |
|     |                               |                                                  |                                                       | <b>Độ dày xấp 9 16 mm</b>                           | <b>Độ dày xấp 18 mm</b> |
| 372 | Độ dày 0.30mm                 | m <sup>2</sup>                                   | AZ100                                                 | 141.818                                             | 143.636                 |
| 373 | Độ dày 0.35mm                 | m <sup>2</sup>                                   | AZ100                                                 | 150.909                                             | 152.727                 |
| 374 | Độ dày 0.40mm                 | m <sup>2</sup>                                   | AZ100                                                 | 160.000                                             | 161.818                 |
| 375 | Độ dày 0.45mm                 | m <sup>2</sup>                                   | AZ100                                                 | 170.000                                             | 171.818                 |
| 376 | Độ dày 0.50mm                 | m <sup>2</sup>                                   | AZ100                                                 | 179.091                                             | 180.909                 |
|     | <b>Độ dày</b>                 |                                                  | <b>Độ mạ</b>                                          | <b>Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050 (Màu đặc biệt)</b> |                         |
|     |                               |                                                  |                                                       | <b>Độ dày xấp 16 mm</b>                             | <b>Độ dày xấp 18 mm</b> |
| 377 | Độ dày 0.30mm                 | m <sup>2</sup>                                   | AZ100                                                 | 138.182                                             | 140.000                 |
| 378 | Độ dày 0.35mm                 | m <sup>2</sup>                                   | AZ100                                                 | 147.273                                             | 149.091                 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |         |
|-----|---------------|----------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 1   | 2             | 3              | 4                                                     | 5                                            |         |
| 379 | Độ dày 0.40mm | m <sup>2</sup> | AZ100                                                 | 156.364                                      | 158.182 |
| 380 | Độ dày 0.45mm | m <sup>2</sup> | AZ100                                                 | 165.455                                      | 168.182 |
| 381 | Độ dày 0.50mm | m <sup>2</sup> | AZ100                                                 | 175.455                                      | 177.273 |
|     | Tôn hoa sen   |                | Khổ rộng (mm)                                         | Tôn hoa sen Gold                             |         |
|     | Độ dày        |                |                                                       | Đơn giá                                      |         |
| 382 | Độ dày 0.50mm | m <sup>2</sup> | 0.50                                                  | 146.364                                      |         |
|     | Độ dày        |                | Tôn hoa sen Gold cách nhiệt                           |                                              |         |
|     |               |                | Độ dày xấp 16mm                                       | Độ dày xấp 18mm                              |         |
| 383 | Độ dày 0.50mm | m <sup>2</sup> | 212.727                                               | 216.364                                      |         |
|     | Độ dày        |                | Độ mạ                                                 | Tôn lạnh (AZ070)                             |         |
|     |               |                |                                                       | Đơn giá                                      |         |
| 384 | Độ dày 0.25mm | m <sup>2</sup> | AZ070                                                 | 70.909                                       |         |
| 385 | Độ dày 0.30mm | m <sup>2</sup> | AZ070                                                 | 80.909                                       |         |
| 386 | Độ dày 0.35mm | m <sup>2</sup> | AZ100                                                 | 90.909                                       |         |
| 387 | Độ dày 0.40mm | m <sup>2</sup> | AZ100                                                 | 102.727                                      |         |
| 388 | Độ dày 0.45mm | m <sup>2</sup> | AZ100                                                 | 112.727                                      |         |
| 389 | Độ dày 0.50mm | m <sup>2</sup> | AZ100                                                 | 123.636                                      |         |
|     | Độ dày        |                | Độ mạ                                                 | Tôn lạnh màu thường AZ050                    |         |
|     |               |                |                                                       | Đơn giá                                      |         |
| 390 | Độ dày 0.25mm | m <sup>2</sup> | AZ070                                                 | 71.818                                       |         |
| 391 | Độ dày 0.30mm | m <sup>2</sup> | AZ070                                                 | 82.727                                       |         |
| 392 | Độ dày 0.35mm | m <sup>2</sup> | AZ100                                                 | 93.636                                       |         |
| 393 | Độ dày 0.40mm | m <sup>2</sup> | AZ100                                                 | 104.545                                      |         |

| STT       | Loại vật liệu                                                  | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----------|----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1         | 2                                                              | 3              | 4                                                     | 5                                            |
| 394       | Độ dày 0.45mm                                                  | m <sup>2</sup> | AZ100                                                 | 116.364                                      |
| 395       | Độ dày 0.50mm                                                  | m <sup>2</sup> | AZ100                                                 | 128.182                                      |
|           | Độ dày                                                         |                | Độ mạ                                                 | Tôn lạnh màu đặc biệt AZ050                  |
|           |                                                                |                |                                                       | Đơn giá                                      |
| 396       | Độ dày 0.25mm                                                  | m <sup>2</sup> | AZ070                                                 | 68.182                                       |
| 397       | Độ dày 0.30mm                                                  | m <sup>2</sup> | AZ070                                                 | 79.091                                       |
| 398       | Độ dày 0.35mm                                                  | m <sup>2</sup> | AZ100                                                 | 90.000                                       |
| 399       | Độ dày 0.40mm                                                  | m <sup>2</sup> | AZ100                                                 | 100.909                                      |
| 400       | Độ dày 0.45mm                                                  | m <sup>2</sup> | AZ100                                                 | 112.727                                      |
| 401       | Độ dày 0.50mm                                                  | m <sup>2</sup> | AZ100                                                 | 124.545                                      |
| <b>IV</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM TẮM, NGÓI LỢP CÁC LOẠI</b>                    |                | <b>CÔNG TY TNHH HƯNG TÍN</b>                          | <b>Thành phố Lào Cai</b>                     |
| 402       | Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22v/m2) A1: KT340x250x13mm      | Viên           | TCVN-1452-86                                          | 14.074                                       |
| 403       | Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22v/m2) A3: KT340x250x13mm      | Viên           | TCVN-1452-86                                          | 9.451                                        |
| 404       | Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc to loại A1 (360 x 17mm) | Viên           | TCVN-1452-87                                          | 28.250                                       |
| 405       | Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc trung, loại A1          | Viên           | TCVN-1452-87                                          | 20.409                                       |
| 406       | Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc tiểu loại A1            | Viên           | TCVN-1452-87                                          | 15.327                                       |
| 407       | Ngói mũi hài, 150, loại A1                                     | Viên           | TCVN-1452-87                                          | 5.109                                        |
|           | <b>Ngói phẳng Fuji</b>                                         |                |                                                       |                                              |
| 408       | Ngói phẳng Fuji (380x210mm)                                    | Viên           | M1; M2; M3; M4; M5; M10;                              | 47.700                                       |
| 409       | Ngói phẳng Fuji (380x210mm)                                    | Viên           | M6, M9                                                | 49.500                                       |
| 410       | Ngói phẳng Fuji (380x210mm)                                    | Viên           | M7, M8                                                | 51.500                                       |
| 411       | Ngói nóc phẳng ( 320X165mm)                                    | Viên           |                                                       | 72.000                                       |

| STT | Loại vật liệu                  | ĐVT    | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|--------------------------------|--------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1   | 2                              | 3      | 4                                                     | 5                                            |
| 412 | Ngói rìa trái (320x165mm)      | Viên   |                                                       | 81.500                                       |
| 413 | Ngói rìa phải(380x210mm)       | Viên   |                                                       | 81.500                                       |
| 414 | Ngói cuối mái phẳng(380x210mm) | Viên   |                                                       | 89.250                                       |
| 415 | Ngói cuối nóc phẳng            | Viên   |                                                       | 89.250                                       |
|     | <b>Ngói sóng Prime</b>         |        |                                                       |                                              |
| 416 | Ngói lợp chính (Màu 101,108)   | Viên   | 10,3 viên/m                                           | 23.000                                       |
| 417 | Ngói lợp chính (Màu tím than)  | Viên   | 10,3 viên/m                                           | 25.917                                       |
| 418 | Ngói nóc                       | Viên   | 4viên/md                                              | 31.500                                       |
| 419 | Ngói rìa                       | Viên   | 4viên/md                                              | 31.500                                       |
| 420 | Ngói cuối nóc                  | Viên   |                                                       | 55.000                                       |
| 421 | Ngói cuối rìa                  | Viên   |                                                       | 55.000                                       |
| 422 | Ngói 3 chạc (424x335mm)        | Viên   |                                                       | 119.220                                      |
|     | <b>Ngói sóng Fuji</b>          |        |                                                       |                                              |
| 423 | Ngói sóng Fuji (424x335mm)     | đ/viên | M1; M2; M3; M4; M5; M10;                              | 37.100                                       |
| 424 | Ngói sóng Fuji (424x335mm)     | đ/viên | M6, M9                                                | 38.100                                       |
| 425 | Ngói sóng Fuji (300x125mm)     | đ/viên | M7, M8                                                | 39.100                                       |
|     | Ngói nóc                       |        |                                                       | 55.000                                       |
| 426 | Ngói lót nóc                   | đ/viên |                                                       | 33.000                                       |
|     | <b>Ngói lợp Taimu</b>          |        | <b>Hợp tác xã sản xuất VLXD&amp;DVTH Nghị Lang</b>    | <b>Huyện Bảo Yên</b>                         |
| 427 | Ngói lợp Taimu                 | Viên   | 425x335mm                                             | 17.000                                       |
| 428 | Ngói nóc                       | Viên   | 330x320mm                                             | 26.000                                       |
| 429 | Ngói rìa                       | Viên   | 430x280mm                                             | 26.000                                       |
| 430 | Ngói lót nóc sóng to           | Viên   | 310x280mm                                             | 28.000                                       |
| 431 | Ngói cuối nóc                  | Viên   | 330x320mm                                             | 36.000                                       |
| 432 | Ngói cuối rìa                  | Viên   | 430x280mm                                             | 36.000                                       |
| 433 | Ngói chữ T                     | Viên   | 450x380mm                                             | 45.000                                       |
| 434 | Ngói ghép 4                    | Viên   | 420x420mm                                             | 45.000                                       |

| STT | Loại vật liệu                                                                        | ĐVT   | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1   | 2                                                                                    | 3     | 4                                                     | 5                                            |
| V   | <b>NHÓM VẬT LIỆU CHỐNG THẤM</b>                                                      |       |                                                       | <b>Giá tại Lào Cai</b>                       |
|     | <b>Sơn chống thấm Polyurethane</b>                                                   |       | <b>Công ty TNHH HABOHOME</b>                          |                                              |
| 435 | Euro Polymers UP-100 Primer - Một thành phần gốc Polyurethane                        | Thùng | 16Kg/Thùng                                            | 3.192.000                                    |
| 436 | Euro Polymers UP-144 -Một thành phần gốc Polyurethane                                | Thùng | 25Kg/Thùng                                            | 3.696.000                                    |
| 437 | Euro Polymers UP-166 - Một thành phần gốc Polyurethane                               | Thùng | 25Kg/Thùng                                            | 4.473.000                                    |
| 438 | Euro Polymers UP-266 Top Coat -2 thành phần gốc Polyurethane                         | Bộ    | 18Kg/Bộ<br>( A:16kg, B: 2Kg)                          | 5.075.000                                    |
| 439 | Thinner 18 Dung môi pha loãng                                                        | Thùng | 15kg(18L)/Thùng                                       | 2.410.800                                    |
|     | <b>Sơn Epoxy gốc nước cho bề nước ăn và nước thải, nền gạch men, nền ẩm ướt ....</b> |       |                                                       |                                              |
| 440 | Sơn lót Epoxy gốc nước Euro Polymer EP-2WT - Hai thành phần                          | Bộ    | 20Kg/Bộ<br>( A:16kg, B: 4Kg)                          | 5.964.000                                    |
| 441 | Sơn phủ Epoxy gốc nước Euro PolymerEC-2WT - Hai thành phần                           | Bộ    | 20Kg/Bộ<br>( A:16kg, B: 4Kg)                          | 5.208.000                                    |
|     | <b>Sơn Epoxy gốc dung môi và không dung môi cho nền</b>                              |       |                                                       |                                              |
| 442 | Euro Polymers EP-200 - 2 thành phần gốc Epoxy                                        | Bộ    | 20Kg/Bộ<br>( A:16kg, B: 4Kg)                          | 3.998.400                                    |
| 443 | Euro Polymers EC-210 - 2 thành phần gốc Epoxy                                        | Bộ    | 20Kg/Bộ<br>( A:16kg, B: 4Kg)                          | 4.278.4000                                   |
| 444 | Euro Polymers EL-240 - 2 thành phần gốc Epoxy                                        | Bộ    | 24Kg/Bộ<br>( A:20kg, B: 4Kg)                          | 5.208.000                                    |
| 445 | Euro Polymers EL-245 - 2 thành phần gốc Epoxy                                        | Bộ    | 21Kg/Bộ<br>( A:18kg, B: 3Kg)                          | 4.130.700                                    |
| 446 | Thinner 20 - Dung môi pha loãng                                                      | Thùng | 15Kg /Thùng                                           | 2.572.500                                    |
|     | <b>Sơn cho sắt, bê tông...</b>                                                       |       |                                                       |                                              |
| 447 | Euro Polymers ZP-300 -2 thành phần gốc Epoxy                                         | Bộ    | 21.5kg/ Bộ<br>(A:18.43kg, B:3.07Kg)                   | 4.593.000                                    |
| 448 | Euro Polymers PU Coating Paint -2 thành phần gốc Polyurethane                        | Bộ    | 22Kg/Bộ<br>(A:20kg, B:2Kg)                            | 5.775.000                                    |
| 449 | Thinner 30 - Dung môi pha loãng                                                      | Thùng | 15kg/Thùng                                            | 2.459.400                                    |
|     | <b>Keo xây dựng</b>                                                                  |       |                                                       |                                              |
| 450 | Epoxy Resin DY-101 - 2 thành phần                                                    | Bộ    | 20Kg/Bộ<br>(A:10kg, B: 10Kg)                          | 2.520.000                                    |
|     | <b>Chống thấm sơn Toa</b>                                                            |       | <b>Công ty TNHH Sơn Toa/ Việt Nam</b>                 | <b>Giá tại tỉnh Lào Cai</b>                  |
| 451 | TOA chống thấm đa năng ( Chống thấm xi măng)                                         | Thùng | 20kg/Thùng                                            | 3.418.182                                    |
| 452 |                                                                                      | Lon   | 4 kg/Lon                                              | 783.636                                      |
| 453 |                                                                                      | Lon   | 1 kg/Lon                                              | 240.909                                      |

| STT | Loại vật liệu                                                     | ĐVT   | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1   | 2                                                                 | 3     | 4                                                     | 5                                            |
| 454 | TOA FloorScal chống thấm sàn ( Chống thấm xi măng)                | Thùng | 20kg/Thùng                                            | 3.418.182                                    |
| 455 |                                                                   | Lon   | 4kg/Lon                                               | 783.636                                      |
| 456 | TOA WaterBlock Color - chống thấm màu (Chống thấm một thành phần) | Thùng | 20kg/Thùng                                            | 3.854.545                                    |
| 457 |                                                                   | Thùng | 6kg/Thùng                                             | 1.184.545                                    |
| 458 | TOA Weatherkote No.3 - ( Chống thấm đen- Bilumen)                 | Thùng | 18kg/Thùng                                            | 2.180.000                                    |
| 459 |                                                                   | Lon   | 3,5kg/Lon                                             | 500.000                                      |
| 460 |                                                                   | Lon   | 1kg/Lon                                               | 181.818                                      |
| VI  | <b>NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU CHỐNG SÉT</b>                       |       | <b>CÔNG TY TNHH K2A /VIỆT NAM</b>                     | <b>Giá tại HÀ NỘI</b>                        |
|     | <b>Bảng giá phụ kiện tiếp địa</b>                                 |       |                                                       |                                              |
| 461 | Cọc mạ đồng                                                       | Cái   | D16 dài 2,4m - Việt Nam                               | 175.000                                      |
| 462 | Cọc đồng vàng                                                     | Cái   | D16 dài 2,4m - Việt Nam                               | 750.000                                      |
| 463 | Cọc đồng đỏ                                                       | Cái   | D16 dài 2,4m - Việt Nam                               | 1.300.000                                    |
| 464 | Kim thu sét sắt đầu đồng                                          | Cái   | Việt Nam                                              | 100.000                                      |
| 465 | Kẹp băng đồng                                                     | Cái   | Việt Nam                                              | 45.000                                       |
| 466 | Kẹp băng đồng loại mỏng                                           | Cái   | Việt Nam                                              | 30.000                                       |
| 467 | Kẹp băng ngã 4                                                    | Cái   | Việt Nam                                              | 90.000                                       |
| 468 | Kẹp cáp                                                           | Cái   | Việt Nam                                              | 70.000                                       |
| 469 | Kẹp cáp ngã 4                                                     | Cái   | Việt Nam                                              | 110.000                                      |
| 470 | Hồ kiểm tra tiếp địa                                              | Cái   | Việt Nam                                              | 2.100.000                                    |
| 471 | Kẹp cáp - cọc                                                     | Cái   | Việt Nam                                              | 32.000                                       |
| 472 | Kẹp U băng                                                        | Cái   | Việt Nam                                              | 75.000                                       |
| 473 | Kẹp U cáp                                                         | Cái   | Việt Nam                                              | 75.000                                       |
| 474 | Khớp nối cọc                                                      | Cái   | Việt Nam                                              | 70.000                                       |
| 475 | Băng đồng 25x3mm                                                  | md    | 25x3mm- Việt Nam                                      | 175.000                                      |
| 476 | Thuốc hàn hóa nhiệt 90gr (Việt Nam)                               | hộp   | Việt Nam                                              | 90.000                                       |
| 477 | Thuốc hàn hóa nhiệt 115gr (Việt Nam)                              | hộp   | 115gr - Việt Nam                                      | 120.000                                      |
| 478 | Khuôn hàn hóa nhiệt loại N                                        | Cái   | Việt Nam                                              | 1.900.000                                    |
| 479 | Hộp kiểm tra tiếp địa                                             | Cái   | 210x160x100- Việt Nam                                 | 250.000                                      |
| 480 | Thép dẹt mạ kẽm 40x4                                              | Hộp   | Việt Nam                                              | 60.000                                       |

| STT | Loại vật liệu                                             | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ                                                                                                                                       | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)       |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                         | 3   | 4                                                                                                                                                                                           | 5                                                  |
| 481 | Trụ đỡ kim thu sét cao 5m (gồm phụ kiện)                  | Trụ | 5m -gồm phụ kiện                                                                                                                                                                            | 2.100.000                                          |
| 482 | Cọc tiếp địa mạ kẽm                                       | Cái | V50x5x2.5m- VN                                                                                                                                                                              | 350.000                                            |
| 483 | Cọc tiếp địa mạ kẽm                                       | Cái | V63x5x2.5m- VN                                                                                                                                                                              | 410.000                                            |
| 484 | Cọc tiếp địa mạ kẽm                                       | Cái | V63x6x2.5m- Việt Nam                                                                                                                                                                        | 455.000                                            |
| 485 | Thép tròn mạ kẽm D10                                      | Cái | D10 -Việt Nam                                                                                                                                                                               | 26.000                                             |
| 486 | Thép dẹt mạ kẽm 30x3                                      | Cái | 30x3 - Việt Nam                                                                                                                                                                             | 50.000                                             |
| VII | NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU TRẦN VÁCH THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG |     | CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM                                                                                                                                       | GIÁ TẠI TỈNH LÀO CAI<br>(Giá chưa bao gồm sơn, bả) |
|     | Hệ thống trần                                             |     |                                                                                                                                                                                             |                                                    |
| 487 | Hệ trần chìm thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn              | m2  | Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) và phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác | 215.000                                            |
|     |                                                           |     | Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm                                                                                                                                                    |                                                    |
|     |                                                           |     | Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm                                                                                                                                                     |                                                    |
|     |                                                           |     | Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm                                                                                                                                                    |                                                    |
|     |                                                           |     | Vít thạch cao 25                                                                                                                                                                            |                                                    |
|     |                                                           |     | Ty ren                                                                                                                                                                                      |                                                    |
|     |                                                           |     | Tắc kê dạn                                                                                                                                                                                  |                                                    |
|     |                                                           |     | Ốc                                                                                                                                                                                          |                                                    |
|     |                                                           |     | Bột xử lý mối nối Gypfiller                                                                                                                                                                 |                                                    |
|     |                                                           |     | Băng giấy Vĩnh Tường                                                                                                                                                                        |                                                    |
|     |                                                           |     | Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9mm)                                                                                                                              |                                                    |
| 488 | Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiết kiệm                         | m2  | Khung trần chìm VTC-EKO 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác     | 205.000                                            |
|     |                                                           |     | Khung trần chìm VTC-EKO 3050 dày 0.72mm                                                                                                                                                     |                                                    |
|     |                                                           |     | Khung trần chìm VTC-TIKA 4000 dày 0.4mm                                                                                                                                                     |                                                    |
|     |                                                           |     | Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm                                                                                                                                                    |                                                    |
|     |                                                           |     | Vít thạch cao 25                                                                                                                                                                            |                                                    |
|     |                                                           |     | Ty ren                                                                                                                                                                                      |                                                    |
|     |                                                           |     | Tắc kê dạn                                                                                                                                                                                  |                                                    |
|     |                                                           |     | Ốc                                                                                                                                                                                          |                                                    |
|     |                                                           |     | Bột xử lý mối nối Gypfiller                                                                                                                                                                 |                                                    |
|     |                                                           |     | Băng giấy Vĩnh Tường                                                                                                                                                                        |                                                    |
|     |                                                           |     | Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9mm)                                                                                                                              |                                                    |

| STT | Loại vật liệu                                                                              | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ                                                                                                                                           | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1   | 2                                                                                          | 3   | 4                                                                                                                                                                                               | 5                                            |
| 489 | <b>Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm- tấm Vĩnh Tường Gyproc chịu ẩm 9mm ( hành lang, wc)</b> | m2  | <b>Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x9mm)Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác</b>     | 235.000                                      |
|     |                                                                                            |     | Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm                                                                                                                                                        |                                              |
|     |                                                                                            |     | Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm                                                                                                                                                         |                                              |
|     |                                                                                            |     | Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm                                                                                                                                                        |                                              |
|     |                                                                                            |     | Vít thạch cao 25                                                                                                                                                                                |                                              |
|     |                                                                                            |     | Ty ren                                                                                                                                                                                          |                                              |
|     |                                                                                            |     | Tắc kê dạn                                                                                                                                                                                      |                                              |
|     |                                                                                            |     | Ốc                                                                                                                                                                                              |                                              |
|     |                                                                                            |     | Bột xử lý mối nối Gypfiller                                                                                                                                                                     |                                              |
|     |                                                                                            |     | Băng giấy Vĩnh Tường                                                                                                                                                                            |                                              |
|     |                                                                                            |     | Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chịu ẩm 9mm (1220x2440x9mm)                                                                                                                                     |                                              |
| 490 | <b>Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm tấm 12.5mm</b>                                          | m2  | <b>Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác</b> | 265.000                                      |
|     |                                                                                            |     | Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm                                                                                                                                                        |                                              |
|     |                                                                                            |     | Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm                                                                                                                                                         |                                              |
|     |                                                                                            |     | Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm                                                                                                                                                        |                                              |
|     |                                                                                            |     | Vít thạch cao 25                                                                                                                                                                                |                                              |
|     |                                                                                            |     | Ty ren                                                                                                                                                                                          |                                              |
|     |                                                                                            |     | Tắc kê dạn                                                                                                                                                                                      |                                              |
|     |                                                                                            |     | Ốc                                                                                                                                                                                              |                                              |
|     |                                                                                            |     | Bột xử lý mối nối Gypfiller                                                                                                                                                                     |                                              |
|     |                                                                                            |     | Băng giấy Vĩnh Tường                                                                                                                                                                            |                                              |
|     |                                                                                            |     | Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chịu ẩm 9mm (1220x2440x12.5mm)                                                                                                                                  |                                              |
| 491 | <b>Hệ trần chìm Vĩnh Tường lọc không khí.</b>                                              | m2  | <b>Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Active Air 00x9mm)Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác</b>          | 255.000                                      |
|     |                                                                                            |     | Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm                                                                                                                                                        |                                              |
|     |                                                                                            |     | Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm                                                                                                                                                         |                                              |
|     |                                                                                            |     | Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm                                                                                                                                                        |                                              |
|     |                                                                                            |     | Vít thạch cao 25                                                                                                                                                                                |                                              |
|     |                                                                                            |     | Ty ren                                                                                                                                                                                          |                                              |
|     |                                                                                            |     | Tắc kê dạn                                                                                                                                                                                      |                                              |
|     |                                                                                            |     | Ốc                                                                                                                                                                                              |                                              |
|     |                                                                                            |     | Bột xử lý mối nối Gypfiller                                                                                                                                                                     |                                              |
|     |                                                                                            |     | Băng giấy Vĩnh Tường                                                                                                                                                                            |                                              |
|     |                                                                                            |     | Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Active Air (1200x2400x9mm)                                                                                                                                      |                                              |

| STT | Loại vật liệu                                                         | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ                                                                                                                                      | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1   | 2                                                                     | 3   | 4                                                                                                                                                                                          | 5                                            |
| 492 | Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu chuẩn                                     | m2  | Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm, Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác | 196.560                                      |
|     |                                                                       |     | Khung trần nổi VT-Topline3660 (38x24x3660)                                                                                                                                                 |                                              |
|     |                                                                       |     | Khung trần nổi VT-Topline 1220 (28x24x3660)                                                                                                                                                |                                              |
|     |                                                                       |     | Khung trần nổi VT-Topline 610 (28x24x3660)                                                                                                                                                 |                                              |
|     |                                                                       |     | Khung trần nổi VT 18/22 (18x22x3600)                                                                                                                                                       |                                              |
|     |                                                                       |     | Tắc kê thép                                                                                                                                                                                |                                              |
|     |                                                                       |     | Pat treo 2 lỗ                                                                                                                                                                              |                                              |
|     |                                                                       |     | Ty dây                                                                                                                                                                                     |                                              |
|     |                                                                       |     | Tăng dờ điều chỉnh Inox                                                                                                                                                                    |                                              |
|     |                                                                       |     | Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm                                                                                                                                             |                                              |
| 493 | Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiết kiệm                                      | m2  | Khung xương trần nổi VTC-FineLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm                                                                                     | 185.000                                      |
|     |                                                                       |     | Khung trần nổi VT-Fineline3660 (38x24x3660)                                                                                                                                                |                                              |
|     |                                                                       |     | Khung trần nổi VT-Fineline 1220 (28x24x3660)                                                                                                                                               |                                              |
|     |                                                                       |     | Khung trần nổi VT-Fineline 610 (28x24x3660)                                                                                                                                                |                                              |
|     |                                                                       |     | Khung trần nổi VT 18/22 (18x22x3600)                                                                                                                                                       |                                              |
|     |                                                                       |     | Tắc kê thép                                                                                                                                                                                |                                              |
|     |                                                                       |     | Pat treo 2 lỗ                                                                                                                                                                              |                                              |
|     |                                                                       |     | Ty dây                                                                                                                                                                                     |                                              |
|     |                                                                       |     | Tăng dờ điều chỉnh Inox                                                                                                                                                                    |                                              |
|     |                                                                       |     | Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm                                                                                                                                             |                                              |
| 494 | Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương khe đen thẩm mỹ Smartline cao cấp. | m2  | Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao phủ PVC Vĩnh Tường Gyproc 8mm (VT4)                                                                                 | 225.000                                      |
|     |                                                                       |     | Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 khe đen (24x32x3660 mm)                                                                                                                                   |                                              |
|     |                                                                       |     | Khung trần nổi VT-SmartLINE1220 khe đen                                                                                                                                                    |                                              |
|     |                                                                       |     | Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 khe đen (24x32x610 mm)                                                                                                                                     |                                              |
|     |                                                                       |     | Khung trần nổi VT 18/22 (I) (18x22x3600mm)                                                                                                                                                 |                                              |
|     |                                                                       |     | Tắc kê thép                                                                                                                                                                                |                                              |
|     |                                                                       |     | Pat treo 2 lỗ                                                                                                                                                                              |                                              |
|     |                                                                       |     | Ty dây                                                                                                                                                                                     |                                              |
|     |                                                                       |     | Tăng dờ điều chỉnh Inox                                                                                                                                                                    |                                              |
|     |                                                                       |     | Tấm thạch cao phủ PVC Vĩnh Tường Gyproc 8mm (VT4)                                                                                                                                          |                                              |

| STT | Loại vật liệu                                             | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ                                     | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1   | 2                                                         | 3   | 4                                                                                         | 5                                            |
| 495 | Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm                           | m2  | Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex 3.5mm phủ PVC         | 215.000                                      |
|     |                                                           |     | Khung trần nổi VT-Topline3660 (38x24x3660)                                                |                                              |
|     |                                                           |     | Khung trần nổi VT-Topline 1220 (28x24x3660)                                               |                                              |
|     |                                                           |     | Khung trần nổi VT-Topline 610 (28x24x3660)                                                |                                              |
|     |                                                           |     | Khung trần nổi VT 18/22 (18x22x3600)                                                      |                                              |
|     |                                                           |     | Tắc kê thép                                                                               |                                              |
|     |                                                           |     | Pat treo 2 lỗ                                                                             |                                              |
|     |                                                           |     | Ty dây                                                                                    |                                              |
|     |                                                           |     | Tăng đơ điều chỉnh Inox                                                                   |                                              |
|     |                                                           |     | Tấm Duraflex 3.5mm phủ PVC                                                                |                                              |
|     |                                                           |     |                                                                                           |                                              |
| 496 | Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp | m2  | Khung xương trần nổi VTC-SmartLine3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm | 245.000                                      |
|     |                                                           |     | Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 khe đen (24x32x3660 mm)                                  |                                              |
|     |                                                           |     | Khung trần nổi VT-SmartLINE1220 khe đen (24x32x1220 mm)                                   |                                              |
|     |                                                           |     | Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 khe đen (24x32x610 mm)                                    |                                              |
|     |                                                           |     | Khung trần nổi VT 18/22 (I) (18x22x3600mm)                                                |                                              |
|     |                                                           |     | Tắc kê thép                                                                               |                                              |
|     |                                                           |     | Pat treo 2 lỗ                                                                             |                                              |
|     |                                                           |     | Ty dây                                                                                    |                                              |
|     |                                                           |     | Tăng đơ điều chỉnh Inox                                                                   |                                              |
|     |                                                           |     | Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm                                                         |                                              |
|     |                                                           |     |                                                                                           |                                              |
| 497 | Đơn giá nhân công lắp dựng hoàn chỉnh                     | m2  |                                                                                           | 35.000                                       |
|     | <b>NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC</b>                        |     |                                                                                           | <b>Thành phố Lào Cai</b>                     |
| 498 | Vôi cục loại I                                            | Kg  |                                                                                           | 13.000                                       |
| 499 | Vôi bột                                                   | Kg  |                                                                                           | 12.000                                       |
| 500 | Đinh các loại                                             | Kg  |                                                                                           | 20.000                                       |
| 501 | Que hàn                                                   | Kg  |                                                                                           | 51.000                                       |
| 502 | Que hàn Inox                                              | Kg  |                                                                                           | 280.000                                      |
| 503 | Que hàn đồng                                              | Kg  |                                                                                           | 300.000                                      |
| 504 | Cọc Tre gia cố nền móng                                   | Md  | Dài 2,5m - D=80-100mm                                                                     | 15.000                                       |

| STT | Loại vật liệu             | ĐVT            | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1   | 2                         | 3              | 4                                                     | 5                                            |
| 505 | Dây nylon                 | Cuộn           |                                                       | 50.000                                       |
| 506 | Sơn dầu (sắt, thép, gỗ)   | Kg             |                                                       | 62.000                                       |
| 507 | Bạt kê                    | M <sup>2</sup> |                                                       | 2.850                                        |
| 508 | Giấy dầu                  | M <sup>2</sup> |                                                       | 10.000                                       |
| 509 | Inox 304 định hình        | Kg             |                                                       | 130.000                                      |
| 510 | Inox 201 vuông chữ nhật   | Kg             | Dày từ 0,5 -0,9                                       | 90.000                                       |
| 511 | Inox 201; vuông chữ nhật; | Kg             | Dày từ 1 đến 1,5                                      | 80.000                                       |